

**DẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ  
MINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**NGUYỄN THỊ NGA**

**SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP  
TỈNH BÌNH DƯƠNG TRONG THỜI KỲ  
ĐỔI MỚI TỪ 1986 ĐẾN 2003**

**LUẬN VĂN THẠC SỸ KHOA HỌC LỊCH SỬ**

**Chuyên ngành: LỊCH SỬ VIỆT NAM**

**Mã số: 5 - 03 - 15**

**Cán bộ hướng dẫn khoa học  
PGS.TS. VÕ VĂN SEN**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2005**

# DÂN LUẬN

## 1) Lý do chọn đề tài:

**BÌNH DƯƠNG.** Cái tên gợi lên âm hưởng vừa yên lành, vừa sinh động, một lần nữa được chọn để gọi tên cho một vùng đất vốn hiền hòa nhưng đầy năng động. Có thể hiểu từ “Bình” là bằng phẳng, yên ổn; cũng có nghĩa bình thường, giản dị. “Dương” là trái với âm; chỉ mặt trời, chỉ sự mạnh mẽ, sinh động, vươn lên. Bình Dương – thanh bình như mặt trời ban mai – là tên rất đẹp để và có ý nghĩa lịch sử.

*Bình Dương là tên mới của tỉnh Thủ Dầu Một xưa, nơi có tiếng là một “tỉnh miệt vườn” nhất Nam Kỳ. Người dân thành phố Sài Gòn và phần đông người Âu rất thích đến đây nghỉ ngơi, thăm viếng, mua những đặc sản, cây trái...*

*Tỉnh Bình Dương mới được tái lập từ năm 1997, trên cơ sở tách ra từ tỉnh Sông Bé (thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước). Song thực ra vùng đất Bình Dương đã trải qua quá trình phát triển lâu đời, đầy sóng gió và biến động nhưng cũng rất đỗi hào hùng với truyền thống lao động cần cù, giàu ý chí chống giặc ngoại xâm. Nếu tính từ sự kiện Thống suất Chuồng cơ Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh đặt phủ Gia Định năm 1698 đến nay, Bình Dương cùng với các địa phương khác của Nam Bộ đã trải qua một chặng đường lịch sử hơn 300 năm.*

*Bình Dương ngày nay là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, là một cực quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Với vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên các trục giao thông quan trọng của quốc gia, tỉnh lỵ chỉ cách thành phố Hồ Chí Minh 30 km. Do đó, Bình Dương có rất nhiều thuận lợi cho phát triển*

*giao thông đường bộ và phát triển sản xuất công nghiệp. Hơn nữa, hầu hết đất đai của tỉnh đều nằm trên địa hình cao, vùng đồng trung du nên ngành sản xuất vật liệu xây dựng, đặc biệt ngành gốm sứ, sơn mài, điêu khắc truyền thống càng có điều kiện phát triển...*

*Theo ông Hồ Minh Phương, nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương “Khai thác triệt để những lợi thế về vị trí địa lý, thời cơ, đồng thời vận dụng sáng tạo chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã giúp Bình Dương thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu và nhiệm vụ quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội suốt sáu năm qua. Chẳng thế mà từ một địa phương phải dựa vào trợ cấp của ngân sách trung ương, giờ đây, Bình Dương tự hào là một trong 5 địa phương có nguồn thu khá, đóng góp không nhỏ cho ngân sách trung ương” [47,tr.13].*

*Thật vậy, chính nhờ phát huy lợi thế của mình và xác định đúng đắn chiến lược phát triển đổi mới kinh tế, nên chỉ sau một thời gian ngắn, kinh tế Bình Dương đã chuyển từ một tỉnh thuần nông sang một tỉnh có nền công nghiệp phát triển với nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất và cụm công nghiệp ... Sự gia tăng nhanh chóng về tỷ trọng của ngành công nghiệp trong GDP đã đưa Bình Dương trở thành tỉnh đầu tiên của Việt Nam (không kể các thành phố trực thuộc trung ương) có tỷ trọng công nghiệp lớn hơn nông nghiệp và dịch vụ cộng lại (chiếm 62% GDP /2003), trong đó khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển rất mạnh. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp cũng thúc đẩy nông nghiệp tăng trưởng nhanh và ổn định, gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh quy mô lớn.*

*Theo quy hoạch của Sở Công nghiệp nói riêng và của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương nói chung, trong những năm tới, để tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, thực hiện phương hướng, mục tiêu mà Đại hội lần thứ VII của Đảng bộ tỉnh đề ra, Bình Dương cần có những giải pháp gì, bước đi ra sao, hướng khắc phục những tồn tại do phát triển công nghiệp với tốc độ quá nhanh đem lại? Làm thế nào để Bình Dương thật sự xứng đáng khi trở thành thành viên của “tứ giác phát triển” Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mang lại những đóng góp to lớn cho đất nước và cho tỉnh nhà Bình Dương?*

*Đó là tất cả những gì mà tác giả luận văn muốn thể hiện qua: “Sự phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến 2003”.*

### **2) Mục đích nghiên cứu:**

*Qua nghiên cứu luận văn, tác giả mong muốn gop phần khai thác tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phát huy hơn nữa những mặt tích cực, điều chỉnh những gì còn hạn chế nhằm đưa công nghiệp tỉnh nhà phát triển như sự định hướng và kỳ vọng mà Đại hội lần thứ VII của Đảng bộ Tỉnh đề ra.*

### **3) Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

*Đối tượng nghiên cứu của luận văn là sự phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương. Nhưng với dung lượng vừa phải của một luận văn, tác giả chỉ đề cập vài nét về đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội tỉnh Bình Dương, trong đó chú trọng đến các giai đoạn phát triển công nghiệp cùng những thuận lợi, khó khăn của tỉnh Bình Dương. Chủ yếu hơn cả là đi vào sự phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương trong thời kỳ đổi mới 1986 – 2003, đặc biệt là từ 1997 – tức là lúc tái lập tỉnh Bình Dương đến nay và vì đây còn là mốc phát triển có tính đột phá, khởi sắc, để rồi từ đó vươn lên cùng tam giác phát triển Thành phố Hồ Chí Minh –*

**Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu thành “tứ giác phát triển”, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đầy hứa hẹn.**

*Giới hạn về không gian nghiên cứu đề tài là vùng đất hành chính thuộc hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước, gọi chung là Sông Bé trong thời gian từ 1976 đến 1996. Còn từ 1997 trở về sau, nội dung nghiên cứu chỉ thuộc phạm vi tỉnh Bình Dương.*

**4) Lịch sử nghiên cứu đề tài:**

*Bình Dương – cái tên nghe rất đỗi thân thương, đầm ấm, vừa bình dị nhưng cũng vừa thoáng nét kiêu sa bởi lịch sử phát triển của nó đầy biến động, thăng trầm, nhưng cũng rất đỗi hào hùng với bao truyền thống tốt đẹp trong lao động và trong kháng chiến chống ngoại xâm. Cùng với sự biến đổi, thăng trầm của lịch sử, Bình Dương chịu rất nhiều đổi thay về địa lý hành chính ở đất nước ta.*

*Thuở đầu của thời mở đất phương Nam, Bình Dương là tên một tổng thuộc huyện Tân Bình, phủ Gia Định. Đến năm 1808, khi huyện Tân Bình được đổi thành phủ thì Bình Dương được nâng lên là một trong 4 huyện của phủ này. Đất Bình Dương thuở đó nay chủ yếu thuộc địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, chỉ có một phần vùng Dầu Tiếng lúc đó là tổng Dương Hòa Hạ thuộc tỉnh Bình Dương ngày nay.*

*Năm 1956, tỉnh Bình Dương được thiết lập nhưng không phải trùng với địa bàn huyện Bình Dương xưa kia. Đến sau 1975, Bình Dương được sáp nhập tỉnh Bình Long và Phước Long thành Sông Bé. Và đến năm 1997, tỉnh Bình Dương được tái lập nhưng cũng không hoàn toàn là địa phận của tỉnh Bình Dương trước 1975. Như vậy, trong lịch sử Bình Dương là tên gọi của những đơn vị hành chính*

– lãnh thổ theo những cấp độ khác nhau (tổng, huyện, tỉnh) với những địa bàn lãnh thổ khác nhau.

Sau giải phóng, công nghiệp Bình Dương (kể cả trước đây còn là Sông Bé) gần như chưa có gì. Hòa bình rồi, việc cần phải tập trung là nông nghiệp để lo cái ăn là trước nhất. Suốt 15 năm sau chiến tranh, nông nghiệp chiếm vai trò chủ đạo trong kinh tế Bình Dương. Vì vậy, khi nói đến Bình Dương về sự hình thành khai phá, về cư dân, làng nghề truyền thống (gốm sứ, sơn mài, điêu khắc ...), về lễ hội dân gian (Lễ Kỳ Yên, Lễ cúng Nhà vuông, Lễ hội chùa chiền ...), nông nghiệp, nông thôn .., đến nay đã có khá nhiều công trình nghiên cứu. Thế nhưng, đi sâu tìm hiểu nghiên cứu về công nghiệp và sự phát triển của nó thì chưa nhiều. Bởi lẽ cho đến đầu những năm 90, Bình Dương vẫn là một tỉnh có thế mạnh về nông nghiệp mà chủ lực chỉ xoay quanh cây cao su của Dầu Tiếng.

Sau Đại hội toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII và sau Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ V, trong giai đoạn tới, trước nhiều thời cơ và thuận lợi mới, song những khó khăn, thách thức mới cũng hết sức to lớn, đã thôi thúc Sông Bé khẳng định một con đường: Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ về mọi mặt nhằm biến thế mạnh trong tầm tay thành của cải vật chất, tinh thần, phục vụ ngay cho hành trình đổi mới không ngừng, đồng thời có biện pháp cụ thể khắc phục thế yếu bao gồm cả khuyết điểm, sai lầm của quá khứ để giảm bớt tổn thất trong quá trình đổi mới; đẩy nhanh tốc độ tăng lên của thế và lực tự có hiện còn chưa mạnh, chưa nhiều.

Trên quan điểm đó, Ban Kinh tế Tỉnh ủy Sông Bé đã cho ra mắt quy đúc giả đầu xuân Nhâm Thân 1992 tập sách mang tên “Sông Bé – Tiềm năng kinh tế, những triển vọng đầu tư và du lịch” . Ngoài phần đầu giới thiệu quê hương đất nước con người Sông Bé, phần hai đề cập đến những tiềm năng kinh tế với

*thế mạnh là cây công nghiệp: cao su, bạch đàn .., cây thực phẩm công nghiệp: mía, điêu... bên cạnh đó là những bài nói về sự hình thành và phát triển ngành truyền thống sơn mài, gốm sứ Sông Bé. Qua những tiềm năng được gợi mở là triển vọng hợp tác đầu tư, mong muốn kết bạn với các nơi trong và ngoài nước với tinh thần tôn trọng, thông cảm giúp đỡ lẫn nhau, nhằm cùng đạt hiệu quả tốt đẹp.*

*Có thể nói vào thời điểm này, tiềm năng về thế và lực Sông Bé đã có nhưng vấn đề là “còn dang ở phía trước”, nhiều tiềm năng chưa được đánh thức, khai phá và phần lớn các doanh nghiệp còn dang ở dạng sơ khởi, quy mô nhỏ là chính. Có lẽ vì thế, một số đơn vị tự thấy mình còn chưa đáng trình làng hết mọi ý định và những công việc đang làm.*

- *Một lần nữa, như để khẳng định những tiềm năng vốn có và sự phát triển tỉnh nhà chắc chắn sẽ có, năm 1995 Ủy ban Kế hoạch tỉnh Sông Bé đã xuất bản tập sách “Sông Bé – Tiềm năng và phát triển”. Ngoài phần nhỏ khái quát đất nước con người Sông Bé, phần trọng tâm là giới thiệu những tiềm năng về kinh tế: nông, lâm, công nghiệp; kinh doanh xuất nhập khẩu và một số mặt thuộc văn hóa xã hội. Đồng thời tập sách còn giới thiệu rất nhiều doanh nghiệp đã và đang phát triển, giới thiệu các dự án mời gọi đầu tư, trong đó có 43 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép và hoạt động cùng 6 dự án đang gọi vốn đầu tư. Đáng lưu ý là trong số 43 dự án có 21 dự án thuộc mảng công nghiệp.*

*Riêng trang về công nghiệp, ngoài một số hình ảnh các nhà máy, nơi sản xuất gốm sứ, điêu khắc, khu công nghiệp Tân Định, tập sách chỉ điểm qua thông tin ngắn gọn về sự mời gọi các hình thức liên doanh hoặc đầu tư 100% vốn vào các ngành công nghiệp, ngành nghề truyền thống, gia công các mặt hàng xuất*

*khẩu và tiêu dùng. Tiếp đó là tên, địa bàn, quy mô ha của 14 khu công nghiệp đã được tỉnh Sông Bé vừa quy hoạch với quy mô trên 6.200 ha.*

*Như vậy, nói đến sự phát triển công nghiệp của toàn cảnh Sông Bé nói chung, Bình Dương nói riêng cũng chỉ mới là những dấu hiệu đáng mừng, là những bước di tặc tinh đầu tiên nhưng đầy triển vọng.*

*Mãi đến đầu năm 1997, khi cái tên Bình Dương mới được tái lập thì cũng chính từ năm 1997, Bình Dương đột ngột khởi sắc, thay hình đổi dạng với bước tiến công nghiệp hóa, cùng với thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa Vũng Tàu (vốn là vùng tam giác phát triển) trở thành “tứ giác phát triển” Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng năng động nhất đất nước.*

*Cũng vào thời điểm Bình Dương đang chuyển mình là lúc Thủ Dầu Một – Bình Dương chuẩn bị kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển (1698 – 1998). Nhân dịp đó, được sự đồng ý của Sở Văn hóa Thông tin và Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Thư viện tỉnh sưu tầm, tuyển chọn, tổng hợp và sắp xếp những bài viết của các học giả, nhà văn, phóng viên báo chí trong, ngoài tỉnh đã viết và được đăng trong các sách, báo, tạp chí địa phương mà Thư viện Tỉnh hiện đang lưu trữ. Tập tài liệu mang tên “Bình Dương – Đất nước – Con người” vào năm 1998, đúng như tên gọi của nó, với những thông tin tổng hợp được một cách khái quát đã giúp cho bạn đọc gần xa hiểu thêm về quê hương – đất nước và con người Bình Dương với những chương: Địa danh Bình Dương, Lịch sử, Kinh tế, Văn hóa nghệ thuật, Người Bình Dương, Sinh hoạt xã hội .*

*Riêng chương Kinh tế (42/219 trang) có đến 27 trang với 18 bài nói về công nghiệp dưới nhiều góc độ khác nhau, nhưng tựu trung để cập đến sự tăng trưởng công nghiệp, đến khu công nghiệp và đầu tư nước ngoài ở Bình Dương.*

Cũng vào năm 1998, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân Tỉnh đã tổ chức cuộc hội thảo khoa học “Thủ Dầu Một – Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển”. Trong lời phát biểu khai mạc, nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Hồ Minh Phương chỉ rõ mục đích của cuộc Hội thảo “Nhằm ôn lại và ghi nhớ công lao của bao thế hệ cha anh đi trước, khẳng định những giá trị truyền thống văn hóa lịch sử của tỉnh nhà, từ đó khơi dậy niềm tin và tự hào về quê hương trong mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt trong thế hệ trẻ Bình Dương. Đây cũng là dịp để khẳng định lại sức mạnh nội lực của tỉnh nhà, nhằm phát huy cao độ truyền thống 300 năm trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, công bằng và văn minh của dân tộc Việt Nam”[30,tr.3].

Với ý nghĩa đó, quyển kỷ yếu hội thảo khoa học “Thủ Dầu Một – Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển” đã quy tụ những bài viết của các tác giả rất am hiểu Bình Dương về đất nước, con người; về lịch sử, văn hóa; về tài nguyên, tiềm năng và triển vọng. Phần lớn các bài viết về con người, về tài nguyên, tiềm năng và triển vọng Bình Dương đã cho ta thấy trước viễn ảnh tốt đẹp của tỉnh Bình Dương giàu mạnh với hướng đi công nghiệp hóa, hiện đại hóa; với sự năng động sáng tạo trong phát huy những tiềm năng thế mạnh vốn có của tỉnh nhà để kinh tế – xã hội không ngừng phát triển và luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao. Nhưng những việc đó sẽ không thể thực hiện được nếu không có các nhà đầu tư, không có nhân tài trong và ngoài tỉnh.

Vì vậy năm 1999, Sở Văn Hóa Thông Tin Bình Dương, chủ biên là Vũ Đức Thành đã cho ra mắt “Thủ Dầu Một – Bình Dương đất lành chim đậu”. Tập sách gồm 5 chương, trong đó, đáng chú ý là chương 4 nói về “Tiềm năng đầu tư và triển vọng”. Ngoài nét khái quát điều kiện tự nhiên – xã hội, kết cấu hạ

tầng, trong phần kinh tế đã khẳng định sự vươn lên của công nghiệp trong chuyền dịch cơ cấu ngành kinh tế với sự đầu tư trong nước và nước ngoài, với việc quy hoạch 13 khu công nghiệp tập trung và đang từng bước triển khai xây dựng.

Tiếp đó, vào năm 2002, để thiết thực chào mừng kỷ niệm 5 năm ngày tái lập tỉnh Bình Dương (01/01/1997 - 01/01/2002) và kỷ niệm 72 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2002), được sự đồng ý của Sở Văn hóa Thông tin, Thư viện tỉnh Bình Dương đã tiến hành sưu tầm, tuyển chọn những bài viết trên các báo, tạp chí hiện đang lưu trữ tại Thư viện, rồi tổng hợp và sắp xếp thành Thư mục toàn văn với chủ đề “Bình Dương – Đất nước – Con người”. Thư mục này gồm hai tập:

- Tập 1: Địa danh, con người, văn học nghệ thuật, văn hóa – xã hội, giáo dục – thể thao của Bình Dương.
- Tập 2: Kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng của Bình Dương.

Trong tập 2, trang Kinh tế chiếm đến một nửa với nhiều bài viết phong phú về nhiều lĩnh vực. Song nổi trội vẫn là các bài về tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển công nghiệp và các khu công nghiệp, vấn đề thu hút đầu tư, nhân tài cho tỉnh ...

Gần đây nhất, tháng 8/2003, với sự chỉ đạo của Ban Tự tưởng – Văn hóa Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại đã cho ra mắt độc giả ấn phẩm “Bình Dương – Thế và lực mới trong thế kỷ XXI”.

Đây là ấn phẩm được xuất bản bằng hai thứ tiếng Việt và Anh, bao gồm 8 phần. Nội dung phản ánh, lý giải khái quát và tương đối toàn diện về quá trình

*phát triển kinh tế – xã hội của Bình Dương trong thời kỳ đổi mới; đồng thời tổng kết, dúc rút những bài học thành công và cả những vấn đề mới nảy sinh của địa phương nhằm cung cấp nguồn thông tin đa chiều, bổ ích và có giá trị tới đông đảo độc giả.*

*Với cách trình bày cô đọng, có hệ thống, cuốn sách không chỉ cung cấp những thông tin cơ bản mà còn giúp bạn đọc làm quen với đất nước, con người của một tỉnh miền Đông Nam Bộ, thấy được bức tranh toàn cảnh trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh cũng như các huyện, thị, các ngành (nổi bật là công nghiệp), các lĩnh vực trọng yếu, các doanh nghiệp tiêu biểu, những gương mặt mới, những nhân tố mới trong sản xuất – kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động xã hội khác.*

*Mặc dù kết cấu của cuốn sách thể hiện sự dàn đều, trải rộng ở nhiều lĩnh vực khác nhau, nhưng tựu trung vẫn hướng về nền kinh tế đã và đang thực sự bứt dậy, vươn vai “Phù Đổng” mà đặc điểm nổi bật của kinh tế Bình Dương trong những năm qua là đang hướng mạnh sang sản xuất công nghiệp, đưa tốc độ phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế – xã hội nói chung đến mức cao nhất.*

*Tóm lại, cùng với sự phát triển của kinh tế – xã hội tỉnh nhà, trong những năm gần đây, có khá nhiều sách, báo, tư liệu viết về Bình Dương và sự phát triển của công nghiệp Bình Dương, nhưng hầu hết đều gắn kết, đan xen những nội dung về quê hương, đất nước, con người; với những làng nghề, lễ hội truyền thống, với các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội ...Những tư liệu viết về sự phát triển công nghiệp Bình Dương phần lớn đều ở góc độ tổng hợp, thống kê, báo cáo, quy hoạch; chưa có một tác giả, tác phẩm nào chuyên khảo sát về sự phát triển công nghiệp Bình Dương trong giai đoạn từ 1986 đến 2003, tức trong thời kỳ đổi mới đến nay.*

Tuy nhiên, đáng chú ý là có hai công trình nghiên cứu về lĩnh vực khu công nghiệp tỉnh Bình Dương của hai học viên cao học Trường Đại học Kinh tế thuộc Trường Đại học Quốc Gia thành phố Hồ Chí Minh, chuyên ngành Quản trị kinh doanh dưới hình thức luận văn thạc sĩ kinh tế. Cả hai đều là người Bình Dương và đang công tác tại tỉnh nhà.

Một là, Phạm Văn Sơn Khanh với đề tài “Thực trạng và giải pháp chiến lược phát triển khu công nghiệp tỉnh Bình Dương (đến năm 2010)”, bảo vệ vào năm 2000, cán bộ hướng dẫn khoa học là Phó Giáo sư Tiến sĩ Hồ Đức Hùng.

Hai là, Bùi Minh Trí với đề tài “Xây dựng giải pháp phát triển các khu công nghiệp Bình Dương đến năm 2010”, bảo vệ vào năm 2002, cán bộ hướng dẫn khoa học là Tiến sĩ Nguyễn Đức Khuong.

Mục đích của hai luận văn này nhằm đánh giá thực trạng hoạt động của các khu công nghiệp, qua đó xây dựng và đề xuất giải pháp chiến lược phát triển các khu công nghiệp Bình Dương đến năm 2010. Trên cơ sở đó, đề ra những kiến nghị với các cấp chính quyền địa phương và Trung ương nhằm từng bước tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để ngày càng hoàn thiện hơn loại hình kinh tế này.

Gần đây nhất, tháng 01 năm 2005, học viên cao học Huỳnh Đức Thiện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh, đã bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ Khoa học Lịch sử, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam với đề tài “Quá trình hình thành và phát triển các khu công nghiệp ở tỉnh Bình Dương (1993-2003); cán bộ hướng dẫn khoa học là Phó Giáo sư Tiến sĩ Võ Văn Sen.

Luận văn này nhằm mục đích phục dựng nên bức tranh tương đối hoàn

*chỉnh về toàn bộ quá trình hình thành, phát triển và đánh giá từng chặng đường hoạt động của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Luận văn còn nêu bật được tác động của khu công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Qua đó, luận văn đã kiến nghị về công tác quy hoạch và quản lý khu công nghiệp để đảm bảo cho các khu công nghiệp ở Bình Dương phát triển ổn định hơn.*

*Nhìn chung, cả ba luận văn trên đã có những đóng góp nhất định cho việc phát triển các khu công nghiệp về thu hút vốn đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, phát triển công nghệ và quản lý nhà nước đối với các khu công nghiệp ... Song những đóng góp này cũng chỉ giới hạn trong sự hình thành, phát triển các khu công nghiệp, một trong những cơ sở phát triển công nghiệp của Tỉnh nói chung.*

*Vì vậy, trong niềm tự hào chung của người dân sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Bình Dương, chúng kiến những khó khăn và lớn mạnh dần của tỉnh nhà, tác giả thấy rằng cần nghiên cứu về lĩnh vực này với góc độ lịch sử để làm rõ hơn thế mạnh về công nghiệp tỉnh nhà, về vai trò vị trí công nghiệp trong sự phát triển kinh tế – xã hội chung của Tỉnh và trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như trong cả nước.*

### **5) Nguồn tài liệu và phương pháp nghiên cứu:**

#### **5.1) Nguồn tài liệu:**

*Như trên đã trình bày, lịch sử phát triển công nghiệp Bình Dương đột ngột khởi sắc, vươn vai Phù Đổng, thay hình đổi dạng với bước tiến công nghiệp hóa chỉ thực sự từ năm 1997. Đây là một công cuộc bức phá ngoạn mục đưa Bình Dương trở thành một trong những tỉnh, thành phố trong cả nước có tốc độ phát*

*triển kinh tế – xã hội cao nhất, đặc biệt trong lĩnh vực thu hút vốn đầu tư nước ngoài, xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp.*

*Chính vì vậy mà nguồn tài liệu phục vụ nghiên cứu chuyên sâu để tài này cũng chưa nhiều. Nhất là nền tảng công nghiệp trước bước đột phá năm trong bối cảnh chung toàn tỉnh Sông Bé. Sự chia tách tỉnh không có nghĩa là chia cắt rạch rồi hai phần để trả Bình Dương về đúng địa phận lúc ban đầu chưa sáp nhập. Ngay cả bản thân Thủ Dầu Một – Bình Dương là một vùng không ngót thay đổi địa lý hành chính qua nhiều trăm năm. Do vậy, khi đề cập đến các giai đoạn phát triển trước 1997, tác giả xin phép giữ nguyên số liệu liên quan của Sông Bé chung vì rất khó tách biệt thời điểm nào, mảng nào thuộc Bình Dương, mảng nào thuộc Bình Phước. Hơn nữa, lúc ấy dấu hiệu công nghiệp hóa Sông Bé chưa đậm và chủ yếu thuộc địa bàn Bình Dương.*

*Những tài liệu được sử dụng trong luận văn gồm nhiều nguồn khác nhau:*

- *Nguồn tài liệu quan trọng là những văn kiện của Đảng và Nhà nước, những chủ trương chính sách của địa phương về phát triển kinh tế – xã hội, đặc biệt phát triển ngành công nghiệp.*
- *Các báo cáo tổng kết về tình hình kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh và phương hướng nhiệm vụ năm từ 1986 đến 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé và Bình Dương được lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ tỉnh.*
- *Các báo cáo tổng kết và phương hướng nhiệm vụ hàng năm của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương (từ 1996 – 2003) và của Sở Công nghiệp Bình Dương (từ 1986 – 2003).*
- *Nguồn số liệu thống kê về những chuyển biến kinh tế – xã hội của Cục Thống Kê tỉnh Bình Dương từ 1996 – 2003.*

- Các dự án về quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2010 của Sở Công nghiệp Bình Dương; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2010, đề án phát triển Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ và Đô thị Bình Dương của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; đề án mở rộng Khu công nghiệp-Đô thị Mỹ Phước (Mỹ Phước 3) của Ủy ban nhân dân huyện Bến Cát.
- Một số tài liệu, thư mục toàn văn liên quan về đất nước – con người Bình Dương của Thư viện Tỉnh, Sở Văn Hóa Thông Tin; những tài liệu về tiềm năng và phát triển kinh tế của Ủy ban Kế hoạch tỉnh Sông Bé, Ban Kinh tế Tỉnh ủy Sông Bé, của Công ty Cổ phần Thông tin Kinh tế Đối ngoại Bình Dương...
- Một số bài viết trong các tập san Bình Dương, Bình Dương cuối tuần, Lao động Bình Dương ...

### **5.2) Phương pháp nghiên cứu:**

- Trong quá trình thực hiện đề tài, phương pháp lịch sử và phương pháp logic là hai phương pháp chính mà tác giả luận văn luôn vận dụng.

Qua kết hợp hai phương pháp này, vẫn đề phát triển công nghiệp ở Bình Dương trong bối cảnh phát triển kinh tế – xã hội chung của tỉnh được xem xét trên các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau với những tính chất, trạng thái cụ thể. Nhờ so sánh trạng thái phát triển về chất ở mỗi giai đoạn mà tác giả thấy được những thay đổi nội tại của ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo dòng chảy thời gian, từ đó làm rõ được xu hướng phát triển của nó.

- Phương pháp Phân tích và Tổng hợp cũng được vận dụng trong đề tài.

*Qua phân tích để thấy được cái đặc thù, thuận lợi, khó khăn của Tỉnh, những nguyên nhân của mặt được và chưa được của sự phát triển công nghiệp ở Bình Dương.*

*Qua tổng hợp để thấy được cái toàn cục, sự nổi nét như điểm sáng của Bình Dương về tốc độ tăng trưởng kinh tế – xã hội nói chung, về công nghiệp nói riêng.*

*Ngoài ra, tác giả luận văn còn sử dụng phương pháp liên ngành như kinh tế học, thống kê học, xã hội học ...*

#### **6) Những đóng góp của luận văn:**

*Luận văn đã tiếp cận, lựa chọn, tổng hợp một số tài liệu từ nhiều nguồn khác nhau có liên quan đến kinh tế – xã hội nói chung và công nghiệp Bình Dương nói riêng. Việc nghiên cứu tương đối đầy đủ và có hệ thống sự phát triển công nghiệp của tỉnh Bình Dương từ thời kỳ đổi mới 1986, nhất là từ sau 1997 đến nay sẽ giúp làm rõ các tiềm năng, nguồn lực và các đặc thù của Tỉnh. Trên cơ sở đó sẽ lý giải một cách khoa học những thành tựu cũng như những hạn chế của sự phát triển công nghiệp; đồng thời xác định được vị trí công nghiệp trong nền kinh tế – xã hội hiện nay của tỉnh Bình Dương, vị trí của công nghiệp Bình Dương trong “tứ giác phát triển” Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.*

*Qua nghiên cứu, luận văn giúp phân tích những mặt thuận lợi, khó khăn của Tỉnh; các nguyên nhân chủ quan, khách quan đưa đến những thành tựu và hạn chế của sự phát triển công nghiệp. Từ đó, luận văn đề xuất một số ý kiến trong việc quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, nhằm phát huy hơn nữa tiềm năng và thế mạnh của công nghiệp tỉnh nhà, góp phần*

*tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và của Tỉnh nói riêng.*

## CHƯƠNG 1

### VÀI NÉT VỀ ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN

### VÀ KINH TẾ, XÃ HỘI TỈNH BÌNH DƯƠNG

**1.1) Điều kiện tự nhiên:**

**1.1.1. Vị trí địa lý:**

**Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, nằm trong khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam, được thành lập theo Nghị quyết kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 06/11/1996, trên cơ sở chia tách Sông Bé thành hai tỉnh : Bình Dương, Bình Phước.**

Tỉnh Bình Dương có diện tích tự nhiên  $2.695,54 \text{ km}^2$ , chiếm 0,83% diện tích cả nước và xếp thứ 42/61 tỉnh, thành về diện tích tự nhiên [9,tr28]. Phía Bắc Bình Dương giáp tỉnh Bình Phước, phía Đông giáp tỉnh Đồng Nai, phía Tây giáp thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Tây Ninh, phía Nam giáp thành phố Hồ Chí Minh. Khi mới thành lập, tỉnh Bình Dương có 3 huyện: Tân Uyên, Bến Cát, Thuận An và thị xã Thủ Dầu Một, với 77 xã, phường, thị trấn. Cuối tháng 8/1999, thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh thành lập thêm 3 huyện Dĩ An, Dầu Tiếng, Phú Giáo và lập thêm xã Định Thành thuộc huyện Dầu Tiếng, xã Bình An thuộc huyện Dĩ An. Như vậy, bấy giờ toàn tỉnh có 1 thị xã, 6 huyện, với 66 xã, 5 phường, 8 thị trấn. Đến năm 2003, do tách, lập thêm một số xã, phường, nâng tổng số xã, phường, thị trấn của Tỉnh hiện nay là 84 và diện tích đất tự nhiên là  $2.695,5 \text{ km}^2$ . Trung tâm của tỉnh Bình Dương đặt tại thị xã Thủ Dầu Một, cách thành phố Hồ Chí Minh 30km đường bộ về hướng Nam.

*Dân số toàn tỉnh là 853,8 nghìn người. Ngoài người Kinh, Bình Dương có khoảng 2.000 người dân tộc ít người và gần 20.000 người Việt gốc Hoa [66, tr.5].*

*Ưu thế nổi bật về vị trí của Bình Dương là:*

- *Bình Dương nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Dương). Vùng này rất quan trọng ở phía Nam và nước ta, là khu vực năng động, dẫn đầu về tốc độ phát triển kinh tế trong cả nước, đóng góp 50% sản lượng công nghiệp cả nước và có khả năng cung cấp 10 tỷ kWh/năm điện năng, đồng thời là vùng tiêu thụ sản phẩm lớn.*
- *Bình Dương nằm trong một khu vực có nhiều tài nguyên như dầu khí Bà Rịa-Vũng Tàu, bôxít Đồng Nai, Lâm Đồng, hải sản Vũng Tàu, rừng Tây Nguyên, lương thực-thực phẩm Đồng Bằng Sông Cửu Long.*
- *Bình Dương ở trong vùng có thị trường tiêu thụ lớn: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đồng Bằng Sông Cửu Long, các nước Đông Nam Á ...*
- *Bình Dương cạnh Thành phố Hồ Chí Minh, một trung tâm lớn về kinh tế, công nghiệp, thương mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn của cả nước, có lực lượng lao động tay nghề khá dồi dào, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ. Bình Dương có thể sử dụng lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật, lao động kỹ thuật có tay nghề khá, nguồn đầu tư từ kinh tế tư nhân của thành phố Hồ Chí Minh trong đầu tư phát triển kinh tế Tỉnh.*
- *Bình Dương nằm trong khu vực đầu mối giao thông quan trọng của quốc gia và quốc tế, gần sân bay Tân Sơn Nhất, cảng Sài Gòn, cảng biển Vũng Tàu, trên trục giao thông quốc lộ 1A, quốc lộ 51, 13, 14, 22. trong tương lai sẽ có*

*đường cao tốc Biên Hòa – Tân Uyên – quốc lộ 13, đường sắt xuyên Á (thành phố Hồ Chí Minh – Pnôngpênh – Bangkok). Về đường thủy có sông Sài Gòn và sông Đồng Nai [123, tr.1].*

– *Bình Dương có vị trí rất thuận lợi cho xây dựng các khu công nghiệp. Nền đất tốt, có nhiều vùng đất trống, tương đối bằng phẳng, có quy mô lớn, phân bố tập trung gần các trục giao thông và có chi phí đất đai, lao động thấp. Thời gian đầu phát triển, giá thuê đất xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp của Bình Dương chỉ bằng khoảng 30% so với thành phố Hồ Chí Minh, 80% so với Đồng Nai và 50% so với Long An. Đây là một lợi thế so sánh cạnh tranh trong đầu tư mà các nơi khác ít có, đặc biệt là đầu tư nước ngoài [5, tr.13].*

*Với vị trí này, Bình Dương có lợi thế so sánh so với nhiều tỉnh khác. Do đó, cần phải phát huy lợi thế này trong phát triển công nghiệp và phát triển kinh tế của Tỉnh; tạo điều kiện đẩy nhanh nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao tránh nguy cơ tụt hậu, hòa nhập vào sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.*

### **1.1.2. Kết cấu hạ tầng:**

*Bình Dương là một tỉnh có hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy rất quan trọng nối liền giữa các vùng trong và ngoài tỉnh. Trong hệ thống đường bộ, nổi lên đường quốc lộ 13 – con đường chiến lược cực kỳ quan trọng, xuất phát từ thành phố Hồ Chí Minh, chạy suốt chiều dài của tỉnh từ phía Nam lên phía Bắc, qua tỉnh Bình Phước và nối với Vương quốc Campuchia đến biên giới Thái Lan. Đây là con đường có ý nghĩa chiến lược cả về quân sự và kinh tế.*

*Đường quốc lộ 14, từ Tây Ninh qua Dầu Tiếng đi Chơn Thành, Đồng Xoài, Bü Đăng (tỉnh Bình Phước) xuyên suốt vùng Tây Nguyên bao la, là con đường*

*chiến lược quan trọng cả trong chiến tranh cũng như trong thời kỳ hòa bình xây dựng đất nước. Ngoài ra còn có liên tỉnh lộ 1A từ Thủ Dầu Một đi Phước Long (Bình Phước); liên tỉnh lộ 13 từ Chơn Thành đi Đồng Phú, Dầu Tiếng; liên tỉnh lộ 16 từ Tân Uyên đi Phước Vĩnh; lộ 14 từ Bến Cát đi Dầu Tiếng ... và hệ thống đường nối thị xã với các thị trấn và điểm dân cư trong tỉnh.*

*Về hệ thống giao thông đường thủy, Bình Dương nằm giữa 3 con sông lớn: sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Bé cùng phụ lưu là sông Thị Tính đã tạo nên một mạng lưới giao thông thủy thuận tiện khiến cho Bình Dương có thể nối với các cảng lớn ở phía Nam và giao lưu hàng hóa với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long [2, tr.13-14].*

*Ngoài ra, hệ thống sông này còn là nguồn cung cấp nước mặt phong phú với trữ lượng hàng trăm triệu mét khối phục vụ hoạt động sản xuất và sinh hoạt.*

*Hệ thống lưới điện có tổng công suất là 275MVA, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân [47, tr.28].*

### **1.1.3. Địa hình:**

*Bình Dương là một tỉnh nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa sườn phía Nam của dãy Trường Sơn với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; là tỉnh bình nguyên có địa hình lượn sóng yếu từ cao xuống thấp dần từ 10m đến 15m so với mặt biển. Vị trí trung tâm của Tỉnh ở vào tọa độ địa dư từ  $10^{\circ}50'27''$  đến  $11^{\circ}24'32''$  vĩ độ bắc và từ  $106^{\circ}20'$  đến  $106^{\circ}25'$  kinh độ đông.*

*Vùng đất Bình Dương tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Nhìn tổng quát, Bình Dương có nhiều vùng địa hình khác nhau: vùng địa hình núi thấp có lượn sóng yếu, vùng có địa hình bằng phẳng, vùng thung lũng bãi bồi ...[2, tr.9-10]. Chủ yếu là dạng địa hình ở những dãy đồi phù sa cổ nối tiếp nhau*

với độ dốc không quá  $3^{\circ} - 15^{\circ}$ . Cá biệt cũng có một vài đồi núi thấp, nhô lên giữa địa hình bằng phẳng như Châu Thới (huyện Dĩ An), núi Cậu (còn gọi là núi Lấp Vò), núi Ông 25m, núi Tha La ở Đầu Tiếng 203m – dấu vết của các hoạt động núi lửa muộn.

*Địa hình Bình Dương ngoài tương đối bằng phẳng, nền địa chất ổn định vững chắc, vắng hẳn các suối sâu, sông rộng, đèo cao như một số tỉnh khác nên rất thuận tiện cho việc phát triển các công trình công nghiệp và giao thông vận tải, tạo điều kiện cho Bình Dương nối với các tỉnh bạn trong hệ thống giao thông xuyên Việt, xuyên Á trong tương lai [5, tr.32]. Với địa hình cao trung bình từ 6 – 60m nên trừ một vài thung lũng dọc sông Sài Gòn, sông Đồng Nai thì đất đai ở Bình Dương ít bị lũ lụt, ngập úng, thuận lợi cho phát triển hệ thống giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và sản xuất nông nghiệp [47, tr.28]..*

*Nếu nhìn địa hình toàn tỉnh theo con mắt của nhà địa mạo, ta thấy phần đất của tỉnh Bình Dương từ khi ra đời đến nay vẫn luôn chịu sự xáo trộn của các quy luật tự nhiên dẫn đến có vùng bị bào mòn, vùng tích tụ; vùng vừa bào mòn vừa tích tụ; từ đó thấy trong thành phần đất luôn có những vật liệu từ xa đến như bazan đất đỏ lõn với vật liệu tại chỗ như đá phiến sét cùng với cao lanh cát vàng bờ. Có thể nói đây là những của chìm vô giá trong lòng đất Bình Dương [77, tr.35].*

#### **1.1.4. Khí hậu:**

*Khí hậu ở Bình Dương cũng như chế độ khí hậu của khu vực miền Đông Nam Bộ: nắng nóng và mưa nhiều, độ ẩm khá cao. Đó là khí hậu nhiệt đới gió mùa ổn định, trong năm phân chia thành hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. [2, tr.11].*

*Đó là khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, nhưng so với các tỉnh xung quanh nhất là so với Tây Nam Bộ có chút dị biệt do đặc điểm địa hình:*

- *Mùa mưa đến sớm hơn, lượng mưa cao hơn, cường độ tia nắng và biến độ nhiệt độ cao hơn.*
- *Nhiệt độ trung bình hàng năm là 26% – 27°C, trong đó tháng cao nhất 29°C (tháng 4) và tháng thấp nhất 24°C (tháng 1) [5,tr.35]. Nhiệt độ cao nhất có lúc lên tới 39,3°C và thấp nhất từ 16°C-17°C (ban đêm), 18°C vào sáng sớm [2,tr.11]*
- *Số giờ nắng trung bình khoảng trên 2400<sup>h</sup>/năm. Cá biệt, năm 1995 tới 2778<sup>h</sup>, cao nhất cả nước.*
- *Vào mùa nắng, độ ẩm trung bình hàng năm từ 76% – 80%, cao nhất là 86% (vào tháng 9) và thấp nhất là 66% (vào tháng 2).*
- *Lượng mưa trung bình hàng năm 1.600mm – 1.700mm vào loại cao so với cả nước nhưng phân bố không đều qua các năm và trong các vùng của tỉnh [77, tr.36].. Cá biệt có những năm do dị thường khí hậu trong toàn vùng mà có hạn hoặc ngập úng cục bộ.*
- *Hướng gió thịnh hành trong địa bàn tỉnh vào mùa mưa là hướng Tây nam, Tây tây nam; còn trong mùa khô là hướng Bắc, Tây bắc và Đông bắc.*
- *Toàn vùng ít có lụt lớn, cũng như rất ít các dị thường về thời tiết, thích hợp cho các loại cây công nghiệp như: hồ tiêu, cà phê, dào lộn hột, khoai sắn, các loại cây ăn trái lưu niênn [5, tr.35-36].*
- *Đặc biệt ở Bình Dương hầu như không có bão, mà chỉ bị ảnh hưởng những cơn bão gần.*

Về chế độ thủy văn của các con sông chảy qua tỉnh và trong tỉnh Bình Dương thay đổi theo mùa: mùa mưa nước lớn từ tháng 5 đến tháng 11 (dương lịch) và mùa khô (mùa kiệt) từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau, tương ứng với hai mùa mưa nắng.

#### **1.1.5. Tài nguyên:**

- **Đất và rừng:**

Tổng quỹ đất toàn Tỉnh là  $2.681,01\text{km}^2$ , trong đó có  $18.527\text{ ha}$  là đất rừng.

Như vậy, nếu tính cả diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày thì tỉ lệ rừng che phủ trên toàn Tỉnh chiếm  $44,5\%$  diện tích. Cơ cấu đất thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau với 6 nhóm đất chính: đất phèn chiếm  $1,22\%$ , đất phù sa  $5,79\%$ , đất xám  $52,41\%$ , đất đỏ vàng  $24\%$ , đất dốc tụ  $12,09\%$ , đất xói mòn tro sỏi đá  $0,03\%$  và sông hồ chiếm  $4,46\%$  [9, tr.28].

Có thể nói, đất đai Bình Dương rất đa dạng và phong phú về chủng loại: đất xám trên phù sa cổ, có diện tích  $200.000\text{ ha}$ , phân bố trên các huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, Thuận An, thị xã Thủ Dầu Một. Loại đất này phù hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là cây công nghiệp, cây ăn trái; đất đỏ vàng trên phù sa cổ, có khoảng  $35.206\text{ ha}$  nằm trên các vùng đồi thấp thoái xuống, thuộc các huyện Tân Uyên, Phú Giáo, khu vực thị xã Thủ Dầu Một, Thuận An và một ít chạy dọc quốc lộ 13. Đất này có thể trồng rau màu, các loại cây ăn trái chịu được hạn như mít, điều; đất phù sa Glây (đất dốc tụ), chủ yếu là đất dốc tụ trên phù sa cổ, nằm ở phía Bắc huyện Tân Uyên, Phú Giáo, Bến Cát, Dầu Tiếng, Thuận An, Dĩ An; đất thấp mùn Giây có khoảng  $7.900\text{ ha}$  nằm rải rác tại các vùng trũng ven sông rạch, suối. Đất này có chua phèn, tính axít vì chất sunphát sắt và alumin của chúng. Loại đất này có thể cải tạo để trồng lúa, rau và cây ăn trái, v.v...[2, tr.10-11].

*Nói chung, đất Bình Dương không ủng hộ hoàn toàn cho cây lúa, vì thế đất dành cho trồng lúa không nhiều, năng suất lúa không cao, chi phí sản xuất lớn. Để giải quyết vấn đề lương thực tại chỗ, nhất thời, cây ngô, cây sắn, cây khoai lang có thể thay thế cho cây lúa.*

*Cây hồ tiêu là đặc sản và thế mạnh của đất Bình Dương, cây cho hiệu quả kinh tế cao gấp 10 – 20 lần diện tích trồng lúa. Hồ tiêu cùng với cao su, điều, cà phê, thuốc lá; các loại cây có dâu: đậu, dỗ ...; các loại cây ăn trái lưu niêm: bưởi, xoài ... đã góp phần tạo nên nền nông nghiệp Bình Dương một sắc thái riêng: kinh tế vườn, trang trại, đồn điền ... [9, tr.28].*

*Rừng là yếu tố không thể thiếu trong việc hình thành môi trường sinh thái. Do đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm và đất đai màu mỡ nên rừng ở Bình Dương xưa rất đa dạng và phong phú về nhiều chủng loài. Có những khu rừng liền kheoanh, bạt ngàn. Rừng trong Tỉnh có nhiều loại gỗ quý như: căm xe, sao, trắc, gõ đỏ, căm lai, giáng hương ... Rừng Bình Dương còn cung cấp nhiều loại dược liệu làm thuốc chữa bệnh, cây thực phẩm và nhiều loại động vật, trong đó có những loại động vật quý hiếm.*

*Nhưng ở Bình Dương, rừng xưa không còn nữa, rừng đã bị thu hẹp khá nhiều do bị bom đạn, chất độc hóa học của giặc Mỹ tàn phá trong chiến tranh. Một khác, sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, việc khai thác rừng bừa bãi cũng làm cho rừng bị thu hẹp [2, tr.14-15]. Nhiều vùng ven Quốc lộ 13 và các đường giao thông lớn trong tỉnh vốn trước đây là rừng nguyên sinh đã bị khai phá, lớp đất bề mặt bị rửa trôi xói mòn đến độ không thể sử dụng cho nông nghiệp được nữa. Mất rừng là mất môi trường sinh thái, mất dần các chủng loại động thực vật dưới tán lá rừng. Khi hết chiến tranh, chính quyền đã phát động phong trào trồng cây gây rừng cùng với chính sách giao đất giao rừng hợp sinh*

thái, hợp lòng người. Kết quả là rừng tái sinh, thảm thực vật nhân tạo đang phát triển dần thay thế rừng xưa. Cơ chế công – nông – lâm kết hợp ở Bình Dương đã phát huy được hiệu quả đất rừng. Từ chỗ chỉ biết khai thác rừng đến chỗ trồng và cải tạo rừng. Tỉnh đang đi vào một hướng công nghiệp rừng. Nhiều nông – lâm trường của Trung ương và của Tỉnh đã cho ra đời các thảm rừng nhân tạo: rừng cao su, cà phê, vườn tiêu, vườn điều ... trả lại màu xanh tươi, độ phì nhiêu cho đất, tạo lại cân bằng sinh thái cho tự nhiên và xã hội [5, tr.42-43].

- Khoáng sản:

Cùng với những giá trị quý giá về tài nguyên rừng, Bình Dương còn là một vùng đất được thiên nhiên ưu đãi [2, tr.15], là tỉnh giàu về “của chì”, ít nhất là so với các tỉnh khác ở Nam Bộ. Do những đặc thù về vị trí địa lý, địa hình và khí hậu mà lòng đất Bình Dương giàu về khoáng sản, đa số là khoáng sản phi kim trong lớp trầm tích phù sa cổ rất dễ khai thác, có chất lượng cao và khối lượng nhiều: đá, cát, cuội, sỏi xây dựng, than bùn ... [77, tr.39]. Bình Dương có nhiều đất cao lanh, đất sét trắng, đất sét màu, sạn trắng, đá xanh, đá ong nằm rải rác ở nhiều nơi, nhưng tập trung nhất là ở các huyện: Tân Uyên, Thuận An, Dĩ An, thị xã Thủ Dầu Một. Các nhà chuyên môn đã phát hiện ở vùng Đất Cuốc (huyện Tân Uyên) có một mỏ cao lanh lớn phân bố trên một phạm vi hơn  $1\text{km}^2$ , với trữ lượng lớn. Đất cao lanh ở đây được đánh giá là loại đất tốt, có thể sử dụng trong nghề gốm và làm các chất phụ gia cho việc sản xuất một số sản phẩm công nghiệp.

Đó chính là cái nôi để các ngành nghề truyền thống ở Bình Dương sớm hình thành như gốm sứ, điêu khắc, mộc, sơn mài ... [2, tr.15]. Kết hợp với truyền thống nghề nghiệp lâu đời của nhân dân nếu được đầu tư với thiết bị kỹ thuật thỏa đáng cho các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp gốm sứ cao cấp, Bình

*Dương sẽ khai thác thế mạnh này của tỉnh để tiến xa hơn nữa trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho dân giàu nước mạnh [77, tr.39-40].*

- Nguồn nước:

*Bình Dương có mật độ sông suối vào loại trung bình, có 3 con sông lớn: sông Bé ở phía Bắc và giữa tỉnh, sông Đồng Nai ở phía Đông và sông Sài Gòn ở phía Tây cùng một số sông suối phụ lưu như sông Thị Tính, Suối Giai, suối Mã Đà ...*

- *Sông Bé: dài 360km, bắt nguồn từ các sông Đắc RoLáp, Đắc Giun, Đắc Huýt thuộc vùng núi tỉnh Đắc Lắc hợp thành từ độ cao 1000 mét [2, tr.12]. Sông Bé có lưu vực rộng tới 7.170km<sup>2</sup> ở các tỉnh phía Bắc, đoạn chảy vào Bình Dương là phần hạ lưu dài 80km trước khi hợp lưu với sông Đồng Nai tại Tân Uyên rồi ra biển [77, tr.37]. Sông Bé bắt nguồn từ độ cao 800m, lòng sông hẹp, lưu lượng không đều nên ít có giá trị về giao thông vận tải nhưng lại có giá trị về thủy lợi và là một nguồn bổ sung cho nước ngầm trong địa bàn Tỉnh.*
- *Sông Đồng Nai: có lưu vực rộng đến 37.400km<sup>2</sup> ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận; sông dài 635km, đoạn qua địa bàn Tỉnh 90km ở huyện Tân Uyên, lưu lượng trung bình 485m<sup>3</sup>/giây, độ dốc 4,6%. Sông Đồng Nai có giá trị lớn về các mặt giao thông vận tải, thủy sản, khoáng sản, du lịch và sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đối với huyện Tân Uyên – một địa bàn sản xuất lương thực và cây ăn trái quan trọng của tỉnh.*
- *Sông Sài Gòn: có lưu vực rộng hơn 5.000km<sup>2</sup>, thuộc Bình Phước, Tây Ninh và Bình Dương. Sông dài 256km, chảy qua tỉnh, đoạn từ Đầu Tiếng đến Lái Thiêu dài 143km. Ở thượng lưu, dòng sông hẹp; từ hồ Đầu Tiếng về xuôi,*

*lòng sông mở rộng, lưu lượng bình quân  $85m^3/giây$ ; độ dốc nhỏ 0,7% nên rất có giá trị giao thông vận tải, thủy sản và nông nghiệp trong địa bàn Tỉnh.*

*Một chi lưu quan trọng của sông chảy nội trong địa bàn Bình Dương là sông Thị Tính, dài khoảng 80km, bắt nguồn từ vùng đồi Cẩm Xe qua Bến Cát rồi hợp lưu với sông Sài Gòn ở đập nước Ông Cộ. Chi lưu này cùng với sông Sài Gòn là nguồn nước tươi cho cả một vùng trù phú từ Đầu Tiếng – Bến Cát – Lái Thiêu.*

*Tỉnh Bình Dương, ngoài nguồn nước mặt phong phú như đã kể trên nhờ vào hệ thống sông suối và các kênh rạch chằng chịt, còn có nguồn nước ngầm với trữ lượng lớn. Nước ngầm là một dạng tài nguyên quý giá trong lòng đất của Bình Dương, chất lượng tốt và dễ khai thác, đem lại lợi thế to lớn cho nền kinh tế công nông nghiệp. Nó giúp cho thảm thực vật trên mặt đất được tồn tại xanh tốt ngay cả trong mùa nắng hạn, nó sạch sẽ tinh khiết giúp ích rất nhiều cho đời sống sinh hoạt của nhân dân trong Tỉnh [77, tr.37-38].*

## **1.2) Đặc điểm văn hóa – xã hội:**

### **1.2.1) Đặc điểm lịch sử, địa giới hành chính:**

*Cũng như hầu hết các địa phương thuộc lưu vực sông Phước Long (nay là sông Đồng Nai) và sông Tân Bình (nay là sông Sài Gòn), vùng đất nay là Bình Dương cho đến cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, vẫn còn là vùng đất hoang dã, rừng rậm lan tràn [77, tr.51].*

*Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh được cử vào Nam kinh lý, lập phủ Gia Định gồm hai huyện: Phước Long (kể từ tả ngạn sông Sài Gòn ra bờ biển Đông) và Tân Bình (kể từ hữu ngạn sông Sài Gòn tới sông Vàm Cỏ Đông).*

*Năm 1808, Phước Long được đổi thành phủ gồm 4 huyện: Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An; Tân Bình cũng thành phủ gồm 4 huyện: Bình Dương, Tân Long, Thuận An, Phước Lộc [81, tr.56]*

*Địa phận huyện Bình An lúc bấy giờ (trước đó là tổng Bình An) chính là địa phận hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước ngày nay. Địa phận tỉnh Bình Dương ngày nay nằm ở phần đất phía dưới của huyện Bình An [77, tr.52].*

*Phủ Phước Long là địa bàn của dinh Trần Biên sau đổi ra tỉnh Biên Hòa. Phủ Tân Bình là địa bàn của dinh Phiên Trần sau đổi ra tỉnh Gia Định.*

*Năm 1832, toàn miền Nam chia làm 6 tỉnh.*

*Năm 1834, gọi Nam Kỳ là lục tỉnh: Biên Hòa, Phiên An (từ 1836 cải thành Gia Định), Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.*

*Năm 1837, huyện Bình An chia ra hai huyện: Bình An (Thủ Dầu Một) và Ngãi An (Thủ Đức). Năm 1841, huyện Bình Dương chia ra hai huyện: Bình Dương (Sài Gòn) và Bình Long (Hóc Môn, Củ Chi).*

*Năm 1859, Pháp đánh chiếm Gia Định. Sau khi kháng chiến thất bại, triều đình Huế ký hiệp ước 1862 nhượng cho Pháp ba tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường. Năm 1867, Pháp cưỡng chiếm nốt ba tỉnh: Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, rồi chia lục tỉnh cũ ra hai mươi tỉnh mới.*

*Pháp chia cắt lại địa phận và đặt tên cho các tỉnh mới thành lập. Pháp bỏ các mỹ danh hành chính cũ và dùng các tục danh nghe vừa thô, vừa lạ tai, như các tỉnh Chợ Lớn, Gò Công, Bà Rịa, Bến Tre, Sa Đéc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá ... lâu lắm rồi mới quen tai được! Dưới thời Pháp thống trị, đại khái hai bên bờ sông Sài Gòn là hai tỉnh Gia Định và Thủ Dầu Một. Tỉnh Gia Định nằm trên hữu ngạn, gồm thêm quận Thủ Đức nằm bên tả ngạn (nguyên là huyện An*

*Ngãi thuộc tỉnh Biên Hòa). Tỉnh Thủ Dầu Một tựu trung nằm trên tả ngạn và trên địa phận huyện Bình An cộng với địa bàn tổng Dương Hòa Hạ (tức xứ Đầu Tiếng, nguyên thuộc Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định).*

*Không kể hai huyện Bình Long (1841) và Ngãi An (1837) sinh sau đẻ muộn, chỉ tồn tại một thời gian ngắn, thì hai huyện Bình Dương (Gia Định) và Bình An (Biên Hòa) đã có những lúc thiết lập địa phận trao đổi nhau. Tình hình đó kéo dài đến cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 và suốt thời kháng chiến chống Pháp chín năm với hiệp định Genève 1954.*

*Chính quyền Sài Gòn không chịu hiệp thương thống nhất, rồi ngày 22/10/1956 ra sắc lệnh số 143NV để “thay đổi địa giới và tên Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn cùng các tỉnh và tỉnh lỵ tại Việt Nam”. Địa giới và địa danh các tỉnh thay đổi rất nhiều. Hầu hết địa danh nôm na hoặc phiên âm khó hiểu đều bị bãi bỏ. Địa danh Hán Việt cũ được lấy lại hoặc dùng những chữ tốt đẹp để đặt tên mới.*

*Tỉnh Bình Dương được thiết lập từ đó, tỉnh lỵ được đặt tại Thủ Dầu Một nhưng đổi tên là Phú Cường (trong địa phận làng này, xưa có thủ sở gần cây dầu lớn nhất!). Tỉnh Bình Dương nằm giữa các tỉnh Gia Định, Long An, Tây Ninh, Bình Long, Phước Long, Long Khánh và Biên Hòa.*

*Tỉnh Bình Dương: Năm 1956 – 1963, gồm cả hai quận Trị Tâm – Củ Chi nguyên xưa là đất thuộc huyện Bình Dương. Năm 1963 – 1975, chia một phần quận Củ Chi cho tỉnh Hậu Nghĩa, giữ lại một phần gọi là quận Phú Hòa.*

*Tỉnh Sông Bé: Năm 1975, trả phần đất Phú Hòa để làm thành huyện Củ Chi như cũ và thuộc về Thành Phố Hồ Chí Minh ; gồm 3 tỉnh cũ Bình Dương, Bình Long, Phước Long.*

**Tỉnh Bình Dương năm 1996 vẫn giữ lại “quận Trị Tâm” cũ thuộc huyện Bến Cát.**

**Tỉnh Bình Phước năm 1996 gồm hai tỉnh Bình Long – Phước Long có trước năm 1975.**

**Tỉnh Bình Dương bấy giờ có diện tích 2237,8 km<sup>2</sup>, chia ra 6 quận : Châu Thành (171,4 km<sup>2</sup> ), Bến Cát (616 km<sup>2</sup> ), Phú Giáo (562,4 km<sup>2</sup>), Lái Thiêu (68,1 km<sup>2</sup>), Củ Chi (443,8 km<sup>2</sup>), Trị Tâm (376,1 km<sup>2</sup>). Bốn quận trên thuộc địa phận huyện Bình An (Biên Hòa), hai quận sau (Củ Chi, Trị Tâm) thuộc địa phận huyện Bình Dương (Gia Định). Hai quận nguyên thuộc Bình Dương rộng tới 819,9 km<sup>2</sup>. Cho nên, lấy lại địa danh huyện Bình Dương để đặt tên cho tỉnh mới này kể cũng là hợp lý.**

**Ngày 15/10/1963, tỉnh mới lấy tên Hậu Nghĩa được thành lập. Tỉnh này nằm giữa các tỉnh: Gia Định, Long An, Tây Ninh và Bình Dương. Bình Dương phải chia một phần đất cho Hậu Nghĩa: Quận Củ Chi chia ra 2 quận mới là quận Củ Chi (206,8 km<sup>2</sup>) cho thuộc về Hậu Nghĩa và quận Phú Hòa (237 km<sup>2</sup>) cho thuộc về Bình Dương.**

**Sau ngày thống nhất 1975, việc phân thiết lại và đặt tên mới cho các tỉnh rất sôi nổi, đôi khi cũng vội vàng. Một số tỉnh bị giải thể, một số tỉnh được bành trướng. Tỉnh Hậu Nghĩa bị xóa sổ, trả lại địa phận cho các tỉnh Long An, Tây Ninh và Thành Phố Hồ Chí Minh mới lập (phân quận Củ Chi). Ba tỉnh Bình Dương, Bình Long, Phước Long nhập một gọi là tỉnh Sông Bé. Tỉnh Bình Dương trả lại quận Phú Hòa (Bình Dương) nhập lại thành huyện Củ Chi của ngoại thành Thành Phố Hồ Chí Minh .**

*Ngày 06/11/1996, Quốc hội đã ra nghị quyết tách tám tỉnh. Riêng với Sông Bé vẫn kiện ghi “Tỉnh Sông Bé được sáp nhập từ hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước (thực ra trước 1975 không có tỉnh Bình Phước mà chỉ có 2 tỉnh Bình Long và Phước Long), có địa bàn rộng, địa hình phức tạp, vừa có miền núi, biên giới, vừa có đồng bằng và trung du, có diện tích 9.532,72 km<sup>2</sup>, dân số 1.177.874 người. Nay được chia thành hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước.*

*Tỉnh Bình Dương bấy giờ có diện tích tự nhiên 2.718,50km<sup>2</sup>, dân số 646.317 người (...) ; gồm 4 đơn vị hành chính cấp huyện: thị xã Thủ Dầu Một, các huyện Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát. Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Thủ Dầu Một. Đến năm 1999, có 3 huyện mới được thành lập từ việc tách 3 huyện Thuận An, Bến Cát, Tân Uyên. Đó là Dĩ An, Dầu Tiếng, Phú Giáo. Như vậy, Bình Dương có 1 thị xã và 6 huyện, trong đó thị xã Thủ Dầu Một vẫn giữ vai trò là tỉnh lỵ tỉnh Bình Dương.*

*Tỉnh Bình Phước có diện tích tự nhiên 6.814,22km<sup>2</sup>, dân số 531.557 người (...) ; gồm 5 đơn vị hành chính cấp huyện: Đồng Phú, Lộc Ninh, Phước Long, Bù Đăng, Bình Long. Tỉnh lỵ đặt tại thị trấn Đồng Xoài (thuộc huyện Đồng Phú).*

### **1.2.2) Dân tộc – Dân cư :**

*Như chúng ta đã biết, năm 1998, đúng một năm kể từ khi tỉnh Bình Dương được tái lập vào ngày 01/01/1997 theo Nghị quyết kỳ họp lần thứ X, Quốc hội khóa IX, Bình Dương long trọng kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển (1698 – 1998).*

*Nhưng nói “Kỷ niệm 300 năm Bình Dương” không có nghĩa cư dân người Việt đến đây chỉ mới 300 năm, bởi tuổi hành chính của một địa phương bao giờ cũng kém hơn tuổi thật [77, tr13]. Hơn nữa, trong lịch sử, Bình Dương là tên gọi*

của những đơn vị hành chính lãnh thổ theo những cấp độ khác nhau (tổng, huyện, tỉnh) với những địa bàn lãnh thổ khác nhau.

Do vậy, nói đến cư dân Bình Dương qua các thời kỳ lịch sử chỉ có tính chất tương đối, không thể phân định rạch ròi như theo kiểu thống kê hộ tịch của một đơn vị hành chính lãnh thổ cụ thể như hiện nay [77, tr.61].

Qua các di tích khảo cổ học như Vườn Dũ, Cù lao Rùa – Gò Đá, Đốc Chùa đã cho thấy cách đây hàng ngàn năm, con người nguyên thủy đã sinh sống và phát triển trên địa bàn Bình Dương.

“*Người Vườn Dũ*” (Tân Uyên) là lớp cư dân đầu tiên khai phá vùng đất Đông Nam Bộ nói chung, Bình Dương nói riêng, cách ngày nay đã chục ngàn năm.

Cù lao Rùa – Gò Đá (Tân Uyên) là những khu cư trú của con người tiền sử vào thời kỳ “hậu kỳ đá mới – đầu đồng thau” vào loại lớn nhất của Đông Nam Á. Những cư dân nông nghiệp dùng rìu, cuốc để rẫy, là một bộ phận quan trọng của cư dân xứ Đồng Nai – Đông Nam Bộ thời tiền sử cách nay 3000 – 4000 năm.

Đến giai đoạn cường thịnh của người tiền sử – thời đại kim khí cách ngày nay khoảng 3000 – 2500 năm, Đốc Chùa (Tân Uyên) là một di tích của khu cư trú lâu dài, một xưởng thủ công đúc đồng có tầm cỡ, một khu mộ táng lớn có sưu tập di vật đồ đồng khuôn đúc nhiều nhất trong toàn vùng Đông Nam Bộ.

Tóm lại, cư dân tiền sử Bình Dương là một bộ phận chủ nhân của một trong ba nền văn hóa kim khí nổi tiếng ở nước ta là văn hóa Đồng Nai (vùng Đồng Sơn, Sa Huỳnh). Đó là lớp cư dân đầu tiên của Bình Dương nói riêng và của vùng đất Nam Bộ nói chung, cách ngày nay khoảng 4000 – 2500 năm. Khoảng

*trước và sau công nguyên, họ đã mở rộng cuộc khai phá đến vùng chحر thô sông Cửu Long tạo lập nên nền văn hóa Óc Eo nổi tiếng ở Nam Bộ.*

*Sau 5 – 6 thế kỷ tồn tại và phát triển, những khu cư dân phồn vinh của văn hóa Óc Eo bị chôn vùi trong bùn lầy chحر thô và ven biển Nam Bộ, thì vùng Đông Nam Bộ lại nhanh chóng phát triển với nhiều lớp cư dân hỗn hợp. Trong đó, vùng trung lưu và cả thượng lưu Đồng Nai, truyền thống văn hóa tiền sử muộn bắt đầu hồi phục trở lại và phát triển trong sự hiện diện của một số cư dân bản địa mà hậu duệ của họ vẫn còn sinh sống ở vùng đất Đông Nam Bộ – Nam Tây Nguyên cho đến tận hiện nay. Đó là những tộc người Stiêng, Chàm Mạ, Chàm Ro, Mnông, Khơme ...*

*Ngày nay, trên địa bàn Bình Dương mới được tách ra từ năm 1997, hầu như rất ít người Stiêng, Chàm Mạ, Chàm Ro sinh sống. Phần lớn họ cư trú ở tỉnh Bình Phước – người anh em sinh đôi của Bình Dương và một số cư trú ở các tỉnh lân cận như Đồng Nai, Lâm Đồng, Bà Rịa. Tuy vậy, trong lịch sử vùng đất Bình Dương ngày nay đã từng là nơi sinh sống một thời của các dân tộc nêu trên.*

*Vùng đất Đồng Nai – Gia Định hầu như hoang vắng vào cuối thế kỷ XVI, thì bỗng dưng trở nên sôi động từ đầu thế kỷ XVII, sự xuất hiện của lớp cư dân mới – lưu dân người Việt từ miền Thuận Quảng nhập cư vào. Đây là số nông dân nghè o không chịu nổi sự vơ vét bóc lột của nhà nước phong kiến Nguyễn và bọn địa chủ cường hào, cũng như cảnh sống cơ cực, lầm than, chết chóc do cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh Nguyễn gây ra. Đây còn là những người mắc tội “Nghịch mạng triều đình” mà phải bị lưu đày đến đây, những người vì trốn tránh sưu thuế, binh dịch phải chạy vào đây tìm chốn nương thân [47, tr22] hoặc khi triều Tây Sơn sụp đổ thêm dân Bình Định tránh họa Gia Long trả thù [77, tr14]. Theo chân người Việt, vào những thập kỷ cuối thế kỷ*

XVII, một số người Hoa “Phản Thanh phục Minh” cũng được Chú Nguyễn cho lánh nạn vào đây sinh sống.

Số lưu dân người Việt khi vào tới đất Đồng Nai – Gia Định thì địa điểm dừng chân đầu tiên của họ, theo sử cũ “Gia Định thành thông chí” là vùng Mõi Xuy (Mô Xoài) – Bà Rịa. Rồi từ Mô Xoài – Bà Rịa, họ tiến dần lên Đồng Nai (Biên Hòa). Cũng có một bộ phận lưu dân vào cửa Cần Giờ, ngược sông Bình Phước (sông Lòng Tàu) lên vùng Sài Gòn – Bến Nghé và vùng ngày nay là huyện Thuận An và huyện Bến Cát.

Tiến trình nhập cư của lưu dân người Việt vào đất Đồng Nai – Sài Gòn đã diễn ra liên tục trong suốt thế kỷ XVII và đến cuối thế kỷ này thì dân số đã hơn 40.000 hộ, phân bố gần như khắp vùng mặc dù mật độ dân cư còn tương đối thấp. Đó chính là cơ sở xã hội để vào mùa xuân năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu quyết định phái Thống suất Chuồng Cơ Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào “kinh lược” (tức thiết lập hệ thống quản lý hành chính vùng này) [47, tr.22].

Sau khi thiết lập hệ thống hành chính, Nguyễn Hữu Cảnh lập tức chiêu mộ những lưu dân từ châu Bố Chánh (nay là Quảng Bình) trở vô Nam đến ở khắp nơi [47, tr.22]. Sau đó, triều Nguyễn đã có nhiều chính sách khuyến khích, thu hút lưu dân đến khai hoang lập làng vùng Gia Định – Đồng Nai. Trong bối cảnh đó, Bình Dương cũng nhanh chóng được khai phá. Theo nhà nghiên cứu địa bà Nguyễn Đình Đầu thì vùng Bình An (đất Bình Dương trước đây) là nơi có ruộng đất nhất của tỉnh (Biên Hòa), điều đó cho phép đoán định đây là vùng có đông dân cư nông nghiệp nhất. Và vùng xung quanh Thủ Dầu Một sau này như Phú Cường, Lái Thiêu, Phú Lợi hay vùng Tân Khánh, Tân Uyên, Cù lao Rùa là

*những xóm làng đông đúc của Bình Dương từ thuở đầu mở nước thời nhà Nguyễn [77, tr.64].*

*Môi trường tự nhiên của vùng đất Bình An bấy giờ khá thuận lợi cho cuộc sống con người, cho nên đây cũng là nơi sớm thu hút lưu dân đến sinh cơ lập nghiệp. Thời kỳ đầu, lưu dân người Việt, người Hoa sống chủ yếu ven sông Đồng Nai, sông Sài Gòn. Càng về sau, dân số càng phát triển do sinh đẻ tự nhiên và do di dân bổ sung, họ mở rộng địa bàn cư trú và khai thác về phía Bắc [47, tr.22-23].*

*Sau thế kỷ XIX, cư dân Bình Dương đã phát triển nhanh hơn. Đặc biệt trong thời kỳ này, cộng đồng người Hoa di dân đến Bình Dương ngày một đông. Họ đến đây từ Cù lao Phố – Biên Hòa và từ Bến Nghé – Gia Định. Cho đến nay, người Hoa ở Bình Dương vẫn tập trung ở một số vùng “định cư truyền thống” của họ như thị xã Thủ Dầu Một, Lái Thiêu – Thuận An, Tân Uyên. Ngoài nghề buôn bán, họ còn chung thủy với một số nghề truyền thống, mà trước hết là nghề gốm từ thuở ban đầu, tạo nên một nét sinh hoạt văn hóa đặc sắc cho người Bình Dương qua các thời kỳ.*

*Từ khi tỉnh Thủ Dầu Một được thiết lập thì dân cư vùng này đã phát triển nhanh chóng. Nhiều ấp, làng mới được hình thành theo sự tăng trưởng của dân cư. Đặc biệt nhiều làng nghề trên đất Thủ Dầu Một được ra đời, trong đó đáng chú ý nhất là những làng mộc (Phú Thọ, Chánh Nghĩa, Miếu mộc tổ ở Lái Thiêu – cụm dân cư độc đáo của Bình Dương), những cơ sở sản xuất sơn mài (trung tâm sơn mài Tương Bình Hiệp).*

*Một đặc điểm quan trọng khác trong sự biến đổi thành phần dân cư của Bình Dương vào thời kỳ này là sự xuất hiện một đội ngũ công nhân cao su ngày càng nhiều theo chiều mở rộng của các đồn điền cao su của thực dân Pháp trên*

*địa bàn Thủ Dầu Một – Đông Nam Bộ (Đầu Tiếng, Lộc Ninh, Quán Lợi, Đakia, Phú Riềng, Xa Cam, Xa Cát ...). Dân cao su Thủ Dầu Một đa số là những người dân ở miền Bắc, miền Trung (đông nhất là miền Bắc – chủ yếu là người Thái Bình, Nam Định), vốn bị khánh kiệt ruộng đất, thất cơ lỡ vận buộc phải bỏ xứ đi làm “phu công tra” cho các chủ Tây. Chính ở Bình Dương xưa kia là nơi xuất phát đầu tiên phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân cao su với sự kiện “Phú Riềng Đỏ” nổi tiếng.*

*Trong thời kỳ cận hiện đại, bức tranh thành phần dân cư và mật độ dân số Bình Dương không ngừng thay đổi, luôn luôn được bổ sung từ nhiều nguồn, nhiều nơi. Đáng chú ý nhất là đợt “bổ sung dân số” vào năm 1954 từ nguồn di cư của người Việt ở các tỉnh phía Bắc vào và sau này có một số từ miền Trung đến với các chính sách “định điền” của chế độ “Sài Gòn” trước năm 1975. Trong thời kỳ chiến tranh trước năm 1975, sự phân bố cư trú của cư dân Bình Dương cũng có khá nhiều thay đổi do Bình Dương là một trong những chiến trường ác liệt. Nhưng sau ngày giải phóng 1975, nhân dân xiêu tán khắp nơi đã nhanh chóng hồi hương, lắp dần các khoảng trống ở các vùng Bến Cát, Tân Uyên, Đầu Tiếng ... Thêm vào đó, một bộ phận cư dân đi kinh tế mới, khai hoang phục hóa cũng đã đến địa bàn Bình Dương. Trong vòng gần 30 năm sau ngày giải phóng, dân số Bình Dương đã tăng gấp đôi, từ gần 350 ngàn người tăng lên 668 ngàn người (lúc chia tách 1997) và tăng gấp 2,5 lần so hiện nay (853,8 ngàn-năm 2003).*

*Sự biến động về thành phần dân cư và mật độ dân số ở Bình Dương vẫn tiếp tục diễn ra với mức độ đáng kể. Tân Uyên, Bến Cát, nơi mật độ dân cư còn thấp nhưng đã và đang hình thành các xí nghiệp công nghiệp, phát triển các*

vùng lâm trường (cao su, mía, diều, lâm nghiệp ...) sẽ tiếp tục thu hút lao động và cư dân đến.

*Thị xã Thủ Dầu Một đang đô thị hóa, hình ảnh một thành phố trong tương lai đang hiện lên rõ nét, mật độ dân số đã đông nhưng sẽ tiếp tục tăng hơn nữa (1.742 người/km<sup>2</sup> năm 2003). Vùng Thuận An (1.794 người/km<sup>2</sup> năm 2003) – Dĩ An (1.649 người/km<sup>2</sup> năm 2003), vốn có mật độ dân cư đã đông lại là nơi đã và đang hình thành phát triển các khu công nghiệp tập trung quy mô lớn đang thu hút nhiều lao động và dân cư khắp nơi đến. Tất cả những điều đó sẽ làm cho bức tranh thành phần dân cư của Bình Dương không ngừng thay đổi [77, tr.64-66].*

### 1.2.3) Đặc điểm văn hóa – xã hội:

- Giáo dục – đào tạo:

*Bình Dương tiếp tục thực hiện các chương trình: Đào tạo, bồi dưỡng để từng bước chuẩn hóa đội ngũ giáo viên; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học; tổ chức dạy 2 buổi/ngày tại một số trường ... ; đã triển khai thực hiện tốt chương trình đổi mới giáo dục từ năm học 2002-2003. Năm 2002, Tỉnh được Bộ Giáo dục và Đào tạo khen thưởng đạt 10/11 chỉ tiêu về giáo dục.*

*Những năm gần đây, số cháu đến nhà trẻ – mẫu giáo và học sinh tiểu học giảm. Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp đạt trên 95% và trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100% trở lên so kế hoạch. Năm 2003, toàn Tỉnh có 275 trường; trong đó: mầm non 93 trường, tiểu học 118 trường, trung học cơ sở 44 trường, trung học phổ thông 28 trường. Có 100% huyện, thị xã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở; 57/79 xã, phường, thị trấn được công nhận phổ cập giáo dục tiểu*

*học đúng độ tuổi (đạt 72,1%) và 13 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia (3 trường mẫu giáo, 9 trường tiểu học, 1 trường trung học cơ sở).*

*Chủ trương thực hiện xã hội hóa trên lĩnh vực giáo dục được quan tâm và luôn đạt khá, đã huy động được gần 19 tỷ đồng để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học và mua sắm các trang thiết bị phục vụ dạy và học.*

*Hoạt động giáo dục thường xuyên, đào tạo chuyên nghiệp cũng được quan tâm đầu tư, chất lượng đào tạo có nâng lên, thu hút được nhiều học viên và gắn kết với công tác giải quyết việc làm; đã liên kết với các trường đại học đào tạo nguồn nhân lực cho Tỉnh. Số học sinh trung học chuyên nghiệp và sinh viên cao đẳng, đại học ngày càng tăng.*

#### ➤ Y tế:

*Đã tổ chức thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế quốc gia và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Tổng số lần khám bệnh và số ca phẫu thuật tăng. Số lượt người mắc sốt rét giảm. Năm 2003, số giường bệnh được trang bị tăng, đạt tỷ lệ 21,5 giường bệnh/vạn dân. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống 6 loại vắc-xin đạt 96% kế hoạch năm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm (hiện nay là 24,1%). Tỉnh đã cơ bản hoàn thành mục tiêu về xóa mù (do đục thủy tinh thể) và sức khỏe môi trường ếch; tổ chức khám chữa bệnh nội trú miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi.*

*Tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, đến nay có 24/79 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (đạt 30,4%); 100% trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, khám và điều trị bệnh cho đối tượng có bảo hiểm y tế; 80% trạm y tế xã (63/79 trạm) có bác sĩ; mỗi khu, ấp đều có nhân viên y tế*

cộng đồng. Công tác dân số, gia đình và trẻ em được củng cố về tổ chức và nâng cao chất lượng hoạt động. Triển khai thực hiện đạt kết quả cao chiến dịch “Tăng cường đưa dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình” tới các vùng khó khăn, vùng sâu-vùng xa của 4 huyện phía Bắc. Đến cuối năm 2003, tỉnh Bình Dương đã hoàn thành mục tiêu đạt mức sinh thay thế.

➤ **Văn hóa – Thông tin:**

*Bình Dương đã thực hiện tốt việc tuyên truyền, vận động thực hiện các nhiệm vụ chính trị-kinh tế-xã hội của địa phương; tổ chức nhiều chương trình hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa nghệ thuật cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt quan tâm đồng bào vùng nông thôn và đồng bào dân tộc; tổ chức các hội chợ triển lãm giới thiệu thành tựu kinh tế-xã hội của Tỉnh. Tiếp tục củng cố, ổn định và không ngừng nâng cao chất lượng, thời lượng phát sóng phát thanh truyền hình.*

*Thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Năm 2003, toàn Tỉnh có 88,98% hộ gia đình văn hóa và 66,7 % khu, ấp văn hóa. Nhiều mô hình tổ chức sinh hoạt văn hóa điển hình của cơ sở có hiệu quả cao được tổng kết và nhân rộng. Thiết chế văn hóa mang ý nghĩa lịch sử, có tính giáo dục tiếp tục được đầu tư tôn tạo và xây dựng mới như: các tượng đài chiến thắng Phước Thành, Bàu Bàng; chiến khu Thuận An Hòa, các cụm văn hóa-thể thao liên xã.*

*Hoạt động văn hóa-văn nghệ thường xuyên được củng cố và phát triển. Tỉnh đã tổ chức các buổi liên hoan âm nhạc dân tộc, liên hoan văn nghệ “người khuyết tật”, “người cao tuổi”; hội thi “Thanh niên duyên dáng”, hội thi dân ca,*

*giao lưu nhạc lេ; tham gia hội diễn văn hóa nghệ thuật của khu vực và toàn quốc đoạt nhiều giải cao. Công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động văn hóa được tăng cường; quan tâm kiểm tra hoạt động sau khi cấp giấy phép hoạt động; tổ chức xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.*

➤ *Thể dục – Thể thao:*

*Tỉnh đã tổ chức phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”; chủ trương xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao được thực hiện rộng rãi và mang lại hiệu quả; thành lập Công ty cổ phần Bóng đá Bình Dương; tổ chức các hoạt động thể dục thể thao từ cơ sở đến tinh; tham gia Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc năm 2002, chào mừng Đại hội thể thao Đông Nam Á lần thứ 22 năm 2003. Những năm gần đây, số lượng môn thể thao được tập luyện đa dạng, phong phú hơn; số người tham gia tập luyện và gia đình thể dục thể thao ngày càng tăng. Các đội tuyển bóng đá, bóng chuyền, đua xe đạp và các vận động viên của Tỉnh tham gia thi đấu các giải cụm, khu vực, toàn quốc và quốc tế đạt nhiều thành tích cao (đạt 98 huy chương; gồm: 23 huy chương vàng, 26 huy chương bạc và 49 huy chương đồng).*

**1.3) Đặc điểm kinh tế:**

**1.3.1) Công nghiệp:**

*Từ năm 1992 đến năm 1999, ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương đã phát triển liên tục với nhịp độ tăng trưởng cao; từ một tỉnh có ngành công nghiệp yếu kém đã trở thành tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp đứng hàng thứ năm trong cả nước; từ hai ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống gốm sứ và sơn mài là đặc trưng, nay đã có nhiều ngành công nghiệp phát triển mạnh; từ loại hình doanh nghiệp chủ yếu là xí nghiệp quốc doanh và cơ sở tiểu thủ công*

*nghiệp có quy mô nhỏ đã hình thành các doanh nghiệp có quy mô lớn của tất cả các thành phần kinh tế, trong đó đáng kể là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; từ phân bố cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán chuyển sang sản xuất tập trung theo khu công nghiệp và cụm công nghiệp.*

*Trước đây khi nhắc tới Sông Bé – Bình Dương, người ta thường nghĩ đến một tỉnh nông nghiệp với những rừng cây cao su bạt ngàn, những vườn diều, vườn tiêu xanh tốt, cùng các ngành tiểu thủ công nghiệp truyền thống như: gốm sứ, sơn mài, diều khắc gỗ ... nhưng đến nay, Bình Dương đã trở thành một địa phương có ngành công nghiệp phát triển với nhiều khu công nghiệp – khu chế xuất và cụm công nghiệp. Sự gia tăng nhanh chóng về tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP, từ 9% (năm 1990) lên 50,4% (năm 1997), rồi lên 59,3% (năm 2001) và lên 62% (năm 2003), đưa Bình Dương trở thành tỉnh đầu tiên của Việt Nam (không kể các thành phố trực thuộc trung ương) có tỷ trọng công nghiệp lớn hơn nông nghiệp và dịch vụ cộng lại. Trong đó, khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển rất mạnh [47, tr.117].*

*Có thể nói, sau gần 30 năm phát triển, ngành công nghiệp Bình Dương đã trải qua nhiều thăng trầm, song nhìn chung liên tục phát triển. Từ một ngành chiếm tỷ trọng nhỏ trong GDP tỉnh, đến nay, giá trị sản xuất của ngành công nghiệp Bình Dương đã chiếm 62% GDP toàn tỉnh (2003). Để thấy rõ hơn quá trình đi lên của ngành công nghiệp Bình Dương, tác giả xin điểm lại những giai đoạn phát triển của ngành kinh tế mũi nhọn này.*

❖ *Thời kỳ 1975 – 1985: Ngành công nghiệp tập trung chủ yếu vào thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng kinh tế quốc doanh và tập thể. Đến năm 1985, hai thành phần kinh tế này chiếm 85% về cơ cấu thành phần và 90% giá*

*trị sản xuất công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,2%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1985 đạt 160 tỷ đồng, trong đó tập trung chủ yếu vào hai ngành nghề truyền thống: gốm sứ và sơn mài.*

❖ *Thời kỳ 1986 – 1990: Trong thời kỳ đầu của sự nghiệp đổi mới, nhiều xí nghiệp quốc doanh địa phương hoạt động không có hiệu quả phải giải thể và tổ chức sắp xếp lại một số xí nghiệp. Công nghiệp Bình Dương bắt đầu phát triển với tốc độ 8%/năm, giá trị sản xuất công nghiệp năm 1990 đạt 367 tỷ đồng. Tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế chiếm 13%.*

❖ *Thời kỳ 1991 – 1995: Sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô (cũ), cũng như tình hình khó khăn chung của nền kinh tế Việt Nam lúc bấy giờ đã ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành công nghiệp Bình Dương. Tuy nhiên, năm 1992, với tác động tích cực từ chủ trương, chính sách mở cửa thu hút đầu tư trong và ngoài nước, ngành công nghiệp Bình Dương đã phát triển với tốc độ cao, bình quân các năm 1993 – 1994 – 1995 là 43,7%. Đến năm 1995, giá trị sản xuất công nghiệp của toàn Tỉnh đã vượt trên con số 1.000 tỷ đồng, đứng thứ sáu cả nước, tỷ trọng công nghiệp chiếm 32% GDP toàn tỉnh.*

❖ *Thời kỳ từ năm 1996 tới nay: Là giai đoạn ngành công nghiệp của Tỉnh thực hiện chủ trương tăng tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế, phù hợp với việc phát huy và sử dụng có hiệu quả lợi thế của địa phương về vị trí, điều kiện tự nhiên, tiềm năng và nguồn lực của Tỉnh. Từng bước chuyển dần và đầu tư mới toàn ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp khai khoáng và công nghiệp vật liệu xây dựng lên các vùng phía Bắc gần vùng nguyên liệu. Quy hoạch đầu tư các khu công nghiệp tập trung, đón nhận các nhà*

*đầu tư công nghiệp trong và ngoài nước ở khu vực phía Nam. Vì vậy, công nghiệp Tỉnh trong thời kỳ này có tốc độ tăng trưởng cao 32,99% và giá trị sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong năm 2003 đạt 23.564 tỷ 800 triệu đồng, tỷ trọng công nghiệp chiếm 62% trong cơ cấu GDP toàn Tỉnh [47,tr.120].*

### **1.3.2) Nông nghiệp:**

*Cùng với đà tăng trưởng của kinh tế Bình Dương, những năm gần đây, giá trị sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định. Điều này đã khẳng định tính đúng đắn trong các sách lược của Tỉnh về sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ ngắn ngày độc canh, sang trồng cây lâu năm, phù hợp với sinh thái của địa phương và phát triển mạnh dàn gia súc, gia cầm theo hướng chăn nuôi công nghiệp.*

*Công nghiệp Bình Dương phát triển, trong đó sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến trở thành động lực quan trọng thúc đẩy ngành nông nghiệp Bình Dương phát triển.Thêm nữa, dịch vụ thu mua nông sản đã gắn kết được với những địa phương trong vùng, đưa Bình Dương trở thành đầu mối thu mua nông sản quan trọng của cả vùng Đông Nam bộ. Người nông dân do sống giữa trung tâm văn hóa nên việc áp dụng những tiến bộ khoa học – kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp khá dễ dàng. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp – nông thôn ngày càng được cải thiện, đã phát huy cao độ hiệu quả cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt, với sự tham gia của các doanh nghiệp vào ngành nông nghiệp đã thúc đẩy ngành này chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa.*

*Trong giai đoạn 1997 – 2001, ngành nông nghiệp Bình Dương đã đạt được những kết quả cao do tốc độ chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp khá nhanh, các vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh được xây dựng rất phù hợp với đặc điểm sinh thái của địa phương và nhu cầu của thị trường. Đồng thời, Sở Nông nghiệp*

và Phát triển nông thôn Bình Dương cũng khá thành công trong việc gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và tiêu thụ. Giá trị sản xuất nông nghiệp Bình Dương duy trì ở tốc độ tăng bình quân 5,2%/năm; trong đó ngành trồng trọt tăng 4,4%/năm, chăn nuôi tăng 1,2%/năm. Cơ cấu cây trồng vật nuôi chuyển đổi mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa. Rất nhiều vùng đất trũng trước đây, giờ đã được thay bằng các trang trại tiêu, cao su, cây ăn trái ... [47, tr.130]. Trong năm 2003, có khoảng 260 ha diện tích đất bỏ hoang, đất mương, vườn ... chuyển sang nuôi thủy sản.

Tính đến hết năm 2001, toàn tỉnh có 57.152 ha cây trồng hàng năm, 121.801 ha cây trồng lâu năm, gần 1.800 trang trại các loại. Trong đó, những loại cây trồng chính của Bình Dương là cây cao su (96.550 ha), điều (12.883 ha). Như vậy, so với năm 1997, cây cao su tăng 2.695 ha, cây ăn trái tăng 3.303 ha. Riêng cây điều giảm 5.000 ha, nhưng ngành nông nghiệp của Tỉnh đang triển khai xây dựng điều cao sản. Điều đó có nghĩa là diện tích tuy giảm, song khi thực hiện xong dự án, tổng sản lượng điều sẽ không giảm.

Chăn nuôi cũng phát triển nhanh chóng, đặc biệt là đã có sự chuyển đổi sang chăn nuôi công nghiệp với tổng đàn heo 223.000 con; 2,2 triệu con gà và trên 27.000 con bò. So với năm 1997, đàn heo và bò sữa đã tăng lên gấp 2 lần. Trong đó, đi đầu trong việc đầu tư chăn nuôi có quy mô lớn là Công ty Kim Long ở Lai Uyên - Bến Cát (vốn đầu tư 20 tỷ đồng) và Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại Lợi - Tân Uyên (vốn đầu tư 15 tỷ đồng) [47, tr.131].

Đến năm 2003, giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 1.386 tỷ 100 triệu đồng, tăng 6,5% so với năm 2002 và đạt 101,6% kế hoạch năm (năm 2002 đạt 1.323 tỷ 300 triệu đồng, tăng 5,6% so năm 2001, đạt 100% kế hoạch năm). Trong đó: giá trị ngành sản xuất trồng trọt tăng 5%, chăn nuôi

*tăng 13,1%, thủy sản tăng 9,5%, dịch vụ nông nghiệp tăng 2,5%; năng suất các loại cây trồng đạt khá. Cơ cấu cây trồng tiếp tục chuyển đổi từ cây trồng ngắn ngày kém hiệu quả sang cây trồng dài ngày có hiệu quả và năng suất cao; giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định, việc đầu tư có lãi đã kích thích các hộ gia đình, doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế tăng quy mô đầu tư sản xuất.*

*Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 56.053 ha, giảm 1,7% so năm 2002 (năm 2002 giảm 0,24% so năm 2001) và đạt 98,4% kế hoạch năm (chủ yếu giảm diện tích cây lương thực). Diện tích cây lâu năm đạt 125.711 ha, tăng 1,5% so năm 2002 (năm 2002 tăng 1,69% so năm 2001); trong đó, cây công nghiệp lâu năm tăng 1,28% [119, tr.2].*

*Đàn gia súc, gia cầm trong tỉnh tiếp tục phát triển thông qua các chương trình, dự án (phát triển đàn bò sữa, bò lai sind, lai tạo giống bò sữa) và chăn nuôi trang trại theo hướng công nghiệp; có trên 90% số lượng heo, 80% số lượng bò thịt, 100 % số lượng bò sữa và gia cầm được nuôi bằng giống mới. Trong năm 2003, gia súc và gia cầm đều tăng so năm 2002; hiện có khoảng 276 nghìn con heo, 2.730 nghìn gia cầm, 30.350 con bò (trong đó bò sữa khoảng 3.100 con), 16.450 con trâu. Công tác phòng chống dịch bệnh, kiểm soát giết mổ và kiểm dịch động vật được tăng cường, chỉ đạo thực hiện, phòng trừ kịp thời nên kiểm soát được dịch bệnh [119, tr.3].*

*Kinh tế trang trại phát triển nhanh chóng đã tác động tích cực vào kinh tế nông nghiệp – nông thôn. Chỉ sau 5 năm từ khi tách tỉnh, năm 2001, Bình Dương đã có gần 1.800 trang trại các loại, sử dụng 18.300 ha, tạo việc làm cho trên 20.000 lao động. Toàn tỉnh có 9 hợp tác xã nông nghiệp và 3.114 tổ kinh tế hợp tác. Các hợp tác xã thực hiện triển khai một số loại hình dịch vụ như: tín dụng,*

*tưới tiêu, cung ứng phân bón, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm ... đã góp phần ổn định đời sống và nâng cao thu nhập cho các hộ xã viên [47, tr.131].*

*Hệ thống hỗ trợ sản xuất tiếp tục được củng cố và phát triển từ tỉnh đến cơ sở. Năm 2003, toàn tỉnh có 101 đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây trồng và 79 cơ sở sản xuất giống vật nuôi. Hệ thống sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi từng bước đáp ứng được nhu cầu sử dụng giống mới của người chăn nuôi và các trang trại; góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp của địa phương và nâng cao thu nhập cho nông dân.*

*Tính đến năm 2001, ngành nông nghiệp Bình Dương đã thu hút được 297 doanh nghiệp ngoài quốc doanh với tổng vốn đầu tư 9.220 tỷ đồng, trong đó khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư 574 triệu USD. Các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư lớn nhất vào ngành nông nghiệp, cụ thể trong ngành chăn nuôi phải kể đến Công ty Nông Lâm Đài Loan (vốn đầu tư 52 triệu USD); Công ty Nông sản Đài Việt (vốn đầu tư 12,3 triệu USD).*

*Không chỉ bỏ vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp, nhiều doanh nghiệp, nhà máy chế biến nông sản cũng góp phần không nhỏ thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển. Sự phát triển của các doanh nghiệp đã góp phần giải quyết đàu ra cho sản phẩm nông nghiệp và việc làm cho người lao động, tuy vẫn còn có sự chênh lệch khá lớn giữa các doanh nghiệp về trang thiết bị, máy móc, công nghệ. Sự gắn kết giữa nông dân và các doanh nghiệp cũng chưa nhiều, chưa chú ý đến nhu cầu chất lượng nông sản, cùng những yêu cầu của các nhà chế biến ...*

### **1.3.3) Thương mại – dịch vụ:**

*Bình Dương là địa phương có ngành thương mại – dịch vụ khá phát triển so với các tỉnh khác trong khu vực miền Đông Nam Bộ. Theo thống kê của Tổng*

cục Hải quan, trong số 16 nhóm mặt hàng của cả nước lần đầu tiên nhập vào thị trường thế giới thì Bình Dương có 6 mặt hàng chủ lực xuất khẩu gồm: cao su, hàng may mặc, giày dép, gốm sứ, vật liệu xây dựng và linh kiện điện tử, được xuất sang 35 nước, vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Không chỉ có vậy, khi nhắc đến Bình Dương, nhiều người còn biết đến một số mặt hàng xuất khẩu khá nổi tiếng, mang đậm dấu ấn của vùng đất này như: gốm sứ, sơn mài, hạt điều ...

*Điều đáng ghi nhận trước tiên trong hoạt động thương mại của Bình Dương những năm qua là đã hình thành được một thị trường thống nhất và ổn định. Cụ thể hơn, hàng hóa lưu thông được chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường, giá cả được hình thành trên cơ sở giá trị và quan hệ cung cầu. Vì vậy, giá một số mặt hàng thiết yếu luôn ổn định, hàng hóa được tự do mua bán, thương nhân được tự do hoạt động theo quy định của pháp luật. Việc tổ chức các phương thức kinh doanh có xu hướng ngày càng đổi mới phong phú, linh hoạt và đa dạng hơn, nhiều hàng hóa có khối lượng dồi dào, bao bì mẫu mã được cải tiến và chất lượng sản phẩm được nâng cao đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu.*

*Đội ngũ thương nhân ngày càng đông đảo. Thương mại nhà nước được sắp xếp lại đã thể hiện được vai trò nòng cốt ở những mặt hàng trọng yếu như xăng dầu, sắt thép, phân bón ... Đặc biệt kể từ khi Luật doanh nghiệp được ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2000 đã tạo môi trường đầu tư thông thoáng cho các nhà đầu tư trong nước và môi trường kinh doanh bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Do đó, chỉ sau hai năm (2000 – 2002), số hộ kinh doanh tăng 63% với lượng vốn tăng 89% và số doanh nghiệp tăng 92% với lượng vốn tăng 86%.*

*Sở Thương mại – Du lịch đã phát huy vai trò là cơ quan quản lý nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia lưu thông hàng hóa,*

*đồng thời mở rộng thị trường trong và ngoài nước, gia tăng xuất khẩu. Ngành cũng triển khai nhiều hoạt động dịch vụ như: vận tải, du lịch, đại lý bán hàng ... đến nay đã thu hút 173 doanh nghiệp và 875 hộ kinh doanh tham gia.*

*Hệ thống thương mại – dịch vụ nội tỉnh phân bố đều khắp trên địa bàn huyện, thị và các xã, thị trấn đã thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế với quy mô và hình thức khác nhau [47, tr.140]. Các chính sách khuyến khích thu hút đầu tư vào lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch được quan tâm, chú trọng nhiều hơn nhằm thúc đẩy hệ thống thương mại của tỉnh ngày càng phát triển.*

*Chỉ số hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2002 tăng 5% so năm 2001, năm 2003 tăng 3,93% so năm 2002. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 11.136 tỷ 700 triệu đồng, tăng 27% so năm 2001; trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 5.577 tỷ 200 triệu đồng, tăng 16,8% và chiếm 50% tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội [125,tr.4]. Theo số liệu của Sở Thương mại – Du lịch Bình Dương, tốc độ tăng trưởng bình quân của tổng mức bán lẻ hàng hóa và thương mại dịch vụ thời kỳ 1997 – 2002 là 10,7%/năm. Tuy nhiên, lại không đồng đều giữa các vùng: tập trung 80% ở các huyện phía Nam và 20% còn lại cho các huyện phía Bắc. Tổng mức hàng hóa bán buôn giữ tốc độ tăng trưởng cao hơn với 16,6%/năm. Điều đặc biệt là tỷ trọng của kinh tế nhà nước có xu hướng giảm dần và kinh tế tư nhân, cá thể lại có xu hướng tăng (bình quân 19,1%). Điều này chứng tỏ các thành phần kinh tế khác đã góp phần đáng kể trong lưu thông hàng hóa [47, tr.141]. Đến năm 2003, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 13.241 tỷ 300 triệu đồng, tăng 18% so năm 2002; trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 6.548 tỷ 400 triệu đồng, tăng 18,7% và chiếm 53% [125, tr.4].*

*Song song việc sắp xếp lại các chợ hiện có, UBND Tỉnh tạo điều kiện cho một số đơn vị và cá nhân đầu tư phát triển các dự án thương mại, chợ khu vực đáp ứng nhu cầu về hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Các hoạt động dịch vụ tiếp tục phát triển với sự tăng trưởng nhanh các dịch vụ về tài chính tín dụng, dịch vụ hỗ trợ sản xuất, chăm sóc sức khỏe, lao động việc làm ...*

*Năm 2002, giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng 14%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 14,6%, doanh thu vận tải hành khách tăng 8,7%; doanh thu hoạt động bưu chính viễn thông tăng 50,8%. Đến năm 2003, các hoạt động dịch vụ đạt tốc độ phát triển khá (tăng 15%); trong đó, vận tải hàng hóa tăng 10,4%, vận tải hành khách tăng 1,4%; doanh thu hoạt động bưu chính viễn thông tăng 20%. Một số lĩnh vực thương mại dịch vụ đưa vào hoạt động bước đầu đạt hiệu quả như: các tuyến xe buýt, nhà sách Bình Minh, nhà sách Lái Thiêu ...*

*Về hoạt động du lịch cũng phát triển khá. Ủy ban nhân dân Tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện các dự án quy hoạch du lịch như: khu du lịch núi Châu Thới (huyện Dĩ An); khu du lịch Núi Cậu, khu du lịch sinh thái xã Minh Hòa (huyện Đầu Tiếng); khu du lịch sinh thái xã Tân An (thị xã Thủ Dầu Một) và hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư một số dự án du lịch, giải trí. Các thành phần kinh tế đã mạnh dạn đầu tư vốn thực hiện các khu du lịch với nhiều mô hình khác nhau. Công ty Du lịch Tỉnh tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động, thu hút được nhiều khách đến tham quan. Năm 2002, có gần 300 ngàn lượt khách, tăng 10,7%, doanh thu du lịch tăng 19,7%. Năm 2003, có khoảng 317 ngàn lượt khách, tăng 11%, doanh thu du lịch tăng 14,1% [125, tr.4].*

*Về hoạt động xuất khẩu tăng mạnh, bình quân đạt 28,2%/năm. Trong đó, doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước chiếm tỷ trọng từ 50% – 52%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 48% - 50%. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu*

*từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng sản phẩm công nghiệp chế biến tăng từ 57,7% (năm 1997) lên trên 70% (năm 2001); hàng nông sản giảm từ 31,9% (năm 1997) xuống 13,6% (năm 2001) và nhóm hàng thủy sản tăng từ 0,34% (năm 1998) lên 0,68% (năm 2001). Đồng thời, thị trường xuất khẩu cũng ngày càng mở rộng. Đến nay, các doanh nghiệp Bình Dương đã xuất hàng sang trên 35 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó thị trường ổn định và tăng dần là Singapore, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức, Italia và Mỹ.*

*Tổng kim ngạch nhập khẩu thời kỳ 1997 – 2001 tăng bình quân 25,1%/năm. Trong đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 68,8%, doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước chỉ chiếm 31,1% tổng kim ngạch nhập khẩu. Điều đó chứng tỏ nguyên liệu sản xuất trong nước đang từng bước thay thế hàng nhập khẩu. Hoạt động nhập khẩu đã đáp ứng nhu cầu cho phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, thúc đẩy nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.*

*Với những kết quả trên, năm 2002, ngành Thương mại – Dịch vụ Bình Dương chiếm tỷ trọng 25,9% GDP toàn tỉnh và năm 2003, chiếm 26% GDP toàn tỉnh, là ngành kinh tế lớn thứ hai và đóng một vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế Bình Dương.*

# **CHƯƠNG 2**

## **SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

### **TỪ 1986 – 2003**

**2.1. Chủ trương, chính sách của Trung ương và của tỉnh Bình Dương trong việc phát triển công nghiệp:**

**2.1.1 Chủ trương, chính sách của Trung ương về phát triển công nghiệp Việt Nam :**

*Mục tiêu xuyên suốt của sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội ở nước ta trong thời kỳ quá độ xây dựng CNXH là: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành nước công nghiệp, phát huy cao độ nội lực của cả dân tộc gắn với tận dụng mọi nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững.*

*Vì vậy, điều có ý nghĩa quyết định là phải thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, tạo ra một cơ cấu kinh tế công-nông nghiệp hiện đại.*

*Tình hình đất nước ta sau hơn 10 năm từ ngày thống nhất, với Nghị quyết Đại hội lần thứ IV năm 1976 và Nghị quyết Đại hội lần thứ V năm 1981, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc đã thu được những thành tựu và thắng lợi quan trọng. Nhưng bên cạnh những thành quả đó, chúng ta cũng phải thấy rõ mặt trái của tình hình nước nhà, nhất là về kinh tế xã hội. Đó là sự*

*trì trệ về sản xuất, sự rối ren về phân phôi, lưu thông, những khó khăn trong đời sống nhân dân, những hiện tượng tiêu cực trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống, sự giảm sút niềm tin của nhân dân lao động. Đó chính là những bức xúc, tranh trở mà Đảng ta cũng như nhân dân ta không thể chấp nhận được. Vậy thì làm thế nào để thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp, phát triển nền kinh tế, giúp xã hội được ổn định, lành mạnh và tiến lên cùng các nước trong khu vực nói riêng và các nước trên thế giới nói chung?*

*Thực trạng kinh tế, xã hội phức tạp đòi hỏi Đảng phải có những quyết sách xoay chuyển tình hình, tạo ra một bước ngoặt cho sự phát triển. Con đường duy nhất có thể làm và phải làm là phải chuyển biến tình hình.*

*Để làm chuyển biến tình hình, Đại hội lần thứ VI năm 1986 đã thể hiện sự đổi mới của Đảng ta về tư duy, về phong cách, tổ chức và cán bộ. Chính nhờ có đổi mới, Đảng mới thấy đúng và thấy hết sự thật, thấy những nhân tố mới để phát huy, sai lầm để sửa chữa.*

*Và để khắc phục được khuyết điểm, chuyển biến được tình hình, Đảng ta trước hết đã thay đổi nhận thức, đổi mới tư duy. Từ nhận thức đúng đắn tiến đến hành động phù hợp với hệ thống quy luật khách quan. Lịch sử đã cho Đảng nhận thức rằng, muốn tạo dựng được một thế nước vững chắc, thời nào cũng cần phải luôn luôn ở thế chủ động. Chính vì thế, trong giai đoạn hiện nay trước hết phải giành được thế chủ động trong liên kết kinh tế và phân công lao động quốc tế. Nghĩa là, vừa bảo đảm có được một định hướng phát triển kinh tế riêng, đủ khả năng khai thác tốt nhất mọi lợi thế, đạt được nhiều thành tựu mà không lệ thuộc vào bất kỳ quốc gia dân tộc nào, đảm bảo giữ vững nền độc lập dân tộc.*

*Để vượt khỏi nguy cơ bị tụt hậu về kinh tế, đưa đất nước phát triển sánh vai cùng các nước trong khu vực và trên thế giới, nâng cao không ngừng đời sống*

vật chất và tinh thần cho nhân dân, Đảng ta đã đặt nhiệm vụ trọng tâm là tập trung đẩy nhanh phát triển kinh tế bền vững, phấn đấu đến năm 2020 đất nước ta trở thành một nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa để phát triển lực lượng sản xuất, chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn là vấn đề có tính quy luật chung của nhiều nước trên thế giới. Để đạt được mục tiêu nói trên, mỗi nước tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể mà có con đường và giải pháp thực hiện theo cách riêng của mình.

Việt Nam ta thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ở vào giai đoạn toàn cầu hóa. Chính những thành tựu phát triển vượt bậc của khoa học công nghệ và cách mạng tin học đã làm cho tất cả các quốc gia không thể đứng ngoài xu thế toàn cầu hóa kinh tế. Mỗi sản phẩm được sản xuất ra trên thị trường trong điều kiện hiện nay không còn là sản phẩm thuần túy riêng của mỗi nước, mà nó là sự kết tinh chung của những giá trị mang tính nhân loại. Do vậy, việc liên kết kinh tế và chủ động tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế và phân công lao động quốc tế là một lợi thế cần được triệt để khai thác. Hoàn cảnh ấy đã đem đến cho Việt Nam những cơ hội to lớn, nhưng đồng thời cũng đặt ra cho đất nước ta những thách thức không nhỏ. Vì lẽ đó, để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với xu thế của thời đại, phù hợp với tình hình cụ thể của đất nước, Đảng ta đã rút ngắn con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phải đi tắt, đón đầu bằng nhiều phương thức khác nhau.

Do đó, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI năm 1986, Đảng Cộng Sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước, chuyển từ cơ chế “tập trung quan liêu bao cấp” sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà

*nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa: Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng nền kinh tế mở, tăng cường hợp tác với bên ngoài, khuyến khích các hình thức và thành phần kinh tế nhằm khai thác triệt để các nguồn lực kinh tế phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong các hình thức kinh tế đó, việc xây dựng khu công nghiệp tập trung, loại hình kinh tế được nhiều nước trên thế giới ứng dụng thành công tạo được sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.*

*Có thể nói, qua Đại hội VI, Đảng và Nhà nước đã đưa ra một quyết định hết sức đúng đắn nhưng đầy khó khăn thử thách là tiến hành sự nghiệp đổi mới kinh tế theo hướng kinh tế thị trường và mở cửa.*

*Trong Đại hội VII, để ổn định và phát triển kinh tế nước nhà, Nghị quyết của Đảng khẳng định “Tập trung đầu tư cả chiều rộng lẫn chiều sâu, tạo chuyển biến rõ nét về cơ cấu kinh tế, trước hết đổi mới những ngành và vùng trọng điểm”. Về lãnh vực công nghiệp, phát triển một số ngành công nghiệp nặng trước hết phục vụ cho sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp điện tử, tin học ...*

*“Tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới quản lý kinh tế”. Đảng chủ trương phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, vừa cạnh tranh vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất. Cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác [42, tr.62-66].*

**Đến Đại hội VIII, định hướng phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa được Đảng quán triệt theo 6 quan điểm sau:**

- Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài. xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.
- Là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.
- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững. Tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.
- Lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển.
- Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Kết hợp phát triển kinh tế với an ninh quốc phòng [43, tr.84-86].

Đối với các thành phần kinh tế, Đảng chủ trương thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và hình thức tổ chức kinh doanh. Phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh

*doanh tư nhân yên tâm đầu tư làm ăn lâu dài. Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác cả trong và ngoài nước. Áp dụng phổ biến các hình thức kinh tế tư bản nhà nước [43, tr.91-92].*

*Đảng còn chỉ rõ “Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành tương đối đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [43, tr.98].*

*Xuất phát từ tình hình bấy giờ và yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ đổi mới, đường lối kinh tế của Đảng ta một lần nữa được Đại hội xác định là: Đầu mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững [127, tr.37].*

*Đại hội cũng khẳng định chủ trương nhất quán của Đảng ta trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Như vậy, từ các hình thức sở hữu cơ bản: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân hình thành nên nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo [127, tr.43-45].*

*Để các nghị quyết của Đảng được thể chế hóa, cụ thể hóa, Nhà nước còn chỉ đạo các ban ngành từ Trung ương đến địa phương thống nhất thực hiện theo*

*tinh thần nghị quyết của Đảng đã đề ra. Dưới sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, công tác thể chế hóa chủ trương, ban hành và thực thi các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công nghiệp đã được thực hiện nhanh chóng.*

*Tóm lại, với đường lối đổi mới từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986, chủ trương thực hiện kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng với đường lối đổi ngoại đà phuong hóa-đa dạng hóa là những yếu tố tác động đến việc phát triển công nghiệp ở Việt Nam nói chung cũng như cho tỉnh Bình Dương nói riêng.*

### **2.1.2 Chủ trương chính sách của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh về phát triển công nghiệp Bình Dương:**

*Trong những năm trước 1986, nền kinh tế của cả nước, tỉnh Sông Bé trước kia và Bình Dương hiện nay, vẫn còn nhiều khó khăn, mất cân đối, kẻ địch vẫn tiếp tục phá hoại trên nhiều mặt. Song Bình Dương cũng có những thuận lợi rất lớn. Đại hội Đảng lần thứ VI chuẩn bị tổng kết kinh nghiệm, kết luận những quan điểm tư tưởng chỉ đạo chiến lược của Đảng về xây dựng chủ nghĩa xã hội, tạo cơ sở để xác định các chủ trương chính sách đúng đắn nhằm đưa nền kinh tế nước ta vượt qua tình trạng khó khăn gay gắt hiện nay đi dần vào thế ổn định và phát triển thuận lợi.*

*Đối với Bình Dương, qua 10 năm hoạt động thực tiễn, đã đạt được những thắng lợi đáng kể và những kinh nghiệm quý báu. Nhất là trong Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ IV tháng 10/1986, nhờ phê bình tự phê bình và chấn chỉnh củng cố tổ chức từ cơ sở lên, đã tạo cho Đảng bộ hiểu rõ về mình hơn, có đổi mới một mức về tư duy kinh tế, về phong cách lãnh đạo.*

*Do vậy, sau khi tách tỉnh, Bình Dương qua một năm thực hiện nhiệm vụ đã đạt được những thành tựu rất cơ bản và tương đối toàn diện. Kế thừa và phát huy những thành quả của tỉnh Sông Bé trước đây, cộng với sự đổi mới chung của toàn quốc, đã tạo cho Bình Dương một khí thế mới, sức lực mới. Quán triệt Nghị quyết Đại hội VIII năm 1996 và các Nghị quyết của Trung ương về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ VI tháng 12/1997, Tỉnh Đảng bộ xác định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển 3 năm từ 1998 đến năm 2000. Trong đó, đáng chú ý những quan điểm sau [37, tr.35-36]:*

- Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi, phát huy mạnh hơn nữa các lợi thế vị trí địa lý, nguồn lực, tiềm năng trong dân, các doanh nghiệp trong tỉnh, thu hút mạnh các nguồn lực ngoài tỉnh và nước ngoài, tạo động lực để phát triển; hình thành nền kinh tế mở, cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; mở rộng các quan hệ kinh tế với bên ngoài, hội nhập với vùng kinh tế trọng điểm.*
- Giữ vững tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao, ổn định; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh thời kỳ 1997-2010; ưu tiên phát triển công nghiệp sạch, kỹ thuật cao, ít ô nhiễm; chú trọng phát triển các ngành dịch vụ mũi nhọn phục vụ công nghiệp, tăng nhanh tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ, hình thành một cơ cấu hợp lý, đa dạng ngành nghề, quy mô sản xuất, các dịch vụ tiên tiến làm nền tảng thúc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.*
- Song song với phát triển các khu công nghiệp, hình thành các đô thị mới, các khu chung cư để giải quyết nhà ở cho công nhân ... giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động...*

- Phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Coi trọng giáo dục đào tạo để nâng cao trình độ dân trí, trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu phát triển.

*Dựa vào những quan điểm trên, Tỉnh Đảng bộ Bình Dương đã định hướng phát triển các lĩnh vực chủ yếu. Riêng về công nghiệp được xác định là khâu trung tâm, có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Để tiếp tục giữ được tốc độ tăng trưởng cao, hướng phát triển công nghiệp trong những năm 1998-2000 là [37, tr.38-39]:*

- Thực hiện đa dạng hóa sản xuất công nghiệp; hình thành nhiều ngành công nghiệp trên cơ sở sử dụng nguyên liệu trong và ngoài tỉnh, vừa tập trung phát triển công nghiệp chế biến như cao su, hạt điều, cây ăn trái, vật liệu xây dựng ... vừa phát triển mạnh công nghệ kỹ thuật cao như cơ khí chế tạo, kỹ thuật điện, điện tử, công nghiệp phụ trợ cung cấp nguyên liệu thay thế nhập khẩu phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu; phát huy cao khả năng các nguồn lực, kể cả nước ngoài đầu tư phát triển công nghiệp.
- Phát triển công nghiệp có công nghệ tiên tiến, sản phẩm có sức cạnh tranh cao; thực hiện quy hoạch các khu công nghiệp của tỉnh (6000-6200 ha), tiếp tục đầu tư các khu công nghiệp đã cấp phép, phần đầu sử dụng thêm 260 ha trong các khu công nghiệp, đồng thời xây dựng thêm các khu công nghiệp mới khi có yêu cầu; bảo đảm các điều kiện kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp gắn liền với hình thành các đô thị mới, khu nhà ở công nhân ..., để thu hút đầu tư.
- Quy hoạch và có chính sách khuyến khích đầu tư mọi thành phần kinh tế theo hướng chuyển các ngành vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, công may mặc, giày da ... sang địa bàn nông thôn (Bắc Bến Cát, Bắc Tân Uyên) gắn với nguồn lao động và nguồn nguyên liệu; góp phần làm tăng giá trị nông

sản hàng hóa, tăng thu nhập và cải thiện mức sống người dân, phát triển hài hòa giữa các vùng trong tỉnh.

*Quan điểm và định hướng phát triển công nghiệp Bình Dương còn được tiếp tục khẳng định trong Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ VII tháng 01/2001.*

– *Trên cơ sở quan điểm phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh từ 2001-2005 “Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ khai thác, tận dụng mọi nguồn lực bên ngoài; phát huy công nghệ truyền thống kết hợp với công nghệ hiện đại trong việc phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh. Phát triển công nghiệp-dô thị hóa gắn liền với phát triển nông nghiệp, nông thôn”, Nghị quyết Tỉnh Đảng bộ Bình Dương lần thứ VII định hướng phát triển lĩnh vực công nghiệp của Tỉnh trong giai đoạn 2001-2005 như sau:*

– *Đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hướng coi trọng đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm; tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP. Tập trung phát triển công nghiệp cả hai vùng phía Bắc và phía Nam của Tỉnh, trong đó phát triển các khu công nghiệp ở phía Nam làm động lực để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế; phấn đấu lấp kín 7 khu công nghiệp hiện có, mở thêm các khu công nghiệp khi cần thiết.*

– *Đảm bảo phát triển công nghiệp đúng với quy hoạch ngành, vùng. Ưu tiên phát triển ngành chế biến nông lâm sản, thực phẩm; tạo điều kiện để đẩy nhanh phát triển công nghiệp điện tử và tin học; chú trọng phát triển ngành cơ khí - chế tạo máy. Khuyến khích phát triển các cụm công nghiệp với quy mô vừa và nhỏ gắn với vùng nguyên liệu; đưa công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng lên vùng nguyên liệu phía Bắc; di dời các cơ sở*

sản xuất gốm sứ gạch ngói ra khỏi vùng dân cư, đô thị, du lịch nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

– Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp. Có biện pháp ưu đãi cho các doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để hội nhập AFTA có hiệu quả. Hỗ trợ, duy trì và phát triển các làng nghề, ngành truyền thống của địa phương.

– Tiếp tục tạo mọi điều kiện, môi trường đầu tư thuận lợi, thông thoáng cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp.

Ngay từ thời kỳ đầu đổi mới, Tỉnh ủy - UBND tỉnh Sông Bé xác định “để tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì nguồn vốn đầu tư đóng vai trò rất quan trọng” [33, tr.14]. Trên cơ sở quán triệt các Nghị quyết của Trung ương, tại các Đại hội Đảng bộ của Tỉnh lần thứ IV, V (tỉnh Sông Bé cũ) cũng như ở các lần thứ VI, VII của tỉnh Bình Dương, lãnh đạo Đảng bộ và chính quyền Tỉnh đều có đưa ra những chủ trương, chính sách phù hợp với từng giai đoạn để phát triển mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình kinh tế nhằm khai thác tối đa lợi thế và tiềm năng địa phương phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh.

Căn cứ vào đặc điểm thực tiễn của Tỉnh, Đảng bộ và chính quyền Bình Dương thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách chung của Đảng và Nhà nước, nhưng vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt, mạnh dạn đổi mới cơ chế hoạt động và phong cách làm việc của hệ thống Đảng và chính quyền, tạo ra môi trường thông thoáng, hấp dẫn, theo phương châm “Trải chiếu hoa mời gọi các nhà đầu tư, trải thảm đỏ rước nhân tài” [47, tr.5], xác định tinh thần làm việc “Coi những khó khăn của nhà đầu tư chính là khó khăn của mình” [47,

*tr.14], để từ đó thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đào tạo tiếp nhận nhân tài hoặc cùng nhau hợp tác tháo gỡ những khó khăn vướng mắc.*

*Lãnh đạo Tỉnh đã sớm xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, Quy hoạch phát triển công nghiệp và Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, mạnh dạn trong cải cách thủ tục hành chính với cơ chế “một cửa, tại chỗ”, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư từ khâu tìm hiểu, khảo sát thị trường đến xúc tiến đầu tư trên địa bàn Tỉnh qua các chính sách ưu đãi đầu tư như: giảm thuế doanh thu, thuế lợi tức, vay vốn ưu đãi được luật pháp quy định, giảm giá thuê đất so với khung giá bình quân đối với các dự án đầu tư trên lĩnh vực điện tử, chế biến nông sản phẩm xuất khẩu với công nghệ kỹ thuật tiên tiến. Đặc biệt, đối với các dự án đầu tư ở các huyện phía Bắc của Tỉnh, ngoài khuyến khích giảm giá cho thuê đất, còn được Tỉnh đầu tư hỗ trợ hệ thống kỹ thuật hạ tầng.*

*Hơn nữa, Bình Dương là một tỉnh đầu tiên trong cả nước và là tỉnh duy nhất mạnh dạn cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước đầu tư phát triển kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp.*

*Đây là một sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo Nghị quyết Đại hội Trung ương lần thứ VIII của Đảng về “phát huy nội lực”. Điều đáng nói là trong quy định của Chính phủ chỉ cho phép các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp nhà nước liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài được đầu tư phát triển kinh doanh cơ sở hạ tầng mà không đề cập đến doanh nghiệp các thành phần khác ở trong nước. Vậy thì, tại sao Bình Dương cho phép các doanh nghiệp tư nhân (các công ty cổ phần) xây dựng phát triển kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp? Điểm hình như khu công nghiệp Việt Hương I (trước là Khu công nghiệp Việt Hương) do doanh nghiệp tư nhân đầu tư 100% vốn:*

*Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Hương, mặc dù chỉ với tổng diện tích 45,62 ha nhưng theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, lại là một trong những khu công nghiệp trong nước thành công trong việc thu hút đầu tư nước ngoài [93,tr.8]. Vấn đề này đã được một số nhà lãnh đạo hoài nghi và thắc mắc.*

*Tuy nhiên, trên cơ sở nhận thức và quan điểm chung của lãnh đạo Đảng, chính quyền địa phương cũng đã đặt ra: “Tại sao doanh nghiệp tư nhân nước ngoài lại được phép đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp mà lại không cho phép tư nhân trong nước? Trong khi đó, Nghị quyết của Đảng lại nêu rõ vai trò của nội lực là quyết định? Vì vậy, việc Bình Dương cho phép các công ty cổ phần tư nhân trong nước xây dựng phát triển kinh doanh cơ sở hạ tầng là phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng đã đề ra”.*

*Trong thực tế 8 năm qua (1995-2003), các khu công nghiệp Bình Dương đã khẳng định được sự đúng đắn đó, các công ty phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp tư nhân đã thực sự gắn kết với các công ty phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp nhà nước, và các công ty liên doanh tạo nên một sự phong phú, đa dạng, hấp dẫn, có sức hút rất mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các khu công nghiệp Bình Dương. Điều đó chứng minh rằng: những suy nghĩ, việc làm của lãnh đạo Đảng và chính quyền Bình Dương là đúng đắn, phù hợp với tình hình phát triển khu công nghiệp trong giai đoạn đổi mới nền kinh tế đất nước nói chung và Bình Dương nói riêng.*

*Ngoài ra, lãnh đạo Tỉnh chủ trương không can thiệp mà giao quyền tự chủ quản lý trực tiếp cho Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương. Ban quản lý cũng thực hiện cơ chế một cửa cho nhà đầu tư vào các khu công nghiệp, từ khâu hướng dẫn và tiếp nhận hồ sơ xin đầu tư, thẩm định dự án và cấp phép đầu tư cho đến xét duyệt kế hoạch nhập khẩu, xuất khẩu ... Chính vì thế, khi các chủ*

*đầu tư muốn trình dự án đầu tư vào khu công nghiệp thì Ban quản lý các khu công nghiệp sẽ là đầu mối giải quyết việc hình thành thẩm định, cấp phép ... trong phạm vi được ủy quyền.*

*Từ những chủ trương chính sách hợp lý và sáng suốt đó, Bình Dương đã có được những thành công rất lớn trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chính nguồn vốn đầu tư nước ngoài này đã tạo nên những đột phá trong bước khởi đầu hình thành của các khu công nghiệp ở Bình Dương. Và chính sự phát triển các khu công nghiệp đã góp phần rất lớn trong sự nghiệp phát triển công nghiệp, làm đổi mới bộ mặt của Tỉnh, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm cho hàng chục ngàn lao động, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong Tỉnh ...*

**2.2. Quá trình phát triển ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương trong thời kỳ đổi mới từ 1986 đến 2003:**

#### **2.2.1. Giai đoạn 1986 – 1996:**

*Bình Dương thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội vào những năm đầu thời kỳ đổi mới trong điều kiện thời tiết không thuận lợi nắng hạn kéo dài; những ảnh hưởng nắng nề do sai lầm về giá-lương-tiền và các mặt mâu thuẫn của nền kinh tế chung vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt; vật tư tiền vốn thiếu so với yêu cầu sản xuất và xây dựng; tiềm mặn không đủ để mua hàng hóa, hàng không có bán để thu lại tiền; các cơ sở sản xuất kinh doanh chậm được sắp xếp lại; việc phân công phân cấp giữa tỉnh, huyện và cơ sở; mối quan hệ giữa các đơn vị Trung ương với quản lý lãnh thổ địa phương còn nhiều vướng mắc.*

*Song, với khí thế đổi mới về nhận thức tư duy và hành động theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI tháng 12/1986 và tinh thần Nghị*

*quyết kỳ họp Hội đồng nhân dân Tỉnh vào tháng 12/1987, trong những năm này, UBND Tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành trong Tỉnh tập trung sức tháo gỡ những vướng mắc, giải quyết có kết quả một số vấn đề cấp bách về sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân. Đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, thời điểm này chưa phải là ngành chủ lực vì Bình Dương vốn là một tỉnh thuần nông, công nghiệp hầu như không có gì đáng kể ngoài công nghiệp cơ khí, sửa chữa, sơn mài, gốm sứ. Do đó, công nghiệp Bình Dương, bấy giờ còn là Sông Bé đã có bước phát triển thăng trầm trong giai đoạn 1986-1996 như sau:*

#### **2.2.1.1. Tình hình công nghiệp Bình Dương giai đoạn 1986 – 1991:**

*Năm 1986, giá trị tổng sản lượng công nghiệp Bình Dương ước đạt 710 triệu đồng, bằng 85,4% kế hoạch (tính theo giá cố định 1982). Trong đó, công nghiệp quốc doanh đạt 320 triệu, bằng 66,6% kế hoạch, so với năm 1985 tăng 9,1%. Gồm một số sản phẩm chủ yếu so với kế hoạch: sành sứ đạt 101%, tăng 12,7 triệu so với năm 1985, sản xuất 8000 sản phẩm hàng mộc các loại; dầu đậu phộng đạt 117%; thuốc trị bệnh đạt 121%; nông cụ cầm tay đạt 137%; sửa chữa ô tô đạt 154,7%; sản xuất mực in đạt 139%; vôi đạt 133,3%; gạch đạt 100% ...*

*Năm 1987, giá trị tổng sản lượng công nghiệp hàng tiêu dùng và tiểu thủ công nghiệp tăng 2,7% so 1986, trong đó tiểu thủ công nghiệp tăng 13% kế hoạch và 66,3% so với năm 1986. Những sản phẩm tuy không đạt kế hoạch nhưng so với năm 1986 tăng hơn như: gạch nung các loại 51,4 triệu viên tăng 3 triệu viên (chưa tính các cơ sở mới phát triển năm 1987); ngói lợp 4,87 triệu viên tăng 2,68 triệu viên; đá xây dựng 79.400 m<sup>3</sup>tn 12.400 m<sup>3</sup>; sành sứ 87,8 triệu sản phẩm tăng 9 triệu; giấy các loại 125 tấn tăng 84 tấn; dầu ăn 194 tấn tăng 18 tấn; đường mật các loại 2.034 tấn tăng 855 tấn ... những sản phẩm giảm nhiều so với năm 1986: xà bông giặt, mực in, nước chấm các loại ...*

Năm 1988, ước thực hiện giá trị tổng sản lượng công nghiệp là 884,4 triệu đồng, đạt 80,4% kế hoạch. Trong đó, công nghiệp quốc doanh như hai năm trước, phần lớn sản phẩm công nghiệp không đạt được kế hoạch và có một số sản phẩm giảm so với năm 1987 như: dép xốp đạt 60,6% kế hoạch giảm 50,04%; ván sàn đạt 44% giảm 31,3%; mực in 45% giảm 25% ... một số sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại địa phương như: gạch, ngói, bột giấy, đường thủ công ... cũng chỉ đạt từ 70-75% kế hoạch.

Nếu so sánh với mục tiêu 1990 của Nghị quyết IV Tỉnh Đảng bộ, năm 1988 chỉ mới đạt 64% giá trị tổng sản lượng (trong đó: quốc doanh đạt 30,3%, ngoài quốc doanh đạt 118,2%). Các mặt hàng cụ thể cũng đạt thấp so mục tiêu như: mực in bằng 22,5%; dép xốp 40%; ngói 5%; ván sàn 40%; ván lạng 5,5%; giấy in 30%; đường thủ công và dầu thực vật khoảng 15% .

Sản lượng công nghiệp tăng bình quân trong 3 năm 1986-1988 đạt 4,9%, hàng tiêu dùng tăng 6%. Đặc biệt công nghiệp ngoài quốc doanh tăng khá 8,7% và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn (năm 1986 chiếm 63,5%, năm 1987: 68,6%, năm 1988: 91,53%).

Trong 3 năm qua, sở dĩ có một số sản phẩm đạt và vượt kế hoạch là do cơ sở đã phát huy tính chủ động sáng tạo, liên doanh liên kết tạo thêm nguồn vật tư và mở rộng hợp đồng gia công. Nhưng nhìn chung, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa kiên quyết tổ chức sắp xếp lại. Tính tự chủ sản xuất kinh doanh của cơ sở trong thực tế còn bị trói buộc bởi những quy định lỗi thời của cơ chế cũ quan liêu bao cấp còn ảnh hưởng nặng nề.

Đối với các cơ sở quốc doanh, do cơ chế mới chưa hình thành đồng bộ và trình độ quản lý của giám đốc còn hạn chế, khả năng huy động công suất máy móc thiết bị chỉ đạt 40-45% nên một số xí nghiệp có nguy cơ bị phá sản, vốn đầu

*tư xây dựng cơ bản còn phân tán, công trình kéo dài quá nhiều. Tuy nhiên, nguyên nhân sút kém chủ yếu vẫn là do thiếu nguyên liệu, vật tư, tiền vốn. Nguồn nguyên liệu phần lớn dựa vào nguồn cung ứng của Trung ương hoặc nguồn nguyên liệu nhập khẩu của Tỉnh nhưng khả năng nguồn này ngày càng bị hạn chế, kể cả nguồn nguyên liệu tại địa phương cũng chưa được quan tâm khai thác và tổ chức quản lý chặt chẽ để cung ứng kịp thời cho sản xuất, do vậy còn nhiều mặt hàng, nhiều cơ sở không đạt kế hoạch.*

*Những năm qua, Trung ương và Tỉnh cũng có ban hành một số chính sách khuyến khích mở rộng sản xuất phát triển về kinh tế gia đình, kinh tế cá thể và tư nhân. Song, nhìn chung vai trò quản lý của Nhà nước còn bị buông lỏng, nhiều sơ hở và vướng mắc nên không nắm được sản lượng, chất lượng sản phẩm, thất thu thuế...*

*Trong năm 1988, Ủy ban nhân dân Tỉnh đã tổ chức chỉ đạo triển khai Quyết định 217, 118 của Hội đồng Bộ trưởng, chủ động vận dụng và quy định một số chính sách cụ thể tháo gỡ khó khăn về vật tư, vốn lưu động ... nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều điều chưa hợp lý. Việc tiêu thụ sản phẩm công nghiệp quốc doanh theo hướng dẫn kế hoạch 1988 “sản xuất gắn liền với tiêu thụ sản phẩm qua chỉ tiêu kế hoạch và thực hiện các hợp đồng kinh tế” vẫn chưa đạt được kết quả.*

*Do ảnh hưởng các khâu của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nói trên, năng lực sản xuất đến 1988 mới thực sự đưa vào sử dụng khoảng 40-60%. Mặc dù Tỉnh đã trang bị thêm và thay thế thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng, nhưng sản lượng sản xuất vẫn chưa tăng.*

*Quý I năm 1989, các đơn vị sản xuất công nghiệp hoạt động được ổn định. Nhưng từ quý II, tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm diễn biến không bình*

thường. Một số xí nghiệp trong và ngoài quốc doanh bị đình đốn sản xuất, một số xí nghiệp hoạt động cầm chừng, sản phẩm làm ra khó tiêu thụ, nhiều loại sản phẩm công nghiệp bị ứ đọng như: sành sứ, vật liệu xây dựng, sơn mài ... có lúc lên đến 20-30% so với sản phẩm sản xuất làm ra.

Nguyên nhân của tình hình nêu trên, một mặt do giá vật tư, nguyên liệu của Nhà nước bán gần sát với giá thị trường, lãi suất ngân hàng cao, định mức dư nợ ngân hàng lại giảm đột ngột, làm cho các xí nghiệp thiếu vốn sản xuất, thị trường không ổn định, tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau chậm giải quyết, giá thành sản phẩm cao, chất lượng xấu, mẫu mã không còn phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, đồng thời hàng hóa nước ngoài thâm nhập nhiều làm cho hàng hóa công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp trong Tỉnh không cạnh tranh nổi.

Để giải quyết tình hình trên, được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh đã kiến nghị và được Trung ương đồng ý không giảm dư nợ, không phạt lãi suất quá hạn, điều chỉnh lại một số giá vật tư, đồng thời phát huy quyền chủ động của cơ sở (theo Quyết định 217). Do đó, bước sang 6 tháng cuối năm 1989, một số cơ sở bị đình đốn bắt đầu hoạt động trở lại, tự tạo thêm nguồn vốn, tổ chức lại sản xuất, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng hàng hóa, gắn sản xuất với thị trường nên sản xuất công nghiệp bước đầu có chuyển biến. Nhiều mặt hàng đã tiêu thụ được như: sành sứ, vật liệu xây dựng, sơn mài, gỗ lạng, ván sàn ...

Nhưng nhìn chung, tình hình sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn; ước tính cả năm, nhiều sản phẩm quan trọng chỉ đạt từ 60-70% kế hoạch năm, giảm so với năm 1988 (dép xốp giảm 62%; sành sứ giảm 20%; sơn mài giảm 34%; gạch nung giảm 2%; ngói giảm 24% ...) giá trị sản lượng ước đạt 850 triệu đồng (giá cố định năm 1982) bằng 82,7% kế hoạch năm, giảm 12% so với năm 1988. Trong đó: quốc doanh 273 triệu đồng, đạt 70,9% kế

*hoạch năm, giảm 6% so với năm 1988. Ngoài quốc doanh 577 triệu đồng, đạt 89,8% kế hoạch, giảm 1,9% so với năm 1988.*

*Năm 1990, Tỉnh tiếp tục chỉ đạo đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Song, tình hình chuyển biến theo hướng hết sức khó khăn do tác động từ bên ngoài, trên thế giới và trong nội bộ nền kinh tế của nước ta đã làm cho tình hình kinh tế và đời sống của nhân dân trong Tỉnh ngày càng giảm sút, an ninh chính trị và trật tự xã hội càng thêm phức tạp.*

*Trong lĩnh vực công nghiệp quốc doanh năm 1990, Tỉnh đã chú ý chỉ đạo phát triển theo hướng sử dụng nguồn nguyên liệu thế mạnh về nông lâm khoáng sản phi kim loại, chú trọng công nghiệp chế biến, kết quả đã mở ra một số cơ sở mới như: dừa tre, chế biến hạt điều, đồ gỗ, thuộc gia, cao lanh, vật liệu xây dựng, cao su ... đã góp phần giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động. Các sản phẩm chế biến chất lượng tốt, được thị trường chấp nhận, đã tăng lượng hàng hóa: hạt điều nhân 110 tấn, dừa tre 47 triệu đôi, gỗ lạng 1,3 triệu m<sup>2</sup>, đường các loại 17,5 ngàn tấn ...*

*Điều đáng chú ý là số xí nghiệp quốc doanh hoạt động có hiệu quả trong năm 1990 không đáng kể, phần lớn xí nghiệp làm ăn bị lỗ lã, trên 40% bị phá sản, nợ nần chồng chất, xí nghiệp quốc doanh huyện thị hầu hết đều khó khăn, phần lớn bị giải thể. Nguyên nhân của tình hình trên là do thiếu vốn, giá vật tư lại điều chỉnh tăng, cơ sở máy móc thiết bị vừa cũ kỹ, lạc hậu, năng suất thấp lại vừa bị hàng ngoại nhập và các thành phần kinh tế khác cạnh tranh, cộng với trình độ, năng lực quản lý của cán bộ kém, tiêu cực cho nên làm cho xí nghiệp quốc doanh hiệu quả thấp.*

*Về tiêu thụ công nghiệp, trong năm 1990 số cơ sở trong các thành phần kinh tế gia đình, cá thể tăng hơn so với năm 1989. Có 2.500 cơ sở đăng ký hoạt*

*đóng trong các ngành sơn mài, gốm sứ. Điều khắc và hàng tiêu dùng tập trung ở các huyện Thuận An, Thị xã, Tân Uyên, Bến Cát, sản phẩm chiếm tỷ trọng khoảng 65% sản phẩm toàn ngành. Tuy thành phần kinh tế tư nhân, cá thể có năng động, song do ảnh hưởng chung đã gặp không ít khó khăn, tốc độ phát triển có lúc chững lại, chưa vững chắc. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp toàn tỉnh đạt 97 tỷ đồng (giá cố định 1989), bằng 92% kế hoạch năm.*

*Trong năm 1991, mặc dù tình hình Liên Xô và các nước Đông Âu diễn biến phức tạp, tác động không thuận lợi vào nước ta nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng. Song trong năm qua, Tỉnh đã tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý, thực hiện được nhiệm vụ ổn định tình hình kinh tế-xã hội, không để đảo lộn lớn và trên một số mặt có phát triển khá.*

*Cụ thể, giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương năm 1991 đạt 90,6 tỷ đồng, tăng 47% so với năm 1990. Trong đó: quốc doanh thực hiện 35 tỷ, đạt 84% kế hoạch, tăng 68%. Ngoài quốc doanh thực hiện 55 tỷ (chiếm 61% trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương), đạt 145%, tăng 32% so với năm 1990. Một số sản phẩm tăng đáng kể như: gỗ xẻ 20.000 m<sup>3</sup>, tăng gấp đôi; đũa tre 166 triệu đôi, tăng gấp 3 lần; hạt điều nhân 225 tấn, tăng 2 lần; gạch 82 triệu viên, tăng 34%; ngói 5 triệu viên, tăng 90%; đá xây dựng 154.500 m<sup>3</sup>, tăng 50%; hàng thủ công mỹ nghệ tăng 65% ...*

*Trong năm này, Tỉnh đã tập trung sắp xếp lại các đơn vị quốc doanh theo chủ trương của Trung ương: đã giải thể 28 đơn vị, giao vốn cho 45 đơn vị, trong đó phần lớn các xí nghiệp quốc doanh huyện thị đã bị giải thể. Ở các đơn vị quốc doanh tỉnh, đã và đang chấn chỉnh lại một số đã giải thể, đã giao vốn cho một số đơn vị. Chủ trương của Tỉnh là tập trung đầu tư theo mũi nhọn và có*

*trọng điểm đã đem lại kết quả tốt. Tuy nhiều đơn vị quốc doanh giải thể, nhưng số ít còn lại đã góp phần tăng nhanh tốc độ phát triển chung của Tỉnh, đã có một số nhân tố mới ra đời, giải quyết được việc làm cho hàng ngàn lao động, tăng thu nhập cho ngân sách Tỉnh, tạo nhiều sản phẩm mới, có chất lượng và mở rộng được thị trường, phát triển được mạng lưới làm ăn với nước ngoài ngày càng rộng lớn. Các đơn vị hoạt động khá trong năm 1991 như: Công ty Xuất nhập khẩu Thanh Lẽ, Xí nghiệp Sản xuất và xuất nhập khẩu 3/2, hai xí nghiệp chế biến hạt điều (Bến Cát, Công ty Lương thực), một số cơ sở chế biến gỗ xuất khẩu ...*

*Công nghiệp ngoài quốc doanh giữ vị trí quan trọng trong công nghiệp địa phương, chiếm tỷ trọng lớn và phát triển nhanh so với năm trước, đã thu hút được nguồn vốn đầu tư trên 20 tỷ đồng trong nhân dân và thân nhân từ nước ngoài gửi về, góp phần phát triển kinh tế địa phương, giải quyết được việc làm cho trên 15.370 lao động, gấp 2,8 lần so với khu vực quốc doanh. Hiện có 12 công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân được thành lập, 290 hộ tiểu thủ công nghiệp mới đi vào hoạt động đã thể hiện chủ trương đúng đắn và bước tiến bộ mới của Tỉnh trong năm qua.*

*Bên cạnh những đơn vị hoạt động khá, còn nhiều xí nghiệp quốc doanh hoạt động cầm chừng, hiệu quả kinh tế thấp do thiếu vốn, giám đốc thiếu năng lực lãnh đạo, chưa tiếp cận được thị trường, máy móc lạc hậu, chất lượng sản phẩm kém, mẫu mã không phù hợp ... nhưng chậm được sắp xếp lại cho phù hợp.*

#### **2.2.1.2. Tình hình công nghiệp Bình Dương giai đoạn 1992 – 1996:**

*Trong 9 tháng đầu năm 1992, Ủy ban nhân dân Tỉnh đã tập trung chỉ đạo điều hành kế hoạch 1992 theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân Tỉnh đã đề ra từ đầu năm. Tuy tình hình còn nhiều mặt khó khăn, nhiều đơn vị kinh tế quốc*

*doanh phải sáp nhập, giải thể và sáp xếp lại; một số chủ trương của Trung ương hạn chế về xuất nhập khẩu, trong đó có xuất khẩu gỗ; tình hình khó khăn về điện ... đã ảnh hưởng đến sản xuất. Song, Tỉnh cũng có những thuận lợi mới, do chủ trương phát triển các thành phần kinh tế của Trung ương đã được vận dụng đúng đắn, linh hoạt ở địa phương, nên nhìn chung thu hút kinh tế-xã hội 9 tháng qua có bước phát triển khá.*

*Về giá trị tổng sản lượng công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp 9 tháng đầu năm thực hiện 73 tỷ (giá cố định năm 1989), đạt 52,66% kế hoạch năm, tăng 16,5% so cùng kỳ; trong đó, khu vực quốc doanh đạt 38% kế hoạch, tăng 28,46%. Sản lượng tăng chủ yếu ở một số đơn vị sản xuất hàng xuất khẩu đã ký kết được hợp đồng tiêu thụ như: gốm sứ Bình Đức; sơn mài, điêu khắc của Thanh Lễ, Đồng Tâm; may mặc, đũa tre của Xí nghiệp 3/2; hạt điều của Công ty Lương thực và một số đơn vị sản xuất sản phẩm nội địa đứng vững được như vật liệu xây dựng ... Khu vực ngoài quốc doanh thực hiện 45 tỷ, đạt 69,4% kế hoạch năm, tăng 10,3% so cùng kỳ, chủ yếu ở các ngành gốm sứ, sơn mài, mộc, chạm trổ xuất khẩu và chế biến thức ăn gia súc ... Riêng ngành khai thác, chế biến lâm sản giảm do chủ trương của Trung ương cấm khai thác, xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ.*

*Đến cuối tháng 9/1992, toàn Tỉnh đã có 49 đơn vị đăng ký doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định 388/HĐBT, 87 doanh nghiệp tư nhân đã đăng ký lại. Riêng số thành lập mới tăng 12 đơn vị so với đầu năm, khó khăn hiện nay cho các cơ sở sản xuất hàng gốm sứ dân dụng là không cạnh tranh được với hàng Trung Quốc, sản phẩm sơn mài ở một số cơ sở kém chất lượng làm giảm uy tín với khách hàng, đã làm ảnh hưởng đến việc tiêu thụ, nhiều nơi còn ứ đọng.*

*Năm 1993, tình hình kinh tế-xã hội của Tỉnh tiếp tục phát triển tương đối toàn diện. Tốc độ phát triển kinh tế tăng nhanh, sản xuất kinh tế chuyển biến*

*theo cơ cấu mới. Về xã hội cũng đạt được sự tiến bộ trên nhiều mặt, các vấn đề nóng bỏng về việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống ... đã giải quyết có kết quả hơn các năm trước đây.*

*Kết quả cụ thể về lĩnh vực công nghiệp-p-tiểu thủ công nghiệp: tiếp tục phát triển nhanh cả về quy mô và trình độ kỹ thuật. Giá trị tổng sản lượng trên địa bàn là 264 tỷ đồng.*

*Công nghiệp Trung ương thực hiện giá trị tổng sản lượng hơn 87 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 33%. Nhìn chung, các đơn vị công nghiệp Trung ương về cơ sở vật chất, máy móc thiết bị được đầu tư tương đối đồng bộ và tập trung, chủ yếu là: cao su, khai thác chế biến vật liệu xây dựng, khoáng sản phi kim loại và chế biến thực phẩm.*

*Công nghiệp-p-tiểu thủ công nghiệp địa phương phát triển với tốc độ nhanh, giá trị sản lượng thực hiện 177,2 tỷ đồng, đạt 143% kế hoạch tăng 62,6% so với năm trước. Trong đó, giá trị sản lượng công nghiệp quốc doanh 50,4 tỷ đồng, đạt 103% kế hoạch, tăng 35%. Công nghiệp ngoài quốc doanh giá trị sản lượng 126,8 tỷ đồng, đạt 169% kế hoạch, tăng 77% so với năm 1992.*

*Các ngành công nghiệp mũi nhọn năm qua được đầu tư nhiều hơn để tăng năng lực và chất lượng sản phẩm. Sản lượng so với năm trước đạt tốc độ rất cao như: chế biến thực phẩm tăng 1,2 lần; chế biến lâm sản tăng 2,2 lần; sản xuất vật liệu xây dựng tăng 29%; công nghiệp may tăng 69,5%; công nghiệp khác tăng 64,7%.*

*Doanh nghiệp tư nhân phát triển khá nhanh về số lượng cũng như vốn đầu tư, nhất là khu vực Thị xã và Thuận An. Doanh nghiệp Nhà nước vẫn giữ được vị trí then chốt ở các ngành lớn như: may mặc, chế biến nông lâm sản, vật liệu xây*

dựng ... tính đến 15/11/1993, toàn Tỉnh đã cấp giấy thành lập cho 557 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký kinh doanh là 1.018 tỷ đồng, gồm: 22 doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý, 62 doanh nghiệp Nhà nước địa phương quản lý, 3 công ty cổ phần, 61 công ty trách nhiệm hữu hạn, 429 doanh nghiệp tư nhân.

*Khó khăn và tồn tại đang gay gắt đối với công nghiệp là thiếu vốn cải tiến công nghệ, đại bộ phận doanh nghiệp sử dụng các thiết bị lạc hậu, chất lượng hàng hóa chưa cao, giá cả sản phẩm thiếu sức cạnh tranh dẫn đến ứ đọng sản phẩm, có lúc ách tắc sản xuất như: đường, sơn mài, gốm sứ ... nguồn điện cung cấp cho các doanh nghiệp mới thành lập thiếu nghiêm trọng. Việc tổ chức quản lý, hướng dẫn hoạt động của các doanh nghiệp chưa tốt; quản lý ngành nghề và thu nộp thuế còn hạn chế; việc sắp xếp ngành công nghiệp để khai thác có hiệu quả cao các nguồn lực của Tỉnh, nhất là đối với các hoạt động khai khoáng, sành sứ, chế biến lâm sản chưa tốt.*

*Năm 1994, tuy có phát sinh nhiều khó khăn và thử thách, song tình hình kinh tế-xã hội của Tỉnh tiếp tục chuyển biến tích cực và tăng trưởng. Kết quả trên lĩnh vực công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tiếp tục tăng khá, giá trị sản lượng trên địa bàn Tỉnh năm 1994 ước 344,8 tỷ đồng, tăng 30,6% so với năm 1993.*

*Hoạt động của các doanh nghiệp Trung ương trên địa bàn Tỉnh đã từng bước thay đổi công nghệ phù hợp với quy hoạch và cơ cấu kinh tế của Tỉnh, nên năm 1994, giá trị sản lượng ước 101 tỷ đồng tăng 18%, chiếm tỷ trọng gần 34% công nghiệp trên địa bàn toàn Tỉnh.*

*Công nghiệp địa phương ước thực hiện giá trị sản lượng 243,8 tỷ đồng đạt gần 90% kế hoạch, tăng 29,3% so với năm 1993. Trong đó, giá trị tổng sản lượng*

công nghiệp quốc doanh thực hiện 68,4 tỷ đồng đạt 97,7% kế hoạch và tăng 25,96%; công nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện 175,4 tỷ đồng đạt 87,7% kế hoạch và tăng 30,6% so với năm 1993.

Nguyên nhân các chỉ tiêu công nghiệp địa phương không đạt kế hoạch là do xây dựng kế hoạch năm 1994 quá cao. Những ngành có sản lượng tăng cao so với năm trước là công nghiệp hóa chất tăng 150%, dừa tre tăng 41%, hạt điều nhân tăng 67%, giấy và bột giấy tăng 27%, thức ăn gia súc tăng 19%, khai thác đá tăng 2 lần ...

Các doanh nghiệp Nhà nước sau khi đăng ký lại theo Nghị định 388, đã thích nghi dần với cơ chế mới, qua kiểm tra đánh giá có 77 đơn vị hoạt động có lãi. Công nghiệp ngoài quốc doanh tiếp tục phát triển cả về số lượng và năng lực sản xuất, đóng góp 70% giá trị sản lượng công nghiệp địa phương. Năm 1994 có 127 doanh nghiệp mới thành lập với tổng vốn 152,6 tỷ đồng. Tính đến cuối 1994, trên địa bàn toàn Tỉnh có 720 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 1.390 tỷ; trong đó 25 doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý, 65 doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý, 6 công ty cổ phần, 89 công ty trách nhiệm hữu hạn và 511 doanh nghiệp tư nhân.

Tuy đạt được những kết quả nêu trên, ngành công nghiệp Bình Dương còn những khó khăn trở ngại như: hậu quả phát triển công nghiệp trước đây không có quy hoạch, phải mất nhiều thời gian mới khắc phục được. Tỷ lệ đơn vị thay đổi công nghệ mới còn ít. Những đơn vị có quy mô nhỏ, kỹ thuật lạc hậu, sản xuất kém hiệu quả có nguy cơ dẫn đến phá sản, nhất là trên lĩnh vực gốm sứ, sơn mài, chế biến gỗ... Đường điện, lưới điện không đủ sức đáp ứng cho nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp. Vai trò quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp chưa được xác định rõ trách nhiệm của các ngành các cấp, nên có tình

*trạng buông lỏng và không ít những biểu hiện gây những nhiễu phiền hà cho các doanh nghiệp.*

*Năm 1995, năm cuối của kế hoạch 5 năm 1991-1995, tuy có nhiều khó khăn, song tình hình kinh tế-xã hội của Bình Dương tiếp tục phát triển với nhịp độ cao so với năm trước.*

*Riêng lĩnh vực công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển và đạt hiệu quả cao so với năm 1994. Nhiều doanh nghiệp đã cải tiến công nghệ, đầu tư chiều sâu, mở rộng hợp tác, liên doanh trong và ngoài nước, chất lượng sản phẩm nâng cao và cạnh tranh được trên thị trường trong và ngoài nước.*

*Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1995 khoảng 458,7 tỷ đồng, tăng 32,9%. Trong đó, công nghiệp Trung ương tăng 20,2%; công nghiệp địa phương tăng 28,6% đạt 92,12% kế hoạch năm. Một số ngành công nghiệp địa phương có tốc độ tăng cao như: công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm tăng 38,3%; công nghiệp sản xuất trang phục tăng 48,7%; công nghiệp giày dép tăng 1,8 lần; công nghiệp chế biến gỗ tăng 36,2%; công nghiệp sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại tăng 25%; công nghiệp sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất tăng 3,5 lần ...*

*Khó khăn hiện nay của công nghiệp Bình Dương là công nghệ kỹ thuật vẫn còn chậm đổi mới, điện cho sản xuất còn thiếu, chất lượng sản phẩm của các hộ cá thể, sản xuất nhỏ chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường.*

*Đến năm 1996, tình hình hoạt động của ngành công nghiệp Tỉnh như sau:*

*Giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành ước thực hiện 1.650 tỷ đồng (giá cố định năm 1994), đạt 104,4% so kế hoạch, tăng 48% so với năm 1995. Trong đó, so với kế hoạch và so với năm 1995, công nghiệp Trung ương thực hiện 290*

tỷ đồng, đạt 103,6% và tăng 26%; công nghiệp địa phương thực hiện 310 tỷ đồng, đạt 103,3% và tăng 9%; công nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện 1.050 tỷ đồng, đạt 105% và tăng 76,6%.

*Giá trị kim ngạch xuất khẩu công nghiệp địa phương ước thực hiện 100 triệu USD, gồm các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như: hạt điều nhân 6.500 tấn; dưa tre 300.000 thùng; may mặc 5.000.000 sản phẩm; giày dép 8.000.000 đôi; các mặt hàng khác 30 triệu USD.*

*Về nộp ngân sách: toàn ngành ước nộp ngân sách 96 tỷ đồng, tăng 24,6% so với năm 1995. Trong đó:*

- Công nghiệp Trung ương: nộp 25 tỷ
- Công nghiệp địa phương: nộp 71 tỷ

*Sản phẩm chủ yếu: bột giặt 14.000 tấn; đá xây dựng 800.000 m<sup>3</sup>; cát 6.000.000 m<sup>3</sup>; gạch nung 250 triệu viên; giấy 20.000 tấn; sành sứ 142 triệu sản phẩm; hạt điều nhân 8.000 tấn; đường 24.000 tấn; giày dép xuất khẩu 8 triệu đôi; hàng may mặc xuất khẩu 5 triệu sản phẩm; dưa tre xuất khẩu 2.200 triệu đôi; thức ăn gia súc 97.000 tấn.*

*Bên cạnh đó, các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp có mức vốn thấp hơn vốn pháp định đăng ký hoạt động theo Nghị định 66/HĐBT cũng có bước phát triển đáng kể. Năm 1996 UBND các huyện, thị đã cấp giấy phép cho 426 cơ sở hoạt động nâng tổng số cơ sở đăng ký theo Nghị định 66/HĐBT lên 4.200 cơ sở với mức vốn đầu tư là 77,564 tỷ đồng.*

*Hoạt động của ngành công nghiệp Bình Dương trong năm 1996 có những ưu điểm: vẫn giữ được mức độ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm 1995 (trên 40%), tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh.*

*Một số khu công nghiệp của Tỉnh đã đi vào hoạt động là nhân tố quan trọng góp phần tăng tỷ trọng công nghiệp. Xu hướng phát triển phù hợp với chủ trương quy hoạch của Tỉnh. Đối tượng đầu tư của các nhà kinh doanh vẫn nhằm khai thác tiềm năng sẵn có của địa phương như nguồn lao động, nông lâm sản, khoáng sản, đất đai... Ngành đang từng bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quy mô đầu tư của các doanh nghiệp ngày càng lớn, máy móc thiết bị hiện đại, quy trình công nghệ tiên tiến. Các ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các ngành nghề khác là: công nghiệp chế biến thực phẩm tăng 25-30%, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tăng 25%, công nghiệp may tăng 40% ... so cùng kỳ năm 1995. Các quan hệ hợp tác liên doanh kinh tế và xuất nhập khẩu của Tỉnh đang được mở rộng, tạo tiền đề cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát huy được thế mạnh của tỉnh nhà.*

*Song, năm 1996, ngành công nghiệp Bình Dương cũng còn những khuyết nhược điểm: Việc đầu tư đổi mới công nghệ còn chậm nên chất lượng và hiệu quả của một số ngành sản xuất công nghiệp còn thấp. Vẫn còn một số doanh nghiệp tuy đã được cấp phép thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động hoặc chỉ hoạt động cầm chừng. Việc phát triển công nghiệp thiếu quy hoạch trước đây dẫn đến sự mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề và cơ cấu vùng, cần phải điều chỉnh lại. Tình trạng gây ô nhiễm môi trường sinh thái chưa được khắc phục kịp thời. Một số nơi địa điểm không phù hợp ngành nghề sản xuất và rất khó khăn trong việc xử lý chất thải công nghiệp.*

#### **Đầu tư phát triển các khu công nghiệp:**

*Trong quá trình phát triển công nghiệp Bình Dương giai đoạn 1992 – 1996, không thể không đề cập đến sự hình thành và bước đầu hoạt động của các khu công nghiệp Bình Dương, bởi đó là yếu tố nền tảng góp phần thúc đẩy hoạt động*

các khu công nghiệp nói riêng và sự phát triển ngành công nghiệp Bình Dương nói chung trong giai đoạn từ 1997 về sau.

Qua Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986, Đảng Cộng Sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước, chuyển từ cơ chế “tập trung quan liêu bao cấp” sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa: Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng nền kinh tế mở, tăng cường hợp tác với bên ngoài, khuyến khích các hình thức và thành phần kinh tế nhằm khai thác triệt để các nguồn lực kinh tế phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong các hình thức kinh tế đó, việc xây dựng khu công nghiệp tập trung, loại hình kinh tế được nhiều nước trên thế giới ứng dụng thành công tạo được sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

Từ những chủ trương lớn của Đảng, năm 1991, Nhà nước đã cụ thể hóa bằng Nghị định 322/HĐBT và ban hành quy chế khu chế xuất. Năm 1994, Nhà nước tiếp tục có Nghị định 192/CP ban hành quy chế khu công nghiệp. Đến năm 1997, Chính phủ ban hành quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao kèm theo Nghị định 36/CP.

Tính từ khi Nhà nước có quy chế khu chế xuất đầu tiên vào năm 1991 đến hết tháng 12/2003, theo Vụ Quản lý khu công nghiệp và khu chế xuất - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nước ta có tổng cộng 137 khu công nghiệp, khu chế xuất được phê duyệt quy hoạch, trong đó 83 khu công nghiệp đã được chính thức thành lập tại 35 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với tổng diện tích xấp xỉ 16.500 ha (không kể khu công nghiệp Dung Quất ở Quảng Ngãi 14.000 là khu kinh tế tổng hợp, khu kinh tế mở Chu Lai ở Quảng Nam và khu công nghệ cao Hòa Lạc ở Hà Tây) [tr.31].

*Trong 83 khu công nghiệp được thành lập ở Việt Nam hiện nay được phân bổ theo khu vực như sau: Tây Bắc có 5 khu công nghiệp, đồng bằng sông Hồng có 13 khu công nghiệp, Bắc Trung bộ 3 khu công nghiệp, Nam Trung bộ 12 khu công nghiệp, Tây Nguyên 1 khu công nghiệp, Đông Nam bộ 41 khu công nghiệp và đồng bằng sông Cửu Long 10 khu công nghiệp.*

*Về quy mô, bình quân diện tích của một khu công nghiệp ở Việt Nam là 198 ha/khu. Khu công nghiệp lớn nhất (không tính khu Dung Quất) là khu công nghiệp Phú Mỹ I (Bà Rịa - Vũng Tàu) với diện tích 954,4 ha và nhỏ nhất là khu công nghiệp Bình Chiểu (thành phố Hồ Chí Minh) và khu công nghiệp Bình Dương (Bình Dương) cùng diện tích là 26 ha.*

*Như vậy, hiện nay hệ thống các khu công nghiệp nước ta trải tương đối rộng ở khắp nơi trong nước, đa dạng về quy mô, tính chất và trình độ kỹ thuật tương đối hiện đại. Điều đáng nói là chính những khu công nghiệp ra đời sớm trong lịch sử hình thành và phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam là điều kiện, là đòn bẩy kích thích sự ra đời các khu công nghiệp ở Bình Dương. Và cũng chính những khu công nghiệp này đã đem lại cho Bình Dương nhiều bài học kinh nghiệm quý báu, là tấm gương trong việc hình thành và phát triển mạnh mẽ, hiệu quả các khu công nghiệp trên địa bàn của Tỉnh giai đoạn 1993-2003.*

*Riêng Bình Dương, đến nay đã được Chính phủ quyết định thành lập 10 khu công nghiệp (tính luôn khu công nghiệp Việt Nam-Singapore) với diện tích 1.797 ha, trừ khu công nghiệp Việt Hương II mới được thành lập và có quyết định đầu tư xây dựng, còn 9 khu công nghiệp đang đi vào hoạt động và phát triển theo chiều hướng thuận lợi, tích cực. Quá trình hình thành và phát triển của các khu công nghiệp Bình Dương trên bước đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể khái quát như sau [12, tr.1]:*

*Qua đánh giá tình hình kinh tế-xã hội năm 1993 tiếp tục phát triển tương đối toàn diện, nhất là tốc độ phát triển kinh tế tăng nhanh, sản xuất kinh doanh chuyển biến theo cơ cấu mới, trong định hướng phát triển kinh tế-xã hội năm 1994, UBND tỉnh Bình Dương (Sông Bé cũ) đề ra chủ trương: “Trên cơ sở cải thiện tích cực cơ sở hạ tầng về điện, nước, giao thông, tiếp tục mở cửa thu hút đầu tư từ ngoài tỉnh và ngoài nước để phát triển công nghiệp, hướng đến việc mở ra một số ngành mới (như: hóa chất, cơ khí, điện tử ...), hình thành các cụm công nghiệp tập trung có kỹ thuật cao ...”.*

*Một trong những biện pháp chủ yếu là: xác định vùng Thuận An, Thị xã, Nam Bến Cát và Nam Tân Uyên là vùng phát triển công nghiệp tập trung của Tỉnh. Phải tiến hành ngay việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, đảm bảo tốt các điều kiện giao thông, điện, thông tin, đơn giản hóa một số thủ tục hành chính, giảm các đầu mối trung gian trong khuôn khổ luật pháp cho phép để thu hút đầu tư nước ngoài và các tỉnh, thành phố trong vùng.*

*Qua đó, Tỉnh ủy, UBND Tỉnh đã quy hoạch 15 khu công nghiệp với diện tích 6.200 ha. Trong năm, đã hoàn thành cơ bản quy hoạch đồng bộ các khu công nghiệp, đô thị gắn với quy hoạch hệ thống hạ tầng thiết yếu như: điện, nước, giao thông, viễn thông và các khu dân cư của khu vực Thị xã, Thuận An, Bến Cát. Đang đẩy nhanh việc hình thành các khu công nghiệp mũi nhọn và vùng kinh tế trọng điểm của Tỉnh.*

*Khu công nghiệp đầu tiên được thành lập ở Bình Dương vào năm 1995 là khu công nghiệp Sóng Thần I có diện tích 180,33 ha (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án tại Quyết định số 577/Ttg ngày 16/9/1995) do Công ty Thương mại-Xuất nhập khẩu Thanh Lễ làm chủ đầu tư, tổng vốn đầu tư gần 25 tỷ đồng. Đây là sự mở màn tốt đẹp cho sự ra đời và phát triển của hàng loạt các khu công*

nghiệp sau này [1, tr.20]. Cùng với sự ra đời của khu công nghiệp thì Ban quản lý khu công nghiệp cũng ra đời. Ngày 15/11/1995, Thủ tướng Chính phủ có quyết định 751/Ttg về việc lập Ban quản lý khu công nghiệp Sông Bé (tiền thân của Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương hiện nay) với chức năng quản lý nhà nước các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sông Bé [12, tr.1].

Một năm sau, khu công nghiệp Sóng Thần II ra đời (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 796/Ttg ngày 28/10/1996) do Công ty Cổ phần Phát triển khu công nghiệp Sóng Thần làm chủ đầu tư, có diện tích 442 ha [1, tr.20].

Cuối năm 1996, Bình Dương có 4 khu công nghiệp tập trung được Chính phủ phê duyệt hưởng quy chế khu công nghiệp theo Nghị định 192/CP. Ngoài khu công nghiệp Sóng Thần I và khu công nghiệp Sóng Thần II, còn có khu công nghiệp Đồng An với tổng diện tích 115 ha, đang trong giai đoạn san lấp mặt bằng [6, tr.1]. Đặc biệt khu công nghiệp liên doanh Việt Nam-Singapore (VSIP) có diện tích quy hoạch 500 ha được thành lập tháng 01/1996, hình thành trên cơ sở cam kết giữa 2 Chính phủ Việt Nam và Singapore nhằm đưa khu công nghiệp này trở thành khu công nghiệp kiểu mẫu, có cơ sở hạ tầng hiện đại, đạt tiêu chuẩn quốc tế [83, tr.12].

#### **2.2.2. Giai đoạn 1997 – 2003:**

Thực hiện Chỉ thị 03-CT/TW ngày 12/11/1996 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII và Nghị quyết kỳ họp lần thứ 10 Quốc hội khóa IX về việc điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh, tỉnh Bình Dương được tách ra từ tỉnh Sông Bé và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/1997. Tháng 08/1999, thực hiện Nghị định số 58/CP của Chính phủ, Bình Dương đã tái lập 3 huyện và thành lập thêm 2 xã mới. Hiện nay diện tích tự nhiên của Tỉnh là

**2.681 km<sup>2</sup>, dân số bấy giờ là 742,8 ngàn người, cơ cấu hành chính gồm 7 huyện thi, 79 xã, phường, thị trấn.**

*Sau khi được tái lập, Tỉnh có nhiều khó khăn như: bị ảnh hưởng xấu của cuộc khủng hoảng tài chính, tiền tệ trong khu vực; cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn thấp kém, thiếu đồng bộ; đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật chưa ngang tầm với yêu cầu phát triển ...*

*Tuy nhiên, với tinh thần năng động sáng tạo, đoàn kết, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Bình Dương đã vươn lên, khắc phục khó khăn, tận dụng và khai thác những thuận lợi về vị trí địa lý, về tiềm năng lao động đất đai ... của địa phương, tiếp tục kế thừa và phát huy những thành quả tỉnh Sông Bé trước đây, từng bước đưa kinh tế xã hội phát triển liên tục và toàn diện. Cụ thể từng bước chuyển dần và đầu tư mới toàn ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp khai khoáng và công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng lên các huyện phía Bắc của Tỉnh cho gần với vùng nguyên liệu. Thực hiện việc quy hoạch và đầu tư xây dựng các khu công nghiệp tập trung để đón nhận các dự án đầu tư công nghiệp của nước ngoài. Đầu mạnh phát triển kinh tế nhiều thành phần và bắt đầu hình thành rõ hai vùng kinh tế của Tỉnh là vùng kinh tế phía Nam (còn gọi là vùng kinh tế động lực), vùng kinh tế phía Bắc (còn gọi là vùng kinh tế nông nghiệp-nông thôn). Tập trung sức đầu tư để mở rộng và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật cho phía Nam, đầu tư nâng cấp điện và đường nông thôn ...*

*Trong thời gian 1997 – 2003, quá trình phát triển công nghiệp Bình Dương có thể tạm chia 2 giai đoạn sau:*

### **2.2.2.1. Tình hình công nghiệp Bình Dương giai đoạn 1997 – 2000:**

*Thời kỳ 1997 – 2000 là giai đoạn ngành công nghiệp Bình Dương tiếp tục thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy là tăng dần tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế chung của Tỉnh cho phù hợp với việc phát huy và sử dụng có hiệu quả lợi thế của địa phương về vị trí, điều kiện tự nhiên, tiềm năng và nguồn lực của tỉnh nhà; phù hợp với chính sách mở cửa đón nhận đầu tư trong nước và nước ngoài.*

*Năm 1997, công nghiệp Bình Dương tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao so với bình quân các địa phương khác trong cả nước. Các đơn vị có chủ trọng đầu tư đổi mới dây chuyền công nghệ; sản phẩm tạo ra đáp ứng được nhu cầu thị trường.*

❖ *Giá trị sản xuất công nghiệp: toàn tỉnh ước thực hiện 3.800 tỷ đồng (tính theo giá cố định 1994), so kế hoạch đạt 113%, tăng 42% so với năm 1996.*

*Trong đó:*

- *Doanh nghiệp Nhà nước: thực hiện 673 tỷ đồng, đạt 96% kế hoạch, tăng 12% so với năm 1996.*

- *Doanh nghiệp ngoài quốc doanh: thực hiện 1.293 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 21% so với năm 1996.*

- *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện 1.834 tỷ đồng, đạt 134% kế hoạch và tăng 81% so với năm 1996.*

❖ *Giá trị kim ngạch xuất khẩu: ước thực hiện 211,8 triệu USD chiếm 58,4% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, gồm những mặt hàng chủ yếu: hạt điều nhân 10.200 tấn; hàng may sẵn 4.490.000 sản phẩm; đũa tre 461.000 thùng; giày dép 13.676.000 đôi; sơn mài, gốm sứ 13.675.000 USD.*

- ❖ Các loại sản phẩm có giá trị tăng chủ yếu: bột giặt 21.638 tấn; giấy 24.740 tấn; sành sứ 105.000.000 sản phẩm; đường 29.400 tấn; hàng may mặc xuất khẩu 3.290.000 sản phẩm; thức ăn gia súc 115.990 tấn.
- ❖ Kết quả đầu tư: tổng vốn đầu tư thành lập doanh nghiệp mới trong lãnh vực công nghiệp là 1.981.896.000.000 đồng, trong đó: đầu tư trong nước 102.720.000.000 đồng và đầu tư nước ngoài 1.879.176.000.000 đồng. Trong năm, vốn đầu tư thành lập doanh nghiệp công nghiệp trên 3 ngàn tỷ đồng.
- ❖ Nộp ngân sách Nhà nước: thực hiện 417,2 tỷ đồng, chiếm 46,6% tổng thu ngân sách.

*Công nghiệp Bình Dương tuy có tăng trưởng với tốc độ cao, nhưng so với những năm trước đây, mức độ phát triển có giảm kể cả trong lãnh vực sản xuất cũng như trong lãnh vực đầu tư. Một số ngành nghề truyền thống của địa phương vẫn nằm trong tình trạng khó khăn do sức cạnh tranh kém và một phần xuất phát từ cơ chế chính sách như: sơn mài, gốm sứ, chế biến lâm sản. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước cũng như nước ngoài giảm so với những năm trước đây. Lý do: môi trường hoạt động có gặp khó khăn về tài chính, ngân hàng, tiêu thụ; môi trường đầu tư có những chính sách kinh tế vĩ mô thay đổi tác động làm cho các nhà đầu tư gặp khó khăn.*

*Năm 1998, trong điều kiện sản xuất kinh doanh khó khăn do ảnh hưởng khủng hoảng tài chính tiền tệ của thế giới, nhưng do Chính phủ đã có nhiều chủ trương chính sách mới tạo điều kiện và khuyến khích sản xuất phát triển như Nghị định về khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài, tăng cường công tác chống buôn lậu, áp dụng chính sách dán tem một số mặt hàng công nghiệp. Các cơ quan quản lý Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện*

các chủ trương của Đảng và Nhà nước, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp như đơn giản hóa thủ tục hành chính trong cấp phát, thanh toán, cho vay đầu tư xây dựng cơ bản; đơn giản hóa các thủ tục quản lý xuất nhập khẩu; điều chỉnh kịp thời các mức thuế nhập khẩu. UBND Tỉnh đã kịp thời xem xét vận dụng giảm giá tiền thuê đất, giải quyết chính sách ưu đãi đầu tư, kịp thời tháo gỡ những khó khăn của các doanh nghiệp. Vì vậy, dù gặp nhiều khó khăn, nhưng các chủ doanh nghiệp đã chủ động tổ chức sắp xếp sản xuất đảm bảo được sự ổn định hoạt động của doanh nghiệp, nên ngành công nghiệp vẫn tiếp tục phát triển so với năm 1997.

- ❖ Giá trị tổng sản lượng công nghiệp: đạt 4.474,8 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994). Trong đó:
  - Các doanh nghiệp trong nước: đạt 2.135,8 tỷ đồng, chiếm 47,7%, tăng 2,03%.
  - Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: đạt 2.339 tỷ đồng, chiếm 52,3%, tăng 24,1%.
- ❖ Tốc độ tăng trưởng toàn ngành năm 1998 là 12,5%, trên mức tăng trưởng bình quân chung của cả nước 0,4%, đạt mức tăng trưởng trung bình của các tỉnh miền Đông Nam bộ. Một số ngành có tốc độ tăng trưởng khá như: công nghiệp hóa chất tăng 17,6%, ngành cơ khí tăng 24,5%, ngành sản xuất các sản phẩm từ cao su plastic tăng 14,84%, ngành sản xuất gốm sứ tăng 14,5%.
- ❖ Giá trị hàng xuất khẩu: đạt 288 triệu USD chiếm 59,27% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.
- ❖ Toàn ngành có 2.892 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động. Riêng trong năm 1998, đầu tư phát triển tăng thêm 112 doanh nghiệp đầu

*tư trong nước với số vốn là 650 tỷ đồng và 43 doanh nghiệp nước ngoài với vốn đăng ký đầu tư ban đầu 334 triệu USD. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và đổi mới công nghệ 295 triệu USD.*

- ❖ *Tổng thu ngân sách trong ngành công nghiệp: 455 tỷ đồng, tăng 7,9%.*
- ❖ *Sản phẩm chủ yếu: đá xây dựng 2 triệu m<sup>3</sup>; cát 550 ngàn m<sup>3</sup>; cao lanh 115 m<sup>3</sup>; sét gạch ngói 1,2 triệu m<sup>3</sup>; gạch ngói 263 triệu viên; nước uống đóng chai 6 triệu lít; đường 35 ngàn tấn; hạt điều nhân 8,8 ngàn tấn; quần áo may sẵn 8 triệu cái; giày dép các loại 15,3 triệu đôi; xà bông giặt 26 ngàn tấn; dừa tre 1,9 triệu đôi; thức ăn gia súc 110,8 ngàn tấn; bột giấy 24 ngàn tấn; giấy các loại 22,3 ngàn tấn; thuốc lá 15,3 triệu bao; sành sứ 102 triệu cái; sơn mài 112 ngàn sản phẩm; lắp ráp ô tô 690 chiếc.*

*Tuy nhiên, ngành công nghiệp Bình Dương cũng có những tồn tại chính:*

- ❖ *Sau nhiều năm tăng trưởng với tốc độ cao, đến năm 1998, ngành công nghiệp đã tăng trưởng chậm lại và không đạt được mục tiêu của Tỉnh ủy và UBND đã đề ra: tăng trưởng chỉ đạt 12,5% trên chỉ tiêu 30%, giá trị sản xuất công nghiệp chỉ đạt 90,8% kế hoạch. Biểu hiện của sự giảm sút đó là:*

- *Khu vực kinh tế Nhà nước do địa phương quản lý giảm 10,7%, khu vực kinh tế Nhà nước do Trung ương quản lý chỉ tăng 2,28%. Giá trị sản xuất công nghiệp một số doanh nghiệp giảm nhiều so với năm 1997 như Công ty Thương mại tổng hợp Thuận An giảm 42,6% giá trị khai thác đá, Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương giảm 28,7% giá trị hàng may mặc và 15% giá trị giấy, Công ty Thanh Lễ giảm 21,95% giá trị giày, Công ty Khai thác đá*

*621 giảm 37,2%, Nhà máy xe lửa Dĩ An giảm 20%, Công ty Bê tông 620 giảm 19,57%.*

– *Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: giá trị sản xuất công nghiệp tăng không đáng kể, thậm chí doanh nghiệp tư nhân giảm 7,59%, hộ kinh doanh cá thể giảm 7,19% so với năm 1997.*

❖ *Có 31 doanh nghiệp do hiệu quả sản xuất kinh doanh thua lỗ hoặc không có thị trường tiêu thụ nên phải ngừng hoạt động hoặc giải thể như Xí nghiệp 22/12, Công ty sản xuất nhập khẩu TCMN Đồng Tâm, Công ty mực in Tân Song Long, Công ty TNHH Khánh Nguyễn, Xí nghiệp Vinaprimate ...*

❖ *Các doanh nghiệp chưa chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ nên chất lượng sản phẩm kém, chi phí sản xuất cao, hàng hóa tiêu thụ khó.*

❖ *Thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu chưa được ổn định và mở rộng, sức mua của dân giảm sút, một số ngành và một số mặt hàng công nghiệp cung đã lớn hơn cầu.*

❖ *Trong quá trình phát triển công nghiệp, tình trạng ô nhiễm môi trường chưa được giải quyết một cách triệt để nên đang ảnh hưởng đồi sống dân cư.*

*Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tồn tại nêu trên, chủ yếu là:*

❖ *Do tác động của tình hình suy thoái kinh tế khu vực. Những tác động đó thể hiện trên các mặt: nguồn vốn đầu tư bị hụt hẫng nên các dự án đầu tư có vốn của nước ngoài không thực hiện được theo tiến độ, một số dự án xin trả lại giấy phép; đồng tiền các nước trong khu vực bị phá giá dẫn đến mất thế cạnh tranh hàng công nghiệp sản xuất trong nước. Vì vậy, để đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động và giữ được thị trường xuất khẩu buộc các doanh nghiệp*

*phải hạ giá bán để tiêu thụ sản phẩm nên hiệu quả kinh doanh thấp, thậm chí phải thua lỗ; nhiều công trình xây dựng cơ bản trong và ngoài tỉnh, nhất là thành phố Hồ Chí Minh không triển khai được vì thiếu vốn nên sản phẩm vật liệu xây dựng của Tỉnh bị ứ đọng nhiều như đá, cát, gạch ngói ...*

❖ *Do tình trạng buôn lậu, sản xuất hàng giả, cạnh tranh không lành mạnh còn khá phổ biến trong phạm vi cả nước, nhất là các mặt hàng vật liệu xây dựng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm, đồ uống, linh kiện điện tử, đồ chơi trẻ em làm cho nhiều doanh nghiệp thua thiệt trên thương trường nội địa.*

❖ *Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn Tỉnh có nhiều mặt không còn phù hợp với tình hình sau khi chia tách tỉnh; mặt khác Bình Dương cũng chưa lường hết được khả năng đầu tư phát triển công nghiệp của Tỉnh nên dẫn đến việc đầu tư cơ sở hạ tầng không kịp thời và thiếu đồng bộ. Xây dựng quy hoạch phát triển công nghiệp của Tỉnh chưa gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp vùng miền Đông Nam bộ nên dẫn đến tình trạng cạnh tranh trong đầu tư giữa các tỉnh, các khu công nghiệp với nhau, làm giảm hiệu quả đầu tư hạ tầng cơ sở, đưa đến tình trạng cung lớn hơn cầu.*

❖ *Năng lực lãnh đạo và trình độ chuyên môn nghiệp vụ về quản lý Nhà nước, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh chưa ngang tầm với quy mô phát triển công nghiệp của tỉnh. Khả năng tham mưu giúp UBND tỉnh đề ra các chủ trương, chính sách tháo gỡ khó khăn, xử lý các tình huống phức tạp còn hạn chế.*

*Năm 1999, công nghiệp Bình Dương có tốc độ tăng trưởng khá cao, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 6.031,148 tỷ đồng (theo giá cố định năm 1994), tăng 29,3% so với năm 1998 và đạt 118% kế hoạch năm. Trong đó:*

– *Kinh tế Nhà nước thực hiện 648,710 tỷ đồng, giảm 0,6% so với năm 1998 và đạt 93,7% kế hoạch năm. Kinh tế Nhà nước Trung ương giảm 4,1% và đạt 99,7% kế hoạch năm; kinh tế Nhà nước địa phương tăng 2,8% và đạt 89% kế hoạch năm.*

– *Kinh tế dân doanh thực hiện 2.096,893 tỷ đồng, tăng 31,47% so với năm 1998 và đạt 136% kế hoạch năm. Doanh nghiệp tư nhân tăng 9,7%, công ty trách nhiệm hữu hạn và cổ phần tăng 40,8%, hợp tác xã tăng 85,7%.*

– *Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện 3.285,545 tỷ đồng tăng 35,4% so với năm 1998 và đạt 114,6% kế hoạch năm.*

*Một số ngành có tốc độ tăng trưởng khá như: sản xuất các sản phẩm từ cao su plastic tăng 58%, công nghiệp hóa chất tăng 40%, công nghiệp dệt may tăng 40%, sản xuất thực phẩm đồ uống tăng 33%, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 32%, ngành cơ khí tăng 19%, ngành sản xuất gốm sứ tăng 19%.*

❖ *Giá trị xuất khẩu công nghiệp: là 351 triệu USD, tăng 22% so năm 1998. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong năm 1999: dừa tre 465 ngàn thùng, hàng may mặc 14 triệu sản phẩm, hàng giày dép 20 triệu đôi, hàng sơn mài gốm sứ 24 triệu USD, hàng linh kiện điện tử 15 triệu USD.*

❖ *Nộp ngân sách Nhà nước: thực hiện 482 tỷ đồng, tăng 6,4% so năm 1998.*

❖ *Thực hiện vốn đầu tư:*

– *Vốn đầu tư trong nước cho ngành công nghiệp là 1.360 tỷ đồng chiếm 67,4%. Tổng vốn đầu tư trong nước cho công nghiệp tính đến 31/12/1999 là 10.947,7 tỷ đồng.*

– Số dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp đến 31/12/1999 là 234 dự án với tổng vốn đầu tư là 1,7 tỷ USD, chiếm 90,25% trong tổng vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Năm 2000 là năm cuối của kế hoạch 5 năm 1996-2000, là năm có ý nghĩa quan trọng để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội mà Nghị quyết Đại hội Tỉnh Đảng bộ Bình Dương lần thứ VI đã đề ra. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp như sau:

❖ Giá trị sản xuất công nghiệp: thực hiện 8.200 tỷ đồng, đạt 115,18% kế hoạch năm. Giá trị công nghiệp chiếm 57% trong cơ cấu GDP của tỉnh, tăng 1,9% so với năm 1999.

❖ Tốc độ tăng trưởng: tăng 35,9% so với cùng kỳ, vượt 15,9% so với kế hoạch (20%). Một số ngành có tốc độ tăng trưởng khá:

– Khu vực doanh nghiệp Nhà nước địa phương: khai thác mỏ 39,1%; quần áo may sẵn 92,9%; chế biến gỗ 24,1%; sản xuất thuốc lá 341,7%; sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác 29,5%.

– Doanh nghiệp tư nhân: sản xuất thực phẩm và đồ uống 17,8%; chế biến gỗ 25,2%.

– Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần: sản xuất thực phẩm và đồ uống 67,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy 20,3%; sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác 56,4%.

– Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: sản xuất thực phẩm và đồ uống 37,8%; sản xuất trang phục 34,26%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất 37,9%; sản xuất sản phẩm từ cao su plastic 20,63%; sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác 23,4%; sản xuất máy móc thiết bị 131,7%.

❖ Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế:

- Khu vực doanh nghiệp Nhà nước: thực hiện 850 tỷ đồng, tăng 33,3%, đạt 121,4% kế hoạch năm. Trong đó: doanh nghiệp Nhà nước Trung ương thực hiện 330 tỷ đồng, tăng 5,59% so cùng kỳ, đạt 100% kế hoạch năm; doanh nghiệp Nhà nước địa phương thực hiện 520 tỷ đồng, tăng 53,05% so cùng kỳ, đạt 140,54% kế hoạch năm.
- Khu vực dân doanh: thực hiện 2.900 tỷ đồng, tăng 38,4% so cùng kỳ, đạt 121,14% kế hoạch năm. Trong đó: hợp tác xã 6 tỷ đồng, tăng 168,8% so cùng kỳ; doanh nghiệp tư nhân 380 tỷ đồng, tăng 25,6% so cùng kỳ; hộ cá thể và tổ sản xuất 170 tỷ đồng, tăng 13,36% so cùng kỳ; công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần 2.344 tỷ đồng, tăng 42,87% so cùng kỳ.
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện 4.450 tỷ đồng, tăng 35,44% so với cùng kỳ, đạt 110,56% kế hoạch năm.

❖ Sản phẩm chủ yếu:

Thủy sản chế biến 858 tấn; sữa hộp 75,8 triệu hộp; đường mít các loại 26.800 tấn; thuốc lá 145 triệu bao; vải lụa thành phẩm 5,4 triệu mét; quần áo may sẵn 20,7 triệu cái; giấy các loại 34.000 tấn; thuốc trừ sâu 1.762 tấn; thuốc ống 925 ngàn ống; thuốc viên 164 triệu viên; xà phòng các loại 15.245 tấn; sứ vệ sinh 256 ngàn cái; gạch xây 328 triệu viên; gạch men lát nền 3,61 triệu m<sup>2</sup>; thép cán 41 ngàn tấn; ô tô 937 chiếc; xe đạp hoàn chỉnh 49.650 chiếc.

❖ Đầu tư thành lập mới doanh nghiệp công nghiệp:

- Đầu tư trong nước: trong năm có 158 doanh nghiệp, chi nhánh đăng ký hoạt động với vốn 242,350 tỷ đồng, bên cạnh đó các doanh nghiệp đăng ký

bổ sung vốn đầu tư 172,5 tỷ đồng, đưa tổng vốn đầu tư trong nước năm 2000 là 414,850 tỷ đồng.

– Đầu tư nước ngoài: có 80 dự án mới được cấp giấy phép với vốn 208 triệu USD; trong đó UBND Tỉnh cấp 35 dự án với vốn 68 triệu USD, Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp 45 dự án với vốn 140 triệu USD.

**Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của công nghiệp Bình Dương năm 2000:**

Có thể nói, trong năm 2000 hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh Bình Dương cơ bản đã chậm dứt suy thoái về tốc độ tăng trưởng, đang trên đà theo nhịp độ tăng trưởng cao như các năm từ 1996 trở về trước. Nhiều doanh nghiệp thua lỗ do khủng hoảng đã khôi phục và hoạt động lại có hiệu quả. Một số ngành công nghiệp thuộc thế mạnh của địa phương như gốm sứ xuất khẩu, chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, may mặc, da giày phát triển với tốc độ cao; công nghiệp cơ khí đã bắt đầu có một số dự án đi vào hoạt động. Bắt đầu có sự chuyển dịch trong thực hiện chủ trương di dời các cơ sở ô nhiễm lên phía Bắc tỉnh để gắn với lao động và phát triển nông thôn.

Công nghiệp Bình Dương đạt được những thành tựu trên có nhiều nguyên nhân:

❖ Việc triển khai thực hiện Luật doanh nghiệp đã tạo một bước chuyển biến mới trong lĩnh vực phát triển công nghiệp, tạo môi trường pháp lý thông thoáng, môi trường đầu tư hấp dẫn, khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước và các thành phần kinh tế phát triển.

- ❖ Các chính sách của Nhà nước về thuế, đất đai, bảo hộ hàng hóa, đặc biệt là chính sách thuế về xuất nhập khẩu đã góp phần tháo gỡ các khó khăn cho doanh nghiệp.
- ❖ Nền kinh tế các khu vực đã vượt qua khủng hoảng và tăng trưởng đã tác động tốt đến tình hình xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư.

Song, bên cạnh đó ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương vẫn còn những tồn tại: một số ngành công nghiệp then chốt để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa có đầu tư như công nghiệp tin học, công nghiệp năng, công nghiệp kỹ thuật cao nên cơ cấu ngành công nghiệp chưa thay đổi lớn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ ít trong tất cả các ngành; các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh hiệu quả chưa cao; tuy tốc độ tăng trưởng cao nhưng chưa bền vững, chưa hòa nhập công nghiệp cả nước và khu vực.

*Nguyễn nhân dân đến những hạn chế trên là do nhân tố để khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương trước đây nay bị giảm như giá thuê đất khu công nghiệp ... ; nhiều cơ chế chính sách tuy tháo gỡ nhưng chưa đảm bảo yêu cầu phát triển công nghiệp như chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp năng, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu ... ; nhiều chủ trương chính sách của Nhà nước phù hợp nhưng khi thực hiện lại bị cản trở do bộ máy ...*

#### 2.2.2.2. Tình hình công nghiệp Bình Dương giai đoạn 2001 – 2003:

*Đến năm 2001, kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp như sau:*

- ❖ Giá trị sản xuất công nghiệp: thực hiện 11.472,5 tỷ đồng, tăng 29,4% so với năm 2000 và đạt 107,1% kế hoạch năm.

❖ *Tốc độ tăng trưởng: tăng 29,4% nhưng so kế hoạch giảm 0,1% (kế hoạch 29,5%).*

❖ *Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế:*

– *Kinh tế Nhà nước: thực hiện 865,7 tỷ đồng, tăng 0,1% so với năm 2000 và đạt 91,49% kế hoạch năm. Trong đó: kinh tế Nhà nước Trung ương thực hiện 228,4 tỷ đồng, giảm 29,1% và đạt 64,3%; kinh tế Nhà nước địa phương thực hiện 637,3 tỷ đồng, tăng 17,3% và đạt 108,9%.*

– *Kinh tế dân doanh: thực hiện 3.909,4 tỷ đồng, tăng 22,7% so với năm 2000 và đạt 103,8% kế hoạch năm. Trong đó: hợp tác xã thực hiện 5,9 tỷ đồng, giảm 27,5%; doanh nghiệp tư nhân thực hiện 480,1 tỷ đồng, tăng 7,1%; hộ cá thể và tổ sản xuất thực hiện 213 tỷ đồng, tăng 6,5%; doanh nghiệp hỗn hợp thực hiện 3.210,5 tỷ đồng, tăng 26,9%.*

– *Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện 6.697,3 tỷ đồng, tăng 39,1% so với năm 2000 và đạt 111,6% kế hoạch năm.*

❖ *Sản phẩm chủ yếu thực hiện:*

*Thủy sản chế biến 760 tấn; sữa hộp 92 triệu hộp; đường mật các loại 12 ngàn tấn; bia 500 ngàn lít; thuốc lá bao 190 triệu bao; quần áo may sẵn 26 triệu sản phẩm; giấy bìa các loại 38 ngàn tấn; thuốc trừ sâu 770 tấn; thuốc viên các loại 190 triệu viên; xà phòng các loại 18 ngàn tấn; sứ vệ sinh 300 ngàn cái; gạch xây 400 triệu viên; thép cán 65 ngàn tấn; ô tô các loại 1.300 chiếc.*

❖ *Giá trị xuất khẩu: thực hiện 710 triệu USD, tăng 27,3% so với năm 2000 và đạt 118,3% kế hoạch năm.*

❖ *Tình hình đầu tư:*

- *Đầu tư trong nước: thu hút 310 dự án, tổng vốn 1.032 tỷ đồng, nâng tổng số dự án đầu tư trong nước hiện có trên địa bàn Tỉnh là 1.433 dự án, tổng vốn 4.991 tỷ đồng.*
- *Đầu tư nước ngoài: thu hút 97 dự án mới và 42 dự án bồi sung vốn với tổng vốn 246 triệu USD; nâng tổng số dự án đầu tư nước ngoài hiện có trên địa bàn Tỉnh là 458 dự án, tổng vốn 2 tỷ 561 triệu USD.*

**Dánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh ngành công nghiệp năm 2001:**

*Trước tình hình khó khăn chung do kinh tế thế giới đang đà suy giảm, ảnh hưởng đến thị trường và đầu tư, nhưng công nghiệp Bình Dương vẫn tiếp tục phát triển ở mức độ cao, đạt và vượt kế hoạch đề ra.*

*Giá trị xuất khẩu cả nước phần đầu tăng 16%, nhưng chỉ đạt hơn 14%, trong khi tỉnh Bình Dương tăng 27%. Đầu tư nước ngoài xu thế cả nước giảm, nhưng thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương tăng (số dự án Bình Dương đứng thứ hai sau thành phố Hồ Chí Minh), số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đưa vào hoạt động cũng tăng.*

*Nguyên nhân tỉnh Bình Dương vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao do số lượng nhiều doanh nghiệp đầu tư mới bắt đầu di vào hoạt động sản xuất có doanh thu; một số doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, diện tích nhà xưởng ... làm tăng thêm năng lực sản xuất hiện có; môi trường đầu tư thuận lợi nên thu hút các nhà đầu tư.*

*Bên cạnh đó, một số ngành xu hướng giảm như da giày xuất khẩu, thủy sản (sản lượng tăng nhưng giá trị xuất khẩu giảm), gốm sứ (sản lượng giảm, xuất khẩu giảm).*

**Năm 2002 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Tỉnh Đảng bộ lần thứ VII và kế hoạch 5 năm (2001-2005) của tỉnh Bình Dương. Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi những biến động bất lợi của tình hình kinh tế và giá cả thế giới, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao.**

❖ **Giá trị sản xuất công nghiệp: toàn ngành đạt 16.864 tỷ đồng, vượt 13,3% kế hoạch và tăng 36,5% so với năm 2001. Trong đó:**

- **Theo thành phần kinh tế:**
  - **Kinh tế Nhà nước: thực hiện 1.456 tỷ đồng, tăng 4,4% so với năm 2001.**
  - **Kinh tế dân doanh: thực hiện 5.345 tỷ đồng, tăng 36,2% so với năm 2001 và vượt 13% kế hoạch năm.**
  - **Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện 10.063 tỷ đồng, tăng 43,2% so với năm 2001 và vượt 8,8% kế hoạch năm.**
- **Theo địa bàn huyện, thị:**
  - Thị xã Thủ Dầu Một 1.500,7 tỷ đồng tăng 22,4%
  - Thuận An 7.187,4 tỷ đồng tăng 39,9%
  - Dĩ An 6.371,7 tỷ đồng tăng 42,1%
  - Bến Cát 666,2 tỷ đồng tăng 29,5%
  - Tân Uyên 579,7 tỷ đồng tăng 29,9%
  - Phú Giáo 193,5 tỷ đồng tăng 11,1%.
  - Dầu Tiếng 364,8 tỷ đồng tăng 0,2%
- **Theo ngành công nghiệp:**

- *Chế biến nông lâm sản thực phẩm* 6.429,4 tỷ đồng tăng 35,4%
- *Chế tạo máy & gia công kim loại* 3.445,6 tỷ đồng tăng 44,8%
- *Hóa chất & sản phẩm hóa chất* 3.283,8 tỷ đồng tăng 35,2%
- *Dệt may, da giày* 1.830,7 tỷ đồng tăng 55,9%
- *Vật liệu xây dựng & gốm sứ* 1.657,8 tỷ đồng tăng 20,4%
- *Khai khoáng* 216,7 tỷ đồng tăng 04,4%

❖ *Các sản phẩm chủ yếu:*

*Thủy sản chế biến* 1.076,7 tấn; sữa hộp 92,4 triệu hộp; đường mít các loại 19,7 ngàn tấn; bia 452,6 ngàn lít; thuốc lá 185,4 triệu bao; quần áo may sẵn 48,9 triệu sản phẩm; giấy bìa các loại 56,9 ngàn tấn; thuốc trừ sâu 2.149 tấn; thuốc viên các loại 276,3 triệu viên; xà phòng các loại 33,4 ngàn tấn; sứ vệ sinh 320,1 ngàn cái; gạch xây 538,9 triệu viên; thép cán 334 ngàn tấn; ô tô các loại 2.422 ngàn chiếc; mì ăn liền 35,8 ngàn tấn; sơn xây dựng 21,2 ngàn tấn; nước khoáng 11,5 triệu lít; hạt điều nhân 14,6 ngàn tấn; đá xây dựng 4,5 triệu m<sup>3</sup>; cát xây dựng 470 ngàn m<sup>3</sup>; sét gạch ngói 1,1 triệu m<sup>3</sup>.

❖ *Kim ngạch xuất khẩu:* thực hiện 800 triệu USD, tăng 40% so với năm 2001. Một số sản phẩm có giá trị xuất khẩu tăng cao là da giày, may mặc, sản phẩm từ cao su và plastic, gỗ, sơn mài, gốm sứ, thực phẩm.

❖ *Thu hút đầu tư:*

– *Đầu tư trong nước:* thành lập mới 409 doanh nghiệp với số vốn đầu tư 894,6 tỷ đồng (không kể hộ kinh doanh cá thể); 247 doanh nghiệp bổ sung vốn 1.096 tỷ đồng. Đến nay toàn tỉnh có 1.894 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký là 6.844,5 tỷ đồng.

– Đầu tư nước ngoài: đầu tư mới 148 dự án với số vốn đăng ký 284 triệu USD, 72 doanh nghiệp bổ sung 116,4 triệu USD. Hiện nay, trong ngành công nghiệp có 616 dự án đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký 3,1 tỷ USD.

*Qua tình hình trên, có thể đánh giá công nghiệp Bình Dương trong năm 2002 như sau:*

- ❖ Một là, Bình Dương là tỉnh có giá trị sản xuất công nghiệp lớn (đứng thứ 5), tốc độ tăng trưởng cao (đứng đầu cả nước) nên đã góp phần quan trọng đưa công nghiệp cả nước đạt chỉ tiêu kế hoạch mà Quốc hội đề ra.
- ❖ Hai là, sự tăng trưởng liên tục với nhịp độ cao của ngành công nghiệp đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế-văn hóa-xã hội của Tỉnh theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đến nay, công nghiệp chiếm 60,6% trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh, ngày càng giải quyết nhiều việc làm cho lao động địa phương, chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu và là nguồn thu chủ yếu của ngân sách Tỉnh.
- ❖ Ba là, trong quá trình phát triển công nghiệp, các khu công nghiệp ngày càng giữ vai trò quan trọng; chiếm 66,6% giá trị sản xuất công nghiệp, 67,7% kim ngạch xuất khẩu, 40,5% lao động và trên 70% doanh nghiệp có công nghệ đạt trình độ tiên tiến.
- ❖ Bốn là, với giá trị sản xuất công nghiệp đạt 15.560 tỷ đồng, chiếm 92,3% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh; vùng kinh tế phía Nam gồm: thị xã Thủ Dầu Một, huyện Thuận An, huyện Dĩ An, phía Nam huyện Bến Cát và phía Nam huyện Tân Uyên đã sớm trở thành vùng kinh tế động lực của tỉnh.
- ❖ Năm là, giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 10.063 tỷ đồng, chiếm 60% giá trị sản xuất công nghiệp

của tỉnh; phần lớn các doanh nghiệp có quy mô lớn, công nghệ tiên tiến, trình độ quản lý giỏi, thị trường tiêu thụ sản phẩm ổn định nên ngày càng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển công nghiệp và trở thành một bộ phận lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh nói chung và cơ cấu công nghiệp nói riêng.

Sở dĩ công nghiệp Bình Dương phát triển liên tục với nhịp độ cao là nhờ sự nỗ lực phấn đấu không ngừng của Đảng bộ, chính quyền, các doanh nghiệp và nhân dân địa phương qua nhiều thời kỳ. Đó là thành quả của sự vận dụng sáng tạo, hiệu quả đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, khi đánh giá về chất lượng của sự phát triển thì ngành công nghiệp của Bình Dương còn những mặt hạn chế sau đây:

- ❖ **Thứ nhất:** tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp 36,5%, nhưng giá trị gia tăng trong cơ cấu GDP chỉ tăng 1,2%, có nghĩa là hiệu quả của sự tăng trưởng thấp.
- ❖ **Thứ hai:** chuyển dịch cơ cấu trong công nghiệp tuy đã theo hướng tăng dần công nghiệp cơ khí, công nghiệp sạch, công nghiệp điện tử và công nghiệp tinh chế, nhưng còn chiếm tỷ trọng thấp (20%).
- ❖ **Thứ ba:** tỷ lệ đổi mới thiết bị, máy móc chưa đáng kể và thiếu đồng bộ, chi phí sản xuất còn cao, chất lượng sản phẩm thấp nên sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu của nhiều sản phẩm công nghiệp còn hạn chế.
- ❖ **Thứ tư:** công nghiệp tăng trưởng liên tục với tốc độ nóng đang tạo ra sức ép lớn đối với tỉnh về ô nhiễm môi trường, nhà ở cho người lao động và trật tự an toàn xã hội.

*Những mặt hạn chế nêu trên thể hiện sự phát triển công nghiệp của tỉnh Bình Dương chưa thật bền vững. Cần chú trọng nâng chất lượng và cải tiến nhiều mặt để đảm bảo độ bền vững của sự phát triển.*

*Năm 2003, trên cơ sở tình hình thực hiện kế hoạch 10 tháng đầu năm cùng với việc đánh giá những khó khăn thuận lợi của ngành từ đó đến cuối năm, Sở Công nghiệp dự kiến tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2003 như sau:*

❖ *Giá trị sản xuất công nghiệp: ước thực hiện 22.800 tỷ đồng, đạt 101% kế hoạch, tăng 35,2% so với năm 2002.*

– *Theo thành phần kinh tế:*

- *Kinh tế Nhà nước: thực hiện 1.550 tỷ đồng, tăng 6,4% so cùng kỳ.*
- *Kinh tế dân doanh: thực hiện 7.200 tỷ đồng, tăng 34,7%.*
- *Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện 14.050 tỷ đồng, tăng 39,6%.*

– *Theo địa bàn huyện, thị:*

- |                             |                                 |
|-----------------------------|---------------------------------|
| • <i>Thị xã Thủ Dầu Một</i> | <i>1.750 tỷ đồng tăng 16,6%</i> |
| • <i>Thuận An</i>           | <i>9.600 tỷ đồng tăng 33,5%</i> |
| • <i>Dĩ An</i>              | <i>8.950 tỷ đồng tăng 40,4%</i> |
| • <i>Bến Cát</i>            | <i>1.020 tỷ đồng tăng 53,0%</i> |
| • <i>Tân Uyên</i>           | <i>900 tỷ đồng tăng 50,0%</i>   |
| • <i>Phú Giáo</i>           | <i>215 tỷ đồng tăng 11,0%</i>   |
| • <i>Dầu Tiếng</i>          | <i>370 tỷ đồng tăng 0,14%</i>   |

– *Theo ngành công nghiệp:*

- *Chế biến nông lâm sản thực phẩm* 8.744 tỷ đồng tăng 36%
- *Chế tạo máy & gia công kim loại* 4.892 tỷ đồng tăng 42%
- *Hóa chất & sản phẩm hóa chất* 4.170 tỷ đồng tăng 27%
- *Dệt may, da giày* 2.764 tỷ đồng tăng 51%
- *Vật liệu xây dựng & gốm sứ* 1.990 tỷ đồng tăng 20%
- *Khai khoáng* 240 tỷ đồng tăng 36%

❖ *Sản phẩm chủ yếu:*

*Thủy sản chế biến* 1.500 tấn; sữa hộp 92 triệu hộp; bia 545 ngàn lít; thuốc lá bao 200 triệu bao; quần áo may sẵn 81 triệu sản phẩm; giấy bìa các loại 70 ngàn tấn; thuốc trừ sâu 2.540 tấn; thuốc viên các loại 420 triệu viên; xà phòng các loại 37 ngàn tấn; gạch xây 600 triệu viên; thép cán 400 ngàn tấn; ô tô các loại 3.200 chiếc; mì ăn liền 50 ngàn tấn; đũa tre 1.600 triệu đôi; giày da 53 triệu đôi; thức ăn gia súc 380 ngàn tấn; sơn hóa học 25 ngàn tấn; nước khoáng 15 ngàn lít; hạt điều nhân 15 ngàn tấn; đá xây dựng 5,2 triệu m<sup>3</sup>; cát xây dựng 500 ngàn m<sup>3</sup>; sét gạch ngói 1 triệu m<sup>3</sup>.

❖ *Kim ngạch xuất khẩu:* ước thực hiện 1.130 triệu USD, tăng 40%, chiếm 87% tổng kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh.

❖ *Thu hút đầu tư:*

– *Đầu tư trong nước:* 10 tháng đầu năm 2003, ngành công nghiệp thu hút 145 dự án đầu tư với số vốn đăng ký là 537,3 tỷ đồng (không kể các hộ kinh doanh cá thể), 225 doanh nghiệp bổ sung vốn 1.078,6 tỷ đồng. Dự kiến năm 2003 thu hút khoảng 2.000 tỷ đồng vốn đầu tư mới và bổ sung cho sản xuất.

– *Đầu tư nước ngoài: tính đến tháng 10 năm 2003, trong lĩnh vực công nghiệp có 111 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép với tổng vốn đầu tư 224,6 triệu USD, 76 dự án đăng ký bồi sung vốn 146,4 triệu USD. Dự kiến trong năm 2003 thu hút vốn đầu tư mới và bồi sung khoảng 430 triệu USD.*

*Nhận xét tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2003 của công nghiệp Bình Dương:*

❖ *Mặc dù gặp một số bất lợi như giá nhập khẩu một số vật tư nguyên liệu, nhiên liệu biến động; thực hiện cam kết cắt giảm thuế theo lộ trình AFTA; một số sản phẩm như gạch men, thép cán cung đã vượt cầu; thiếu hạn ngạch dệt may ... nhưng giá trị sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2003 đã thực hiện đạt 85% kế hoạch, với tốc độ tăng trưởng như trên thì việc hoàn thành các chỉ tiêu về phát triển công nghiệp năm 2003 là hoàn toàn khả thi. Dự kiến tốc độ tăng trưởng công nghiệp của Tỉnh vẫn được duy trì ở mức độ cao 35,2% (kế hoạch 32-35%).*

❖ *Các thành phần kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng, tỷ trọng các thành phần kinh tế trong giá trị sản xuất công nghiệp diễn ra theo xu hướng tăng tỷ trọng khu vực FDI và giảm khu vực trong nước, ước tính:*

- *Khu vực quốc doanh chiếm tỷ trọng: 6,80% (năm 2002: 8,63%).*
- *Khu vực dân doanh: 31,58% (năm 2002: 31,70%).*
- *Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: 61,62% (năm 2002: 59,67%).*

❖ *Các ngành công nghiệp của tỉnh vẫn tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao, theo số liệu thống kê trong 25 ngành công nghiệp cấp II có 23 ngành tăng, trong đó 14 ngành tăng trên 30%, 5 ngành tăng từ 10-20%.*

**Công nghiệp Bình Dương đạt được những kết quả trên, có thể kể đến các yếu tố sau:**

- ❖ Đó là sự năng động, mạnh dạn đầu tư đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp cũ. Bên cạnh đó là sự đóng góp của 100 doanh nghiệp đầu tư các năm trước đã đi vào sản xuất trong năm 2003.
- ❖ Do tác động tích cực của xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế; các chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước về hải quan, thuế, xuất nhập khẩu, đẩy mạnh kích cầu; thị trường trong và ngoài nước được mở rộng, sức mua của nhân dân được tăng lên nên kích thích sản xuất phát triển.
- ❖ Chủ trương và các giải pháp đúng đắn của Lãnh đạo Tỉnh, cùng với sự tích cực của các ngành các cấp, các địa phương đã tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư phát triển.

**Tuy nhiên, trong năm 2003, những mặt yếu kém trước đây vẫn chậm được khắc phục như:**

- ❖ Trình độ công nghệ cơ bản vẫn chưa được nâng cao, cơ cấu ngành chưa thay đổi được theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp cơ khí, công nghiệp sạch và công nghiệp kỹ thuật cao; lao động phần lớn vẫn ở trình độ thấp, đầu tư sản xuất công nghiệp chưa tuân thủ theo quy hoạch ảnh hưởng đến việc xử lý môi trường chung ...
- ❖ Thực tế quá trình phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương cho thấy, các doanh nghiệp chưa đầu tư tập trung vào các khu công nghiệp mà còn phân tán ở nhiều nơi, dần dần hình thành nên các cụm công nghiệp tập trung. Ngoài những khu công nghiệp tập trung đã được Chính phủ phê duyệt, trên địa bàn tỉnh hiện còn hàng chục cụm công nghiệp, nhưng hiện

*nay theo các quy định hiện hành chưa có cơ chế chính sách quản lý về cụm công nghiệp. Điều này dẫn đến việc khó khăn trong công tác quản lý (về xử lý môi trường, an ninh trật tự, đầu tư cơ sở hạ tầng ...).*

*Về lãnh vực đầu tư phát triển các khu công nghiệp:*

*Đến ngày 01/01/1997, tỉnh Sông Bé được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam quyết định chia tách thành 2 tỉnh Bình Dương và Bình Phước. Các khu công nghiệp Sông Bé trước đây đều nằm trên địa bàn của tỉnh Bình Dương. Khi còn là một bộ phận của tỉnh Sông Bé cũ, nền kinh tế của tỉnh Bình Dương chủ yếu là nông lâm nghiệp, công nghiệp hầu như chưa có gì đáng kể, chỉ là các mặt hàng thủ công mỹ nghệ và gốm sứ. Các khu công nghiệp lúc bấy giờ cũng chỉ mới đang trong giai đoạn xây dựng và phát triển các cơ sở hạ tầng kỹ thuật.*

*Về định hướng phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Sông Bé trước đây là 15 khu công nghiệp, sau khi chia tách thành 2 tỉnh, tỉnh Bình Dương còn lại 13 khu công nghiệp với diện tích khoảng 6.200 ha, tập trung chủ yếu ở 2 huyện phía Nam của tỉnh, nơi gần trung tâm thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai. Đây là những địa bàn thuận lợi về nhiều mặt cho việc phát triển các khu công nghiệp và kêu gọi đầu tư nước ngoài. Cuối năm 1997, tỉnh Bình Dương đã được Chính phủ phê duyệt thành lập 7 khu công nghiệp (trừ VSIP, còn 6 khu công nghiệp: Sóng Thần I, Sóng Thần II, Việt Hương, Đồng An, Bình Đường và Tân Đồng Hiệp) với tổng diện tích giai đoạn I trên 1.000 ha.*

*Trong năm 1998 và 1999, xuất phát từ tình hình thực tế, một số khu công nghiệp hoạt động có hiệu quả, có nhu cầu mở rộng khu công nghiệp để tiếp tục phát triển giai đoạn II. Trên cơ sở đó, Ban quản lý đã hướng dẫn chủ đầu tư khu công nghiệp Việt Hương lập thủ tục mở rộng khu công nghiệp từ 18,11 ha lên 45*

ha và đã được Bộ Kế hoạch-Đầu tư điều chỉnh giấy phép đầu tư, Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết; để nghị chủ đầu tư khu công nghiệp Đồng An lập kế hoạch xin phê duyệt giai đoạn II để nâng tổng diện tích từ 58 ha lên 120 ha vì đã có 9 doanh nghiệp thuê đất xây dựng nhà xưởng. Một số doanh nghiệp đã đi vào hoạt động trong giai đoạn II, nhưng diện tích giai đoạn II chưa được Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch chi tiết. Ban quản lý còn hướng dẫn chủ đầu tư 2 khu công nghiệp Sóng Thần II và Bình Đường lập thủ tục xin phê duyệt giảm diện tích như : Sóng Thần II từ 442 ha xuống 388 ha (để làm khu dân cư 54 ha và đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về nguyên tắc) và tiếp tục xin giảm xuống còn 300 ha do trừ diện tích của Quân đoàn 4, diện tích của khu dân cư còn lại chưa giải tỏa và diện tích của một số doanh nghiệp đã hoạt động trước khi khu công nghiệp được thành lập và chưa muốn vào khu công nghiệp; khu công nghiệp Bình Đường từ 36 ha giảm xuống còn 26 ha để lập khu dân cư với diện tích 10 ha [8, tr.5] và [9, tr.1].

Đến năm 2000 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm bắn lề bước sang thiên niên kỷ mới, năm kết thúc việc thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội 10 năm (1991-2000) và kế hoạch 5 năm (1996-2000). Năm 2000 là năm cả nước hướng về Đại hội Anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc, đồng thời là năm tiến hành Đại hội Tỉnh Đảng bộ lần thứ VII.

Trong năm 2000 này, Chính phủ đã phê duyệt khu công nghiệp Đồng An giai đoạn II với tổng diện tích 58 ha, nâng tổng diện tích lên 120 ha và quyết định về việc điều chỉnh (tại số 1282/QĐ-TTg ngày 19/12/2000) dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Tân Đồng Hiệp tại quyết định số 714/TTg ngày 30/8/1997 của Thủ tướng Chính phủ với tổng diện tích quy hoạch là 362,76 ha, trong đó giai đoạn I là 215,4 ha do chủ đầu tư cơ sở hạ tầng

là Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương như sau: Công ty Sản xuất và xuất nhập khẩu Bình Dương chuyển giao khu A, với diện tích 47,01 ha cho Công ty Cổ phần Xây dựng và kinh doanh bất động sản Dapark làm chủ đầu tư để đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật, với tổng số vốn đầu tư 63,825 tỷ đồng, thời gian hoạt động của dự án là 50 năm [11, tr.1-2].

Nhằm thực hiện việc phân cấp, tạo chủ động cho địa phương trong quá trình hoạt động, kể từ năm 2001 Ban quản lý các khu công nghiệp cấp tỉnh đã chính thức được chuyển giao về trực thuộc UBND Tỉnh theo quyết định số 100/TTg ngày 17/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ [13, tr.2].

Và năm 2001 là năm đầu của Thiên niên kỷ mới, năm có nhiều biến cố lịch sử quan trọng ảnh hưởng lớn đến kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Cũng trong bối cảnh đó, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã đánh giá lại những kết quả của đất nước trong thời kỳ đổi mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hoạch định chương trình phát triển từ nay đến năm 2010 và năm 2020 đưa đất nước cơ bản hoàn thành công nghiệp hóa [bc01,tr1]. Hiệp định Thương mại Việt-Mỹ được phê chuẩn đã mở ra nhiều cơ hội và thách thức mới trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Quán triệt nội dung Nghị quyết Đại hội IX, tỉnh Bình Dương đã đề ra chương trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh thời kỳ 2001-2005 và đến 2010, trong đó xác định phát triển mô hình khu công nghiệp là động lực quan trọng để phát triển công nghiệp, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân [13, tr.2].

Từ những chương trình nhiệm vụ đó, Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương đã đề ra những chỉ tiêu phấn đấu trong công tác quản lý để nhằm phát triển các khu công nghiệp về các mặt từ việc quy hoạch, xây dựng đến mặt thu

*hút đầu tư nhằm nhanh chóng lấp đầy các khu công nghiệp và sớm đưa các khu công nghiệp trong giai đoạn mở rộng đi vào hoạt động.*

*Kết quả trong 6 khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt đi vào hoạt động, một số khu công nghiệp tiếp tục đền bù, giải tỏa giai đoạn II: khu công nghiệp Việt Hương, Tân Đông Hiệp. Một số khu công nghiệp tiến hành điều chỉnh lại quy hoạch chủ yếu giảm diện tích để lấy đất quy hoạch khu dân cư, nhà ở cho những người có thu nhập thấp: khu công nghiệp Sóng Thần II từ 442 ha được phê duyệt quy hoạch giảm xuống còn 419,43 ha, khu công nghiệp Bình Dương từ 26 ha giảm xuống còn 24 ha. Tính đến năm 2001, tổng diện tích các khu công nghiệp giảm 121 ha, còn lại 907,5 ha [14, tr.1-2].*

*Ngày 14/6/2002, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 452/QĐ-TTg thành lập và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Phước (huyện Bến Cát) với diện tích 377 ha, tổng vốn đầu tư 223,7 tỷ đồng, do Công ty Thương mại Đầu tư và Phát triển (BECAMEX CORP) làm chủ đầu tư. Như vậy đến nay, đã có 6 khu công nghiệp cơ bản hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình, không tính khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B và Mỹ Phước còn tiếp tục giải tỏa đền bù, san lấp mặt bằng và xây dựng. Các khu công nghiệp: Sóng Thần (I và II), Đồng An và Việt Hương đã đưa nhà máy xử lý nước thải đi vào hoạt động với tổng công suất 4.000m<sup>3</sup>/ngày [15, tr.1].*

*Đến năm 2003, thực hiện văn bản số 1140/BKH-KCN ngày 28/02/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch khu công nghiệp và dự kiến phương hướng phát triển đến năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương tiến hành lập lại quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2010. Trong đó, dự kiến quy hoạch trên địa bàn Tỉnh 13 khu công nghiệp với tổng diện tích 5.744 ha (so quy hoạch trước, điều chỉnh giảm 456 ha).*

Cũng trong việc điều chỉnh quy hoạch khu công nghiệp, Bộ Xây dựng có quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Sóng Thần I và II thành khu công nghiệp Sóng Thần. UBND Tỉnh có quyết định số 498/QĐ-CT ngày 17/02/2003 chấp thuận giảm diện tích và quy mô khu công nghiệp Bình Dương từ 26 ha xuống còn 16,5 ha.

Về chủ trương thành lập mới và mở rộng diện tích khu công nghiệp, Chính phủ có công văn chấp thuận chủ trương cho Công ty Cổ phần Đầu tư-Phát triển khu công nghiệp Việt Hương làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Việt Hương II với tổng diện tích 110 ha tại xã An Tây - huyện Bến Cát và UBND Tỉnh đã ra quyết định chấp thuận đầu tư xây dựng số 3681/QĐ-UB ngày 29/9/2003 với tổng vốn đầu tư 122,7 tỷ đồng, thời gian hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 5 năm, nâng tổng số khu công nghiệp đã được cho phép thành lập là 9 (chưa tính VSIP) với tổng diện tích quy hoạch được phê duyệt là 1.391,85 ha. Ngoài ra, UBND Tỉnh đã chấp thuận chủ trương mở rộng diện tích khu công nghiệp Mỹ Phước từ 377 ha lên 900 ha; chấp thuận chủ trương cho Công ty Cao su Đầu Tiếng làm chủ đầu tư khu công nghiệp tại huyện Đầu Tiếng với diện tích 350 ha; Công ty Cao su Phước Hòa làm chủ đầu tư khu công nghiệp tại huyện Tân Uyên với diện tích 300 ha, nâng tổng diện tích có chủ trương thành lập khu công nghiệp gần 1.200 ha [119, tr1].

Như vậy, so với định hướng phát triển các khu công nghiệp từ khi tách tỉnh, đến năm 2003, Bình Dương có số khu công nghiệp được phép thành lập là 10/13 đạt 76,92%, về diện tích thành lập khu công nghiệp gần 1.891,85 ha/5.744 ha chỉ mới đạt 32,94%, gần bằng 1/3 so kế hoạch.

Tuy vậy nhìn chung, qua sự hình thành và phát triển cùng kết quả hoạt động của các khu công nghiệp Bình Dương đã có sự đóng góp tích cực vào việc

*chuyển đổi cơ cấu kinh tế* của tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Một khác, sự hình thành các khu công nghiệp đã thúc đẩy, lôi kéo các loại hình dịch vụ, hình thành những khu đô thị mới. Hiệu quả rõ nét nhất của các khu công nghiệp là đã đóng góp một phần to lớn vào tăng trưởng kinh tế, làm biến đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế-xã hội của Tỉnh.

Có thể nói, Bình Dương là một tỉnh phát triển loại hình kinh tế khu công nghiệp sau các tỉnh, thành khác của khu vực cũng như trong cả nước. Việc phát triển các khu công nghiệp đối với Bình Dương là một việc rất mới mẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm lại thiếu chuyên gia kỹ thuật vì nền kinh tế của Tỉnh trước đây chỉ dựa vào nông lâm nghiệp và thủ công mỹ nghệ là chủ yếu, công nghiệp thì hầu như chưa có gì đáng kể. Do vậy, khi đi vào phát triển mô hình kinh tế khu công nghiệp tập trung, chỉ dựa vào những kinh nghiệm học hỏi được ở các tỉnh bạn, đặc biệt những kinh nghiệm về phát triển khu công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Từ thực tế đó mà Bình Dương chọn mô hình phát triển các khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ để làm bước khởi đầu, trên cơ sở đó phát triển dần lên các khu công nghiệp có quy mô lớn, hiện đại hơn.

Trong quy chế quy định về loại hình khu công nghiệp tập trung, Nhà nước đã nêu ra 3 mô hình: khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, nhưng Bình Dương chỉ sử dụng loại hình khu công nghiệp. Do thực tế Bình Dương là tỉnh mới phát triển nên việc sử dụng loại hình khu công nghiệp là thích hợp nhất, vì trong các khu công nghiệp vẫn có thể có các doanh nghiệp chế xuất, hơn nữa những quy định về khu công nghiệp cũng được mở rộng hơn so với khu chế xuất và khu công nghệ cao. Đối với khu chế xuất, các doanh nghiệp đều phải xuất khẩu 100% sản phẩm của mình. Trong khi đó, khu công nghiệp không đòi hỏi các doanh nghiệp khu công nghiệp phải xuất khẩu 100% mà chỉ xuất khẩu từ

*50% sản phẩm trở lên. Chính điều này đã tạo điều kiện cho các khu công nghiệp tiêu thụ được sản phẩm của mình trên thị trường nội địa gắn kết được với thị trường quốc tế. Tâm lý các nhà đầu tư khi phát triển sản xuất kinh doanh, họ thường nhắm vào địa bàn nội địa tiêu thụ sản phẩm, do đó khu công nghiệp có những lợi thế hơn so với khu chế xuất. Mặt khác, những yêu cầu không thể thiếu được đối với khu chế xuất là đòi hỏi các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng phải hoàn chỉnh hiện đại, có đầy đủ các hệ thống kho tàng, bến bãi, cầu cảng .v.v... Trong khi đó, khu công nghiệp thì có thể vận dụng hình thức đầu tư cuốn chiếu đổi với các cơ sở hạ tầng (nghĩa là nhà máy đến đâu thì đường, điện và các hạng mục hạ tầng sẽ bảo đảm đến đó). Điều này rất thích hợp cho các công ty kinh doanh cơ sở hạ tầng trong điều kiện khó khăn về vốn được vận dụng từ tiền thuê đất để bổ sung vốn đầu tư.*

*Trong Hội nghị tổng kết 9 năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp toàn quốc tổ chức tại Bình Dương (12/02/1998), Hội nghị đã kết luận: loại hình thích hợp nhất là khu công nghiệp, trong đó có thể có khu chế xuất hoặc doanh nghiệp chế xuất. Quy mô thích hợp để phát triển khu công nghiệp trong khoảng từ 100 ha-150 ha. Với diện tích này vừa tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp, khả năng thu xếp tài chính có tính khả thi và tiến độ đầu tư lấp đầy khu công nghiệp thực hiện tốt hơn. Vấn đề nhận định của Hội nghị đã được Bình Dương vận dụng và thực hiện từ những năm đầu khi đi vào phát triển các khu công nghiệp Bình Dương.*

*Việc phát triển các khu công nghiệp là một nhu cầu khách quan, nhằm tận dụng được những lợi thế về điều kiện địa lý tự nhiên và xã hội của tỉnh, đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp, thông qua việc phát triển khu công nghiệp để tìm được lối ra, hướng đi lên của tỉnh nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu công*

*nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đảng-Nhà nước đề ra. Trên quan điểm đó, Bình Dương đã thể hiện nhiều cốt gắt, quan tâm đến chỉ đạo phát triển khu công nghiệp, coi đó là nhân tố thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp; mạnh dạn đa dạng hóa các thành phần tham gia xây dựng và phát triển khu công nghiệp nhằm phát huy yếu tố nội lực thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài để tạo thành một nguồn lực mạnh mẽ cho công tác xây dựng và phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương [92,tr.20-22].*

*Kết quả hoạt động của các khu công nghiệp Bình Dương đến cuối năm 2003:*

*Với những nỗ lực của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, các ngành các cấp của tỉnh Bình Dương, chỉ mới tròn 8 năm về phát triển khu công nghiệp, 6 năm tái lập tỉnh và hơn 13 năm đổi mới của đất nước, Bình Dương đã vượt lên trở thành một tỉnh công nghiệp phát triển, nằm trong tứ giác kinh tế trọng điểm phía Nam. Đó là những kết quả, là niềm tự hào của nhân dân Bình Dương [kybql,tr.2]. Trong đó, sự phát triển các khu công nghiệp Bình Dương đóng góp thành tựu rất lớn trong sự phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế-xã hội nói chung của tỉnh Bình Dương. Vì vậy, nói đến sự phát triển công nghiệp Bình Dương trong giai đoạn đổi mới, nhất là giai đoạn 1997-2003, không thể không đề cập đến sự hình thành, phát triển hoạt động các khu công nghiệp Bình Dương.*

*Kết quả hoạt động của các khu công nghiệp trong thời gian qua được ghi nhận cụ thể ở các mặt sau:*

❖ *Tình hình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp:*

♦ Công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp:

Từ khi được Chính phủ quyết định thành lập khu công nghiệp Sóng Thần I (1995), các chủ đầu tư đã tiến hành thực hiện công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và kêu gọi đầu tư. Ban quản lý khu công nghiệp Sông Bé và sau là Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương thường xuyên phối hợp với các chủ đầu tư nhằm giám sát quản lý công tác giải tỏa đền bù và xây dựng cơ bản bảo đảm theo luận chứng kinh tế kỹ thuật đã được phê duyệt.

Đến năm 1997, tỉnh Bình Dương đã được Chính phủ phê duyệt thành lập 7 khu công nghiệp với tổng diện tích giai đoạn I trên 1000 ha. Trừ VSIP có Ban quản lý riêng, 6 khu công nghiệp còn lại gồm: Sóng Thần I, Sóng Thần II, Việt Hương, Đồng An, Bình Đường, Tân Đông Hiệp thuộc Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương. Trong đó có 4 khu công nghiệp: Sóng Thần I, Sóng Thần II, Việt Hương, Đồng An với tổng vốn đầu tư theo kế hoạch: 974.804 triệu đồng. Cuối 1997, các chủ đầu tư đã thực hiện được khoảng 370.000 triệu, đạt khoảng 38%.

Riêng KCN Bình Đường, thực ra ngay sau khi có Nghị định 322/CP ngày 18/10/1991 của Chính phủ, tỉnh Bình Dương đã nhanh chóng trình lên Chính phủ “Luận chứng kinh tế kỹ thuật thành lập khu công nghiệp và dịch vụ Bình Đường”. Đến ngày 26/04/1993, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 196/Ttg về việc giao đất để tỉnh Bình Dương thực hiện dự án xây dựng khu công nghiệp và dịch vụ Bình Đường. Song, mặc dù có quyết định thành lập, nhưng ngay từ đầu thực chất Bình Đường không phải là một khu công nghiệp, vì Bình Đường ra đời vào lúc ta chưa có quy chế về khu công nghiệp mà chỉ mới có quy chế hoạt động khu chế xuất. Do đó, nên tuy vẫn tiến hành xây dựng nhưng Bình Đường chậm đưa vào hoạt động. Cho mãi đến năm 1994, sau khi

*Chính phủ ban hành quy chế khu công nghiệp, lãnh đạo tỉnh Bình Dương lại làm luận chứng kinh tế kỹ thuật xin chuyển Bình Đường từ một “khu công nghiệp và dịch vụ” sang một “khu công nghiệp” đúng nghĩa.*

*Ba năm sau đó, ngày 03/09/1997, Trưởng ban quản lý các khu công nghiệp Việt Nam Lê Xuân Trinh, sau khi được sự đồng ý của Thủ tướng Chính phủ, mới ký quyết định số 204/BQL điều chỉnh quy chế hoạt động cho Bình Đường thành khu công nghiệp với diện tích 26 ha. Như vậy, mặc dù có quyết định hình thành từ năm 1993, nhưng phải đến năm 1997, Bình Đường mới chính thức đi vào hoạt động với tư cách là một khu công nghiệp thực sự, được hoạt động theo quy chế của một khu công nghiệp và hiện đã có cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh.*

*Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp theo quyết định thành lập của Chính phủ giai đoạn I là 215,4 ha, tổng vốn đầu tư 279.000 triệu đồng do Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương làm chủ đầu tư, từ tháng 9/1997 đang thực hiện công tác đền bù giải tỏa.*

*Nhìn chung công tác xây dựng cơ sở hạ tầng của các chủ đầu tư khu công nghiệp, chủ yếu sử dụng nguồn vốn vay và vốn ứng trước của các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp. Do vậy, công tác xây dựng cơ sở hạ tầng còn chậm như các hệ thống đường giao thông, điện nước, hệ thống thoát nước mưa, đặc biệt là các hạng mục như dịch vụ, cây xanh và hệ thống xử lý chất thải chưa xây dựng được nên rất ảnh hưởng đến công tác kêu gọi đầu tư.*

*Theo Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương: Tình hình thực hiện việc xây dựng cơ sở hạ tầng của các chủ đầu tư có nhiều cố gắng. Trong lúc có nhiều khó khăn về vốn, các chủ đầu tư đã chủ động ngoài việc sử dụng vốn vay còn tận dụng được nguồn vốn ứng trước đầu tư của các nhà doanh nghiệp để xây dựng cơ sở hạ tầng là một cố gắng lớn. Từ đó, đảm bảo một phần giúp cho các*

*nhà đầu tư phán khởi vào đầu tư trong khu công nghiệp như khu công nghiệp Sóng Thần I lúc này đã cho thuê được 97% diện tích đất, khu công nghiệp Việt Hương cho thuê được trên 90% diện tích.*

*Tuy nhiên, bên cạnh những nỗ lực cố gắng của chủ đầu tư cơ sở hạ tầng, tình hình xây dựng cơ bản về cơ sở hạ tầng cũng còn nhiều hạn chế, sai sót: xây dựng các đường giao thông, vỉa hè, hệ thống thoát nước mưa, nhà xưởng và đường xe phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy và các dịch vụ cây xanh.v.v... Riêng khu công nghiệp Đồng An xây dựng đúng theo thiết kế nhưng còn chậm, chỉ mới đạt khoảng 29,4% kế hoạch.*

*Những hạn chế trên nguyên nhân chính là do trước đây khu công nghiệp Sóng Thần I, khu công nghiệp Việt Hương I là cụm sản xuất và dịch vụ công nghiệp hình thành trước khi có quyết định thành lập của Chính phủ nên việc xây dựng cơ sở hạ tầng chưa theo đúng quy hoạch và quy mô của khu công nghiệp. Ban quản lý đã đề nghị các chủ đầu tư có kế hoạch và biện pháp điều chỉnh lại các hạng mục, hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhằm thực hiện tốt những quy định của Chính phủ, bảo đảm điều kiện tốt cho các doanh nghiệp trong khu công nghiệp sản xuất và kinh doanh [7, tr.2-4].*

*Năm 1998, tổng vốn thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng (bao gồm giải tỏa đền bù, xây dựng hạ tầng, các chi phí khác...) của các khu công nghiệp là 105,09 tỷ đồng, nâng tổng vốn thực hiện đầu tư đến năm 1998 là 547,76 tỷ đồng, đạt 48,15% so với tổng đăng ký. Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thực hiện trong năm là 52,101 tỷ đồng, nâng tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng là 124,227 tỷ đồng, đạt 22% so với tổng xây dựng cơ sở hạ tầng [8, tr.7].*

*Sang năm 1999, ngoài khu công nghiệp Tân Đông Hiệp, 5 khu công nghiệp còn lại đã cơ bản hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng, tập trung chủ yếu là san lấp mặt bằng, xây dựng hệ thống điện, giao thông, cấp thoát nước.*

*Nhìn chung, các chủ đầu tư khu công nghiệp đã triển khai đồng bộ công tác xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, hệ thống đường giao thông tương đối hoàn chỉnh. Tuy nhiên, chủ yếu là phần mặt đường nhựa, còn phần vỉa hè và cây xanh dọc hai bên đường chưa được chú trọng đầu tư. Hệ thống điện tuy chưa đảm bảo đúng theo quy hoạch được duyệt, nhưng bước đầu đã đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của các nhà đầu tư. Hệ thống cấp nước mặt và xử lý nước thải hầu hết chưa được đầu tư. Vốn đầu tư tính đến tháng 12/1999 khoảng 625 tỷ đồng (bao gồm cả chi phí đất bù và các chi phí khác) đạt 57,28% tổng số vốn đầu tư (do khu công nghiệp Tân Đông Hiệp có tỷ lệ đầu tư thấp nên kéo mức bình quân xuống).*

*Về đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, mặc dù đã và đang được triển khai, nhưng tốc độ còn chậm và chưa đồng bộ so với sự phát triển của các khu công nghiệp. Riêng hệ thống bưu chính viễn thông được đầu tư vào các khu công nghiệp khá hiện đại. Hiện đã có 4 khu công nghiệp (Sóng Thần I, Sóng Thần II, Đồng An và Bình Đường) đang được xây dựng hệ thống cáp ngầm, đã tạo điều kiện đảm bảo thông tin nhanh, chính xác và an toàn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp [9, tr.3-4].*

*Năm 2000, các khu công nghiệp đã đầu tư với tổng số vốn là 53.370,12 triệu đồng. Riêng khu công nghiệp Sóng Thần II tập trung xây dựng hệ thống điện, giao thông, cấp thoát nước và san lấp mặt bằng với vốn đầu tư 38.113,18 triệu đồng (chiếm 71,4%); khu công nghiệp Việt Hương 1.948,87 triệu đồng; khu công nghiệp Sóng Thần I: 6.535,07 triệu đồng (chiếm 12,24%); khu công nghiệp*

**Đồng An 6.773 triệu đồng (chiếm 12,7%). Điều đáng chú ý là khu công nghiệp Việt Hương mở rộng và khu công nghiệp Tân Đồng Hiệp vẫn chưa triển khai công tác đầu tư xây dựng cơ bản (kể từ tháng 12/2000, khu công nghiệp Tân Đồng Hiệp chia thành 2 khu công nghiệp và do 2 công ty làm chủ đầu tư cơ sở hạ tầng) [11, tr.2-3].**

**Đến năm 2001, riêng khu công nghiệp Tân Đồng Hiệp vẫn đang xây dựng, 5 khu công nghiệp còn lại đã cơ bản hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình cơ sở hạ tầng. Trong năm, các Công ty cơ sở hạ tầng đã đầu tư với giá trị là 62,19 tỷ đồng. Tập trung chủ yếu là hệ thống xử lý nước thải, nâng cấp hệ thống điện và giao thông, cấp thoát nước và san lấp mặt bằng [14, tr.2].**

**Năm 2002, nếu tính khu công nghiệp Tân Đồng Hiệp B đã đi vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cùng khu công nghiệp Mỹ Phước mới được thành lập, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, Bình Dương đã có 8 khu công nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động với tổng diện tích 1.279,8 ha, trong đó diện tích đã triển khai là 1.215,8 ha. Trong 8 khu công nghiệp đã có 6 khu công nghiệp cơ bản hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình, không tính khu công nghiệp Tân Đồng Hiệp B và Mỹ Phước còn tiếp tục giải tỏa đền bù, san lấp mặt bằng và xây dựng. Các khu công nghiệp: Sóng Thần (I và II), Đồng An và Việt Hương đã đưa nhà máy xử lý nước thải đi vào hoạt động với tổng công suất  $4.000m^3/ngày$ . Trong năm, các chủ đầu tư đã đưa vào trên 180 tỷ đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng. Lũy kế đến năm 2002, tổng vốn đầu tư đã thực hiện trên 647 tỷ đồng, đạt 58,8% tổng vốn phê duyệt [15, tr.1].**

**Đến năm 2003, Chính phủ cho phép thành lập khu công nghiệp Việt Hương II với tổng diện tích là 110 ha tại xã An Tây huyện Bến Cát, nâng tổng số khu công nghiệp đã được cho phép thành lập là 9 (chưa tính VSIP). Trong đó, đã có 6**

*khu công nghiệp cơ bản hoàn thành công tác đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (Sóng Thần I, Sóng Thần II, Đồng An, Bình Dương, Việt Hương I, Tân Đông Hiệp A). Riêng các khu công nghiệp Mỹ Phước, Tân Đông Hiệp B, Việt Hương II đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư xây dựng. Tổng vốn thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trong năm 2003 là 175,42 tỷ đồng (giảm 3% so với năm 2002), chủ yếu tập trung vào 2 khu công nghiệp Mỹ Phước và Tân Đông Hiệp B (chiếm 90% vốn đầu tư), với các lĩnh vực chủ yếu sau: giải phóng mặt bằng, xây dựng đường giao thông, điện, cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, nâng tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đã thực hiện là 960,39 tỷ đồng, đạt 66,31% trên tổng vốn đầu tư được phê duyệt [16, tr.1-2].*

♦ *Công tác đèn bù giải tỏa:*

*Năm 1998, thực hiện tiến độ xây dựng phát triển khu công nghiệp, đồng thời với sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh, các chủ đầu tư cơ sở hạ tầng thuộc 6 khu công nghiệp do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương quản lý đã phối hợp với các ngành chức năng, chính quyền địa phương tiến hành giải tỏa đèn bù để xây dựng 6 khu công nghiệp với tổng diện tích theo quy hoạch phải đèn bù là 827,3 ha, đã đèn bù 669,37 ha đạt 81%. Các khu công nghiệp về cơ bản đã đèn bù xong là: Việt Hương (giai đoạn I), Sóng Thần I, Đồng An, Bình Dương. Hai khu công nghiệp còn một số diện tích chưa đèn bù: Tân Đông Hiệp (92,18 ha) và Sóng Thần II (4,6 ha).*

*Tổng số hộ phải đèn bù là 733 hộ trên tổng số 912 hộ, đạt tỷ lệ 80% số hộ. Trong đó 179 hộ chưa đèn bù tập trung ở 2 khu công nghiệp là Tân Đông Hiệp 171 hộ, Sóng Thần II 8 hộ.*

*Tổng kinh phí đã đèn bù: 189,7 tỷ đồng trên tổng kinh phí dự toán đèn bù: 211,9 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 89%.*

*Nhìn chung các khu công nghiệp đã tiến hành công tác giải tỏa đền bù đạt kế hoạch, tiến độ đề ra. Riêng khu công nghiệp Tân Đông Hiệp có tỷ lệ đền bù thấp nhất, chỉ mới tiến hành giải tỏa 50% diện tích do khó khăn về vốn.*

*Năm 1999, tổng diện tích đã đền bù và san lấp mặt bằng là 819,97 ha đạt 87,60% trên tổng diện tích đất quy hoạch được phê duyệt là 937,27 ha [9, tr.1]. Tổng kinh phí giải tỏa đền bù cho các khu công nghiệp Bình Dương tính đến năm 1999 là 361,19 tỷ đồng. Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp, Việt Hương (mở rộng) có tiến độ đền bù chậm [9, tr.3].*

*Đến năm 2000, Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương triển khai công tác giải tỏa đền bù khu công nghiệp Việt Hương mở rộng 26 ha (đã lập xong hồ sơ đền bù được 14 hộ trên tổng số 22 hộ), nâng tổng số diện tích đã đền bù và san lấp các khu công nghiệp là 859,17 ha trên tổng số diện tích đất quy hoạch được phê duyệt là 937,27, đạt tỷ lệ 91,7%. [11, tr.2]. Tổng kinh phí giải tỏa đền bù cho các khu công nghiệp Bình Dương tính đến cuối năm 2000 là 367,59 tỷ đồng. Khu công nghiệp Tân Đông Hiệp và Việt Hương (mở rộng) vẫn có tiến độ đền bù chậm [10, tr.4].*

*Năm 2001, công tác đền bù giải tỏa tập trung ở các khu công nghiệp: Đồng An, Tân Đông Hiệp A và Việt Hương (giai đoạn II), với tổng kinh phí đền bù đạt 13,55 tỷ đồng [14, tr.2].*

*Năm 2002, đã có 6 trên 8 khu công nghiệp cơ bản hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình, không tính khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B và Mỹ Phước còn tiếp tục giải tỏa đền bù, san lấp mặt bằng và xây dựng.*

*Đối với khu công nghiệp Mỹ Phước, Công ty Thương mại-Dầu tư và Phát triển Becamex đã đền bù được 310/377 ha (đạt 82,3%), đã thực hiện thi công*

*37.500m<sup>2</sup> mặt nhựa đường với trị giá 6,1 tỷ đồng, 3.000m lưới phân phôi điện trị giá 480 triệu đồng và 6.300m cống thoát nước mưa với trị giá 4,5 tỷ đồng. Về khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B, Công ty TNHH Tú Hải đã đền bù được 136 ha (trong đó diện tích nhận của Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương là 72,29 ha), đạt 83%. Tổng vốn đầu tư đã thực hiện là trên 64 tỷ đồng. Công ty đã tiến hành san lấp mặt bằng cho diện tích đã giải tỏa và thi công được 1.708m đường nội bộ khu công nghiệp.*

*Riêng khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Công ty CP Dapark đã hoàn tất việc giải tỏa đền bù và tiến hành thi công tương đối hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng như: trải thảm mặt nhựa đường, hệ thống cấp điện, thoát nước mưa, công trình công cộng, đã giải tỏa đền bù xong phần diện tích xây dựng nhà máy xử lý nước thải và chuẩn bị thi công.*

*Trong năm 2003, các chủ đầu tư đã thực hiện đền bù giải tỏa khu công nghiệp với tổng kinh phí 119,85 tỷ đồng, tập trung vào 2 khu công nghiệp Mỹ Phước và Tân Đông Hiệp B: khu công nghiệp Mỹ Phước đã đền bù được 323 ha/377 ha, đạt 86% diện tích với kinh phí 49,5 tỷ đồng; Tân Đông Hiệp B đã đền bù 117,3 ha/164 ha, đạt tỷ lệ 71% diện tích với tổng kinh phí 70,35 tỷ đồng. Riêng khu công nghiệp Việt Hương II đang tiến hành các thủ tục đền bù giải tỏa. Tuy nhiên, hiện nay, công tác đền bù giải tỏa đang gặp khó khăn, như khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B còn 123 hộ (diện tích 47 ha), Đồng An còn 6 hộ (diện tích 8 ha), Việt Hương (mở rộng) còn 11 hộ (diện tích 10 ha), Mỹ Phước còn trên 50 ha vẫn chưa tiến hành đền bù được (nguyên nhân chủ yếu là người dân cho rằng giá đền bù vẫn còn thấp, mặc dù các chủ đầu tư đã tích cực thỏa thuận), gây ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công xây dựng cơ sở hạ tầng và kêu gọi đầu tư.*

♦ *Công tác xây dựng khu tái định cư, nhà ở công nhân:*

*Năm 1998, bên cạnh việc phát triển các khu công nghiệp tập trung, tỉnh Bình Dương đã thành lập 6 khu dân cư mới với diện tích gần 300 ha (cho các khu công nghiệp của Tỉnh) để đảm bảo việc di dời, giải tỏa đền bù và sớm ổn định cuộc sống cho các hộ thuộc diện giải tỏa trong khu công nghiệp.*

*Cần cứ nhu cầu bố trí tái định cư của các hộ dân, chủ yếu tập trung ở 2 khu công nghiệp là Bình Đường và Sóng Thần II, Công ty Thương mại-Xuất nhập khẩu Thanh Lễ và Công ty Cổ phần Đầu tư cơ sở hạ tầng Thanh Lễ đã tiến hành xây dựng 2 khu dân cư với tổng diện tích là 15,55 ha, dự kiến bố trí tái định cư cho trên 820 hộ, trong đó đã tái định cư 723 hộ với tổng vốn đầu tư là 3,37 tỷ đồng. Nguồn vốn thực hiện chủ yếu từ vốn tự có của các chủ đầu tư. Cuối 1998, các khu tái định cư đã xây dựng hoàn chỉnh một số hạng mục hạ tầng như: hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước, hệ thống điện, các công trình phúc lợi, trường học.*

*Nhìn chung, các khu tái định cư đạt kế hoạch là bước đầu đáp ứng nhu cầu ổn định đời sống người dân [8,tr7].*

*Đến năm 2003, Công ty Becamex-Chủ đầu tư khu công nghiệp Mỹ Phước đã triển khai xây dựng khu tái định cư có diện tích 41,7 ha với tổng vốn đầu tư thực hiện 9,7 tỷ đồng; Công ty Tứ Hải – Chủ đầu tư khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B đã tiến hành đền bù được 20,13 ha/34,2 ha khu tái định cư (đạt tỷ lệ 59%) với kinh phí 12,22 tỷ đồng và vốn đầu tư đã thực hiện đạt 1,6 tỷ đồng.*

*Về xây dựng nhà ở cho công nhân, đến 2003, chỉ mới có Công ty Cổ phần Hưng Thịnh – Chủ đầu tư khu công nghiệp Đồng An, đã tiến hành xây dựng khu chung cư cho người lao động trong khu công nghiệp trên diện tích đất 3,5 ha; quy*

mô 1 trệt, 3 lầu có diện tích sử dụng  $14.000m^2$  với tổng vốn đầu tư 34 tỷ đồng.

Đến nay công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong tháng 01/2004.

❖ *Tình hình thu hút đầu tư:*

Tính đến tháng 8 năm 2003, toàn tỉnh Bình Dương có 2.079 dự án trong nước với tổng số vốn đầu tư 8.476 tỷ đồng, thu hút 694 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư 3 tỷ 292 triệu USD. Riêng các khu công nghiệp Bình Dương, qua 8 năm hoạt động đã thu hút được 386 dự án đầu tư, trong đó có 246 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 877.473.691 USD, 140 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư là 710.859,30 triệu đồng (chưa kể đến vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của các công ty phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp)(phụ lục 1) [16, tr.4].

Qua số liệu trong bảng tổng hợp trên, ta thấy số dự án có vốn đầu tư nước ngoài (41) nhiều hơn số dự án có vốn đầu tư trong nước (23), chiếm 64,1%. Số dự án phân bố trong các khu công nghiệp khá chênh lệch. Ví dụ như trong số 140 dự án đầu tư trong nước, khu công nghiệp Sóng Thần I có số dự án chiếm tỷ lệ cao nhất: 87 (62,14%), kế đến là khu công nghiệp Đồng An: 28 (20%), khu công nghiệp Sóng Thần II: 14 (10%), thấp nhất là khu công nghiệp Việt Hương, Tân Đông Hiệp B: chỉ có 1 (0,71%). Ngược lại, những dự án có vốn đầu tư nước ngoài phân bố trong các khu công nghiệp ít chênh lệch hơn. Ví dụ như khu công nghiệp Sóng Thần II có số dự án chiếm tỷ lệ cao nhất: 70 (28,46%), kế đến là khu công nghiệp Sóng Thần I: 68 (27,64%), Đồng An: 42 (17,07%), Việt Hương: 39 (15,85%), thấp nhất là khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A: 4 (1,63%).

Trong các dự án đầu tư nước ngoài của 23 quốc gia và vùng lãnh thổ, Đài Loan đứng đầu với 128 dự án (chiếm 53% số dự án và 63% vốn đăng ký), kế

đến là Hàn Quốc có 42 dự án (chiếm 17,5% số dự án và 11,5% vốn đăng ký), tiếp đó là British, Virgin, Mỹ, Đức ...

Trong 386 dự án đầu tư vào các khu công nghiệp tính đến cuối năm 2003, số dự án có vốn đầu tư nước ngoài (246) nhiều hơn số dự án có vốn đầu tư trong nước (140), chiếm 63,7%. Nhìn chung, các khu công nghiệp chưa thu hút được nhiều dự án trong nước vì chính sách kinh tế tài chính trong thời gian qua chưa khuyến khích vốn trong nước đầu tư vào các khu công nghiệp, và thực tế còn có sự phân biệt đối xử giữa vốn trong nước, vốn nước ngoài đầu tư vào các khu công nghiệp.

Về cơ cấu ngành nghề trong các khu công nghiệp, có thể kể 5 nhóm chính, trong đó chiếm nhiều nhất là ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống (chiếm 5,42% số dự án và 19,8% số vốn), may mặc (chiếm 10,42% số dự án và 13% số vốn), da giày (chiếm 7,4% số dự án và 7,5% số vốn), dệt (chiếm 8,33% số dự án và 8,18% số vốn), hóa chất (chiếm 11,67% số dự án và 8,55% số vốn) và các ngành nghề khác: vật liệu xây dựng, công nghiệp nhẹ, chế biến nông sản ...

Việc phân bố ngành nghề trong các khu công nghiệp có những đặc điểm sau:

- ◆ Các ngành nghề sản xuất đều có đầy đủ hình thức đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.
- ◆ Chất lượng đầu tư chưa thật cao mà phụ thuộc vào các nhà đầu tư. Trước tiên, các nhà đầu tư chưa thật sự chú trọng nhiều đến yếu tố quy hoạch ngành của địa phương mà chú trọng đến yếu tố thích hợp khi chọn vị trí để xây dựng nhà máy. Hai nữa, hầu hết các khu công nghiệp ở Bình Dương tự phân khu chức năng và có thể bố trí nhiều loại hình ngành nghề khác nhau. Chính vì thế

dẫn đến manh mún chưa có quy mô cao và chưa có sự liên kết liên hoàn chặt chẽ với nhau. Ví dụ: nếu bố trí những ngành công nghiệp chuyên về giàn da tập trung một khu sẽ có thuận lợi trong việc phân công lại lao động, gia công hàng hóa cho nhau. Điều này cũng dẫn đến hiện chưa có khu công nghiệp nào đã lấp kín 100% diện tích, vì còn lại những vùng đất có diện tích không thích hợp nằm giữa hai doanh nghiệp có yếu tố ô nhiễm môi trường cao, gây lãng phí đất trong khu công nghiệp.

♦ *Sự phân bố các ngành nghề trong các khu công nghiệp còn tùy thuộc hoàn toàn vào kết quả vận động đầu tư, do các nhà doanh nghiệp quyết định. Vì chưa có sự phối hợp phân công giữa các khu công nghiệp trong Tỉnh để hình thành các khu công nghiệp chuyên ngành nên khu công nghiệp nào cũng có doanh nghiệp sản xuất thực phẩm và đồ uống, dệt, may mặc, hóa chất ... Việc hình thành các doanh nghiệp có tính tự phát trong từng khu công nghiệp gây khó khăn cho việc xử lý chất thải môi trường và đôi khi có những ảnh hưởng không tốt. Ví dụ như nhà máy thực phẩm lại bố trí gần nhà máy hóa chất.*

*Tính từ khi tái lập tỉnh, các khu công nghiệp Bình Dương thu hút dự án đầu tư trong từng năm và lũy kế như sau (chưa tính VSIP):*

### **THỐNG KÊ SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

#### **TRONG CÁC KCN BÌNH DƯƠNG (Từ 1997 đến 2003)**

<i>Năm</i>	<i>Dự án trong năm</i>			<i>Lũy kế</i>			<i>Lũy kế (đang hoạt động)</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Dầu tư trong nước</i>	<i>Dầu tư nước ngoài</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Dầu tư trong nước</i>	<i>Dầu tư nước ngoài</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Dầu tư trong nước</i>	<i>Dầu tư nước ngoài</i>
<b>1997</b>	<b>18</b>	<b>04</b>	<b>14</b>	<b>62</b>	<b>25</b>	<b>37</b>	<b>32</b>	<b>09</b>	<b>23</b>
<b>1998</b>	<b>20</b>	<b>11</b>	<b>09</b>	<b>76</b>	<b>32</b>	<b>44</b>	<b>49</b>	<b>19</b>	<b>30</b>
<b>1999</b>	<b>42</b>	<b>18</b>	<b>24</b>	<b>113</b>	<b>47</b>	<b>66</b>	<b>72</b>	<b>34</b>	<b>38</b>
<b>2000</b>	<b>78</b>	<b>29</b>	<b>49</b>	<b>191</b>	<b>76</b>	<b>115</b>	<b>121</b>	<b>50</b>	<b>71</b>
<b>2001</b>	<b>56</b>	<b>17</b>	<b>39</b>	<b>248</b>	<b>94</b>	<b>154</b>	<b>159</b>	<b>53</b>	<b>106</b>
<b>2002</b>	<b>84</b>	<b>28</b>	<b>56</b>	<b>323</b>	<b>114</b>	<b>209</b>	<b>220</b>	<b>63</b>	<b>157</b>
<b>2003</b>	<b>64</b>	<b>23</b>	<b>41</b>	<b>386</b>	<b>140</b>	<b>246</b>	<b>266</b>	<b>73</b>	<b>193</b>

*Nguồn : Ban QLCKCN Bình Dương, Báo cáo tổng kết từ năm 1997 đến năm 2003.*

*Qua bảng thống kê trên, lũy kế dự án (kể cả dự án đang hoạt động) tăng đều hàng năm, nhưng tổng dự án của năm sau không tăng đều so năm trước hoặc đạt thấp so kế hoạch. Ví dụ: năm 1998, số dự án có vốn đầu tư nước ngoài giảm 5 (35,71%) so với năm 1997; số vốn đầu tư nước ngoài so 1997 giảm 33,77 triệu USD (60%). Năm 2001, trong tổng số 56 dự án có 39 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn 119.959.900 USD (bao gồm các dự án tăng vốn) đạt 75% kế hoạch, 17 dự án đầu tư nước ngoài với vốn đăng ký 90,48 tỷ đồng đạt 36% kế hoạch. Năm 2003, trong 41 dự án đầu tư nước ngoài có tổng vốn đầu tư 150.443.210 USD đạt 125% kế hoạch nhưng bằng 98% năm 2002. Riêng 23 dự*

án đầu tư nước ngoài so kế hoạch đạt 109% về số dự án nhưng vốn đăng ký chỉ bằng 57%. (phụ lục 2).

Có thể lý giải vấn đề trên như sau: năm 1997, cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác kêu gọi đầu tư nước ngoài đầu tư vào khu công nghiệp trong cả nước nói chung và Bình Dương nói riêng nên công tác đầu tư vào các khu công nghiệp có phần chững lại. Đến năm 1998, cuộc khủng hoảng này, đặc biệt ở các nước khu vực ASEAN tiếp tục diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến nhiều nước trong khu vực. Đối với Bình Dương cũng chịu ảnh hưởng rất lớn trong công tác kêu gọi đầu tư vào khu công nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp khu công nghiệp. Đến năm 2001, tình hình kinh tế thế giới cũng như tình hình khu vực có những biến động xấu đã ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế đất nước, nhất là trong lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài ...

#### ❖ Tình hình cho thuê lại đất:

Việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp chỉ có ý nghĩa thực sự khi thu hút các nhà đầu tư thuê đất để tổ chức sản xuất kinh doanh. Vì vậy, tỷ lệ cho thuê đất ở các khu công nghiệp được xem là một tiêu chuẩn để đánh giá về sự thành công của khu công nghiệp. Theo đánh giá của thế giới và các chuyên gia kinh tế, một khu công nghiệp gọi là thành công phải đạt tỷ lệ cho thuê đất từ 50% trở lên.

**TÌNH HÌNH CHO THUÊ LẠI ĐẤT  
CÁC KCN BÌNH DƯƠNG TỪ 1998 ĐẾN 2003**

Đơn vị tính : ha

Năm	Diện tích đất đã cho thuê/năm	Luỹ kế		
		Diện tích đất đã cho thuê	Diện tích đất công nghiệp cho thuê	Tỷ lệ %
1998	83,57	266,11	622,40	42,76
1999	68,00	279,39	687,00	40,67
2000	96,75	356,12	838,13	42,49
2001	79,76	379,65	589,00	64,46
2002	139,41	487,43	952,00	51,20
2003	62,42	568,41	935,50	60,76

Nguồn: Ban QLCKCN Bình Dương, Báo cáo tổng kết từ năm 1998 đến năm 2003.

Từ 1998 đến 2000, tỷ lệ cho thuê đất các KCN Bình Dương đạt xấp xỉ trên 40% (chưa kể KCN Việt Nam-Singapore), tuy có cao hơn so với tỷ lệ thuê đất vùng kinh tế trọng điểm phía Nam 33% năm 2002, nhưng còn thấp so với tiềm năng.

Sở dĩ tỷ lệ cho thuê đất khu công nghiệp của Tỉnh còn thấp là do duy nhất khu công nghiệp Tân Đông Hiệp sau 3 năm được cấp giấy phép thành lập, nhưng vì chủ đầu tư gặp khó khăn tài chính nên chưa đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mãi đến cuối năm 2000 mới bắt đầu khởi công xây dựng khu A. Chính vì vậy đã kéo tỷ lệ đất công nghiệp đã cho thuê xuống dưới 50%, làm ảnh hưởng đến tỷ lệ thuê đất chung của các khu công nghiệp. Nếu không kể khu công nghiệp Tân Đông Hiệp thì tỷ lệ cho thuê lại đất của các khu công nghiệp Bình Dương đều từ 50% trở lên, nằm ở trên mức ngưỡng thành công của khu công nghiệp.

Từ 2001 đến 2003, tình hình cho thuê lại đất có khá hơn, đạt trên ngưỡng thành công: 2001 (64,46%), 2002 (51,2%), 2003 (60,76%). Riêng trong năm 2001, nếu không tính khu công nghiệp Tân Đông Hiệp, tỷ lệ đạt 78%. Năm 2002, các khu công nghiệp có tỷ lệ cho thuê đất trên 50% gồm: Đồng An cao nhất (91,83%), Sóng Thần I (89,19%, so năm 2001 đứng nhất 99,67%), Bình Đường (83,66%), Sóng Thần II (71,68%), Tân Đông Hiệp A (53,63%). Thấp nhất là khu công nghiệp Mỹ Phước (17,80%). Đối với khu công nghiệp Việt Hương cũng đã cho thuê được trên 70% diện tích giai đoạn I (2001) và bắt đầu triển khai giai đoạn II, nên tỷ lệ cho thuê đất bị giảm xuống 59,37%; đến 2002 còn 36,72%.

### TÌNH HÌNH CHO THUÊ LẠI ĐẤT CÁC KCN BÌNH DƯƠNG NĂM 2002

Đơn vị tính : ha

Số thứ tự	Tên khu công nghiệp	Diện tích đất công nghiệp đã cho thuê		
		Năm 2002	Lũy kế	Tỷ lệ %
1	Sóng Thần I	2,79	138,23	89,19
2	Sóng Thần II	40,47	174,18	71,68
3	Bình Đường	0,50	16,69	83,66
4	Việt Hương	4,52	11,52	36,72
5	Đồng An	27,67	83,34	91,83
6	Tân Đông Hiệp A	15,90	15,90	53,63
7	Tân Đông Hiệp B			
8	Mỹ Phước	47,56	47,56	17,80
<b>Tổng cộng</b>		<b>139,41</b>	<b>487,43</b>	<b>51,20</b>

Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương,  
Báo cáo tổng kết năm 2002 (Trích trang phụ lục).

#### ❖ Tình hình thu hút lao động:

Đến cuối năm 1997, Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương quản lý 6 khu công nghiệp đã được Chính phủ quyết định thành lập (chưa tính VSIP),

trong đó có 4 khu công nghiệp đi vào hoạt động với số lượng lao động được thu hút là 10.000 người. Đến tháng 12 năm 1998, tổng số lao động trong các khu công nghiệp là 13.012 người (tăng 3.012 người so 1997). Trong đó, lao động Việt Nam 12.807 người, lao động nước ngoài 205 người (riêng chuyên gia là 134 người), chiếm 1,5% tổng số lao động. Số lao động tăng trong năm chủ yếu là do một số doanh nghiệp mới đi vào hoạt động và một số doanh nghiệp may mặc, da giày tuyển thêm lao động. Riêng lao động của tỉnh Bình Dương có khoảng 1.860 người, chiếm 14% tổng số lao động.

Từ 1999 đến 2003, số lượng lao động thu hút vào các khu công nghiệp Bình Dương được ghi nhận như sau (chưa tính VSIP):

### TÌNH HÌNH THU HÚT LAO ĐỘNG CÁC KCN BÌNH DƯƠNG TỪ 1999 ĐẾN 2003

Năm	Lao động trong nước						LD người nước ngoài	
	Tổng số lao động	Lao động nữ	LD người Bình Dương		LD trong doanh nghiệp			
			Lao động	Lao động nữ	Đầu tư NN	Đầu tư TN	Lao động	Chuyên gia
1999	20.718	15.737	2.840	2.107	11.834	8.864	296	206
2000	31.317	20.955	3.722	2.637	14.390	15.382	403	284
2001	37.163	24.960	4.031	2.876	19.667	17.496	570	404
2002	62.696	42.178	5.123	3.392	42.119	20.577	1.293	740
2003	78.658	52.926	4.869	3.173	56.785	21.873	1.353	1.017

Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Báo cáo tổng kết từ 1999 - 2003.

Về số lao động trong các khu công nghiệp, năm 1999 tăng 7.706 người so năm 1998. Năm 2000 tăng 10.599 lao động so năm 1999. Năm 2001 chỉ tăng

*thêm 5.846 lao động (giảm hơn mức tăng năm 2000). Nhưng đến năm 2002, lao động đột biến tăng cao 25.533 người so năm 2001, năm 2003 cũng tăng 15.962 lao động so năm 2002. Nguyên nhân như trên, số lao động tăng nhanh là do các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động, một số doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất và tập trung chủ yếu vào lĩnh vực may mặc, giày da thuộc khu công nghiệp Sóng Thần I và II.*

*Trong tổng số lao động, lao động nữ luôn chiếm tỷ lệ cao khoảng 67%, riêng năm 1999, tỷ lệ nữ cao nhất 75,96%. Số lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phần lớn cao hơn số lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước (trừ năm 2000), thậm chí gấp hơn 2 lần (2002) và gấp hơn 2,5 lần (2003).*

*Năm 1999, trong số 20.718 lao động có 945 người của 3 hợp tác xã Bốc xếp là lực lượng dao động tùy thuộc vào từng thời kỳ do ảnh hưởng lượng hàng xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp khu công nghiệp. Do vậy, lao động trực tiếp chỉ còn 19.773. Năm 2000, trong số 31.317 lao động cũng có 1.545 người của 3 hợp tác xã Bốc xếp nên lao động trực tiếp chỉ còn 29.772.*

*Hàng năm, có hiện tượng biến động: tăng, giảm lao động trong các khu công nghiệp. Việc tăng giảm lao động trong thời gian qua biểu hiện xu hướng lao động tập trung về các công ty có sử dụng nhiều lao động hoặc chế độ ưu đãi có lợi hơn ... Vì vậy, việc quản lý lao động trong khu công nghiệp càng khó khăn hơn. Chỉ tính riêng năm 2003, biến động tăng, giảm trong thu hút lao động được biểu hiện như sau (chưa tính VSIP):*

**TÌNH HÌNH THU HÚT LAO ĐỘNG  
CÁC KCN BÌNH DƯƠNG NĂM 2003**

Số thứ tự	Tên khu công nghiệp	Thu hút lao động					
		Năm 2003				Lũy kế	
		Lao động trong nước		Lao động người NN		Lao động trong nước	Lao động người NN
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Sóng Thần I	6.042	2.950	71	35	27.210	305
2	Sóng Thần II	6.377	994	215	102	24.130	562
3	Đồng An	4.019	289	85	26	13.166	226
4	Bình Dương	217	2.326	10	18	4.626	58
5	Việt Hương	986	346	14	6	4.947	147
6	Tân Đồng Hiệp A	160		3		160	3
7	Tân Đồng Hiệp B						
8	Mỹ Phước	4.419		52		4.419	52
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.220</b>	<b>6.905</b>	<b>450</b>	<b>187</b>	<b>78.658</b>	<b>1.353</b>

Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương,  
Báo cáo tổng kết năm 2003 (Trích trang phụ lục 2).

Nhìn chung, hoạt động của các khu công nghiệp Bình Dương với ngày càng nhiều dự án mới được cấp phép và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, một số dự án đang sản xuất xin tăng vốn mở rộng quy mô nên số lượng lao động cũng tăng lên đáng kể, đặc biệt đã giải quyết việc làm cho người dân trong và ngoài tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, lao động người Bình Dương trong tổng số lao động ở các khu công nghiệp chiếm tỷ lệ quá khiêm tốn từ 14,3% (1998) và mỗi năm giảm dần còn 6,2% (2003). Như vậy là quá ít, chưa tương xứng với chủ trương và nhu cầu hiện nay của địa phương.

Vấn đề cung ứng lao động có chuyên môn, đặc biệt là công việc văn phòng cho các khu công nghiệp trong thời gian đầu rất hạn chế. Cung cấp lao động chủ yếu là lao động phổ thông, chưa có tay nghề và học vấn thấp. Doanh

nghiệp sau khi tuyển lao động vào sẽ cho học việc với ngày công 10-12 ngàn đồng/ngày. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động, thị trường luôn thay đổi và đòi hỏi chất lượng ngày càng cao, cần công nhân có tay nghề và trình độ học vấn để tiếp thu công nghệ mới. Song do công nhân trực tiếp phần lớn có trình độ thấp, nên thu nhập của họ còn nhiều hạn chế. Năm 1998, mặc dù Tỉnh đã có 2 Trung tâm dịch vụ việc làm nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo ngành nghề phù hợp của khu công nghiệp. Những năm gần đây, cơ cấu lao động được phân bổ như sau:

- ◆ Lao động có trình độ cao đẳng, đại học và sau đại học trên tổng số lao động: 3,9% (2000), 4,2% (2001), 4,4% (2003).
- ◆ Lao động có trình độ trung cấp, công nhân kỹ thuật trên tổng số lao động: 11,5% (2000), 12,1% (2001), 19,6% (2003).

Như vậy, số lao động đã qua đào tạo tuy có chiều hướng tăng nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu phát triển của khu công nghiệp, phần lớn là lao động phổ thông chưa qua đào tạo hoặc chỉ qua 1 lớp đào tạo ngắn hạn từ 3-6 tháng. Mặt khác, đa số người lao động hiện nay trong các doanh nghiệp khu công nghiệp là người ở các tỉnh khác đến, chủ yếu là miền Trung và miền Bắc. Họ dễ dàng chấp thuận mức lương thấp để có công ăn việc làm và có điều kiện giải quyết trong lúc khó khăn. Nhưng các doanh nghiệp chỉ quản lý họ trong giờ lao động, thời gian còn lại các công nhân này ở thuê nhà trọ tại các vùng dân cư quanh các khu công nghiệp, việc quản lý tạm trú của họ là thuộc phạm vi của chính quyền địa phương. Đây cũng là một vấn đề làm cho công tác quản lý lao động gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, do tính chất đa dạng các ngành nghề nên việc cung cấp lao động theo đúng ngành nghề cũng gặp khó khăn, dẫn đến việc phải kéo dài thời gian thử việc để hướng dẫn tay nghề.

*Hiện nay, Bình Dương chỉ mới có 1 Trung tâm dạy nghề đào tạo lao động cung cấp cho các khu công nghiệp, đó là Trung tâm đào tạo Kỹ thuật Việt Nam-Singapore, là trường công nhân kỹ thuật do Chính phủ Singapore tài trợ xây dựng tại huyện Thuận An, nhằm góp phần đào tạo lao động có tay nghề cung cấp cho các khu công nghiệp. Song, quy mô hiện nay của trường chỉ mới đào tạo công nhân đủ cung cấp cho các doanh nghiệp ở Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, còn lại các khu công nghiệp khác hầu như là được đào tạo ở các khu đô thị lân cận như thành phố Hồ Chí Minh, Biên Hòa ... Điều này cũng là một thách thức cho Bình Dương trong việc cung cấp lao động lành nghề cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp ở Bình Dương.*

*Hiện tại, để khắc phục tình trạng trên, Bình Dương đã mở ra 3 trung tâm dạy nghề, đó là: Trung tâm dạy nghề của Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Trung tâm dạy nghề của Tỉnh đoàn thanh niên, Trung tâm dịch vụ việc làm của Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương. Tuy nhiên, các trung tâm này mở ra tương đối muộn và quy mô chưa lớn, chưa thể đào tạo công nhân lành nghề mà chỉ đào tạo công nhân ngành may mặc, da giày ... và trang bị một số kiến thức về Luật lao động và an toàn lao động. Chủ trương trên cũng chưa thể nào đưa tay nghề của người lao động lên một bước ngang tầm các thành phố lớn trong khu vực.*

*Về tiền lương bình quân của người lao động trực tiếp sản xuất trong các khu công nghiệp đến năm 2003 là:*

- ◆ *Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài: 490.000 - 950.000 đồng/tháng.*
- ◆ *Doanh nghiệp đầu tư trong nước: 350.000- 800.000 đồng/tháng.*

*Tổng thu nhập bình quân của người lao động đạt: 750.000-880.000 đồng/tháng. So với mức thu nhập bình quân năm 1997 là từ 400.000-600.000 đồng/tháng, mức thu nhập hiện nay tăng khoảng 50%. Tuy nhiên, trong điều kiện giá cả sinh hoạt cao, mức tăng đó chưa phải là khả quan, nhất là đối với công nhân sống xa gia đình phải thuê nhà trọ.*

*Về tổ chức Công đoàn: là tổ chức đại diện cho quyền lợi của người lao động, vừa bảo vệ người lao động, vừa tạo cho giới chủ có một tổ chức trung gian hòa giải các bất đồng giữa giới chủ và người lao động. Vì vậy, Ban quản lý các khu công nghiệp thường xuyên kết hợp Liên đoàn Lao động Tỉnh vận động các giới chủ doanh nghiệp và công nhân thành lập tổ chức Công đoàn (chưa tính VSIP):*

### **TÌNH HÌNH TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN CÁC KCN BÌNH DƯƠNG TỪ 1997 ĐẾN 2003**

<i>Năm</i>	<i>Tổ chức công đoàn/năm</i>	<i>Số công viên</i>	<i>Lũy kế</i>	
			<i>Tổ chức công đoàn</i>	<i>Số công đoàn viên</i>
<i>1997</i>	<i>10</i>	<i>2.050</i>	<i>10</i>	<i>2.050</i>
<i>1998</i>	<i>13</i>	<i>4.365</i>	<i>23</i>	<i>6.415</i>
<i>1999</i>	<i>20</i>	<i>1.930</i>	<i>43</i>	<i>8.345</i>
<i>2000</i>	<i>15</i>	<i>2.926</i>	<i>58</i>	<i>11.271</i>
<i>2001</i>	<i>13</i>	<i>3.155</i>	<i>71</i>	<i>14.426</i>
<i>2002</i>	<i>31</i>	<i>5.694</i>	<i>102</i>	<i>21.120</i>
<i>2003</i>	<i>30</i>	<i>7.066</i>	<i>132</i>	<i>28.186</i>

*Nguồn: Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương,  
Báo cáo tổng kết từ năm 1997 đến năm 2003.*

*Bước đầu tổ chức Công đoàn hoạt động đã thể hiện vai trò đại diện cho quyền lợi của người lao động. Những tổ chức Công đoàn hoạt động tốt đã thúc đẩy việc thực hiện chính sách lao động của Nhà nước, quan hệ với người sử*

dụng lao động ngày càng chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh [8, tr.15]. Song, từ những năm 2000, nhìn chung hoạt động của tổ chức này chưa thật sự mang lại hiệu quả, chưa thể hiện là chiếc cầu nối giữa người sử dụng lao động và người lao động, đảm bảo lợi ích chính đáng cũng như việc gop phần giải quyết và hạn chế các vụ tranh chấp lao động trong thời gian qua [11, tr.12].

Trong năm 2001 có 20 vụ tranh chấp chủ yếu tập trung các nội dung về hợp đồng lao động, các chế độ chính sách đối với người lao động, tăng ca, làm thêm giờ, tính công, tính lương [14, tr.6] ... Năm 2002, xảy ra 36 vụ tranh chấp lao động, chủ yếu về giải quyết chế độ cho người lao động ở một số doanh nghiệp có vốn đầu tư của Đài Loan, Hàn Quốc. Tuy nhiên, hầu hết các vụ việc trên đã được Ban quản lý phôi hợp với các ngành liên quan nhanh chóng đến làm việc nên được hòa giải ổn thỏa, còn lại một số trường hợp được hướng dẫn đưa ra Tòa án lao động giải quyết [15, tr.6].

❖ Kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp:

Năm 2003 là năm thứ 3 thực hiện Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ VII, có nhiều điều kiện thuận lợi và cũng không ít khó khăn. Do vậy, có những chỉ tiêu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đạt vượt khá cao, nhưng cũng có chỉ tiêu chưa đạt, cụ thể:

♦ Doanh thu: đạt 886.243.604 USD, tăng 80% và bằng 138% kế hoạch năm; trong đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 625.002.000 USD (chiếm tỷ lệ 70,5%), tăng 74,6% so với cùng kỳ; khu vực trong nước 261.241.604 USD tăng 94% so với cùng kỳ.

♦ *Kim ngạch xuất khẩu: đạt 370.527.762 USD, tăng 35% so với cùng kỳ; trong đó khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 58%, đạt 344.849.173 USD; khu vực trong nước đạt 25.678.589 USD, bằng 45,3% so với cùng kỳ.*

♦ *Kim ngạch nhập khẩu: đạt 393.809.026 USD bằng 101% so với cùng kỳ, trong đó khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 31%, bằng 317.119.000 USD; khu vực trong nước 76.690.026 USD, bằng 53% so với cùng kỳ.*

♦ *Về thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách: đạt 26.520.148 USD, tăng 94% so với cùng kỳ; trong đó khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 41%, bằng 14.576.000 USD; khu vực trong nước tăng 263%, bằng 11.944.148 USD so với cùng kỳ (phụ lục 3) [16, tr.4-5].*

*Nhìn chung, doanh thu ở cả hai khu vực đầu tư nước ngoài và trong nước đều đạt khá cao (74,6% và 94%), kể cả thuế và các khoản nộp ngân sách (tăng 94%). Riêng kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu khu vực trong nước lại giảm (bằng 45,3% và bằng 53% so với cùng kỳ). Tuy nhiên, nhờ giá trị tiêu thụ nội địa đạt 493.288.180 USD tăng 83%, trong đó khu vực trong nước đạt 236.284.179 USD tăng 266%; doanh thu thương mại và dịch vụ có tổng giá trị 32.021.776 USD tăng 120%, trong đó khu vực trong nước đạt 14.062.892 USD tăng 107% nên nâng tỷ lệ doanh thu và các khoản nộp ngân sách.*

*Qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp Sóng Thần II đạt tỷ lệ cao nhất, đến khu công nghiệp Sóng Thần I, thấp nhất khu công nghiệp Tân Đông Hiệp A. Riêng khu công nghiệp Tân Đông Hiệp B còn khó khăn trong đền bù giải tỏa (còn 123 hộ với diện tích 47 ha) nên chưa có hiệu quả trong hoạt động.*

*Nếu xét kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp khu công nghiệp Bình Dương trong những năm từ lúc tách tỉnh (1997-2003), ta thấy một số điểm sau (phụ lục 3):*

- *Tỷ lệ tăng hàng năm của các mặt hoạt động không đồng bộ. Ví dụ: năm 1999, doanh thu giảm 0,3%; kim ngạch nhập khẩu giảm 8%; kim ngạch xuất khẩu tăng 8,16% so với năm 1998, nhưng nộp ngân sách lại tăng 82,5%. Hoặc doanh thu năm 2003 tăng 80%; nộp ngân sách tăng 94% so với năm 2002, nhưng kim ngạch xuất khẩu tăng 35% (trong đó khu vực trong nước chỉ bằng 45,3%) và kim ngạch nhập khẩu bằng 101% (trong đó khu vực trong nước chỉ bằng 53%) so với năm 2002.*
- *Tỷ lệ đạt hàng năm của từng mặt hoạt động cũng tăng, giảm không đều nhau. Doanh thu năm 1998 tăng 105% so với năm 1997, nhưng đến năm 1999 doanh thu giảm 0,3. Đến năm 2000, tăng 91,6%. Sang năm 2001, tăng 41,04%; năm 2002 tăng 66,11% và năm 2003 tăng 80%.*

*Tóm lại, sau khi Bình Dương được tái lập, tiếp thu những thành tựu của tỉnh Sông Bé để lại, nhất là việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp tập trung; dựa trên đường lối, quan điểm thông thoáng của Đảng, Nhà nước tỉnh Sông Bé trước đây và Bình Dương hiện nay; Đảng bộ và chính quyền, nhân dân kiên trì thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết là ưu tiên xây dựng phát triển các khu công nghiệp tập trung, tạo môi trường thông thoáng thu hút nhanh nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước để tái thiết xây dựng đi vào chiều sâu, tạo đà cho phát triển kinh tế địa phương ổn định và bền vững [12, tr.1-2].*

*Trong bối cảnh là một tỉnh mới thành lập, nhưng nhờ thừa hưởng những thành tựu mà tỉnh Sông Bé để lại có nhiều thuận lợi trong công cuộc phát triển*

công nghiệp hóa của tỉnh. Mặt khác, đất nước cũng có những chuyển biến tích cực trong công cuộc cải cách hành chính Quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp hóa đất nước, đặc biệt là Luật Đầu tư nước ngoài sửa đổi bổ sung, Nghị định 12/CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước .v.v...đã tác động mạnh đến các nhà đầu tư nước ngoài cũng như đầu tư trong nước vào hoạt động trong các khu công nghiệp.

Bên cạnh đó là sự hợp nhất quy chế khu công nghiệp và khu chế xuất thành quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao của Chính phủ, đã giao cho Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao một số chức năng, nhiệm vụ trong công tác quản lý trực tiếp các khu công nghiệp và quản lý Nhà nước theo một số nhiệm vụ được các Bộ chủ quản ủy quyền, tạo điều kiện thực hiện tốt cơ chế một cửa.

Đối với địa phương, Tỉnh ủy, UBND Tỉnh Bình Dương luôn thể hiện sự quan tâm chỉ đạo xuyên suốt và nhất quán về mục tiêu phát triển công nghiệp hóa, nhất là việc đầu tư và phát triển các khu công nghiệp, thực sự có những chính sách ưu đãi, thực hiện tốt cơ chế một cửa tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư.

Với những điều kiện thuận lợi trên của đất nước cũng như của địa phương đã tác động trực tiếp đến môi trường đầu tư và phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, trong năm 1997, sự kiện khủng hoảng kinh tế trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương, đặc biệt là các nước khu vực ASEAN đã ảnh hưởng không nhỏ đến công tác kêu gọi đầu tư nước ngoài vào khu công nghiệp trong cả nước nói chung và Bình Dương nói riêng nên công tác đầu tư vào các khu công nghiệp có phần chững lại [7, tr.1-2].

*Trước tình hình khó khăn chung của kinh tế khu vực, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương chính sách nhằm giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc trong công cuộc phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, Chính phủ đã ban hành một số nghị định: Nghị định 07/CP về khuyến khích đầu tư trong nước, Nghị định 10/CP về khuyến khích đầu tư nước ngoài ... Chỉ thị số 11/TTg về giảm giá cho thuê đất .v.v... Những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước đã tác động tích cực đến công tác kêu gọi thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp, đồng thời tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài.*

*Từ những chủ trương của Đảng và Nhà nước, Tỉnh Ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Bình Dương đã có sự quan tâm rất lớn đến tình hình phát triển công nghiệp và kêu gọi đầu tư, chỉ đạo cho các ngành chức năng chuyên môn kịp thời giải quyết các khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp.*

*Được sự quan tâm đó cùng sự phối hợp tốt của các ngành chức năng chuyên môn với Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, đã có nhiều biện pháp nhằm duy trì sự ổn định và phát triển các khu công nghiệp và hoạt động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp như: bảo đảm thực hiện tốt cơ chế một cửa, giải quyết kịp thời trước thời hạn quy định các thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp, động viên các chủ doanh nghiệp, giáo dục cho công nhân hiểu Luật lao động và thông cảm cho các chủ doanh nghiệp trong điều kiện khó khăn chung để có sự hợp tác tốt giữa chủ doanh nghiệp và người lao động trong việc giải quyết các tranh chấp ... từng bước ổn định và phát triển sản xuất [8, tr.1-2].*

*Như ta biết, mục tiêu của Bình Dương từ nay đến năm 2010 là xây dựng Bình Dương thành một tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cải thiện rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện từng bước mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội, phấn đấu đưa nhịp độ GDP từ nay đến năm 2010 khoảng 12-14%, cơ cấu của tỉnh tiếp tục chuyển dịch tương ứng: công nghiệp 60-61%, dịch vụ 31-32%, nông nghiệp 7-8%. Để thực hiện được những mục tiêu đó, vai trò của việc phát triển khu công nghiệp tập trung đòi hỏi phải được chú trọng.*

*Ông Nguyễn Văn Bình, Trưởng Ban Quản Lý các khu công nghiệp Bình Dương trong quyển Kỷ yếu kỷ niệm 5 năm thành lập Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương 15/11/1995-15/11/2000: “Tôi nghĩ rằng Bình Dương nếu không có những chủ trương chính sách đổi mới của Đảng thì mãi mãi là một tỉnh nghè o. Nhờ có chính sách của Đảng và Nhà nước, Bình Dương đã đi vào xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, đồng thời kéo theo sự phát triển của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, làm thay đổi bộ mặt kinh tế văn hóa xã hội của Tỉnh, giúp Bình Dương trở thành một tỉnh có cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Những đóng góp của các khu công nghiệp Bình Dương trong những năm qua chỉ mới là những kết quả bước đầu, muôn duy trì và phát huy hơn nữa trong thời gian tới, tôi nghĩ rằng Nhà nước cần có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh cho khu công nghiệp, coi khu công nghiệp như là một thực thể kinh tế hoàn chỉnh mới có những quan tâm đầu tư đúng đắn. Phát triển khu công nghiệp không chỉ đơn thuần là xây dựng trong hàng rào khu công nghiệp, mà cần có sự quy hoạch tổng thể trên địa bàn có khu công nghiệp về các điều kiện cơ sở hạ tầng, đời sống văn hóa, xã hội và an ninh trật tự khu vực, có như vậy mới thực hiện tốt chính sách đô thị hóa của Đảng và Nhà nước ... Tôi tin*

*tưởng rằng với đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cùng với việc vận dụng linh hoạt của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Bình Dương trong việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp tập trung, Bình Dương sẽ còn phát triển hơn nữa, thu được nhiều kết quả trên bước đường xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của địa phương, đưa Bình Dương trở thành một tỉnh công nghiệp hiện đại, đời sống của nhân dân được nâng cao”[12, tr.23].*

*Riêng Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore (VSIP), khác với các khu công nghiệp khác trong toàn tỉnh: được hình thành trên cơ sở cam kết giữa 2 Chính phủ Việt Nam và Singapore. Đặc biệt, VSIP được Chính phủ quan tâm hỗ trợ cho phép thành lập Ban quản lý riêng, để tư vấn cho các nhà đầu tư, thẩm định và cấp phép đầu tư đến 40 triệu USD/ dự án và xét duyệt các thủ tục khác như giấy phép xuất nhập khẩu, xây dựng, tuyển dụng lao động, tạo cơ chế một cửa thông thoáng và đơn giản các thủ tục đầu tư của các doanh nghiệp tại VSIP.*

*Qua 7 năm xây dựng, từ vùng đất khô cằn không có giá trị về nông nghiệp, nay đã trở thành khu công nghiệp kiểu mẫu, có cơ sở hạ tầng hiện đại nhất Việt Nam, đạt tiêu chuẩn quốc tế, đủ sức cạnh tranh với các khu công nghiệp trên thế giới. Để thực hiện được điều này, trong suốt thời gian qua, chủ đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp ở đây đã bỏ ra hàng chục triệu USD để đầu tư xây dựng các tiện nghi và cơ sở hạ tầng thiết yếu như: nhà máy điện công suất 120 MVA; nhà máy xử lý chất thải công suất 30.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; nhà máy nước 40.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; đường nội bộ hoàn toàn được thảm bê tông nhựa nóng có tải trọng chịu lực 30 tấn với mặt đường chính rộng 32 mét, đường phụ rộng 26,2 mét và đường phục vụ rộng 21,4 mét. Bên cạnh đó, VSIP còn có trung tâm tiện ích cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như ngân hàng, bưu điện, dịch vụ giao nhận hàng*

*hóa, y tế, căn tin phục vụ công nhân ... Ngoài ra, VSIP còn có Trung tâm Đào tạo Kỹ thuật gồm 4 khoa: điện tử, bảo trì điện, bảo trì cơ khí và chế tạo máy, đủ sức cung cấp thợ lành nghề cho các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp.*

*Chính nhờ cơ sở hạ tầng và các tiện ích tốt như thế, tính đến 2003, VSIP đã thu hút được 116 dự án đầu tư trong và ngoài nước với tổng vốn đầu tư hơn 600 triệu USD từ 16 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; với diện tích đất cho thuê đạt 90% giai đoạn I (100 ha) và 60% diện tích đất giai đoạn II (200 ha). Các ngành nghề đầu tư chủ yếu vào đây là những ngành công nghiệp sạch và công nghệ cao như: điện, điện tử, cơ khí, dược, thực phẩm, công nghiệp nhẹ, hàng tiêu dùng ... phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.*

*Để tạo sự hấp dẫn hơn cho các nhà đầu tư, trong năm 2002, VSIP đã mạnh dạn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 phiên bản 2000 và đã được tổ chức SGS (Anh quốc) thẩm định cấp chứng chỉ. Đây là khu công nghiệp đầu tiên của Bình Dương áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.*

*Ông Trần Quang Lân, Tổng Giám đốc Công ty liên doanh Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore cho biết: “Đạt được chứng chỉ ISO là bằng chứng xác nhận cam kết của Công ty đối với việc cung cấp các dịch vụ chất lượng cho các đối tác, nhưng chứng nhận ISO mới là sự khởi đầu. VSIP tiếp tục cam kết hoàn thiện hơn nữa hệ thống hoạt động và các dịch vụ để bảo đảm Khu công nghiệp này luôn là môi trường hoạt động, sản xuất kinh doanh thông thoáng và có hiệu quả cho các doanh nghiệp đầu tư vào đây” [83, tr.12-13].*

*Đánh giá về kết quả hoạt động của VSIP, ông Hồ Minh Phương, nguyên Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương nhận xét, trải qua gần 7 năm hoạt động, đến nay Khu công nghiệp đã thu hút được hơn 116 dự án đầu tư với số vốn hơn 600*

*triệu USD là kết quả đáng trân trọng và tự hào không riêng cho VSIP mà còn cho cả tỉnh Bình Dương; góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển và tạo công ăn việc làm cho hàng chục ngàn lao động cả nước [83, tr.13].*

*Ông Vũ Tiến Phúc, Vụ trưởng, trưởng cơ quan đại diện phía Nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) thì tin tưởng rằng, với cơ sở hạ tầng đạt tiêu chuẩn quốc tế và chất lượng phục vụ ngày càng cao, cộng với kinh nghiệm vận động xúc tiến đầu tư, công tác quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001, VSIP sẽ đạt được thành tích cao hơn, hoàn thành những mục tiêu đã đề ra. Đồng thời góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa cả nước nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng, xứng đáng với sự ủng hộ và mong đợi của Chính phủ hai nước Việt Nam-Singapore [83, tr.13].*

### **2.3. Đánh giá quá trình phát triển của ngành công nghiệp Bình Dương:**

#### **2.3.1. Những thành tựu và hạn chế của ngành công nghiệp Bình Dương:**

##### **2.3.1.1. Những thành tựu và nguyên nhân:**

*– Trong những năm gần đây, kinh tế Bình Dương tăng trưởng rất nhanh. Trong đó, tốc độ gia tăng GDP, kim ngạch xuất khẩu, tổng thu ngân sách... đều cao đạt và vượt kế hoạch hàng năm. Riêng trong năm 2002, Bình Dương đã thu hút 402,2 triệu USD và trở thành địa phương thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước. Thành công trên có phần đóng góp rất lớn của ngành công nghiệp Tỉnh. Nhất là từ sau năm tái lập tỉnh(1997), ngành công nghiệp Bình Dương đã có những bước phát triển vượt bậc, trở thành địa phương có tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao nhất cả nước.*

*– Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 1997 – 2002 đạt 34,4%/năm; trong đó: khu vực kinh tế nhà nước tăng bình*

*quân 7,5%, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 41,2%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 39,8%. Riêng giá trị sản xuất công nghiệp thực hiện năm 2001 tăng gấp 3 lần so với năm 1997, đạt 11,974 tỷ đồng (giá cố định năm 1994). Nhờ đó, ngành công nghiệp đã không ngừng tăng nhanh tỷ trọng trong cơ cấu GDP của Tỉnh. Năm 2003, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 36,1% (kế hoạch 32-35%).*

- Phát huy những lợi thế sẵn có, sản xuất công nghiệp tỉnh Bình Dương trong những năm qua đạt tốc độ tăng trưởng cao. Nhiều sản phẩm công nghiệp của tỉnh không những đã chiếm lĩnh được thị trường nội địa, thay thế dần hàng tiêu dùng nhập khẩu mà còn từng bước hòa nhập vào thị trường khu vực và thế giới. Theo số liệu thống kê của Sở Công nghiệp Bình Dương, tính đến năm 2001, sản phẩm công nghiệp của Tỉnh có mặt trên thị trường của gần 35 nước và vùng lãnh thổ, đạt giá trị xuất khẩu 505,4 triệu USD, chiếm 71,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh.*
- Việc nộp ngân sách nhà nước của toàn ngành cũng tăng đều qua các năm: 1997 tăng 29,6%, 2001 tăng 38%, 2003 tăng 34%; chiếm tỷ lệ lớn trong tổng thu ngân sách trên địa bàn Bình Dương [47, tr.118].*
- Tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh đã tăng lên một cách nhanh chóng từ 9% của năm 1990 lên 53,4% của năm 1999 và năm 2003, tỷ trọng công nghiệp là 62% (kế hoạch 61,5%); dịch vụ 26%; nông nghiệp 12% trở thành tỉnh đầu tiên của cả nước có tỷ trọng công nghiệp lớn hơn tỷ trọng nông nghiệp và dịch vụ cộng lại (trừ các thành phố lớn).*
- Các ngành công nghiệp trọng yếu như chế biến nông sản thực phẩm, điện tử, hóa chất, may mặc, da giày, cơ khí và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu phát triển mạnh chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu nội bộ ngành*

công nghiệp. Các ngành công nghiệp truyền thống như gốm sứ, vật liệu xây dựng, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ đã có sự chuyển biến từng bước về công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đứng vững và phát triển được trên thị trường trong và ngoài nước.

- *Đi đôi với việc tăng trưởng công nghiệp ở các huyện thị phía Nam thì công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp ở các huyện phía Bắc cũng có bước phát triển, tạo điều kiện thúc đẩy nông nghiệp phát triển và xây dựng nông thôn mới.*
- *Các thành phần kinh tế phát triển đa dạng, phong phú nhất là kinh tế doanh dân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp Nhà nước sau khi tổ chức sắp xếp lại quy mô lớn hơn và hiệu quả cao hơn so với trước.*
- *Đến nay, đã có 9 khu công nghiệp được cấp phép hoạt động với diện tích 1.779 ha, đạt 31,6% tổng diện tích đất khu công nghiệp được quy hoạch đến 2010. Trong đó, đất xây dựng công nghiệp 1.130 ha, chiếm 63,5%, tỷ lệ đất công nghiệp đã cho thuê đạt 56,6%; thu hút 409 dự án đầu tư trong và ngoài nước với số vốn đầu tư là 1.328 triệu USD và 1.622 tỷ đồng. Cuối năm 2002 có trên 65% dự án đã đi vào hoạt động.*
- *Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp năm 1999 so với năm 1990 đã tăng gấp 5,2 lần; trong đó trình độ lao động có kỹ thuật tăng 7,8 lần. Tuy mức lương trong các doanh nghiệp chưa cao, chưa đồng đều nhưng đời sống công nhân từng bước đã ổn định, nhất là trong các doanh nghiệp Nhà nước. Quá trình phát triển công nghiệp trong thời gian qua cũng là quá trình nâng dần trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật của đội ngũ cán bộ công chức trong ngành công nghiệp.*

- *Tuy trình độ công nghệ phổ biến đang ở mức trung bình so với khu vực, còn nhiều cơ sở lạc hậu nhưng đã xuất hiện một số doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có công nghệ tiên tiến, máy móc thiết bị hiện đại ngang tầm quốc tế.*
- *Bình Dương đang đẩy mạnh quá trình hoàn thiện cơ sở hạ tầng trên phạm vi toàn tỉnh. Tỉnh đang xúc tiến nhiều dự án đầu tư cơ sở hạ tầng có quy mô lớn theo dạng BOT, BT ... và tranh thủ các nguồn vốn ODA, các quỹ quốc tế, quốc gia ... đã đầu tư một số công trình quan trọng như: Quốc lộ 13, đường DT 743, nhà máy nước Bình An, nhà máy nước Tân Ba ... ngoài ra tỉnh rất chú trọng đến các công trình hạ tầng đầu nối vào các KCN và các doanh nghiệp. Trong thời gian tới, hệ thống hạ tầng Bình Dương sẽ cải thiện một bước đáng kể góp phần thu hút đầu tư vào các KCN ở Bình Dương. Trong kế hoạch 5 năm (2001 – 2005), tỉnh dành ra nguồn kinh phí 4.250 tỷ đồng để đầu tư các công trình hạ tầng trọng điểm, nhất là các công trình đầu nối ngoài hàng rào khu công nghiệp.*

*Nguyên nhân của những thành tựu:*

*Ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương đạt được những thành tựu nêu trên có nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là:*

- *Bình Dương là tỉnh có lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên để phát triển công nghiệp trong cơ chế thị trường và kinh tế mở so với nhiều tỉnh và thành phố khác.*
- *Do đường lối đổi mới của Đảng và sự vận dụng sáng tạo, đột phá của địa phương hợp quy luật, hợp lòng dân nên thu hút được nguồn vốn đầu tư cũng như nguồn nhân lực trong nước và ngoài nước. Hiện nay, không nơi nào trong cả nước lại không nghe đến câu: “Trải chiếu hoa mời gặt các nhà đầu tư,*

*trải thảm đỏ rước nhân tài”, đó là khẩu hiệu mà Bình Dương đã và đang cố gắng duy trì phát triển vì bước đầu đã có những kết quả rất khích lệ. Để thực hiện khẩu hiệu đó, Bình Dương đã có những chính sách thu hút đầu tư vào Bình Dương nói chung và các khu công nghiệp ở Bình Dương nói riêng: chính sách thuế đất bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, sửa đổi những bất hợp lý trong thuế xuất nhập khẩu; chính sách thuế ưu tiên dành cho nhà đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chính sách đào tạo, thu hút nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương ... Các chính sách chủ trương của Nhà nước đã được Bình Dương áp dụng một cách nhất quán trong các cấp chính quyền.*

- *Đó là sự phấn đấu vượt bậc của giai cấp công nhân, đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước trong ngành công nghiệp tỉnh nhà. Hơn nữa, chính quyền địa phương ủng hộ sự phát triển các khu công nghiệp, thường xuyên đối thoại và quan tâm tháo gỡ kịp thời những khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp. Ủy ban nhân dân tỉnh đã mạnh dạn ủy quyền cho các sở, ngành để xử lý nhanh những công tác nghiệp vụ nhằm phục vụ tốt nhất cho nhà đầu tư. Cơ chế quản lý “tại chỗ, một cửa” của Ban quản lý các KCN được các Bộ ủy quyền một cách rộng rãi hơn nữa, khắc phục được những chồng chéo bất hợp lý trong quản lý các doanh nghiệp đầu tư trong nước phải chịu sự quản lý của nhiều cơ quan chủ quản.*

#### **2.3.1.2. Những hạn chế và nguyên nhân:**

- *Trong những năm qua, công nghiệp Bình Dương chủ yếu tăng trưởng về lượng, chưa tăng trưởng về chất nên phát triển chưa ổn định, vững chắc. Hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp nên chưa có khả năng tích lũy vốn để tự tái sản xuất mở rộng, đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.*

- Hiện nay, cơ bản công nghiệp vẫn còn lạc hậu, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, trình độ công nghệ yếu kém, mức độ cơ giới hóa và tự động hóa chưa cao, hệ số đổi mới thiết bị và công nghệ thấp.
- Trình độ kỹ thuật của đội ngũ công nhân trong hầu hết các ngành, các doanh nghiệp công nghiệp còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của công nghệ và thiết bị hiện đại; năng suất lao động chưa cao, nhận thức giai cấp và ý thức tổ chức kỷ luật còn yếu.
- Quá trình phát triển công nghiệp đã dẫn đến một số mặt bất cập khó giải quyết nhất là ô nhiễm môi trường sinh thái, nhu cầu về nhà ở, phát triển tệ nạn xã hội ... đang là sự nhức nhối đối với các khu vực có công nghiệp tập trung.

#### *Nguyên nhân của những tồn tại:*

- Điểm xuất phát của công nghiệp tinh nhả còn thấp. Thời kỳ trước năm 1990, đặc trưng chủ yếu của công nghiệp là ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống về gốm sứ, sơn mài, dịch vụ sửa chữa cơ khí với cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, lao động thủ công, sản phẩm tiêu thụ nội địa là chính.
- Thời cơ để phát triển công nghiệp đến với Bình Dương quá nhanh nên địa phương chưa chuẩn bị đủ điều kiện để chủ động phát hiện và xử lý kịp thời những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình phát triển công nghiệp như cơ sở hạ tầng điện, đường, nước thiếu đồng bộ; chậm bố trí và điều chỉnh các khu chức năng như khu công nghiệp, khu du lịch và dịch vụ, khu đô thị và khu dân cư nên công nghiệp phát triển xen lấn khó di dời.

- Một số chủ trương, chính sách của Nhà nước trong các lĩnh vực thuế, đất đai, xuất nhập khẩu ... chưa thực sự khuyến khích cá doanh nghiệp yên tâm để đầu tư và sản xuất kinh doanh.
- Phân công phân cấp trong quản lý không rõ ràng, chồng chéo gây không ít phiền hà cho các doanh nghiệp.

Từ những đánh giá trên, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau đây:

- Phải nhạy bén nắm bắt thời cơ, tận dụng tối đa lợi thế so sánh để chủ động tăng nhanh nhịp độ phát triển công nghiệp của tỉnh nhà.
- Quá trình phát triển công nghiệp phải đồng thời phát triển các ngành, các mặt có liên quan trước hết là cơ sở hạ tầng và các dịch vụ phục vụ cho công nghiệp; mặt khác, công nghiệp phát triển sẽ tạo ra các điều kiện tiên đề về kinh tế cho các ngành, các mặt khác phát triển.
- Quá trình phát triển công nghiệp bao giờ cũng có hai mặt: mặt tích cực và mặt tiêu cực. Chúng ta phải nhận thức đầy đủ cả hai mặt đó để khắc phục và hạn chế những bất cập ngay từ đầu, đảm bảo cho kinh tế xã hội tỉnh nhà nói chung và công nghiệp nói riêng phát triển ổn định và vững chắc.
- Có cơ chế, chính sách thoáng trong đầu tư để thu hút vốn chưa đủ mà còn phải bổ sung sửa đổi nhiều mặt chưa hợp lý trong quản lý để đảm bảo cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi, có hiệu quả.

Tóm lại, thời kỳ 1991 – 1999 đánh dấu một bước phát triển quan trọng của công nghiệp Bình Dương. Đó chỉ mới là thành quả ban đầu trong quá trình chuyển tiếp từ nền sản xuất tập trung quan liêu bao cấp sang sản xuất hàng hóa

*nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, là quá trình để thích nghi dần với những điều kiện, chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước. Thành quả đó chỉ mới là bước đầu; trước mắt công nghiệp của tỉnh đang gặp nhiều khó khăn, thử thách, nhất là về công nghệ, trình độ lao động, chất lượng và thị trường tiêu thụ sản phẩm.*

### **2.3.2. Những cơ hội và thách thức của ngành công nghiệp Bình Dương:**

#### **2.3.2.1. Những cơ hội:**

- *Bình Dương có lợi thế rất lớn về vị trí : nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng phát triển kinh tế lớn nhất và năng động nhất của cả nước. Nằm sát cạnh thành phố Hồ Chí Minh – một trung tâm văn hóa, kinh tế – tài chính – dịch vụ, thương mại – công nghiệp và khoa học công nghệ của cả nước. Bình Dương một mặt dễ dàng thu hút được các nguồn vốn, tiếp nhận nhanh chóng các kiến thức trong chuyển giao khoa học công nghệ, các thông tin kinh tế thị trường, một mặt lại tận dụng được hầu hết các cơ sở hạ tầng lớn sẵn có của thành phố Hồ Chí Minh như sân bay, bến cảng, đường bộ.*

- *Hạ tầng kỹ thuật của tỉnh đang trong quá trình hoàn thiện, trong đó hệ thống giao thông của Bình Dương nối liền với các trục giao thông quan trọng của quốc gia: quốc lộ 1A, quốc lộ 13, quốc lộ 14, cách quốc lộ 51 chỉ có 4 km... ; nằm sát hệ thống giao thông đường sắt xuyên Á, ga hàng hóa đường sắt Sóng Thần; nằm gần cảng sông (Tân Cảng, Cảng Sài Gòn 12 km), cảng biển (Vũng Tàu 100 km), sân bay (Biên Hòa, Tân Sơn Nhất 15 km); hệ thống sông ngòi như sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Bé ... hệ thống giao thông này tạo vị thế cạnh tranh cho các khu công nghiệp Bình Dương. Đây là điều kiện hết sức thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp cũng như mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế của tỉnh. Nếu so sánh với các cơ sở hạ tầng khác như : điện, nước, thông*

*tin liên lạc, giao thông kết nối với sân bay, bến cảng ... thì Bình Dương không có sự cách biệt với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm.*

– *Bình Dương là một tỉnh tài nguyên phong phú về khoáng sản nằm rải rác ở nhiều nơi như các mỏ đá nằm ở huyện Dĩ An, Tân Uyên; mỏ đất sét nằm ở huyện Dĩ An, Tân Uyên, Thuận An; mỏ cao lanh nằm ở Thuận An, Tân Uyên; cát nằm ở Tân Uyên. Ở các huyện phía Bắc như Bến Cát, Phú Giáo có vùng đất đỏ bazan màu mỡ là vùng đất phát triển cây công nghiệp và cây nông nghiệp dài ngày, phù hợp phát triển các ngành truyền thống nổi tiếng: gốm sứ, tiểu thủ công mỹ nghệ; phù hợp cho công nghiệp vật liệu xây dựng và cây công nghiệp lâu năm, thuận lợi cho công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới.*

– *Địa hình Bình Dương tương đối bằng phẳng, cao 32 mét so với mặt nước biển. Nằm trong vùng có cấu tạo vỏ trái đất ổn định, không có động đất và rất hiếm khi có thiên tai (bão, lụt). Đất đai của Bình Dương, do tính chất thổ nhưỡng chưa phải là loại đất có giá trị cho phát triển nông nghiệp, nhưng kết cấu địa chất vững chắc, độ nén trung bình là  $2\text{kg/cm}^2$  thuận tiện cho việc xây dựng các công trình kiến trúc nhất là công trình công nghiệp tập trung; đồng thời rất thuận lợi cho việc phát triển các khu công nghiệp tập trung vì chi phí xây dựng ở đây rẻ hơn ở các tỉnh khác trong vùng. Theo quy định hiện nay, chi phí nhân công tối thiểu ở Bình Dương thấp hơn so với các địa phương khác trong vùng. Bình Dương: 35 USD/tháng, Đồng Nai: 40 USD/tháng, thành phố Hồ Chí Minh: 45 USD/tháng. Chi phí nhân công thấp cũng là một lợi thế so sánh của tỉnh Bình Dương.*

– *Sau khi tách tỉnh, theo quy hoạch đã điều chỉnh, Bình Dương có đến 15 KCN tập trung dọc theo Quốc lộ 13 phân bổ ở các huyện với tổng diện tích*

**4.990,88 ha.** Đây là quỹ đất tốt nhất cho các nhà đầu tư với hạ tầng hoàn chỉnh và các tuyến giao thông thuận tiện. Hiện nay, diện tích đất còn trống trong một số KCN còn nhiều, với điều kiện cơ bản về cơ sở hạ tầng sẽ đáp ứng các doanh nghiệp có thể thuê để hoạt động.

Chính vì Bình Dương có ưu thế về quỹ đất dai phát triển công nghiệp còn nhiều, nhưng được xếp vào loại đô thị thấp hơn so với thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa Vũng Tàu, nên Bình Dương có ưu thế về giá cho thuê đất hơn so với các địa phương khác trong khu vực kinh tế trọng điểm. Cụ thể như giá thuê đất Bình Dương từ 0,75 USD đến 6 USD/1m<sup>2</sup> bằng 50% giá thuê đất tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, bằng 40% giá thuê đất ở thành phố Hồ Chí Minh. Khu công nghiệp Đồng An (Bình Dương) chỉ cách khu công nghiệp Bình Chiểu (thành phố Hồ Chí Minh) chưa đến 1 km đường chim bay, hầu như không phải tính chi phí san lấp, trong khi đó để có mặt bằng 40 ha thì khu công nghiệp Bình Chiểu phải đầu tư hàng chục tỷ đồng cho công tác này.

- Bình Dương là tỉnh có chính sách thông thoáng, thực hiện cơ chế “một cửa, tại chỗ” để thu hút đầu tư trong nước và ngoài nước. Bình Dương có hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước, nhất là Ban quản lý các KCN Bình Dương – trực tiếp quản lý các KCN có năng lực, nhất quán trong thực hiện các chính sách của Nhà nước, với phương châm xem “thất bại của nhà đầu tư là thất bại của mình”.

- Hiệp định thương mại Việt – Mỹ được ký kết và đã được Quốc hội hai nước chính thức phê chuẩn, đó là cơ hội cho các doanh nghiệp đầu tư mới và mở rộng các dự án cũ tăng cường xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ và một số thị trường tiềm năng khác.

- *Nhân dân Bình Dương phần lớn đồng thuận ủng hộ, do đó việc di dời, đến bù giải tỏa ít gặp khó khăn. Thời gian trung bình đến bù giải tỏa khu vực xây dựng khu công nghiệp của tỉnh mất khoảng 6 tháng đến 1 năm, so với các địa phương khác đây là thời gian tương đối ngắn.*
- *Sự đồng tình ủng hộ của các ngành trung ương, đặc biệt nhờ sự ủng hộ của Bộ Quốc phòng, khu công nghiệp Sóng Thần I, khu công nghiệp đầu tiên của tỉnh mới hình thành được từ năm 1995.*
- *Sự năng động, sáng tạo của lãnh đạo tỉnh Bình Dương trong vận dụng phù hợp các chủ trương chính sách của trung ương trong điều kiện cụ thể của địa phương, biết khéo léo khơi dậy các nguồn lực bên trong gắn nguồn lực bên ngoài. Trong từng thời gian biết tập trung chỉ đạo thực hiện những khâu đột phá thể hiện qua cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế “một cửa, tại chỗ”, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc của các nhà đầu tư, đó là biện pháp tiếp thị hữu hiệu nhất để kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước. Nhờ đó, mặc dù trong bối cảnh tình hình khó khăn về đầu tư nước ngoài, Bình Dương trong 6 tháng đầu năm 2000 tiếp tục là một điểm hấp dẫn thu hút đầu tư trong và ngoài nước.*

#### 2.3.2.2. *Những thách thức:*

*Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế so sánh như trên, những hạn chế dưới đây làm kìm hãm Bình Dương trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa:*

- *Dân số và lực lượng lao động trong độ tuổi út, đội ngũ cán bộ khoa học và công nhân kỹ thuật mỏng nên chưa đáp ứng được yêu cầu của tăng trưởng kinh tế, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp.*

- *Phần lớn lao động là người nhập cư từ các địa phương khác đến làm việc nên điều kiện ăn ở còn phụ thuộc vào những chính sách hỗ trợ của Nhà nước, đặc biệt là sự quan tâm của các doanh nghiệp khu công nghiệp. Vì vậy, công tác quản lý, việc bảo đảm ăn ở, đi lại, sinh hoạt của người lao động đang đặt ra cho tỉnh những yêu cầu bức xúc.*
- *Tỉnh đã có nhiều cố gắng đầu tư về hạ tầng cơ sở, nhưng vẫn có sự mâu thuẫn đối giữa cơ sở hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp. Cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, hạ tầng xã hội của vùng kinh tế trọng điểm chưa đồng bộ để theo kịp với tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa của tỉnh nhà, chưa được hiện đại hóa tương xứng với vùng kinh tế động lực của cả nước.*
- *Một mặt do lịch sử để lại, mặt khác do chưa lường hết được mặt trái của quá trình phát triển kinh tế xã hội nên đã để lại một số mặt bất cập khó giải quyết về môi trường, nhà ở, an ninh và trật tự xã hội.*
- *Một số chủ trương, chính sách của Nhà nước trong một số lĩnh vực như thuế, đất đai, xuất nhập khẩu, ưu đãi đầu tư chưa phù hợp với đặc thù của một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nên chưa phát huy được hết nguồn lực để phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp tỉnh nói riêng.*
- *Chính sách tài chính vĩ mô, luật pháp chưa đồng bộ để tạo môi trường đầu tư hấp dẫn so với các nước trong khu vực.*
- *Công tác cải cách thủ tục hành chánh có thực hiện nhưng chưa triệt để. Một số thủ tục hành chánh vẫn còn rườm rà, còn nhiều vấn đề gây phiền phức cho doanh nghiệp.*

## CHƯƠNG 3

### **ĐẶC ĐIỂM CỦA QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*Như trên trình bày, giai đoạn trước thời kỳ đổi mới, hoạt động công nghiệp Bình Dương quá nhỏ bé, xoay quanh công nghiệp cơ khí, sửa chữa, khai thác, chế biến với hơn mười mặt hàng chủ yếu và số lượng khá khiêm tốn. Ngay cả trong thời kỳ đầu đổi mới 1986-1990, hoạt động công nghiệp có được chú trọng nhưng do còn ảnh hưởng nặng nề của cơ chế cũ quá nhiều ràng buộc; chưa tận dụng, khai thác hết mọi tiềm năng sẵn có, lại bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, gặp khó khăn bất lợi về thời tiết ...nên phát triển không đáng kể. Tuy nhiên, với sự nỗ lực chung của toàn quân dân chính đảng Tỉnh, năm 1991 rồi 1992, công nghiệp Bình Dương có dấu hiệu chuyển mình.*

*Từ sau khi tái lập tỉnh (tháng 01/1997), ngành công nghiệp Bình Dương đã có những bước phát triển vượt bậc, trở thành địa phương có tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao nhất cả nước. Sự phát triển này đã đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trở thành ngành kinh tế trọng yếu, đóng góp lớn nhất cho phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh.*

*Những thành tựu trong các năm qua của tỉnh Bình Dương đã cho thấy ngành công nghiệp nổi rõ những đặc điểm sau:*

#### **3.1. Công nghiệp tăng trưởng liên tục với tốc độ cao:**

*Đặc điểm nổi bật của kinh tế Bình Dương trong những năm qua là đang hướng mạnh sang sản xuất công nghiệp.*

*Bình Dương có được thành quả về kinh tế nói trên là do trong từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao. Trước hết là sản*

*xuất công nghiệp: là ngành kinh tế trọng yếu và lớn nhất của Tỉnh, có thể khẳng định công nghiệp thực sự là động lực thúc đẩy nền kinh tế Tỉnh tăng trưởng.*

*Qua tổng hợp số liệu đã được đúc kết của Cục Thống kê Bình Dương từ năm 1996 đến 2003, sản lượng công nghiệp tăng trưởng liên tục; mức tăng trưởng từ hơn 600.000 triệu đến hơn 6.000.000 triệu đồng/năm. Tốc độ tăng trưởng hàng năm thấp nhất 17,2%, cao nhất 42,5%. Cụ thể: năm 1997 tăng 32,1%; năm 1998 tăng 17,2%; năm 1999 tăng 30,1% và năm 2000 tăng 42,5%. Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 1997 – 2000 là 30,5%.*

*Đến năm 2001, sản lượng công nghiệp tiếp tục tăng 33%; năm 2002 tăng 40,2% và năm 2003 tăng 36,1%. Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2001 – 2003 là 36,4%. So với giai đoạn trước đó, tăng 5,9% (bảng 3.1/a).*

*Bảng 3.1/a:*

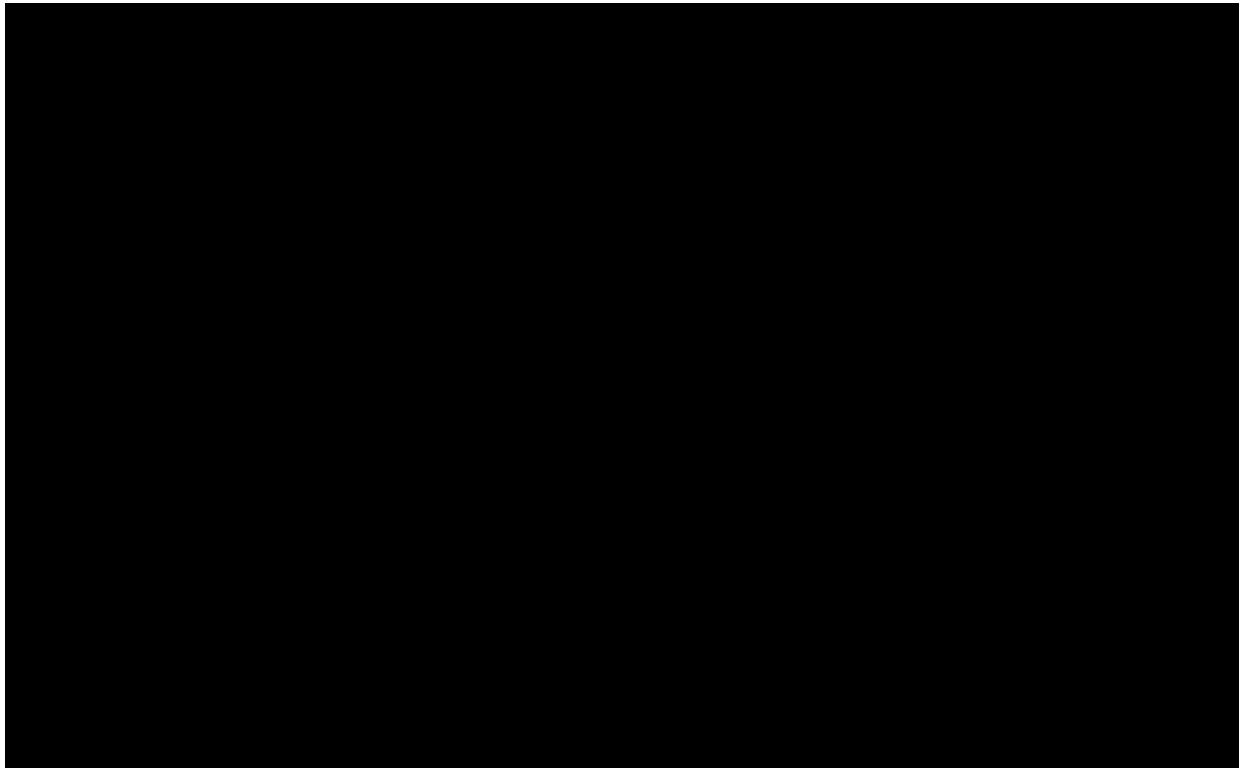
**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG  
PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**  
*(Theo giá so sánh 1994)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

Năm	Tổng số	Khu vực kinh tế trong nước							<i>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</i>	
		Tổng số	Chia ra							
			Nhà nước		Ngoài quốc doanh					
			Trung ương	Địa phương	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Hỗn hợp		
1996	3.010.720	1.997.237	589.475	341.349	231	265.544	187.056	613.582	1.013.483	
1997	3.977.940	2.093.165	302.573	397.620	229	291.872	149.234	951.637	1.884.775	
1998	4.663.766	2.236.460	322.155	330.487	105	279.191	150.052	1.154.470	2.427.306	
1999	6.512.635	3.251.527	670.522	345.729	2.320	338.073	167.249	1.727.634	3.261.108	
2000	9.282.142	4.467.369	738.116	543.168	8.122	448.327	199.980	2.529.656	4.814.773	
2001	12.347.488	5.319.649	760.384	634.183	7.035	578.906	222.678	3.116.463	7.027.839	
2002	17.309.260	7.118.710	759.371	688.824	4.358	720.808	270.160	4.675.189	10.190.550	
2003	23.564.843	8.549.544	820.411	750.232	5.130	902.971	311.976	5.758.824	15.015.299	

*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê năm 2000 (tr.45), 2002 (tr.83), 2003 (tr.83).*

*Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp từ 2000 đến 2003 phân theo thành phần kinh tế (theo giá so sánh 1994) được thể hiện qua biểu đồ sau (3.1/b)*

**Bảng 3.1/b:****Đơn vị: Tỷ đồng**

*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2003, tr.82b.*

*Căn cứ bảng 3.1/a, xét theo giá thực tế, giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước có chiều hướng giảm dần tỷ trọng từ năm 1996 đến 2003 (tỷ trọng 2003 còn 6,41%, so năm 1996 là 31,76%, giảm gần 5 lần); đặc biệt tỷ trọng năm 1997 còn 17,94%, so 1996 giảm gần 1,8 lần. Điều đó cho thấy mức độ Nhà nước đầu tư vào công nghiệp thấp, một phần có thể do điều kiện hạn chế, thời gian đầu do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực; song với vai trò chủ đạo, phần lớn nhờ biết khai thác nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp nước ngoài nên tốc độ tăng hàng năm cũng tương đối.*

*Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh gồm các công ty (trách nhiệm hữu hạn + cổ phần), doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, hộ cá thể và tổ sản xuất với sự nhạy*

bé n và năng động, nhiều năm liền có tốc độ tăng khá và tương đối ổn định trong 4 năm đầu 1997-2000, nhưng cũng có chiều hướng giảm dần đến năm 2003 (tỷ trọng 2003 còn 29,12%, so năm 1996 giảm gần 1,3 lần).

Riêng khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển khá nhanh (tỷ trọng từ 30,93% năm 1996 lên 52,96% năm 2000 và tăng lên 64,47% năm 2003; Tốc độ tăng bình quân từ 1997-2000 là 9,05%, từ 2001-2003 tăng 11,51%. Đặc biệt từ 1996-1997, sau 1 năm đầu tách tỉnh, dù có nhiều khó khăn trở ngại, song với sự cố gắng chung của toàn Đảng, toàn quân và dân Bình Dương đã đưa tỷ trọng tăng đến 12,98% (bảng 3.1/c).

Nói chung, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp ngày càng tăng đã nâng cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo chiều hướng tăng dần. Trong đó, sản xuất công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển khá nhanh, nhất là từ năm 2000 trở đi, đóng góp với tỷ trọng khá cao trong sự phát triển công nghiệp của Tỉnh.

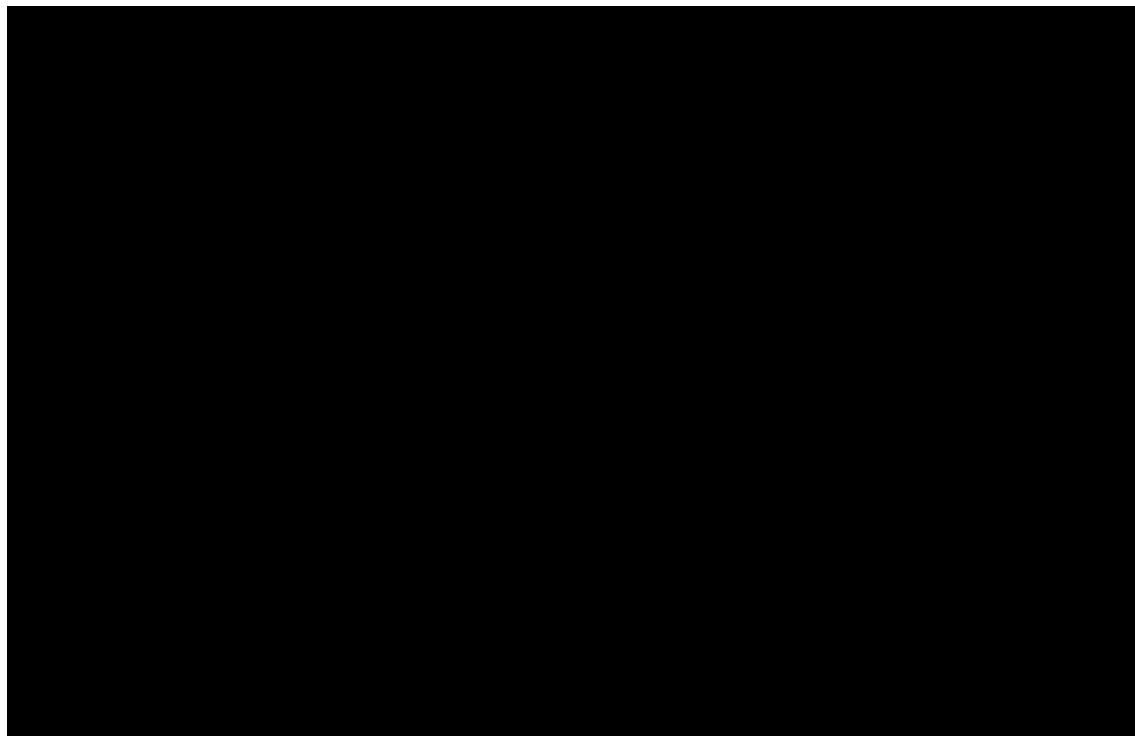
Bảng 3.1/c:  
**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**  
**PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (Theo giá thực tế)**

<i>Năm</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Khu vực kinh tế Nhà nước</i>	<i>Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước</i>	<i>Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài</i>
<b>1996</b>	<b>100,0</b>	<b>31,76</b>	<b>37,31</b>	<b>30,93</b>
<b>1997</b>	<b>100,0</b>	<b>17,94</b>	<b>38,15</b>	<b>43,91</b>
<b>1998</b>	<b>100,0</b>	<b>13,60</b>	<b>37,45</b>	<b>48,95</b>
<b>1999</b>	<b>100,0</b>	<b>14,82</b>	<b>36,18</b>	<b>49,00</b>
<b>2000</b>	<b>100,0</b>	<b>12,53</b>	<b>34,51</b>	<b>52,96</b>
<b>2001</b>	<b>100,0</b>	<b>9,56</b>	<b>31,67</b>	<b>58,77</b>
<b>2002</b>	<b>100,0</b>	<b>7,66</b>	<b>32,35</b>	<b>59,99</b>
<b>2003</b>	<b>100,0</b>	<b>6,41</b>	<b>29,12</b>	<b>64,47</b>

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê năm 2000 (tr.45), 2002 (tr.83), 2003 (tr.83).

*Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp năm 2003 được thể hiện qua biểu đồ sau (bảng 3.1/d).*

Bảng 3.1/d:



*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê năm 2003, trang 82b.*

Bảng 3.1/d:  
**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG  
THEO GIÁ SO SÁNH 1994 PHÂN THEO HUYỆN**

*Đơn vị: Triệu đồng*

Huyện	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Thị xã TDM	608.103	846.797	998.301	916.335	1.173.141	1.226.027	1.578.853	1.758.263
Dầu Tiếng	5.410	3.481	3.351	240.222	299.426	364.105	371.017	383.263
Bến Cát	219.224	231.729	250.394	375.132	495.811	514.548	700.513	947.031
Phú Giáo	2.472	14.485	9.416	131.395	136.289	173.972	198.395	226.808
Tân Uyên	160.894	175.351	152.681	247.982	377.811	446.267	652.373	913.614
Thuận An	981.320	1.475.188	1.814.810	2.562.763	3.602.179	5.137.794	7.293.118	9.951.371
Dĩ An	711.097	1.230.909	1.434.813	2.038.806	3.197.485	4.484.775	6.514.991	9.384.493
Tổng số	2.688.520	3.977.940	4.663.766	6.512.635	9.282.142	12.347.488	17.309.260	23.564.843

*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê năm 2000 (tr.58), 2003 (tr.91).*

*Nếu xem xét giá trị sản xuất công nghiệp Bình Dương trên địa bàn từng huyện, ta thấy công nghiệp tập trung vào 3 huyện phía Nam của Tỉnh, đó là thị xã Thủ Dầu Một, huyện Thuận An và Dĩ An. Trong đó, Dĩ An và Thuận An là 2 huyện có thế mạnh nhất về tập trung các khu công nghiệp. Riêng Dĩ An, giá trị sản xuất công nghiệp tăng đều hàng năm; tốc độ tăng trưởng bình quân trong 7 năm từ 1996-2003 là 45,45%; năm 2003 tăng gấp 13,2 lần/1996; tăng 7,6 lần /1997 và tăng 1,44 lần/2002. Về huyện Thuận An, giá trị sản xuất công nghiệp cũng tăng đều hàng năm; tốc độ tăng trưởng bình quân trong 7 năm là 40,53%; năm 2003 tăng gấp 10,14 lần/1996; tăng 6,7 lần/1997 và tăng 1,36 lần/2002. Đối với thị xã Thủ Dầu Một, tốc độ tăng trưởng bình quân trong 3 năm đầu 1996-1998 là 28,57%. Đến 1999 giảm 81.966 triệu đồng (8,2%), nhưng năm 2000 tăng 256.806 (28,03%), và tiếp tục tăng dần đến 2003 với mức tăng bình quân trong 4 năm là 18,17%; năm 2003 tăng gấp 2,9 lần/1996; tăng 2,07 lần/1997 và tăng 1,1 lần/2002; tốc độ tăng trưởng bình quân trong 7 năm là 17,37% (bảng 3.1/d).*

### **3.2. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa:**

*Nếu nhìn lại các thời kỳ trước của Sông Bé, ta nhận thấy rõ ràng kinh tế Bình Dương đã có sự khởi sắc: tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm (GDP) bình quân trong tỉnh thời kỳ 1986 – 1990 tăng 4,4%, thời kỳ 1991 – 1995 tăng 13,4%.*

*Từ năm 1996 đến năm 2003, tổng sản phẩm tỉnh Bình Dương được ghi nhận như sau: Căn cứ vào bảng 3.2/a và 3.2/b, tổng sản phẩm năm 1996 đạt 2.324.642 triệu đồng (theo giá so sánh 1994). Đến năm 1997, năm đầu tiên tái lập tỉnh, tổng sản phẩm trong tỉnh đạt 2.735.999 triệu, tăng 17,7%. Năm 1998, đạt 3.037.719 triệu đồng, tăng 11,00%. Năm 1999, đạt 3.415.800 triệu đồng, tăng 12,4%. Đến năm 2000, đạt 3.946.717 triệu, tăng 15,5%. Tốc độ tăng trưởng GDP*

bình quân giai đoạn 1997 – 2000 là 14,1%. Nếu so giao giai đoạn 1991 – 1995, chỉ tăng 0,7%, nhưng đây là tốc độ tăng khá cao so cả nước (6,4%) và so các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (10,6%).

Tiếp đến năm 2001, tổng sản phẩm trong tỉnh là 4.516.468 triệu đồng, tăng 14,4%. Năm 2002, đạt 5.231.493 triệu, tăng 15,8%. Năm 2003, đạt 6.033.325 triệu, tăng 15,3%. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2001 – 2003 là 15,2%. Nếu so giao giai đoạn 1997 – 2000, tăng 1,7%; tốc độ tăng trưởng vẫn đạt khá cao so cả nước (7,1%) và các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (11,4%).

Bảng 3.2/a:

**TỔNG SẢN PHẨM TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ**

(theo giá so sánh 1994)

Đơn vị: Triệu đồng

Năm	Tổng số	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và ngư nghiệp	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ
1996	2.324.642	619.705	1.042.254	662.683
1997	2.735.911	644.118	1.358.925	732.868
1998	3.037.719	668.770	1.578.288	790.661
1999	3.415.800	687.841	1.889.829	838.130
2000	3.946.717	717.430	2.294.479	934.808
2001	4.516.468	744.961	2.702.566	1.068.941
2002	5.231.493	772.235	3.235.475	1.223.783
2003	6.033.325	801.205	3.825.134	1.406.986

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2002 (tr.26), 2003 (tr.26).

Bảng 3.2/b):



*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2003, tr.26b.*

*Căn cứ bảng tổng hợp tổng sản phẩm tỉnh Bình Dương phân theo thành phần kinh tế từ năm 1996 đến 2003, ta thấy chỉ số phát triển tổng sản phẩm hàng năm đều đạt trên 100%; trong đó, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và xây dựng luôn luôn cao hơn ngành nông, lâm, ngư nghiệp và dịch vụ. Cụ thể (bảng 3.2/c).*

Bảng 3.2/c:**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN TỔNG SẢN PHẨM TỈNH BÌNH DƯƠNG**

<i>Năm</i>	<i>Chỉ số phát triển/năm</i>	<i>Nông nghiệp, Lâm nghiệp và ngư nghiệp</i>	<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	<i>Dịch vụ</i>
<b>1996</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>1997</b>	<b>117,7</b>	<b>103,9</b>	<b>130,4</b>	<b>110,6</b>
<b>1998</b>	<b>111,0</b>	<b>103,8</b>	<b>116,1</b>	<b>107,9</b>
<b>1999</b>	<b>112,4</b>	<b>102,8</b>	<b>119,7</b>	<b>106,0</b>
<b>2000</b>	<b>115,5</b>	<b>104,3</b>	<b>121,4</b>	<b>111,5</b>
<b>2001</b>	<b>114,4</b>	<b>103,8</b>	<b>117,8</b>	<b>114,3</b>
<b>2002</b>	<b>115,8</b>	<b>103,7</b>	<b>119,7</b>	<b>114,5</b>
<b>2003</b>	<b>115,3</b>	<b>103,8</b>	<b>118,2</b>	<b>115,0</b>

*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2002 (tr.26), 2003 (tr.26).*

*Trong đó, sản phẩm công nghiệp và xây dựng trong GDP có tốc độ tăng hàng năm như sau: năm 1997 tăng cao 30,4%; năm kế tiếp 1998 tăng 16,1%; năm sau nữa 1999 tăng 19,7% và năm 2000 tăng 21,4%. Tốc độ tăng trưởng sản phẩm công nghiệp bình quân giai đoạn 1997 – 2000 là 21,9%. Đến năm 2001 tăng 17,8%; năm kế tiếp 2002 tăng 19,7% và năm 2003 tăng 18,2%. Tốc độ tăng trưởng sản phẩm công nghiệp bình quân giai đoạn 2001 – 2003 là 18,6%.*

*Nhìn chung, tổng sản phẩm trên địa bàn Bình Dương và của từng lãnh vực vào giai đoạn đầu thời kỳ đổi mới 1986 – 1996 có mức độ tăng trưởng khá, nhất là giai đoạn 1991 – 1996. Từ 1997 đến 2003, tốc độ tăng tổng sản phẩm khá nhanh, cao hơn tốc độ tăng chung của cả nước và một số tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mà chủ yếu do phát triển công nghiệp và xây dựng. Riêng trong năm 1997, giá trị tăng thêm của nhóm ngành công nghiệp – xây dựng tăng 30,4% so cùng kỳ, giá trị tăng thêm của nhóm nông lâm nghiệp*

chỉ tăng gần 4%, thấp hơn tốc độ tăng của nhóm ngành dịch vụ, nhóm ngành dịch vụ tăng 10,6%. (bảng 3.2/c).

Với tốc độ tăng sản phẩm công nghiệp trong GDP như phân tích trên đã đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển kinh tế – xã hội nói chung và công nghiệp nói riêng của Trung ương và địa phương, đúng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu Tỉnh Đảng bộ lần thứ VI đề ra “Tăng tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh” (bảng 3.2/d).

**Bảng 3.2/d:**

**CƠ CẤU TỶ TRỌNG NGÀNH KINH TẾ TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Năm	Tổng số'	Công nghiệp & Xây dựng (%)	Dịch vụ (%)	Nông, Lâm, Ngư nghiệp (%)
1990	100,0	9,0	29,2	61,8
1996	100,0	45,5	28,3	26,2
1997	100,0	50,4	26,8	22,8
1998	100,0	52,3	26,6	21,1
1999	100,0	55,3	25,8	18,9
2000	100,0	58,1	25,2	16,7
2001	100,0	59,3	25,5	15,2
2002	100,0	60,6	25,9	13,5
2003	100,0	62,0	26,0	12,0

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2002(tr.25), 2003(tr.25).

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã diễn ra theo hướng Nghị quyết Đại hội Đại biểu Tỉnh Đảng bộ lần thứ VI: tỷ trọng ngành công nghiệp tăng dần hàng năm: từ 9% năm 1990 lên 45,5% năm 1996; 50,4% năm 1997; 58,1% năm 2000 và 62% năm 2003. Nông, lâm, ngư nghiệp giảm nhanh từ 61,8% năm 1990 xuống 26,2% năm 1996; 22,8% năm 1997; 16,7% năm 2000 và 12% năm 2003.

**Dịch vụ giảm chậm từ 29,2% năm 1990 xuống 28,3% năm 1996; 26,8% năm 1997; 25,2% năm 2000 và tương đối ổn định đến 2003.**

Thực ra, theo cơ cấu năm 1997 (nhóm ngành công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp là 50,4%; 26,8%; 22,8%) rõ ràng công nghiệp và xây dựng là động lực làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh. Nhóm ngành nông lâm nghiệp với tiến trình công nghiệp hóa như hiện nay vẫn còn chiếm tỷ trọng khá lớn 22,8%. Các ngành dịch vụ là điều kiện và cũng là thị trường tiêu thụ để các ngành sản xuất phát triển. Tuy nhiên, mức tăng trưởng như thế còn chậm và thấp so với yêu cầu. Nếu so sánh cơ cấu ngành kinh tế với một số tỉnh của vùng Đông Nam Bộ thì cơ cấu ngành kinh tế của Bình Dương chưa phải ở mức tiến bộ nhất.

Đến năm 2000, nhóm công nghiệp từ 50,4% năm 1997 tăng lên 58,1%; nhóm nông nghiệp giảm từ 22,8% xuống 16,7%, nhóm dịch vụ giảm từ 26,8% xuống 25,2%. So với một số tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cơ cấu ngành kinh tế của Tỉnh đã chuyển dịch khá rõ nét (bảng 3.2/d).

Như vậy, cùng với sự tăng trưởng, cơ cấu kinh tế Bình Dương đã từng bước chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đúng với Nghị quyết của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân Tỉnh đã đề ra: công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp.

Bảng 3.2/d:  
**CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ (%)**

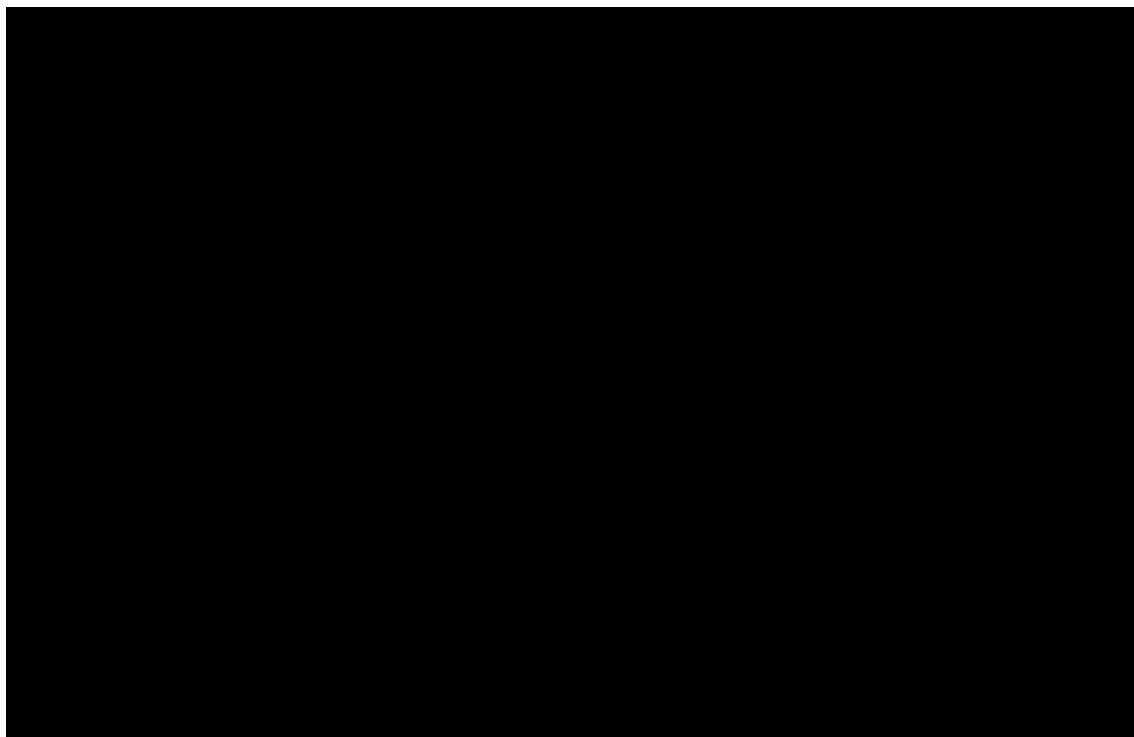
Tỉnh, Thành phố	Nông lâm thủy		Công nghiệp – xây dựng		Dịch vụ	
	1997	2000	1997	2000	1997	2000
<b>Bình Dương</b>	<b>22,8</b>	<b>16,7</b>	<b>50,4</b>	<b>58,1</b>	<b>26,8</b>	<b>25,2</b>
<b>Đồng Nai</b>	<b>27,4</b>	<b>22,8</b>	<b>45,9</b>	<b>52,3</b>	<b>26,7</b>	<b>24,9</b>
<b>Bà Rịa – Vũng Tàu</b>	<b>6,1</b>	<b>2,8</b>	<b>77,8</b>	<b>86,9</b>	<b>16,1</b>	<b>10,3</b>
<b>Thành phố HCM</b>	<b>2,4</b>	<b>2,2</b>	<b>41,4</b>	<b>44,6</b>	<b>56,2</b>	<b>53,2</b>

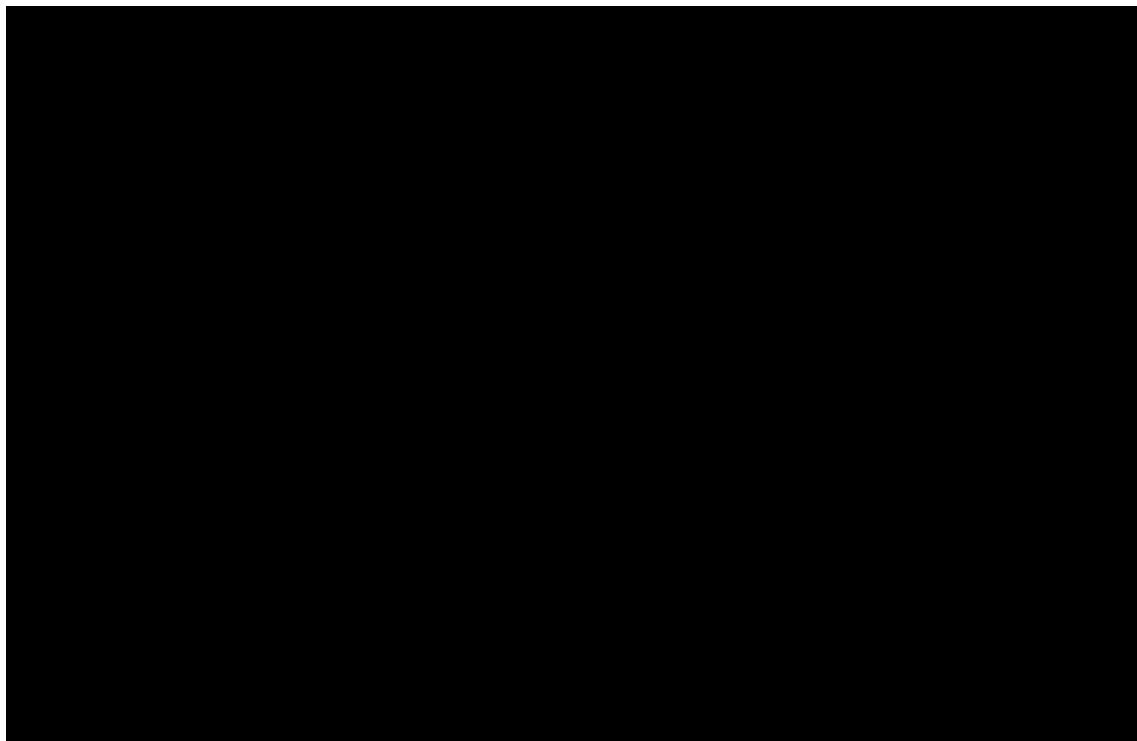
Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Con số và sự kiện tỉnh Bình Dương 4 năm 1997 - 2000, tr.14.

*Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ “Nông nghiệp – Dịch vụ – Công nghiệp” (tương ứng tỷ trọng 61,8% - 29,2% - 9%) vào năm 1990 sang “Công nghiệp – Dịch vụ – Nông nghiệp” (tương ứng tỷ trọng 50,4% - 26,8% - 22,8%) vào năm 1997, trong đó tỷ trọng công nghiệp bằng tỷ trọng dịch vụ và nông nghiệp cộng lại. Đến năm 2003, cơ cấu kinh tế vẫn là Công nghiệp – Dịch vụ – Nông nghiệp, nhưng tỷ trọng công nghiệp lớn hơn 1,6 lần tỷ trọng dịch vụ và nông nghiệp cộng lại (tương ứng 62% - 26% - 12%). Qua phân tích trên, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh rõ ràng là do sự tăng trưởng nhanh chóng của công nghiệp trong những năm gần đây tạo ra.*

*Cơ cấu tổng sản phẩm tỉnh Bình Dương năm 2000 và 2003 được thể hiện sau (bảng 3.2/e):*

Bảng 3.2/e:





*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2003, tr.26b.*

*Việc chuyển dịch thành phần kinh tế nêu trên là không phù hợp với định hướng phát triển chung của cả nước, nhưng phù hợp với đặc điểm phát triển kinh tế của Bình Dương và về mặt tổng thể không ảnh hưởng đến cơ cấu kinh tế cả nước theo định hướng của Đảng.*

*Ngoài ra, trong cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp bao gồm cơ cấu kinh tế lanh thổ, cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế, đó là một trong những vấn đề quan trọng nhất của chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh cũng đang có sự chuyển dịch.*

### **3.2.1. Chuyển dịch theo vùng lanh thổ:**

*Tỉnh Bình Dương đang dần dần hình thành rõ nét hai vùng kinh tế theo định hướng mà Nghị quyết Đại hội Đại biểu Tỉnh Đảng bộ lần thứ VI nêu ra. Vùng I là vùng phía Nam của Tỉnh (còn gọi là vùng kinh tế động lực) phát triển công nghiệp gắn với đô thị hóa. Ranh giới bao gồm toàn bộ thị xã Thủ Dầu Một;*

*toàn bộ huyện Thuận An; 9 xã, thị trấn phía Đông Nam của huyện Bến Cát và 8 xã phía Nam của huyện Tân Uyên. Vùng II là vùng phát triển nông nghiệp và nông thôn, chủ yếu phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp khai khoáng và vật liệu xây dựng. Ranh giới bao gồm các xã còn lại của huyện Bến Cát và huyện Tân Uyên, toàn bộ huyện Dầu Tiếng và huyện Phú Giáo.*

*Theo hướng phân vùng kinh tế của Tỉnh, ngành công nghiệp đã có những chuyển dịch theo hướng các ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm và ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, đã từng bước được chuyển dần lên khu vực các huyện phía Bắc của Tỉnh. Do đó, số lượng doanh nghiệp và giá trị sản xuất công nghiệp của các huyện tăng trưởng so với trước. Đến cuối năm 2003, số lượng cơ sở và giá trị sản xuất công nghiệp của các huyện phía Bắc như sau (bảng 3.2.1):*

**Bảng 3.2.1:**

**SỐ CƠ SỞ VÀ GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG  
NĂM 2003 THEO GIÁ SO SÁNH 1994 PHÂN THEO HUYỆN**

Tên huyện	Số lượng cơ sở	Giá trị SXCN (tỷ đồng)	% giá trị SXCN
Huyện Bến Cát	307	947,031	4,02
Huyện Tân Uyên	725	913,614	3,88
Huyện Phú Giáo	221	226,808	0,96
Huyện Dầu Tiếng	185	383,263	1,62
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.438</b>	<b>2470,716</b>	<b>10,48</b>

*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2003, tr.77,91.*

Tại các huyện này, so với năm 2002, số lượng cơ sở tăng 106 (7,96%), giá trị sản xuất công nghiệp tăng 548 tỷ 418 triệu đồng (28,53%).

Các huyện, thị phía Nam tiếp tục tăng mạnh cả về số lượng doanh nghiệp và giá trị sản xuất công nghiệp. Năm 2003, số lượng doanh nghiệp và giá trị sản xuất công nghiệp tại các huyện phía Nam như sau:

Tên huyện	Số lượng cơ sở	Giá trị SXCN (tỷ đồng)	% giá trị SXCN
Thị xã Thủ Dầu Một	657	1.758,263	7,46
Huyện Thuận An	1.178	9.951,371	42,23
Huyện Dĩ An	808	9.384,493	39,83
Tổng cộng	2.643	21.094,127	89,52

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2003, tr.77,91.

Tại các huyện, thị phía Nam, so năm 2002, số lượng cơ sở tăng 130 (5,17%), giá trị sản xuất công nghiệp tăng 5.707 tỷ 165 triệu đồng (37,09%)

### 3.2.2. Chuyển dịch theo cơ cấu ngành:

Giá trị sản xuất công nghiệp của ngành trong những năm 2000 đến 2003 chuyển dịch theo xu hướng như sau (bảng 3.2.2):

Bảng 3.2.2:

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG THEO GIÁ SO SÁNH  
1994 PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành công nghiệp	2000	2001	2002	2003
1	<i>Chế biến nông lâm sản &amp; thực phẩm</i>	<b>4.662.682</b>	<b>5.330.121</b>	<b>7.349.018</b>	<b>9.561.305</b>
2	<i>Chế tạo máy &amp; gia công kim loại</i>	<b>2.377.888</b>	<b>3.756.918</b>	<b>5.219.172</b>	<b>7.558.414</b>
3	<i>Dệt may- Da giày</i>	<b>1.058.320</b>	<b>1.173.982</b>	<b>1.875.458</b>	<b>2.976.973</b>
4	<i>Hóa chất</i>	<b>930.713</b>	<b>1.755.248</b>	<b>2.475.106</b>	<b>3.006.147</b>
5	<i>Khai khoáng</i>	<b>167.104</b>	<b>207.444</b>	<b>234.492</b>	<b>300.750</b>
6	<i>Công nghiệp khác</i>	<b>85.435</b>	<b>123.626</b>	<b>156.014</b>	<b>161.254</b>
	<i>Tổng số</i>	<b>9.282.142</b>	<b>12.347.339</b>	<b>17.309.260</b>	<b>23.564.843</b>

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2003, tr.90.

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản thực phẩm: năm 2000 chiếm 50,23%; năm 2001 giảm xuống còn 43,17%; năm 2002 giảm còn 42,46% và năm 2003 tiếp tục giảm còn 40,57%.
- Công nghiệp chế tạo máy và gia công kim loại: năm 2000 chiếm 25,62%; năm 2001 tăng lên 30,43%; năm 2002 giảm xuống 30,15%, và năm 2003 lại tăng lên 32,07%.
- Công nghiệp dệt may – da giày: năm 2002 chiếm 11,04%, năm 2001 giảm xuống 9,50%, năm 2002 tăng lên 10,83% và năm 2003 tiếp tục tăng 12,63%.
- Công nghiệp hóa chất: năm 2000 chiếm 10,03%; năm 2001 tăng lên 14,22%; năm 2002 nhích lên 14,30% và năm 2003 giảm xuống còn 12,76%.
- Công nghiệp khai khoáng: năm 2000 chiếm 1,80%; năm 2001 giảm xuống 1,68%, năm 2002 giảm còn 1,35% và năm 2003 chỉ còn 1,28%.

- Các ngành công nghiệp khác (gồm in ấn, tái sinh, sản xuất và phân phối điện, ga, nước ...): tỷ trọng có giảm nhưng không đáng kể (0,92%/2000; 1%/2001; 0,9%/2002 và 0,68%/2003)

Tính theo giá trị sản xuất công nghiệp, ngành chế biến nông lâm sản thực phẩm vẫn chiếm tỷ trọng cao, tuy nhiên xu hướng có giảm trong cơ cấu ngành kinh tế do nhiều ngành khác phát triển. Công nghiệp chế tạo máy và gia công kim loại, công nghiệp dệt may – giày da và công nghiệp hóa chất có xu hướng tăng trưởng cao cả về số lượng, giá trị sản xuất và giá trị xuất khẩu (trừ công nghiệp hóa chất, năm 2003, tốc độ có tăng so năm 2002, nhưng về tỷ trọng chung có giảm một ít). Trong đó, tỷ trọng các ngành có hàm lượng kỹ thuật, công nghệ cao được chú ý nâng dần lên: sản xuất máy móc thiết bị, thiết bị điện, điện tử ... Riêng ngành công nghiệp khai khoáng có xu hướng giảm dần.

### 3.2.3. Chuyển dịch cơ cấu thành phần ngành công nghiệp:

Cũng theo giá trị sản xuất công nghiệp (bảng 3.1/a) và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp Bình Dương (bảng 3.1/c), chuyển dịch cơ cấu thành phần công nghiệp đã diễn ra theo chiều hướng: tỷ trọng công nghiệp có vốn trong nước giảm mạnh từ 69,07% năm 1996 xuống 56,09% năm 1997; xuống 47,04% năm 2000 và còn 35,53% năm 2003. Trong đó công nghiệp quốc doanh (Trung ương và địa phương) giảm khá mạnh với tỷ trọng các năm là: 31,76%/1996; 17,94%/1997; 12,53%/2000 và 6,41%/2003. Công nghiệp ngoài quốc doanh có giảm nhưng tốc độ giảm chậm hơn với tỷ trọng các năm là: 37,31%/1996; 38,15%/1997; 34,51%/2000 và 29,12%/2003.

Ngoài ra, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tỷ trọng đã tăng lên một cách nhanh chóng: từ 30,93%/1996 lên 43,91%/1997; 52,96%/2000 lên 64,47%/2003. Riêng năm 2003, tỷ trọng công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gấp 1,81 lần tỷ trọng công nghiệp có vốn trong nước.

*Sự chuyển dịch cơ cấu thành phần trong công nghiệp tỉnh Bình Dương theo hướng trên phù hợp với điều kiện phát triển công nghiệp của địa phương và cũng không làm thay đổi cơ cấu thành phần công nghiệp của cả nước tương đối ổn định trong mấy năm qua. Riêng trong năm 2003, tỷ trọng công nghiệp có vốn trong nước nói chung (63,76%) và tỷ trọng công nghiệp quốc doanh nói riêng (38,71%) vẫn lớn hơn tỷ trọng công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (36,24%). Do đó thành phần kinh tế Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo.*

**3.3. Nâng cao vị trí ngành công nghiệp trong kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương và trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:**

*Đặc điểm nổi bật của kinh tế Bình Dương trong những năm qua là đang hướng mạnh sang sản xuất công nghiệp. Nhất là từ năm 1996, 1997, tỷ trọng công nghiệp tăng liên tục, trong khi các lĩnh vực khác như nông lâm nghiệp và dịch vụ đều có xu hướng giảm dần. Có được kết quả trên là do hầu hết các dự án đầu tư vào Bình Dương trong thời gian qua đều nhắm vào lĩnh vực công nghiệp; đồng thời cũng phù hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương trong hành trình vươn lên thành một tỉnh đi đầu về công nghiệp của khu vực Đông Nam Bộ.*

*Sự tăng trưởng liên tục và nhanh chóng của công nghiệp ngoài việc đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đã đưa Bình Dương từ một tỉnh nghèo, chậm phát triển, trở thành tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế – xã hội cao nhất; trở thành một địa phương có nhiều khu công nghiệp – khu chế xuất và nhiều cụm công nghiệp, hiện đang đầu tư xây dựng Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương (khởi công xây dựng vào ngày 12/10/2004).*

*Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương được thành lập theo công văn số 295/CP-CN ngày 19/03/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là một khu phức hợp, trong đó nền tảng phát triển là các cụm sản xuất công nghiệp công nghệ cao. Với quy mô 4.196 ha, trong đó quy hoạch phát triển công nghiệp 2.000 ha và 1.000 ha quy hoạch phát triển khu dân cư cao cấp. Khu liên hợp dự kiến thu hút 3-5 tỷ đôla từ nhiều nguồn đầu tư khác nhau. Việc hình thành khu liên hợp có ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của Tỉnh tạo tiềm lực về công nghiệp, dịch vụ, đóng góp nhanh vào sự tăng trưởng GDP bền vững của Bình Dương nói riêng và của cả nước nói chung.*

*Sự gia tăng nhanh chóng về tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP đã đưa Bình Dương trở thành tỉnh đầu tiên của Việt Nam (không kể các thành phố trực thuộc trung ương) có tỷ trọng công nghiệp lớn hơn tỷ trọng nông nghiệp và dịch vụ cộng lại. Trong đó, khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển rất mạnh.*

*Nhiều sản phẩm công nghiệp của tỉnh không những đã chiếm lĩnh được thị trường nội địa, thay thế dần hàng tiêu dùng nhập khẩu mà còn từng bước hòa nhập vào thị trường khu vực và thế giới.*

*Hoạt động kinh tế đạt hiệu quả cao đã tạo ra nguồn thu dồi dào cho ngân sách với mức tăng trưởng từ 816,9 tỷ đồng (chiếm 20,8% GDP) năm 1997 tăng lên 1.628 tỷ đồng (chiếm 23,3% GDP) năm 2001. Năm 2002 thu mới ngân sách tiếp tục tăng 25%, năm 2003 tăng 34%. Nhìn chung, việc nộp ngân sách nhà nước của toàn ngành tăng đều qua các năm, chiếm tỷ lệ lớn trong tổng thu ngân sách trên địa bàn Bình Dương. Từ chỗ là một địa phương phải dựa vào trợ cấp của ngân sách Trung ương, đến nay, Bình Dương đã trở thành một trong 5 địa phương có tổng nguồn thu lớn, hỗ trợ một phần cho ngân sách Trung ương [5, tr.16].*

*Kinh tế tăng trưởng cao đã tạo nhiều việc làm mới, thu hút lực lượng lớn lao động trong và ngoài tỉnh vào làm việc trong các doanh nghiệp mới thành lập. Đồng thời, kinh tế phát triển cũng làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt cơ sở hạ tầng, thúc đẩy quá trình đô thị hóa, đem lại cuộc sống sung túc hơn cho người dân tỉnh Bình Dương. Năm 2002, GDP bình quân/người đạt 9 triệu 979 ngàn đồng, tăng 10,2% so với năm 2001; năm 2003, GDP bình quân/người đạt 11 triệu 600 ngàn đồng, tăng 14,9% so với năm 2002.*

*Tóm lại, chính nhờ vào những thành tích đã nêu trên, đưa công nghiệp Bình Dương trở thành ngành kinh tế trọng yếu, có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, và đã có những đóng góp lớn nhất cho phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.*

*Trong 7 năm (1997 – 2003), sản xuất công nghiệp của tỉnh luôn đạt tốc độ tăng trên 2 lần mức trung bình của cả nước (trừ năm 1998 tăng 1,4 lần) và cao hơn của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; đồng thời có 6 trên 7 năm công nghiệp Bình Dương được xếp vị trí thứ nhất về tốc độ phát triển trong 4 tỉnh, thành của Vùng (bảng 3.3/a).*

**Bảng 3.3/a)**

**TỐC ĐỘ TĂNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (%)**

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Cả nước	13,9	12,5	10,4	15,5	14,6	14,5	16,4
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	16,8	15,9	15,9	17,5	15,8	15,8	17,2
Bình Dương	32,1	17,2	30,1	42,5	33,0	40,2	36,1
Đồng Nai	21,4	15,8	14,7	17,0	14,8	16,4	18,9
Bà Rịa – Vũng Tàu	15,9	23,5	24,8	11,7	9,3	7,6	10,7
Thành phố HCM	13,5	12,5	10,2	17,4	16,7	15,1	15,4

*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2000 (tr.203), 2002 (tr.241), 2003 (tr.245).*

*Ngay cả tổng sản phẩm của Bình Dương (trong đó có sự đóng góp cao của sản phẩm công nghiệp) nếu so cả nước và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời kỳ 1997 – 2003, thì GDP của Tỉnh cũng luôn đạt tốc độ tăng trên 2 lần mức trung bình của cả nước (trừ năm 1998 tăng 1,9 lần) và cao hơn của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng thời có 4 lần đứng nhất và 3 lần đứng nhì trong 4 tỉnh, thành của Vùng (bảng 3.3/b).*

Bảng 3.3/b:  
**TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM (%)**

	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
<b>Cả nước</b>	<b>8,2</b>	<b>5,8</b>	<b>4,8</b>	<b>6,8</b>	<b>6,9</b>	<b>7,0</b>	<b>7,2</b>
<b>Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam</b>	<b>12,3</b>	<b>9,8</b>	<b>10,2</b>	<b>10,6</b>	<b>11,1</b>	<b>11,0</b>	<b>12,2</b>
<b>Bình Dương</b>	<b>17,7</b>	<b>11,0</b>	<b>12,4</b>	<b>15,5</b>	<b>14,4</b>	<b>15,8</b>	<b>15,3</b>
<b>Đồng Nai</b>	<b>13,7</b>	<b>9,6</b>	<b>9,3</b>	<b>10,6</b>	<b>11,1</b>	<b>12,2</b>	<b>13,2</b>
<b>Bà Rịa-Vũng Tàu</b>	<b>11,2</b>	<b>12,0</b>	<b>22,0</b>	<b>13,8</b>	<b>14,8</b>	<b>11,5</b>	<b>13,4</b>
<b>Thành phố HCM</b>	<b>12,1</b>	<b>9,0</b>	<b>6,2</b>	<b>9,0</b>	<b>9,3</b>	<b>10,2</b>	<b>11,2</b>

*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê 2000 (tr.201), 2002 (tr.239), 2003 (tr.243).*

*Như vậy ngành công nghiệp Bình Dương chẳng những nâng cao được vị trí của mình trong kinh tế – xã hội của Tỉnh, còn có chỗ đứng khá vững chắc trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam do bởi một số yếu tố sau:*

- Chính sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp Bình Dương làm kinh tế của Tỉnh trong thời gian qua liên tục tăng trưởng với tốc độ cao, đã góp phần đáng kể vào việc giữ vững và nâng cao vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong công cuộc phát triển kinh tế chung của cả nước. Thời kỳ 1997 – 2002, tăng trưởng GDP bình quân của Bình Dương đạt 13,6%, đạt gấp 1,36 lần mức

*tăng của Vùng. Trong đó: công nghiệp – Xây dựng tăng gấp 2 lần, dịch vụ tăng gấp 1,3 lần, nông nghiệp tăng gấp 1,2 lần; xuất khẩu gấp 1,6 lần, nhập khẩu gấp 5,4 lần.*

- *Cơ cấu ngành kinh tế của Tỉnh tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp, phù hợp với định hướng chuyển đổi chung của Vùng và của cả nước. So với Vùng, tỷ trọng GDP của Tỉnh (trong GDP của Vùng) tăng từ 4,1% năm 1997 lên 4,9% năm 2002; trong đó, công nghiệp – xây dựng tăng từ 5,5% năm 1997 lên 11,1% năm 2002 [121, tr.4-5].*
- *Công nghiệp là ngành mũi nhọn của Tỉnh và của Vùng, luôn được sự quan tâm hỗ trợ của Tỉnh. Sự phát triển của các khu công nghiệp trong thời gian qua đã tạo điều kiện thuận lợi thu hút mạnh đầu tư trong nước và nước ngoài, tác động tích cực đến quá trình chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ quản lý sản xuất, làm tăng nhanh sản lượng hàng hóa và kim ngạch xuất khẩu của địa phương. Đồng thời góp phần vào việc phân bổ lại ngành công nghiệp chung của Vùng một cách hợp lý hơn và phát huy được thế mạnh của từng địa phương trong quá trình phát triển.*
- *Hệ thống cơ sở hạ tầng của Tỉnh từng bước được đầu tư đáng kể, phù hợp với định hướng của Vùng và yêu cầu phát triển kinh tế của địa phương. Trong các năm qua, nhiều công trình cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế như: giao thông, cấp nước, thoát nước được triển khai cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu sản xuất, thúc đẩy kinh tế của địa phương phát triển. Song song, việc phát triển cơ sở hạ tầng xã hội như trường lớp, cơ sở y tế, phát thanh truyền hình, ... không ngừng được cải thiện. Hệ thống đào tạo và dạy nghề từng bước được nâng cấp và mở rộng, một số cơ sở quan trọng đã được hình thành (Đại học Dân*

*lập Bình Dương, Trung tâm đào tạo Việt Nam – Singapore, ...) là tiền đề để từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

– *Việc hình thành và phát triển Vùng Nam Bình Dương trong những năm qua ngoài việc giải quyết việc làm cho người lao động tại chỗ, còn góp phần thu hút một lực lượng lao động đáng kể của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận, đặc biệt là lao động kỹ thuật có tay nghề cao...*

### 3.4. Thu hút lực lượng lao động đồng đảo:

Bảng 3. 4/a:

#### LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG

#### PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

*Đơn vị: Người*

Năm	Tổng số	Khu vực kinh tế trong nước							Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
		Chia ra								
		Nhà nước		Ngoài quốc doanh						
		Trung ương	Địa phương	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Hỗn hợp			
1996	65.380	54.814	2.255	11.759	38	5.864	12.351	22.547	10.566	
1997	76.294	60.946	2.319	12.721	36	6.413	10.769	28.688	15.348	
1998	84.820	62.803	2.382	9.682	44	5.860	10.793	34.042	22.017	
1999	102.318	74.511	2.836	10.227	148	7.545	10.762	42.993	27.807	
2000	126.682	83.336	3.125	10.068	234	9.684	12.991	47.234	43.346	
2001	152.734	91.390	2.641	9.710	143	11.797	13.315	53.784	61.344	
2002	203.741	108.256	3.382	11.097	151	13.551	17.008	63.067	95.485	
2003	231.365	111.537	3.296	10.927	175	14.442	17.274	65.423	119.828	

*Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê năm 2000 (tr.41), 2002 (tr.79), 2003 (tr.79).*

*Với sự phát triển công nghiệp trên địa bàn Bình Dương, nhất là từ khi các khu công nghiệp tập trung được hình thành và đi vào hoạt động, đồng thời với số*

cơ sở sản xuất công nghiệp phát triển khá mạnh mẽ thì lượng lao động công nghiệp cũng gia tăng đáng kể.

Căn cứ vào bảng 3.4/a, năm 1996, Bình Dương có 65.380 lao động công nghiệp, trong đó: khu vực kinh tế trong nước 54.814 lao động, chiếm 83,84% lao động toàn ngành (Nhà nước 14.014, chiếm 21,44%; ngoài Nhà nước 40.800, chiếm 62,40%), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 10.566 chiếm 16,16%.

Năm 1997, số lao động công nghiệp Bình Dương tăng thêm 10.914, nâng tổng số lao động là 76.294, so năm 1996 tăng 16,70%. Chủ yếu ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhiều nhất 45,23%, khu vực kinh tế hỗn hợp ngoài Nhà nước tăng 27,24%. Trừ khu vực kinh tế tập thể và cá thể có giảm lượng lao động, các khu vực kinh tế còn lại tăng không đáng kể.

Đến 2003, Bình Dương có 231.365 lao động công nghiệp, tăng thêm 165.985 so năm 1996 (gấp 1,39 lần); trong đó: lao động thuộc khu vực kinh tế trong nước 111.537, chiếm 48,20% (Nhà nước 14.223, chiếm 6,14%; ngoài Nhà nước 97.314, chiếm 42,06%) và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 119.828, chiếm 51,79%.

Như vậy, qua bảng 3.4/a, ta thấy sau 7 năm kể từ 1996, lao động công nghiệp thuộc khu vực kinh tế trong nước tuy có tăng về số lượng nhưng so cơ cấu thành phần với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm hơn 35,63%, chỉ còn 48,20%.

Bảng 3.4/b:**LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP****TỈNH BÌNH DƯƠNG PHÂN THEO HUYỆN****Đơn vị: Người**

Huyện	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Thị xã TDM	24.199	27.413	24.963	27.670	26.723	27.940	28.754	26.544
Dầu Tiếng	332	290	358	469	659	547	984	1.009
Bến Cát	3.509	4.116	4.960	6.435	6.341	7.360	11.012	17.661
Phú Giáo	211	506	395	641	776	846	1.075	1.240
Tân Uyên	3.268	4.799	3.787	6.166	8.449	9.981	15.503	18.614
Thuận An	19.272	19.668	24.197	28.495	40.970	55.317	78.313	88.879
Dĩ An	14.589	19.502	26.160	32.442	42.764	50.743	68.100	77.418
Tổng số	65.380	76.294	84.820	102.318	126.682	152.734	203.741	231.365

Nguồn: Cục Thống kê Bình Dương, Niên giám thống kê năm 2000 (tr.43), 2002 (tr.81), 2003 (tr.81).

Căn cứ theo địa bàn huyện, năm 1996 số lao động công nghiệp trong toàn Tỉnh là 65.380; lượng lao động đông nhất tập trung ở thị xã Thủ Dầu Một, chiếm 37,01%; kế đến là Thuận An chiếm 29,48%; Dĩ An chiếm 22,31%; huyện Phú Giáo có tỷ lệ lao động thấp nhất 0,32%.

Đến 1997, Thị xã giảm lao động so 1996, nhưng vẫn chiếm tỷ lệ lao động cao nhất Tỉnh 35,93%; Thuận An vẫn đứng thứ hai 25,78%; kế đến là Dĩ An 25,56%. Phú Giáo đứng thứ sáu trên 7 huyện thị 0,66%, nhưng nếu so năm 1996 lại tăng 139,8%. Riêng Dầu Tiếng, so năm 1996 giảm 12,65% và có tỷ lệ lao động thấp nhất trong Tỉnh 0,38%.

Với thuận lợi về vị trí tập trung các khu công nghiệp, Thuận An ngay từ những năm 1999 và nhất là năm 2000 trở đi thu hút lượng lao động mạnh mẽ, luôn có tỷ lệ cao nhất Tỉnh; năm 2003 đứng nhất 38,42%; tương tự Dĩ An đứng thứ hai 33,46%. Riêng Thị xã những năm về sau phát triển với đáng kể của một đô thị mới, thích hợp cho dịch vụ, thương mại hơn là công nghiệp, nên lượng lao

*động hâu như gia tăng không nhiều. Vì vậy, Thị xã có tỷ lệ lao động đứng thứ ba trong số 7 huyện thị 11,47%, nhưng nếu so với năm 1996 và 1997 lại giảm khá nhiều (25,54% và 24,47%). Đặc biệt, Dầu Tiếng từ 1997 đến 2003, luôn luôn là huyện có tỷ lệ lao động thấp nhất; năm 2003 chỉ chiếm 0,44%.*

*Nét đặc đáo trong thu hút lao động của tỉnh Bình Dương, đó là thu hút đông đảo người ngoài tỉnh và người nước ngoài về làm việc tại các doanh nghiệp trong tỉnh (nhiều hơn số lao động địa phương). Điều đó chứng tỏ rằng, với sự phát triển ngành công nghiệp tỉnh nhà cùng sự quan tâm của tập thể lãnh đạo Tỉnh trong tập trung tháo gỡ khó khăn, thực hiện kịp thời các chính sách ưu đãi, hình thành môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh thông thoáng ... đã hấp dẫn người lao động. “Tiếng lành đồn xa”, “Đất lành chim đậu” quả thực rất đúng trong trường hợp này.*

*Hiện nay, thu nhập bình quân của lao động công nghiệp đạt trên 1 triệu đồng/người/tháng. Tuy mức lương trong các doanh nghiệp chưa cao và chưa đồng đều, nhưng đời sống công nhân từng bước đã ổn định, nhất là trong những doanh nghiệp nhà nước. Hơn nữa, quá trình phát triển công nghiệp đã từng bước nâng cao chuyên môn kỹ thuật, trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý, đặc biệt ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.*

### **3.5. Huy động nhiều thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh:**

*Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết của Trung ương đối với sự hình thành mô hình kinh tế phù hợp với quy luật vận động và thực tiễn khách quan của đất nước, Bình Dương đã từng bước chuyển cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, sang cơ chế quản lý mới huy động mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất kinh doanh.*

**Đầu thời kỳ đổi mới 1986, nền kinh tế Bình Dương vẫn hoạt động chủ yếu với 2 thành phần kinh tế là Nhà nước và tập thể. Trong đó, kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.**

❖ Về kinh tế Nhà nước:

Từ năm 1986 đến năm 1990, trên địa bàn Tỉnh có gần 500 doanh nghiệp Nhà nước, trong đó doanh nghiệp thuộc Trung ương đóng trên địa bàn có 30 đơn vị, doanh nghiệp địa phương có 470 đơn vị. Riêng các doanh nghiệp địa phương có 150 đơn vị trực thuộc Tỉnh, số còn lại đều do huyện thành lập và quản lý.

**Đại bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thời kỳ này đều có quy mô nhỏ, vốn út (đa số đều dưới 5 tỷ đồng), tình trạng nợ nần, chiếm dụng vốn lẫn nhau giữa các doanh nghiệp thường xuyên diễn ra, có doanh nghiệp mất khả năng cân đối, tự giải thể; hiệu quả và sức cạnh tranh chưa cao, thị trường phân tán, làm ăn thua lỗ. Bên cạnh đó, bộ máy quản lý kinh doanh của từng doanh nghiệp còn công kẽm, năng suất lao động thấp, công nghệ lạc hậu, chất lượng sản phẩm chưa tốt, sản xuất theo kế hoạch Nhà nước, giá thành cao nên sản phẩm rất khó tiêu thụ.**

**Đứng trước tình hình chung của cả nước, vấn đề sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước là một đòi hỏi cấp bách. Vì vậy, cuối năm 1990, căn cứ vào các chủ trương của Nhà nước về thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự định hướng xã hội chủ nghĩa, Tỉnh đã tổ chức sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước theo hướng: xóa bỏ các doanh nghiệp do huyện quản lý, củng cố lại các doanh nghiệp của Tỉnh trên cơ sở chỉ giữ lại các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, còn các doanh nghiệp thua lỗ thì giải thể, hợp nhất hoặc sáp nhập vào các doanh nghiệp khác. Đến cuối năm 1996, tỉnh Sông Bé còn 79 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp Nhà nước**

*địa phương quản lý 52 đơn vị và doanh nghiệp Nhà nước Trung ương quản lý 27 đơn vị.*

*Qua 11 năm (1985 – 1996), mặc dù còn nhiều khó khăn, thách thức gay gắt, hoạt động của các doanh nghiệp cũng đạt được một số kết quả nhất định; phần lớn những mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh đề ra đều do các doanh nghiệp Nhà nước giữ vai trò then chốt trong việc tổ chức thực hiện, góp phần phát triển ổn định kinh tế – xã hội của địa phương. Bình quân hàng năm các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động kinh doanh có doanh thu là 1.191 tỷ đồng, nộp ngân sách Nhà nước là 112 tỷ đồng, lợi nhuận của các doanh nghiệp đạt là 1.326 tỷ đồng. Đến cuối năm 1996, khu vực kinh tế Nhà nước đạt được giá trị sản xuất công nghiệp là 1.326 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 31,7%, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 490 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 42,8%.*

*Song, bên cạnh đó, doanh nghiệp Nhà nước cũng bộc lộ những hạn chế nhất định như: nhịp độ tăng trưởng về doanh thu, kim ngạch xuất khẩu ... có tăng nhưng còn thấp; còn chậm trong chuyển dịch ngành nghề, đổi mới tổ chức quản lý, thiếu vốn; trang thiết bị, công nghệ chưa được đầu tư thích đáng để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của Tỉnh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chưa cao, còn thiếu ổn định.*

*Đầu năm 1997, khi Bình Dương được tái lập, có 54 doanh nghiệp Nhà nước (doanh nghiệp của Trung ương quản lý 20 đơn vị, Tỉnh quản lý 34 đơn vị). Từ 1998, thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và tinh thần Nghị quyết hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về việc sắp xếp, đổi mới, phát triển các doanh nghiệp Nhà nước, đến cuối năm 2003, tổng số doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn Tỉnh là 43 đơn vị; trong đó doanh nghiệp của Trung ương quản lý 16 đơn vị, doanh nghiệp của Tỉnh quản lý 27 đơn vị (trong*

*đó doanh nghiệp của Đảng là 5 đơn vị), giảm 7 đơn vị do sắp xếp lại và cổ phần hóa.*

*Sau khi sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, khả năng kinh doanh của các doanh nghiệp trong thời kỳ này đã có nhiều đổi mới và tiến bộ rõ rệt. Từ 1997 – 2003, các doanh nghiệp Nhà nước đã tạo ra doanh thu là 36.793 tỷ đồng, nộp ngân sách 2.543 tỷ đồng, lợi nhuận là 2.665 tỷ đồng. Riêng năm 2003, doanh nghiệp Nhà nước nộp ngân sách 331 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 12% trong tổng thu ngân sách của Tỉnh. Về giá trị sản xuất công nghiệp, năm 1997, kinh tế Nhà nước đạt 1.367 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 25%; năm 2003, đạt 2.593 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 6,4%. Về giá trị sản xuất nông nghiệp, năm 1997, kinh tế Nhà nước đạt 443 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 36,2%; năm 2003, đạt 672 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 34%.*

*Những kết quả trên đã xác định: Kinh tế Nhà nước đã góp phần khá quan trọng để phát triển nền kinh tế, ổn định đời sống; thực hiện các chính sách xã hội trên địa bàn Tỉnh như giải quyết việc làm, chế độ bảo hiểm cho người lao động, xóa đói giảm nghèo; phát triển văn hóa, giáo dục, y tế ... có thể nói, kinh tế Nhà nước trên địa bàn Tỉnh chiếm tỷ lệ khá cao về xuất nhập khẩu, là đầu mối xuất khẩu mặt hàng nông sản chủ yếu như cao su, điêu, hàng may mặc ... và đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách.*

*Tuy nhiên, doanh nghiệp Nhà nước của Tỉnh nhìn chung có quy mô nhỏ, hiệu quả kinh doanh chưa cao so với vai trò vị trí của doanh nghiệp Nhà nước trong nền kinh tế, khả năng tự đầu tư trang thiết bị công nghệ để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh còn hạn chế (trừ một số doanh nghiệp Nhà nước của Trung ương và địa phương có quy mô lớn).*

*Tình hình công nợ chiếm tỷ lệ cao, thiếu vốn trong sản xuất kinh doanh, khả năng cạnh tranh còn hạn chế đang là cản trở đối với doanh nghiệp Nhà nước trong quá trình hội nhập kinh tế. Trong công tác tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, còn những hạn chế nhất định của lãnh đạo doanh nghiệp.*

❖ *Về kinh tế tập thể:*

*Ngay từ năm 1978, thực hiện cải tạo xã hội chủ nghĩa, tỉnh Sông Bé chủ trương tổ chức và phát triển hợp tác xã, tập đoàn sản xuất trên các lãnh vực: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, mua bán, tín dụng. Đến năm 1985, Bình Dương đã xây dựng được 1.327 đơn vị kinh tế tập thể, bao gồm: 155 hợp tác xã, 732 tập đoàn sản xuất nông nghiệp; 70 hợp tác xã, 150 tổ hợp tác kinh tế tiểu thủ công nghiệp; 121 hợp tác xã mua bán và 88 hợp tác xã tín dụng.*

*Kinh tế tập thể ở thời kỳ này cũng đã tích cực tham gia đóng góp vào nền kinh tế – xã hội của Tỉnh. Riêng các hợp tác xã công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chiếm 47% giá trị sản xuất công nghiệp toàn Tỉnh. Thế nhưng, phần nhiều hợp tác xã hoạt động ở quy mô nhỏ lẻ, chủ yếu là sản xuất, gia công, dịch vụ, mua bán nhằm kiếm lời nuôi bộ máy, trang trải chi phí, nộp thuế, khả năng cạnh tranh thị trường hạn chế, không có khả năng tồn tại trong cơ chế thị trường.*

*Khi chuyển sang cơ chế thị trường, hầu hết các hợp tác xã thời bao cấp đều thiếu vốn hoạt động và thiếu đổi mới công nghệ, kỹ thuật; năng suất thấp, sản phẩm làm ra chất lượng kém nên không cạnh tranh được và mất dần thị trường, làm ăn thua lỗ kéo dài ... Do vậy, từ năm 1989 đến cuối năm 1992, các hợp tác xã, tổ hợp tác, tập đoàn sản xuất trong các lãnh vực đã tự giải thể hàng loạt, từ 434 hợp tác xã, 882 tập đoàn, tổ hợp tác đến tháng 6 năm 1996 chỉ còn 16 hợp*

tác xã. Cuối năm 1996, Tỉnh xây dựng mới 5 Quỹ tín dụng nhân dân, nâng số hợp tác xã toàn Tỉnh lên 21 hợp tác xã các loại.

Trong 8 năm (1996 – 2003), kinh tế tập thể ở Bình Dương được tổ chức và hoạt động theo cơ chế mới; tổ hợp tác được thành lập rộng rãi trong lãnh vực nông nghiệp, tập trung nhiều ở vùng sản xuất hàng hóa; 100% số hợp tác xã cũ được chuyển đổi, nhiều hợp tác xã được thành lập mới bước đầu đã có những chuyển biến phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.

Đến nay, toàn Tỉnh có 5.032 tổ hợp tác với 85.959 thành viên tham gia, trong đó đã xác định có 1.659 tổ hợp tác với 34.512 thành viên mang yếu tố kinh tế rõ nét. Riêng hợp tác xã, sau khi phát triển và giải thể, cuối năm 2003, toàn Tỉnh còn 76 hợp tác xã thuộc tất cả các lĩnh vực kinh tế, gồm 24.890 xã viên, vốn điều lệ 92,056 tỷ đồng và vốn hoạt động trên 444,875 tỷ đồng.

Tuy còn nhiều khó khăn, nhưng các năm qua, kinh tế tập thể cũng đã tích cực đóng góp vào sự phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Các hợp tác xã trong năm 2003 đã đóng góp 5% vào tổng GDP của Tỉnh; 2,04% vào tổng thu ngân sách nội bộ Tỉnh, đưa số vốn hoạt động của hợp tác xã chiếm 5,07% tổng nguồn vốn đầu tư trong nước của Tỉnh. Ngoài ra, các tổ chức kinh tế tập thể đã đóng góp hàng trăm ngàn ngày công lao động, hàng trăm tỷ đồng cùng với địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng đường điện, đường giao thông nông thôn, tham gia đóng góp để xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, quỹ xóa đói giảm nghèo và thực hiện các chính sách xã hội khác.

Song, nếu tính về giá trị sản xuất công nghiệp, kinh tế tập thể tham gia đóng góp rất hạn chế. Năm 1997, thực hiện 229 triệu đồng, chiếm 0,006%; năm 2003, thực hiện 5.130 triệu đồng, chiếm 0,02%.

*Do bởi những hạn chế nhất định của 2 thành phần kinh tế nói trên, hơn nữa, ngay từ thời kỳ đầu đổi mới, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương xác định: “...để tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế thì nguồn vốn đầu tư đóng vai trò rất quan trọng” [33, tr.14]. Vì vậy, Tỉnh Đảng bộ Bình Dương đã có những chủ trương, chính sách phù hợp với từng giai đoạn lịch sử để phát triển các thành phần kinh tế nhằm khai thác tiềm năng và lợi thế phục vụ cho sự phát triển kinh tế của Tỉnh.*

❖ *Về kinh tế tư nhân:*

*Kinh tế tư nhân là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, phát triển kinh tế tư nhân là chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, điều đáng nói là trong quy định của Chính phủ về phát triển nhiều thành phần kinh tế, chỉ cho phép các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp nước ngoài hoặc các doanh nghiệp Nhà nước liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài được đầu tư phát triển kinh doanh cơ sở hạ tầng mà không đề cập tới doanh nghiệp các thành phần khác trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân. Mặt khác, Nghị quyết Đại hội Trung ương lần thứ VIII của Đảng lại nhấn mạnh phải “phát huy nội lực”?*

*Dựa vào đặc điểm lợi thế về vị trí, tiềm năng, nguồn lực và thực tiễn của tỉnh, Bình Dương đã thực hiện đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước, nhưng vận dụng một cách hài hòa, sáng tạo và dứt khoát trong việc huy động cả doanh nghiệp tư nhân trong nước đầu tư phát triển kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp. Như vậy, nhờ có chính sách đổi mới, kinh tế tư nhân được thừa nhận và tạo điều kiện để phát triển.*

**Đến cuối năm 1996, toàn Tỉnh có 87 doanh nghiệp các loại với tổng vốn đầu tư là 240 tỷ đồng. Ngoài ra, còn có trên 10.000 hộ và nhóm kinh doanh nhỏ, nâng tổng số vốn lên hàng trăm tỷ đồng.**

**Trong lãnh vực công nghiệp, khu vực kinh tế tư nhân đã đầu tư thêm tiền vốn để mở rộng các cơ sở hiện có hoặc xây dựng thêm cơ sở mới. Đến cuối năm 1996, giá trị sản xuất công nghiệp là 1.553 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 37,2%. So lanh vực nông nghiệp đạt 644 tỷ đồng, chiếm 56,3%. Riêng trong lãnh vực dịch vụ, khu vực kinh tế tư nhân hoạt động đa dạng và phát triển nhanh chóng, nhất là trong thương mại du lịch. Đến cuối năm 1996, giá trị sản xuất ngành thương mại du lịch khu vực kinh tế tư nhân đạt 331 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 64,2%.**

**Những năm sau đó, kinh tế tư nhân tăng nhanh về số lượng, vốn kinh doanh, thu hút lao động, nhất là loại hình doanh nghiệp và công ty, kinh tế tư nhân phát triển rộng khắp trên địa bàn Tỉnh, nhưng tập trung nhiều ở khu vực đô thị, những địa phương có điều kiện thuận lợi về phát triển công nghiệp, dịch vụ. Đặc biệt là sau khi có Luật Doanh nghiệp ra đời, khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng. Năm 1997, toàn Tỉnh có 98 dự án đầu tư với số vốn là 334 tỷ đồng và 13.000 hộ kinh doanh với số vốn 187 tỷ đồng. Đến năm 2003, toàn Tỉnh đã có 2.168 dự án với số vốn đầu tư là 8.632 tỷ đồng và trên 22.862 hộ kinh doanh cá thể với số vốn hàng ngàn tỷ đồng. Ngoài ra, trong lãnh vực công nghiệp, kinh tế tư nhân còn mở 1.802 trang trại với tổng diện tích trên 18.000 ha.**

**Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian qua đã đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của Tỉnh, huy động nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển, tạo được nhiều việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng**

*thu ngân sách cho Nhà nước, sản xuất hàng xuất khẩu và tác động tích cực tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh.*

*Tổng sản phẩm của khu vực kinh tế tư nhân nhìn chung tăng nhanh và ổn định trong những năm gần đây: năm 1997, chiếm tỷ trọng 34,4% GDP của Tỉnh; cuối năm 2003, chiếm tỷ trọng 38,8% GDP.*

*Trong lãnh vực công nghiệp, khu vực kinh tế tư nhân luôn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp của Tỉnh: năm 1997, đạt giá trị 2.221 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 40,7%; đến năm 2003, đạt giá trị 11.759 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 29,1% và tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 28%.*

❖ *Về kinh tế tư bản Nhà nước:*

*Thành phần kinh tế tư bản Nhà nước là một trong nội dung đổi mới quan trọng thuộc chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở quy mô quốc gia, đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề ra và nhấn mạnh: “Phát triển kinh tế tư bản Nhà nước dưới nhiều hình thức với phương châm: Khuyến khích tư nhân, kinh doanh trong những ngành nghề, lĩnh vực có lợi cho quốc kế dân sinh, đồng thời đảm bảo sự kiểm soát và điều tiết của Nhà nước, hướng tư bản tư nhân từng bước di vào kinh tế hợp tác xã và kinh tế tư bản Nhà nước dưới nhiều hình thức nhằm phát triển sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh tế”.*

*Chính đây là điều kiện thúc đẩy sự đổi mới trong chính sách phát triển kinh tế – xã hội của Bình Dương. Do vậy, từ năm 1986, Tỉnh đã vận dụng thực hiện để phát triển thành phần kinh tế tư bản Nhà nước, thể hiện qua Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ IV: “Đối với kinh tế công tư hợp doanh: những tư nhân có vốn lớn, có kỹ thuật sản xuất nhất là nghề truyền thống như gốm mỹ*

*nghệ đang có nhu cầu lớn trong tiêu dùng và xuất khẩu thì dùng hình thức công tư hợp doanh. Cần có chính sách thích hợp và chuẩn bị cán bộ có phẩm chất, có năng lực quản lý để thực hiện hợp doanh đúng với tính chất của xí nghiệp công tư hợp doanh (nửa xã hội chủ nghĩa).*

*Vì vậy, đối với tỉnh Sông Bé trước đây và tỉnh Bình Dương ngày nay, đã vận dụng hình thức kinh tế tư bản Nhà nước đã được thực hiện từ năm 1986. Có thể nói, Bình Dương đã sớm vận dụng loại hình trên vào thực tế phát triển của địa phương với hai hình thức chủ yếu: liên doanh (giữa doanh nghiệp Nhà nước với tư bản nước ngoài) và tò nhượng (xây dựng các khu công nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước).*

– *Về hình thức liên doanh: hầu hết các công ty liên doanh giữa Nhà nước và tư bản nước ngoài được hình thành trong giai đoạn 1991 – 1996, chủ yếu tập trung vào năm 1994. Cuối năm 1996 đến nay, trên địa bàn Tỉnh có 14 công ty liên doanh (bao gồm cả liên doanh giữa doanh nghiệp Nhà nước Trung ương với tư bản nước ngoài) được cấp phép đăng hoạt động (chủ yếu hoạt động trên lãnh vực công nghiệp) với tổng vốn 436 triệu USD. Phần lớn các doanh nghiệp liên doanh có quy mô vốn lớn như: Liên doanh VSIP: 97,92 triệu USD; Liên doanh P&G: 83 triệu USD; Liên doanh Dutch Lady: 49,5 triệu USD. Có 2 công ty liên doanh tham gia ở lãnh vực dịch vụ (Liên doanh Palm Sông Bé và Liên doanh VSIP), số còn lại tham gia ở lãnh vực công nghiệp. Các doanh nghiệp liên doanh này hoạt động đều có hiệu quả. Năm 2001, thực hiện doanh thu 3.268 tỷ đồng; trong đó xuất khẩu 208 tỷ đồng, thực hiện nộp thuế 93 tỷ đồng. Đến cuối năm 2003, thực hiện doanh thu 5.420 tỷ đồng; trong đó xuất khẩu 322 tỷ đồng và nộp thuế 243 tỷ đồng.*

– *Về hình thức tò nhượng:*

- *Thành lập khu công nghiệp tập trung:*

*Bình Dương là một trong những địa phương đi đầu trong việc vận dụng hình thức tő nhuợng thông qua hình thành các khu công nghiệp tập trung. Vào cuối năm 1996, Bình Dương đã có 6 khu công nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động, các khu công nghiệp này chủ yếu được thành lập trong khoảng thời gian 1994 – 1996 và thu hút được 15 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn 88 triệu USD. Đến nay, toàn Tỉnh đã có 12 khu công nghiệp được cấp phép với tổng diện tích là 1.959 ha; trong đó, có 10 khu công nghiệp đang hoạt động đã cho thuê đất được 67% diện tích.*

*Thời gian qua, các khu công nghiệp Bình Dương đã góp phần to lớn tạo nên diện mạo và vị thế mới cho Bình Dương, hình thành nên những năng lực mới, nâng cao khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp đã đầu tư 74 triệu USD và 1.084 tỷ đồng xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp. Cuối năm 2003, các khu công nghiệp đã thu hút được 499 dự án (143 dự án trong nước và 356 dự án nước ngoài) với tổng vốn đăng ký 1,6 tỷ USD và 1655 tỷ đồng. Số dự án đã đi vào hoạt động là 362 dự án, trong đó có 75 dự án trong nước và 287 dự án dự án đầu tư nước ngoài, đạt 72% số dự án được cấp phép vào khu công nghiệp, với số vốn thực hiện đạt 65% tổng vốn đăng ký. Về doanh thu, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thực hiện 19.620 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng hàng năm trên 40% (tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành 34,3%). Giá trị xuất khẩu đạt 578 triệu USD, chiếm 46,2% kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh. Nộp ngân sách 37 triệu USD, giải quyết việc làm cho 105.000 lao động, chiếm 45% tổng số lao động công nghiệp của Tỉnh.*

- *Cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước:*

*Vấn đề thành lập các công ty cổ phần, các công ty hợp doanh giữa Nhà nước và tư nhân là một hình thức của thành phần kinh tế tư bản Nhà nước. Trong tiến trình đổi mới, để tăng hiệu quả kinh tế cho hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước, một xu hướng và biện pháp quan trọng mà Bình Dương vận dụng, đó là cổ phần hóa doanh nghiệp để hình thành các công ty cổ phần có vốn của Nhà nước và chuyển hình thức kinh doanh với một chủ sở hữu (Nhà nước) thành nhiều chủ sở hữu tạo ra một mô hình doanh nghiệp phù hợp với nền kinh tế thị trường và đáp ứng được yêu cầu kinh doanh hiện tại của địa phương.*

*Đến cuối năm 2003, tỉnh Bình Dương đã có 8 doanh nghiệp Nhà nước cổ phần có vốn góp của Nhà nước vào công ty cổ phần, với tổng vốn điều lệ là 83,946 tỷ đồng; trong đó, vốn góp Nhà nước là 37 tỷ đồng, chiếm 44,5%. Nhìn chung, các doanh nghiệp cổ phần hóa đạt được kết quả khả quan trong sản xuất kinh tế các chỉ tiêu chủ yếu như doanh thu, lợi nhuận và thu nhập cho người lao động ... đều tăng so với trước lúc cổ phần hóa.*

*Theo đánh giá của Tỉnh ủy Bình Dương: kết quả hoạt động của kinh tế tư bản Nhà nước trên đất Bình Dương trong thời gian qua như sau:*

- ◆ *Việc vận dụng hình thức tò nhượng của kinh tế tư bản Nhà nước thông qua việc xây dựng các khu công nghiệp, không những thu hút một lượng vốn để đầu tư cơ sở hạ tầng mà đã hình thành những điều kiện cơ bản, cần thiết để thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp, đặc biệt là đầu tư nước ngoài góp phần quan trọng phát triển lực lượng sản xuất, hiện đại hóa nền kinh tế của Tỉnh.*

- ◆ *Thông qua các liên doanh đầu tư kinh doanh, nhất là liên doanh trong đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, doanh nghiệp Nhà nước của Tỉnh đã học hỏi được nhiều kinh nghiệm về quy hoạch và tổ chức tiếp thị, thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp. Đến nay, từ kết quả của liên doanh này, các doanh*

*nghiệp Nhà nước đã có nhiều kinh nghiệm, năng lực tiếp thị đầu tư và quản lý phát triển các khu công nghiệp, góp phần quan trọng tạo nên hình ảnh Bình Dương đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.*

- ◆ *Các doanh nghiệp liên doanh trên địa bàn Tỉnh tham gia ở lãnh vực công nghiệp đã trở thành những doanh nghiệp lớn của cả nước. Sản phẩm của các doanh nghiệp này thay thế nhập khẩu và đã chiếm thị phần lớn như: Liên doanh Dutch Lady, Liên doanh Mỹ Phú, Mỹ An, Liên doanh P&G ...*
- ◆ *Hoạt động của các công ty liên doanh, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đã tạo nhiều việc làm, đóng góp cho ngân sách, hình thành môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các thành phần kinh tế, gây áp lực thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phải nhanh chóng cải tiến quản lý, đổi mới công nghệ để đứng vững trên thị trường.*
- ◆ *Việc thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước đã huy động vốn từ nhiều nguồn trong xã hội, phát huy nội lực. Các doanh nghiệp Nhà nước sau khi cổ phần hóa đều hoạt động ổn định, thu nộp ngân sách tăng, hoạt động có hiệu quả, bảo toàn được vốn và phát triển liên tục. Đời sống của người lao động được cải thiện (có thêm thu nhập từ lợi tức cổ phần), thực sự cụ thể hóa quyền làm chủ của người lao động đối với doanh nghiệp.*

❖ *Về kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài:*

*Sau khi có chủ trương đổi mới của Đảng, đặc biệt là từ sau khi có Luật Đầu tư nước ngoài được ban hành năm 1987 đã khơi dậy khả năng đầu tư của mọi thành phần kinh tế vào sản xuất kinh doanh. Lãnh đạo tỉnh Bình Dương đã có nhiều chính sách và biện pháp, tạo môi trường pháp lý để thu hút vốn đầu tư trực*

*tiếp nước ngoài, góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế của đất nước nói chung và của tỉnh Bình Dương nói riêng.*

*Tuy nhiên, do mới hình thành mô hình trường pháp lý, nên trong giai đoạn này, đầu tư nước ngoài đến với Tỉnh đang trong giai đoạn thăm dò, đầu tư thử nghiệm. Kết quả đến cuối năm 1996, toàn Tỉnh có 74 dự án đầu tư với số vốn khoảng 500 triệu USD. Tuy vậy, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khá quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Tỉnh trong giai đoạn này. Đến cuối năm 1996, giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế đầu tư nước ngoài đạt 1.288 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31%, đóng góp cho ngân sách là 87 tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng thu ngân sách.*

*Đầu tư nước ngoài trên địa bàn Bình Dương trong những năm qua và hiện nay có cơ cấu hợp lý, quy mô và hình thức thích hợp; có sự chuyển dịch phù hợp hơn với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Tỉnh. Riêng lĩnh vực công nghiệp thu hút số dự án và số vốn đầu tư lớn nhất, cụ thể: chiếm tỷ trọng 97,17% trong tổng số dự án và chiếm 91,16% trong tổng vốn đầu tư nước ngoài .*

*Tóm lại, trong quá trình tiến hành công cuộc đổi mới, Tỉnh đã từng bước hình thành cơ chế quản lý mới, qua đó huy động được mọi thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh. Nền kinh tế của Tỉnh trong giai đoạn này đã được cấu trúc lại đi dần vào thế ổn định và tăng trưởng. Nhờ sự phát triển của các thành phần kinh tế nên hàng năm kinh tế của Tỉnh đều có tăng trưởng khá, tổng sản phẩm tăng bình quân là 15% (giai đoạn năm 1990 – 1996). Từng bước chuyển nền kinh tế của Tỉnh chủ yếu với hai thành phần kinh tế là Nhà nước và tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều khu vực kinh tế và nhiều hình thức sở hữu đan xen nhau. Thành phần kinh tế Nhà nước được tổ chức sắp xếp lại để phát huy hiệu quả và giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể được củng cố và*

*đổi mới phương thức hoạt động; còn thành phần kinh tế khác, đặc biệt là kinh tế tư nhân được khuyến khích hỗ trợ phát triển năng động với nhiều loại hình kinh tế; kinh tế đầu tư nước ngoài được từng bước hình thành với nhiều loại hình đầu tư trực tiếp và liên doanh.*

*Chính nhờ sự huy động phát triển nhiều thành phần kinh tế mà nền kinh tế của Tỉnh đã vượt qua được khó khăn, ổn định và phát triển. Đặc biệt sau khi thực hiện Nghị quyết Đại hội VII của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết Đại hội V của tỉnh Đảng bộ Sông Bé giai đoạn 1991 – 1996, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong Tỉnh đã hình thành và phát triển, góp phần quan trọng vào việc tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp và sản xuất lương thực là chủ yếu đã chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ sản xuất hàng xuất khẩu. Năm 1990, tỷ trọng công nghiệp chiếm 9,00%, nông nghiệp chiếm 61,80%, dịch vụ chiếm 29,20%. Đến cuối năm 1996, cơ cấu kinh tế của Tỉnh là công nghiệp: 45,50%, dịch vụ: 28,30%, nông nghiệp: 26,20% và đóng góp lớn cho số thu ngân sách Nhà nước. Như vậy, từ một tỉnh có số thu ngân sách thấp, phải nhận trợ cấp của Trung ương, đến cuối năm 1996, số thu của Tỉnh đã đạt 678 tỷ đồng.*

*Sau khi tách tỉnh, Bình Dương kế thừa và phát huy những thành tựu của tỉnh Sông Bé trước đây, tiếp tục có nhiều chủ trương và chính sách động viên, khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, nhất là thu hút đầu tư để tăng trưởng kinh tế.*

*Thực tiễn phát triển các thành phần kinh tế thời gian qua ở tỉnh Bình Dương sau khi có chủ trương đổi mới của Đảng đã cho thấy chính sách và biện pháp phát triển kinh tế, thu hút đầu tư của Tỉnh là đúng đắn, phù hợp với quy*

*luật vận động và phát triển của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.*

*Kết quả kinh tế Bình Dương tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao. Giai đoạn từ năm 1997 – 2003, tăng bình quân 14,9% năm (riêng năm 2003 tăng 15,3%). Cơ cấu kinh tế của Tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp. Năm 1997, tỷ trọng công nghiệp là 50,4%, dịch vụ là 26,8%, nông nghiệp là 22,8%. Nhưng đến cuối năm 2003, cơ cấu kinh tế của Tỉnh có tỷ trọng công nghiệp: 62%, dịch vụ: 26%, nông nghiệp: 12%. Về giá trị sản xuất công nghiệp tăng 36,1%, giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 6,5%, giá trị dịch vụ tăng 15,3%. Kim ngạch xuất khẩu tăng 36,8%, tổng thu ngân sách tăng 34%.*

*Những kết quả trên cho thấy, cùng với gia tăng của thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, trong những năm qua, các thành phần kinh tế đã giữ vai trò vị trí rất quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Tỉnh và chiếm tỷ trọng cao trong việc tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo định hướng của Tỉnh.*

### **3.6. Thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài:**

*Có thể khẳng định việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài là thành công lớn nhất trong quan hệ kinh tế đối ngoại của Bình Dương. Giữa lúc các nước trong khu vực diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ, đầu tư nước ngoài vào các địa phương trong cả nước giảm sút, thì ở Bình Dương trong 4 năm (1997 – 2000) vẫn thu hút được 263 dự án đầu tư nước ngoài với 1.160,8 triệu USD vốn đầu tư. Năm 2000, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã đóng góp 25,1% vào giá trị tổng sản phẩm của Tỉnh; 52,96 % giá trị sản xuất công nghiệp, 40,9% kim ngạch xuất khẩu và nộp ngân sách trên 400 tỷ đồng. Kết quả đó đã đưa Bình*

*Dương trở thành một trong số các địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài.*

Nhất là từ năm 1995 trở về sau, với chủ trương “Trải chiếu hoa mời gọi các nhà đầu tư”, Tỉnh tập trung vào xây dựng và phát triển các khu công nghiệp (từ 1995 – 1997, Bình Dương đã có 7 khu công nghiệp), vốn đầu tư nước ngoài của Bình Dương đã có mức tăng đột biến từ 382 triệu USD giai đoạn 1991 – 1995, chiếm 2,4% tổng vốn đầu tư nước ngoài cả nước lên mức 1,6 tỷ USD, chiếm 7,9% tổng vốn đầu tư nước ngoài cả nước giai đoạn 1996 – 2000; tức là tăng hơn 4 lần trong 5 năm. Đến giai đoạn 2001 – 2003, Bình Dương vẫn giữ vững nhịp độ thu hút đầu tư, duy trì vị trí một trong 5 địa bàn thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhiều nhất cả nước.

Đến cuối năm 2003, Bình Dương đã thu hút được 812 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 3,621 tỷ USD, chiếm khoảng 8% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký của cả nước.

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài đổ vào tỉnh Bình Dương hiện chiếm gần 70% tổng nguồn vốn đầu tư phát triển của Tỉnh giai đoạn 1997 – 2003. Trong khi đó, ở Đồng Nai, cả vốn đầu tư nước ngoài và viện trợ phát triển chính thức (ODA) chiếm khoảng 66%; còn bình quân của cả nước khoảng gần 30%. Điều quan trọng hơn, Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ các dự án triển khai thành công cao nhất nước với 92,49% (751/812 dự án), gồm 492 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh (vốn đầu tư 2.563 triệu USD), 110 dự án đang đầu tư xây dựng (vốn đầu tư 319 triệu USD), 149 dự án đang triển khai thủ tục hành chính (vốn đầu tư 529 triệu USD); còn tỷ lệ dự án đã rút vốn và giải thể thấp nhất nước với 7,51% (61/812 dự án).

Về hình thức đầu tư, phần lớn là dự án 100% vốn nước ngoài; dự án loại này chiếm tỷ lệ 78% tổng vốn đầu tư. Nếu tính số dự án, thì dự án 100% vốn nước ngoài chiếm 90% tổng số dự án đầu tư nước ngoài.

Đến nay, đã có hơn 34 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Bình Dương, trong đó, xuất hiện ngày càng nhiều các tập đoàn, công ty xuyên quốc gia có năng lực về tài chính và công nghệ. Đặc biệt, tỷ lệ các nhà đầu tư Châu Á chiếm vị trí cao nhất với 585 dự án, chiếm 82,86% tổng số dự án và 74,53% tổng vốn đầu tư vào Bình Dương.

Trong tổng số dự án đầu tư thì nhà đầu tư Đài Loan đã chiếm nhiều nhất 368 dự án (45,3%) và tổng vốn đầu tư 1.140,42 triệu USD (31,5%). Các dự án của Đài Loan thường là các dự án vừa và nhỏ, trung bình một dự án khoảng 2,95 triệu USD. Thứ hai là nhà đầu tư Singapore, tuy số dự án thấp chỉ 58, nhưng Singapore lại có vốn đầu tư cao (518,25 triệu USD), vốn đầu tư trung bình của một dự án là 7,9 triệu USD, được xem là có quy mô đầu tư cao nhất tại Bình Dương. Ngoài ra, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc cũng là những nhà đầu tư có số lượng dự án cũng như lượng vốn đầu tư khá cao. Chủ yếu là các dự án công nghiệp gồm sứ, điện, điện tử, may mặc, sản xuất trang thiết bị, phụ tùng xe hơi ... Bên cạnh các quốc gia Châu Á có số dự án đầu tư lớn vào Bình Dương, còn có các nước Châu Âu và Bắc Mỹ với số dự án cũng như vốn đầu tư ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong tổng lượng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng. Các nước này khi đầu tư vào Bình Dương đã đem đến một nguồn công nghệ hiện đại và phương thức quản lý tiên tiến, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa Tỉnh.

Phần lớn các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp và tập trung ở vùng kinh tế phía Nam của Tỉnh: huyện Thuận An, Dĩ An, chủ yếu được bố trí vào các cụm

*quy hoạch phát triển sản xuất công nghiệp, khu công nghiệp theo địa giới hành chính của Tỉnh nhằm khai thác đúng tiềm năng của từng khu vực để tạo sự phát triển cân đối giữa các khu vực.*

*Tính đến hết năm 2003, Bình Dương đã hình thành 9 khu công nghiệp phân bố rất hợp lý trên các vùng lõnh thổ, thuận tiện về giao thông và kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Tỷ lệ lắp kín diện tích bình quân trong 9 khu đạt 60%, trong đó có 5 khu cơ bản đã lắp kín. Cả 9 khu hiện có 479 doanh nghiệp đang hoạt động, trong số đó có 339 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư là 1 tỷ 523 triệu USD, 140 doanh nghiệp trong nước với tổng vốn đầu tư 1.736 tỷ đồng.*

*Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong những năm qua đã có những đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nói chung và ngành công nghiệp nói riêng trên một số mặt chủ yếu sau:*

**❖ Góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển lực lượng sản xuất:**

*Các dự án đầu tư nước ngoài hoạt động ở hầu hết các ngành kinh tế, nhưng tập trung phần lớn là ở 3 ngành: trong đó lớn nhất là công nghiệp, chiếm 97,17% tổng số dự án và 91,75% tổng số vốn đầu tư; phân bố trên 24 ngành công nghiệp chế biến và 2 ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, gas, khí đốt, nước. Kế đến là ngành dịch vụ chiếm 1,6% tổng số dự án; 5,4% tổng vốn đầu tư, chủ yếu là dịch vụ văn phòng, cho thuê kho lạnh, dịch vụ khác. Còn nông lâm nghiệp, mặc dù là khu vực tập trung hơn 70% dân số của Tỉnh, nhưng chỉ thu hút 0,86% số dự án và chiếm 2,2% trên tổng vốn đầu tư.*

*Trong những năm đầu, nhà đầu tư nước ngoài chủ yếu đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa*

*phương như: chế biến gỗ, sản xuất dừa tre, sản phẩm cao su ..những năm sau này, vốn đầu tư nước ngoài tập trung nhiều vào ngành công nghiệp kỹ thuật cao như: sản xuất hàng linh kiện điện tử, phụ tùng xe ô tô, xe máy, sản xuất nhựa PVC, kính cao cấp, ti vi, tủ lạnh, máy điều hòa ...*

*Ngoài ra, khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế. Nhiều công nghệ mới đã nhập vào Tỉnh như lắp ráp sản xuất ô tô, sản xuất tổng đài điện thoại kỹ thuật số, sản xuất cáp quang, dây chuyền tự động lắp ráp hàng điện tử ... Phần lớn trang thiết bị có trình độ bằng hoặc cao hơn các thiết bị tiên tiến đã có trong nước. Các doanh nghiệp đã tạo ra nhiều sản phẩm mới, chất lượng đạt tiêu chuẩn Việt Nam, một số đạt tiêu chuẩn quốc tế.*

❖ *Bổ sung nguồn vốn quan trọng cho tăng trưởng kinh tế:*

*Trong thời kỳ 1997 – 2003, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm khoảng 69,2% tổng nguồn vốn đầu tư. Việc tăng vốn đầu tư nước ngoài đã tác động tích cực vào tăng trưởng GDP. Cụ thể như: tốc độ tăng trưởng GDP đã tăng từ 14,57% năm 1999 lên 15,5% năm 2000. Năm 2003, mục tiêu tăng trưởng GDP của Bình Dương là 14,5% - 15%, nhưng thực hiện đã vượt kế hoạch đạt 15,3% do tăng 17,3% vốn đầu tư nước ngoài trong năm 2002. Như vậy, rõ ràng là có mối quan hệ chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế của Tỉnh với đầu tư nước ngoài.*

❖ *Làm tăng nhanh sản phẩm xuất khẩu, tiếp cận với thị trường quốc tế:*

*Những năm qua, kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng rất nhanh. Tổng giá trị hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp này đạt bình quân 334 triệu USD/năm. Năm 1997 đạt 85 triệu USD, đến năm 2003 đạt 884 triệu USD, chiếm tỷ trọng 62,3% giá trị xuất khẩu của Tỉnh. Giá trị*

*xuất khẩu chiếm bình quân hàng năm 60% doanh thu. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu chuyển từ nông sản và bán thành phẩm sang các sản phẩm công nghiệp và tinh chế. Chính nhờ có sự chuyển giao công nghệ và kỹ năng marketing từ các công ty nước ngoài, nhiều sản phẩm của Việt Nam đã xuất hiện trên thị trường thế giới.*

❖ *Đóng góp đáng kể cho ngân sách Nhà nước, góp phần tích cực vào các hoạt động xã hội:*

*Những năm sau này, thu ngân sách từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn đang tiếp tục tăng, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng thu ngân sách. Nếu năm 1996, khu vực đầu tư nước ngoài chỉ đóng góp 35,9 tỷ đồng, chiếm 5,1% trong tổng thu ngân sách thì sang năm 2003, số nộp ngân sách là 427,465 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 15,56% và đã tăng hơn 10 lần so với năm 1996. Ngoài ra, các doanh nghiệp này còn đóng góp tích cực vào các hoạt động xã hội như tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo, tặng nhà tình nghĩa, xây dựng các công trình phúc lợi, tài trợ các hoạt động văn hóa, thể thao, ủng hộ đồng bào vùng thiên tai, bão lụt ...*

❖ *Góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, tham gia phát triển nguồn nhân lực:*

*Tính đến cuối năm 2003, khu vực đầu tư nước ngoài đã thu hút 119.828 người lao động trực tiếp trên tổng số lao động công nghiệp 231.365, chiếm 51,79%. Nếu tính cả lao động gián tiếp (tham gia trong lãnh vực xây dựng cơ bản, sản xuất nguyên vật liệu và các dịch vụ cung ứng ...) ước lên tới 200.000 người, góp phần tạo nên một thị trường lao động tập trung không chỉ thu hút lao động ở địa bàn tỉnh Bình Dương, mà còn thu hút lao động từ các địa phương khác đến. Đồng thời, đầu tư nước ngoài cũng góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành*

*nghề, cơ cấu lao động tạo ra đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ cao, công nhân lành nghề có khả năng tiếp thu và sử dụng công nghệ tiên tiến.*

❖ *Mở rộng hợp tác đầu tư với nước ngoài theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa đã góp phần đẩy nhanh tiến trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới:*

*Như ta biết, Bình Dương hiện có 34 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án được cấp phép đầu tư như: Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan .., trong đó có nhiều tập đoàn, công ty lớn có tiềm lực mạnh về công nghệ và tài chính. Một số dự án đầu tư có công nghệ tiên tiến của các nước thuộc nhóm G7, Châu Âu đã bắt đầu tham gia đầu tư như: Mỹ, Nhật Bản, Đức, Hà Lan ...*

*Chính nhờ có đầu tư trực tiếp nước ngoài, khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế đã thực sự khởi sắc. Mặc dù tỷ trọng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong xuất khẩu chưa cao, nhưng đã tạo điều kiện cho nhiều sản phẩm của Tỉnh thâm nhập thị trường thế giới, tạo cơ hội để Bình Dương tiếp nhận những công nghệ mới, phù hợp với nền kinh tế và việc phát triển nguồn nhân lực.*

❖ *Sự phát triển của lãnh vực đầu tư nước ngoài đã tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước:*

*Sự phát triển của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không làm triệt tiêu nội lực, mà còn thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp dân doanh và các doanh nghiệp trong nước cùng với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài liên doanh, hợp doanh để phát triển. Đó còn là động lực thôi thúc doanh nghiệp trong nước tự điều chỉnh lại mình, nâng cao*

*hiệu quả quản lý, đầu tư chiều sâu, quan tâm tới nâng cao chất lượng sản phẩm và xây dựng thương hiệu.*

❖ *Góp phần nâng cấp cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các ngành dịch vụ phát triển:*

*Bên cạnh những tác động tích cực về mặt kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng có những đóng góp tích cực trong việc đổi mới cơ chế quản lý, cải cách thủ tục hành chính, nâng cấp cơ sở hạ tầng cũng như kích thích các ngành dịch vụ phục vụ phát triển.*

*Tóm lại, một trong những điểm nổi bật của ngành công nghiệp Bình Dương trong thời kỳ đổi mới, đó chính là việc thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài, kể cả nguồn vốn của các nước tư bản vào việc phát triển kinh tế – xã hội Tỉnh. Một điều mà trong thời bao cấp với cơ chế cũ không thể xảy ra.*

*Nhưng từ sau khi có Luật Đầu tư nước ngoài, vấn đề thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát và có chủ trương nhất quán, xuyên suốt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân Tỉnh; đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan ban ngành của Tỉnh, đã tạo nên sức mạnh trong việc khuyến khích, kêu gọi thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào sự nghiệp phát triển kinh tế của Tỉnh.*

*Công tác thu hút các dự án đầu tư nước ngoài gắn liền với việc hình thành các khu công nghiệp ở Bình Dương đã làm gia tăng đáng kể năng lực sản xuất của các huyện, thị. Tuy nhiên, cũng cần phải nói đến công tác quy hoạch đầu tư cơ sở hạ tầng, chuẩn bị nguồn lao động, tiếp thị, cải cách hành chính của Tỉnh. Từ đó, làm thay đổi bộ mặt kinh tế của toàn Tỉnh, góp phần chuyển dịch cơ cấu*

*kinh tế' Tỉnh thông qua việc giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.*

*Thu hút đầu tư nước ngoài đã trở thành một trong những nguồn lực quan trọng góp phần đặc lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giúp Tỉnh chủ động và tự tin hội nhập trong xu thế toàn cầu hóa.*

## KẾT LUẬN

*Là một tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, Bình Dương đã từng bước thay da đổi thịt và ngày càng thu hút nhiều dự án đầu tư trong cũng như ngoài nước.*

*Từ một địa phương nghèo nàn sau chiến tranh, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng bộ, sự điều hành năng động của chính quyền, Bình Dương đã nhanh chóng có bước phát triển, trở thành một trong những nơi dẫn đầu cả nước về phát triển công nghiệp. Từ những lợi thế về công nghiệp, Bình Dương tiếp tục đẩy nhanh nâng cấp cơ sở hạ tầng, bộ mặt đô thị không ngừng được đổi mới. Thay cho những ổ gà, hố bom năm xưa là những tuyến đường rộng thênh thang, ph้าง phiu thẳng tắp; những căn nhà lá lụp xụp nghèo nàn nhường chỗ cho những tòa nhà cao tầng, trụ sở khang trang; khu vui chơi, giải trí, nhà tưởng niệm ... được đầu tư tăng tốc. Nhìn vào đô thị Bình Dương bây giờ, người ta không khỏi trầm trồ với hàng loạt những công trình phục vụ dân sinh mọc lên liên tục, tô điểm thêm cho bộ mặt của vùng đất giàu truyền thống này ...[19, tr.6].*

*Qua nghiên cứu về sự phát triển ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương trong thời kỳ đổi mới giai đoạn 1986 đến 2003, từ những thuận lợi và khó khăn, những thành tựu và hạn chế, những cơ hội và thách thức của Bình Dương trong quá trình phát triển công nghiệp, tác giả rút ra 5 kết luận tiêu biểu như sau:*

1. *Bình Dương là một tỉnh có điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội thuận lợi để phát triển ngành công nghiệp:*

*Bình Dương là một tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ, là một cực quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (khu vực kinh tế phát triển nhất và hiệu*

*quả nhất của nước ta), nằm cạnh Thành phố Hồ Chí Minh (một trung tâm kinh tế – công nghiệp – thương mại, dịch vụ – khoa học công nghệ; đầu mối giao thông và giao lưu quốc tế lớn nhất của cả nước. Bình Dương có điều kiện tự nhiên thuận lợi (vị trí địa lý, khí hậu, địa hình, sông ngòi), dồi dào và phong phú (tài nguyên đất, rừng, sông nước, nhất là khoáng sản công nghiệp) và cả cơ sở xã hội (nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng ...); đồng thời có giá thuê đất và lao động thấp.*

*Ngoài yếu tố thiên thời – địa lợi, yếu nhân hòa cũng là lợi thế của Bình Dương. Phần lớn nhân dân Bình Dương rất đồng thuận ủng hộ cho công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh nói chung và cho ngành công nghiệp cũng như khu công nghiệp nói riêng. Do đó, việc tổ chức di dời, đèn bù giải tỏa để xây dựng và phát triển các khu công nghiệp út gấp khó khăn và thời gian tiến hành tương đối ngắn so với các địa phương khác.*

*Bên cạnh đó, sự nhiệt tình ủng hộ của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn Tỉnh cũng tạo điều kiện rất thuận lợi cho sự phát triển các khu công nghiệp (Bộ Quốc phòng đóng trên địa bàn Tỉnh đồng ý giao đất để Tỉnh xây dựng Khu công nghiệp Sóng Thần I và Khu công nghiệp Sóng Thần II).*

*Vì thế mà ngày nay, Bình Dương được mệnh danh là “mảnh đất lành” cho phát triển kinh tế, nơi hội đủ 3 yếu tố “Thiên thời – Địa lợi – Nhân hòa”.*

**2. Sự đoàn kết, thống nhất và năng lực chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh Bình Dương trong việc phát triển công nghiệp làm nền tảng cho phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh:**

*Để có được thành quả to lớn trong sự nghiệp phát triển công nghiệp và kinh tế – xã hội của Bình Dương, trước hết phải kể đến sự đoàn kết, thống nhất cao độ của nội bộ lãnh đạo Tỉnh mà không phải một sớm một chiều dễ dàng có*

*được. Chính nhờ sự đoàn kết này đã tạo nên sức mạnh tổng hợp, để từ đó tập trung sức lực và trí tuệ chỉ đạo công cuộc đổi mới đi đến thành công.*

*Có thể khẳng định sự phát triển của Bình Dương trong những năm qua, chủ yếu không phải do cơ chế hay do Tỉnh có một chính sách riêng nào cả, mà là do Tỉnh ngoài vận dụng thực hiện đầy đủ và triệt để những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước một cách nồng động, còn có phần nhạy bén, sáng tạo, cụ thể hóa thêm cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tiễn của địa phương:*

- *Trong khi nguồn nội lực còn hạn chế, Bình Dương phát huy nguồn lực bên ngoài (gồm nước ngoài và các địa phương khác) làm động lực chính để phát triển kinh tế, bằng cách tạo ra môi trường đầu tư và kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn có tính cạnh tranh mạnh hơn so với các nơi khác, kể cả thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.*
- *Sớm vận dụng hình thức kinh tế tư bản Nhà nước vào phát triển của địa phương với nhiều hình thức đa dạng: liên doanh, tò nhượng, cổ phần hóa. Có thể nói nét độc đáo trong quá trình chỉ đạo của lãnh đạo Tỉnh, đưa tỉnh Bình Dương là tỉnh đầu tiên trong cả nước dám cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia đầu tư phát triển kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, mà điển hình là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Hương (Khu công nghiệp Việt Hương I được Ngân hàng Thế giới đánh giá là một trong những khu công nghiệp trong nước thành công trong việc thu hút đầu tư nước ngoài). Chính việc dám nghĩ dám làm này của lãnh đạo tỉnh Bình Dương đã tạo nên một sự phong phú, đa dạng trong huy động nhiều thành phần kinh tế tham gia xây dựng khu công nghiệp, phát triển công nghiệp; tạo sức hấp dẫn, sự thu hút mạnh mẽ đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào tỉnh Bình Dương nói chung và ngành công nghiệp, khu công nghiệp Bình Dương nói riêng.*

- *Mạnh dạn đổi mới cơ chế hoạt động, cách thức lãnh đạo và cách làm việc của hệ thống Đảng cùng chính quyền tỉnh Bình Dương qua Quyết định 2640/QĐ-UB ngày 19/9/1997 hướng tới cơ chế “một cửa” trong công tác cải cách hành chính và Quy chế làm việc gắn cải cách hành chính với phân định chức năng, phân cấp trong hệ thống chính trị. Chính sách “một cửa” ngoài giảm mạnh thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư, còn tích cực giải quyết những vướng mắc ở tầm vĩ mô cho họ theo tinh thần “coi khó khăn của nhà đầu tư là khó khăn của mình”. Bên cạnh đó, Tỉnh còn tạo điều kiện cho mối quan hệ giữa các doanh nghiệp và chính quyền ngày càng gần gũi, thân thiện hơn thông qua cuộc gặp gỡ thường xuyên vào các “Ngày doanh nghiệp” được tổ chức hàng năm. Những cách làm này đã tạo được chữ “tín” và niềm tin đối với các nhà đầu tư và doanh nghiệp.*
- *Bình Dương sớm có chính sách đào tạo nhân lực, thu hút nhân tài, thể hiện qua Quyết định số 115/1998/QĐ-UB ngày 05/8/1998 và được điều chỉnh bổ sung bằng Quyết định số 06/2002/QĐ-UB ngày 15/01/2002. Chính sách này đã khuyến khích cổ vũ cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang và cả học sinh trong và ngoài tỉnh phấn đấu học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị và quản lý; đồng thời thu hút một lực lượng lớn lao động ở ngoài tỉnh và nước ngoài về chung sức xây dựng Bình Dương. Hiện nay, gần như cả nước còn biết đến Bình Dương nổi tiếng với phương châm “Trái chiếu hoa mời gọi các nhà đầu tư”, “Trái thảm đỏ rước nhân tài”. Lòng hiếu khách và cởi mở của chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng nơi đây như là thanh nam châm có sức hút kỳ lạ với các nhà đầu tư nước ngoài. “Tiếng lành đồn xa” và tất nhiên “Đất lành chim đậu” (Bình Dương đã mệnh danh là “mảnh đất lành”). Các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước tự động mách bảo nhau khăn gói đến*

**Bình Dương làm ăn sinh sống.** Như vậy, nhờ những chính sách ưu đãi mà các tầng lớp lao động từ “giới” trí thức đến công nhân địa phương và cả những người lao động từ nơi khác đến đã dần dần hình thành một nguồn nhân lực dồi dào với chất lượng tương đối cao cho Bình Dương.

– Công nghiệp Bình Dương phát triển gắn kết với sự phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn. Nói cách khác, sự phát triển các khu công nghiệp Bình Dương đã góp phần rất lớn trong sự phát triển ngành công nghiệp tỉnh nhà. Kết quả đó do Tỉnh chủ động chọn hướng đi sát thực tế của địa phương là mô hình khu công nghiệp (thay vì chọn mô hình khu chế xuất hay khu công nghệ cao). Đồng thời, Tỉnh lại chọn bước đi trước mắt phù hợp khả năng của mình là chỉ xây dựng khu công nghiệp vừa và nhỏ; trên cơ sở đó sẽ phát triển thành các khu công nghiệp có quy mô lớn hơn, hiện đại hơn khi hội đủ các yếu tố cần thiết về nguồn lực. Hơn nữa, Bình Dương với lợi thế đi sau các tỉnh, thành phố khác trong lãnh vực xây dựng và phát triển khu công nghiệp nên có điều kiện đúc rút kinh nghiệm, hoạch định bước đi thích hợp trong việc xây dựng và phát triển khu công nghiệp tỉnh nhà.

### 3. Sự phát triển công nghiệp đã góp phần to lớn trong sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Bình Dương:

Quá trình phát triển công nghiệp của tỉnh Bình Dương trong thời gian qua đã tạo nên những nhân tố tích cực, thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế – xã hội của Tỉnh. Có thể khái quát những nhân tố đó thành những cái nhất và nổi bật như sau:

– Bình Dương là tỉnh có tốc độ tăng trưởng công nghiệp cao nhất cả nước. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1997 – 2001 là 31,7%/năm, so cả nước là 13,3%. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1997 – 2003 là 37%.

- *Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ các dự án triển khai thành công cao nhất cả nước với 92,47% (751/812 dự án năm 2003).*
- *Bình Dương là địa phương ban hành chính sách thu hút nhân tài sớm nhất so với cả nước (từ ngày 05/8/1998).*
- *Bình Dương là một trong những tỉnh, thành phố của cả nước có tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất nước, liên tục nhiều năm. Nhip độ tăng trưởng GDP thời kỳ 1997 – 2001 đạt 14,2%, so cả nước là 6,5%.*
- *Bình Dương là một trong 5 địa bàn thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhất cả nước: 3.621,27 triệu USD (giai đoạn 1989 – 2003).*
- *Bình Dương là một trong 5 địa phương có tốc độ tăng thu ngân sách cao nhất nước (2.747.844 triệu đồng năm 2003), hỗ trợ nhiều cho ngân sách Trung ương.*
- *Bình Dương là tỉnh có sự chuyển dịch cơ cấu ngoạn mục:*
  - *Sự gia tăng nhanh chóng về tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP từ 9% năm 1990 lên 50,4% năm 1997 và lên 62% năm 2003, đưa Bình Dương trở thành tỉnh đầu tiên của Việt Nam (không kể các thành phố trực thuộc Trung ương) có tỷ trọng công nghiệp lớn hơn tỷ trọng dịch vụ và nông nghiệp cộng lại.*
  - *Kể từ ngày các khu công nghiệp đi vào hoạt động và phát huy năng lực thu hút đầu tư, công nghiệp và nền kinh tế Bình Dương đã có những bước tăng trưởng ngoạn mục. Sự phát triển này đã đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; biến Bình Dương từ một tỉnh gần như thuần nông, nghè o nàn, lạc hậu trở thành một tỉnh công nghiệp giàu có, phát triển với nhiều khu công nghiệp – khu chế xuất và cụm công nghiệp; tạo nhiều việc làm mới, thu hút lực lượng lớn lao động trong và ngoài tỉnh. Kinh*

tế phát triển cũng làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt cơ sở hạ tầng, thúc đẩy quá trình đô thị hóa, đem lại cuộc sống sung túc hơn cho người dân; đồng thời, đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân cũng được nâng cao.

Công nghiệp đã thực sự trở thành ngành kinh tế trọng yếu, đóng góp lớn nhất cho phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh. Song, điều đáng nói hơn cả là Bình Dương đã, đang và sẽ có được một thế hệ người lao động mới, có đầy đủ tri thức, trình độ, bản lĩnh, năng động, sáng tạo. Chính đây là lực lượng đi tiên phong trong việc phát triển những ngành khoa học – công nghệ cao; những ngành kinh tế mũi nhọn; ứng dụng phương thức quản lý mới theo tiêu chuẩn quốc tế, tạo cho Bình Dương thêm thế chủ động để phát triển nhanh hơn nền kinh tế – xã hội; ngày càng nâng cao vai trò vị trí của công nghiệp đối với tỉnh Bình Dương và đối với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

4. Tốc độ phát triển công nghiệp nhanh chóng ở Bình Dương cũng dẫn đến vấn đề bất cập:

Đó là lời nhận xét của ông Bùi Đức Xuân – Giám đốc Sở Công nghiệp Bình Dương. Theo ông, ngành công nghiệp Bình Dương trong những năm qua:

- Chủ yếu tăng về lượng, chưa tăng về chất nên phát triển chưa ổn định và thiếu vững chắc. Hiệu quả sản xuất chưa cao nên hạn chế khả năng tích lũy vốn để tái sản xuất mở rộng, đầu tư chi tiêu sâu, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Năng lực cạnh tranh của nhiều sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước còn thấp.

- Công nghiệp Bình Dương cơ bản vẫn còn lạc hậu về công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật còn nghèo nàn, trình độ quản lý sản xuất còn yếu; mức độ cơ giới hóa và tự động hóa chưa cao, hệ số đổi mới thiết bị và công nghệ còn thấp.

*Trình độ kỹ thuật của đội ngũ công nhân trong hầu hết các doanh nghiệp công nghiệp còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của công nghệ và thiết bị hiện đại; năng suất lao động chưa cao, nhận thức về giao tiếp và ý thức kỷ luật còn thấp.*

- *Có 85% tổng số lao động trong ngành công nghiệp là người đến từ địa phương khác đã làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp như nhà ở, quản lý xã hội, ô nhiễm môi trường.*
- *Do quá chú trọng vào việc thu hút đầu tư phát triển công nghiệp mà các ngành khác như dịch vụ, nhất là các dịch vụ hỗ trợ sản xuất – kinh doanh (ngân hàng, tài chính), dịch vụ môi giới thương mại, dịch vụ tư vấn kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm kinh doanh ... ; du lịch, vui chơi giải trí bị xao nhãng khiến cho kinh tế Bình Dương phát triển không cân đối [47, tr.119].*

*Theo ông Nguyễn Minh Đức, nguyên Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Bình Dương cũng đã có nhận xét về Bình Dương trong tiếp nối truyền thống đi lên vì sự nghiệp đổi mới “Kinh tế tăng trưởng, nguyên nhân chính là nhờ tốc độ phát triển các khu công nghiệp ngày càng nhanh và thuận lợi ..Tuy vậy, bước đi thực chất vẫn chưa đồng bộ. Sản xuất nông nghiệp bên cạnh dấu hiệu lạc quan vẫn còn có mặt chưa vững chắc. Đến nay, Bình Dương vẫn chưa hình thành vùng chuyên canh phù hợp, thị trường tiêu thụ nông sản vẫn ách tắc. Việc quy hoạch chưa thực sự khoa học và hợp lý theo tình hình phát triển. An ninh trật tự, an toàn giao thông vẫn còn là nỗi lo cho mọi người, việc xây dựng các thiết chế văn hóa xã hội còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu theo tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ...”[45, tr.8].*

### **5. Một số hạn chế trong xây dựng, phát triển các khu công nghiệp:**

– Ngoài ra, qua nghiên cứu chung, tác giả nhận thấy trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, tình trạng mất cân đối còn biếu hiện:

◆ Qua địa bàn phát triển công nghiệp, chủ yếu là khu công nghiệp: tập trung nhiều ở khu vực phía Nam của Tỉnh (huyện Thuận An, Dĩ An, thị xã Thủ Dầu Một), với 2.643 cơ sở sản xuất, giá trị sản xuất công nghiệp 21.094,127 tỷ đồng, chiếm 89,52%; công nghiệp các huyện phía Bắc chậm phát triển, với 1.438 cơ sở, giá trị sản xuất công nghiệp 2.470,716 tỷ đồng, chiếm 10,45%.

◆ Qua xây dựng cơ sở hạ tầng bên trong và bên ngoài khu công nghiệp (bên ngoài khu công nghiệp bao gồm: nhà ở, cơ sở văn hóa, y tế phục vụ cho công nhân và hệ thống xử lý môi trường ...ít được quan tâm đầu tư).

◆ Trong thu hút các đối tác đầu tư nước ngoài: có hơn 20 quốc gia và vùng lãnh thổ có nhà đầu tư hoạt động tại các khu công nghiệp ở Bình Dương, nhưng chủ yếu các đối tác đến từ Châu Á (chiếm 88%); còn các đối tác đến từ Châu Âu, Châu Mỹ rất ít. Điều này làm cho sự phát triển kinh tế của Tỉnh phải lệ thuộc vào tình hình ổn định an ninh xã hội của một số nước, qua đó hạn chế khả năng thu hút vốn đầu tư từ những nước có công nghệ cao [82, tr.95].

#### **– Các khu công nghiệp còn hạn chế chiến lược thu hút đầu tư:**

Do các nhà đầu tư chưa thật sự chú trọng nhiều đến yếu tố quy hoạch ngành của địa phương, tự phân khu chức năng và bố trí nhiều loại hình ngành nghề khác nhau. Vì thế, đa số khu công nghiệp hiện nay mang tính đa ngành, dẫn đến manh mún chưa có quy mô cao và chưa có sự liên kết liên hoàn chặt chẽ với nhau. Từ đó, gây khó khăn cho việc xử lý chất thải môi trường; tính hợp tác hỗ trợ trong kinh doanh giữa các doanh nghiệp kém và đôi khi có những ảnh

*hướng không tốt. Ví dụ như nhà máy thực phẩm lại bố trí gần nhà máy hóa chất; hoặc nếu bố trí những ngành công nghiệp chuyên về giàn da tập trung một khu, sẽ có thuận lợi trong việc phân công lại lao động, gia công hàng hóa cho nhau.*

– *Phần lớn các dự án đầu tư vào khu công nghiệp Bình Dương với quy mô nhỏ, công nghệ chưa cao:*

*Quy mô dự án ở Bình Dương chủ yếu là loại vừa và nhỏ, trung bình khoảng 5,1 triệu USD/1 dự án (so với tỷ lệ chung của cả nước bình quân là 20,7 triệu USD/1 dự án). Riêng quy mô dự án tại các khu công nghiệp Bình Dương là 3,78 triệu USD/1 dự án (so với quy mô bình quân dự án vào các khu công nghiệp của cả nước là 10 triệu USD/1 dự án, Đồng Nai là 15,9 triệu USD/1 dự án). Quy mô như vậy cũng là phù hợp và có hiệu quả trong những bước đi ban đầu [5, tr.32]. Bình Dương đã có lúc, vốn đăng ký bình quân của mỗi dự án lên 4,3 triệu USD (1989 – 1992) và tăng dần đến năm 1996 là 11 triệu USD. Nhưng cho đến nay, quy mô đầu tư của một dự án giảm dần, chỉ còn 1,96 triệu USD vào năm 2003. Trong những năm gần đây, tổng vốn đầu tư vào Bình Dương chỉ ở mức 300 triệu USD mỗi năm, nhưng số dự án lại tăng gấp nhiều lần [88, tr.18].*

*Hiện tại, quy mô dự án đầu tư vào các khu công nghiệp Bình Dương vừa nhỏ, vừa mang tính thâm dụng lao động lớn, nên sự ảnh hưởng mang tính lan tỏa của dự án rất hạn chế. Hầu như chưa có công ty nào trong 500 công ty hàng đầu thế giới đầu tư vào các khu công nghiệp Bình Dương. Hơn nữa, các dự án có sử dụng công nghệ cao, thiết bị hiện đại còn quá ít [82, tr.119-120].*

*Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến những hạn chế trong công nghiệp và phát triển khu công nghiệp Bình Dương nói trên là do điểm xuất phát của ngành công nghiệp Tỉnh còn thấp, trong khi thời cơ phát triển lại đến quá nhanh. Cho nên, địa phương chưa có sự chuẩn bị đầy đủ và kỹ lưỡng để chủ động phát hiện và xử*

*lý kịp thời những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình phát triển, chậm bối trí và điều chỉnh các khu chức năng của các khu công nghiệp, khu du lịch, dịch vụ, khu đô thị và khu dân cư nên dẫn đến sự phát triển đan xen, khó di dời [47, tr.119].*

*Để phát huy những thành quả đã đạt được, đồng thời khắc phục, hạn chế những khó khăn, vướng mắc; tạo điều kiện cho công nghiệp Bình Dương phát triển liên tục, ổn định, bền vững hơn, ngoài định hướng phát triển công nghiệp của Tỉnh đến năm 2010, tác giả đề xuất trong thời gian tới, Bình Dương cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:*

### *1. Tăng cường cải tiến thủ tục hành chính:*

*Công tác cải cách hành chính đặc biệt là việc cải tiến thủ tục hành chính đổi mới sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Dương trong thời gian qua đã mang lại hiệu quả nhất định. Vì vậy, Chính phủ và Ban Cải cách hành chính của Chính phủ đã chọn Bình Dương là địa phương thực hiện báo cáo để gửi đến các Bộ, Ngành Trung ương và các tỉnh, thành phố để tham khảo. Song, bên cạnh những thành quả đạt được, vẫn còn những thiếu sót cần nhanh chóng khắc phục, cần tiếp tục cải tiến thủ tục hành chính theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước. Hoàn thiện cơ chế và phương thức quản lý khu công nghiệp theo hướng tăng cường cơ chế “một cửa, tại chỗ”. Đổi mới hơn nữa công tác quản lý nhà nước về khu công nghiệp, hoàn thiện các văn bản pháp quy, chính sách chung cho khu công nghiệp.*

*Cải tiến thủ tục hành chính phải gắn liền với đơn giản hóa các thủ tục, đổi mới thực sự phong cách làm việc của hệ thống Đảng và chính quyền; đồng thời gắn với việc tăng cường chống tệ quan liêu, cửa quyền, hối lộ ... tạo mọi điều kiện tốt nhất làm cho các nhà đầu tư an tâm, tin tưởng và có thiện chí trong tham*

*gia đầu tư sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.*

**2. Hoàn thành công tác quy hoạch và triển khai thực hiện tốt các quy hoạch có liên quan đến phát triển công nghiệp (đến năm 2010):**

*Trước tiên là:*

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương thời kỳ 2001 – 2010 (đã dự thảo báo cáo tổng hợp tháng 10/2003).*
- Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp (đã điều chỉnh năm 2000; trong đó, Tỉnh đã đề ra định hướng phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2010. Đó là tiếp tục theo đuổi con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phấn đấu rút ngắn thời gian thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ 3 đến 5 năm so với cả nước).*
- Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp (đã điều chỉnh).*
- Quy hoạch khu Liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ và Đô thị Bình Dương với 4.196 ha (đã xây dựng tháng 8/2003).*
- Quy hoạch phát triển điện lực (phục vụ phát triển công nghiệp; xây dựng tháng 01/2004).*

**3. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư:**

*Để tạo sự an tâm, tin tưởng cho các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nước ngoài trong thu hút đầu tư, không gì bằng là phải có kế hoạch hỗ trợ các nhà doanh nghiệp đầu tư: giải quyết nhanh chóng thủ tục, giải quyết rốt ráo những khó khăn vướng mắc kể cả ở tầm vĩ mô; đổi mới máy móc thiết bị theo*

công nghệ mới, hiện đại. Muốn vậy, trước hết phải thực sự đổi mới cơ chế, chuẩn bị đủ khả năng tài chính và bố trí nhân lực thích hợp.

#### 4. Phát triển hệ thống đào tạo nghề với quy mô lớn:

Trong những năm gần đây, với sự hình thành và phát triển nhanh các cụm, khu công nghiệp, điều tất yếu diễn ra là nhu cầu nguồn nhân lực trở nên cấp bách, đặc biệt là đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề. Vì vậy, coi trọng đào tạo nghề là nhiệm vụ trọng tâm phát triển nguồn nhân lực, đồng thời coi đào tạo nghề cũng là bối cảnh nhân tài cho Tỉnh. Đứng trước những đòi hỏi cấp bách đó, việc đào tạo nghề phải tăng cường cả quy mô, chất lượng, hiệu quả và tạo ra cơ cấu lao động hợp lý cho thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển đào tạo nghề phải gắn với các ngành kinh tế, các vùng kinh tế, vùng dân cư và gắn với thị trường sức lao động theo quan hệ cung cầu trên địa bàn Tỉnh. Song song với việc đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động công nghiệp và dịch vụ, cần phải chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, như: chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản, các làng nghề truyền thống ...[128, tr.5].

Để đảm bảo có đủ nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng phục vụ cho ngành công nghiệp tỉnh nhà, đặc biệt là trong các khu công nghiệp tập trung, Bình Dương cần tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, bằng việc đầu tư có hiệu quả hệ thống các trường dạy nghề theo hướng gắn liền các trường dạy nghề với việc làm theo yêu cầu của doanh nghiệp. Chú trọng đào tạo lực lượng lớn lao động kỹ thuật theo nhiều cấp độ (công nhân, nhà quản lý, cán bộ kỹ thuật ...) có đủ năng lực tiếp cận công nghệ hiện đại, tiên tiến; đồng thời gắn với việc thực hiện tốt chính sách thu hút nhân tài của Tỉnh. Làm tốt công tác này sẽ nhằm nâng cao chất lượng lao động, giải quyết việc làm cho người có nhu cầu, tạo niềm tin vững chắc cho chủ đầu tư trong việc tuyển dụng lao động.

### 5. Phát triển thị trường vốn:

Nhằm giúp các doanh nghiệp có thể mạnh về nguồn vốn đầu tư và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh thuận lợi, Bình Dương cần tháo gỡ cơ chế tín dụng thông thoáng, hấp dẫn, tất nhiên trong điều kiện cho phép để cho doanh nghiệp tiếp cận với “tín dụng” nhanh hơn và được tnh lãi suất ưu đãi hơn.

### 6. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại:

Thời gian qua, Bình Dương đã xúc tiến thu hút đầu tư bằng nhiều phương thức và đạt được kết quả khả quan, đã có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vốn vào Bình Dương, chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp. Đối với khu công nghiệp, đã gân lấp đầy diện tích cho thuê, tỷ lệ bình quân trên 68%. Hiện đang tiếp tục mở rộng phát triển mới các khu công nghiệp để kêu gọi đầu tư: Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ và Đô thị Bình Dương, Khu Công nghiệp – Đô thị Mỹ Phước (Mỹ Phước 3 – huyện Bến Cát)...

Chính quyền các cấp, các ngành của Tỉnh phối hợp chặt chẽ với các nhà đầu tư, triển khai các kênh xúc tiến đầu tư khác nhau trên các phương tiện thông tin đại chúng; thông qua các cơ quan đại diện ngoại giao trực tiếp xúc tiến đầu tư tại các nước có tiềm năng. Quan trọng hơn hết là thông qua các nhà đầu tư đã trực tiếp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp. Chính lời giới thiệu, chào mời của họ đủ sức thuyết phục để thu hút đầu tư cao nhất.

Trường hợp Khu công nghiệp Việt Hương I được Ngân hàng Thế giới đánh giá là một trong những khu công nghiệp trong nước thành công trong việc thu hút đầu tư nước ngoài, yếu tố quan trọng nhất mà Khu công nghiệp Việt Hương I đạt đến thành công chính là phương châm “2T”: tiếp thị tận nơi, thu hút tận cho <sup>7</sup>. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Hương đã có trên 8 lần “xuất chinh” đi

sang các nước Châu Á để mời gọi đầu tư, giới thiệu, thuyết trình các chính sách đầy thông thoáng và ưu đãi của Chính phủ Việt Nam, của lãnh đạo tỉnh Bình Dương đối với các nhà đầu tư [93, tr.8].

*Thiết nghĩ đây có thể là một điển hình trong đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại cần được phổ biến và nhân rộng.*

#### *7. Quan tâm đời sống người lao động và đầu tư các thiết chế văn hóa:*

*Hiện nay, nhìn chung Bình Dương đã có cơ sở hạ tầng khang trang hơn, mang dáng dấp của một đô thị; nhiều công trình văn hóa, xã hội, thương mại kịp thời xây dựng phục vụ cho đời sống nhân dân: Thư viện Tỉnh, Nhà bảo tàng; Nhà văn hóa thiếu nhi, Khu vui chơi thiếu nhi, Công viên Tỉnh, Công viên phuờng Phú Cường, Khu chung cư phuờng Chánh Nghĩa, Khu chung cư phuờng Hiệp Thành, Trung tâm thương mại Vinatex, Bệnh viện phục vụ cho người nghèo ... tuy nhiên, phần lớn những công trình trên tập trung ở nội ô thị xã Thủ Dầu Một; hơn nữa, đối tượng phục vụ chưa phải là hầu hết nhân dân trong Tỉnh, càng không phải là lực lượng công nhân, nhất là công nhân nhập cư, đặc biệt đối với nhu cầu nhà ở.*

*Nhân dân ta có câu “an cư, lạc nghiệp”. Chính vì vậy, lãnh đạo các cấp cần quan tâm hơn vấn đề này. ... Nhưng trước mắt là đầu tư xây dựng những khu dân cư cho người lao động, phù hợp với mức thu nhập. Đồng thời, không thể không tính đến đầu tư các thiết chế văn hóa phục vụ thiết thực cho lực lượng lao động này: trường học, bệnh viện, nhà hát, thư viện, công viên, câu lạc bộ ... tạo điều kiện cho người lao động học tập, giao lưu kết bạn, vui chơi giải trí. Bởi lẽ, ngoài giờ làm việc họ cũng có nhu cầu nghỉ ngơi, thư giãn để tâm hồn thoái mái. Nhưng hiện nay, việc tổ chức sân chơi cho họ trong những dịp cuối tuần, những*

*ngày lễ, Tết ... chưa được các ngành, các cấp cũng như các doanh nghiệp quan tâm.*

*Ngoài ra, cần xem xét nguyễn vọng chính đáng của một số người lao động trong giao kết hợp đồng lao động để có được một công việc ổn định, lâu dài. Hiện có hàng trăm công nhân công ty của một vài khu công nghiệp làm việc từ nhiều tháng nay, thậm chí suốt nhiều năm trời vẫn phải mòn mỏi chờ ký kết hợp đồng lao động mà chẳng được. Hoặc cũng có một số công ty vi phạm nội dung giao kết hợp đồng lao động (chỉ đưa người lao động ký một bản hợp đồng, xong, thu hồi lại bản duy nhất đó; trích nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế không đúng mức lương thực tế ... )[130, tr.6].*

*Vì vậy, các ngành chức năng cần có biện pháp đổi mới các doanh nghiệp, những người sử dụng lao động cố ý lẩn tránh nghĩa vụ đã được pháp luật quy định. Đồng thời, đẩy mạnh công tác phổ biến, nhân rộng những đơn vị thực hiện tốt chính sách đối với người lao động. điển hình như Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tân Thành (khu công nghiệp Sóng Thần) là một doanh nghiệp tư nhân vừa giữ được chữ tín trên thương trường, vừa thực hiện tốt các chế độ chính sách đổi mới công nhân lao động, được Bảo hiểm xã hội Việt Nam tặng bằng khen là đơn vị có thành tích thu nộp bảo hiểm xã hội trong 10 năm liền (1993-2003). Công ty cũng được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương tặng bằng khen là đơn vị có thành tích thu nộp bảo hiểm xã hội trong 5 năm liền (1997-2002).*

*Một vấn đề khác mà các ngành chức năng cần quan tâm nữa, đó là nghiên cứu lại việc tổ chức tăng ca của một số doanh nghiệp. Do bởi áp lực khẩn trương của các đơn đặt hàng, hầu hết các doanh nghiệp đều tổ chức tăng ca. Điều đáng báo động là, trong tình hình hiện nay, có không ít doanh nghiệp tăng ca vượt mức quy định. Mặc dù trong thực tế có không ít lao động, nhất là lao động nhập*

cư có nhu cầu tăng ca để có thêm thu nhập giúp đỡ gia đình ở làng quê. Song, các doanh nghiệp và cả người lao động cần ý thức rằng, tăng ca quá nhiều sẽ dẫn đến những hệ quả về mặt xã hội: người lao động suy giảm sức khỏe, không có thời gian nghỉ ngơi để tái tạo sức lao động, không có thời gian để nâng cao trình độ, và quan trọng hơn, người lao động sẽ không có thời gian để chăm lo hạnh phúc bản thân và của gia đình, nhất là đối với lao động nữ.

#### *8. Quan tâm công tác bảo vệ môi trường và công tác giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn với tinh thần phát triển bền vững.*

Thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp nhằm thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường để tăng trưởng và phát triển bền vững. Đã qua rồi giai đoạn mới hình thành và phát triển các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, tính chất tự phát còn cao, tự phân khu chức năng không theo quy hoạch chuyên ngành, thiếu chú ý đến vấn đề xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường hoặc có thực hiện nhưng chưa đồng bộ. Vì vậy, cần có quy định chặt chẽ, nghiêm túc hơn trong vấn đề này.

Ví dụ: đối với những dự án đầu tư mới vào khu công nghiệp, phải hoàn tất các hạng mục công trình, trong đó có xử lý chất thải mới được phép hoạt động. Xây dựng trạm xử lý rác thải tập trung tại các khu công nghiệp. Có sự phối hợp, kiểm tra thường xuyên và có chế độ thưởng, phạt nghiêm minh đối với những doanh nghiệp làm tốt hoặc vi phạm. Có biện pháp tuyên truyền thiết thực hơn để nâng cao ý thức của các doanh nghiệp về bảo đảm môi trường khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cũng trong thời gian qua, cùng với sự phát triển các khu công nghiệp, Bình Dương đã thu hút một lực lượng lao động đông đảo trong và ngoài tỉnh, nhất là lao động nhập cư. Bên cạnh khó khăn phải giải quyết nhu cầu về nhà ở, phương

*tiện đi lại và sinh hoạt khác, Ban quản lý các Khu công nghiệp, các doanh nghiệp và chính quyền địa phương còn phải đổi mới với tình trạng thiếu an ninh trật tự: trộm cắp, đánh lộn, đình bãi công, mâu thuẫn giữa công nhân với nhau hoặc giữa công nhân với chủ doanh nghiệp ... Do vậy, để công tác đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh ở các khu công nghiệp được tiến hành thuận lợi hơn, việc tăng cường nhân lực và đề ra biện pháp hữu hiệu trong công tác bảo đảm an ninh trật tự, thiết nghĩ cần được tiếp tục quan tâm nhiều hơn.*

*Ngoài ra, bảo vệ môi trường, giữ gìn an ninh trật tự còn bao hàm cả kế hoạch phòng chống cháy nổ để đảm bảo tài sản, cơ sở sản xuất, con người ở trong và ngoài khu công nghiệp.*

**9. Kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển công nghiệp với quy hoạch phát triển đô thị trong một chỉnh thể:**

*Quy hoạch phát triển công nghiệp bao hàm việc xác định quy đất dành cho phát triển đô thị, dân cư, dịch vụ và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội nhằm đảm bảo đáp ứng được nhu cầu xã hội, an ninh cho dân cư tại chỗ và cả lao động nhập cư. Vì vậy cần hướng đến việc xác định quy đất dành cho phát triển khu công nghiệp, phát triển dịch vụ và đô thị với khu dân cư sao cho theo không gian hợp lý, ở những vị trí thuận lợi về giao thông, cung cấp điện, cấp nước và thoát nước, đảm bảo môi trường. Trong đó, cần lưu ý:*

- Nguồn nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất trong tương lai có nguy cơ cạn kiệt. Vì vậy, nên có hướng nghiên cứu khắc phục ngay từ sớm để giảm bớt hậu quả nghiêm trọng sau này. Theo Phó giáo sư Tiến sĩ Hoàng Hùng, Khoa Địa lý Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh “Trong tương lai, đói nước là nguy cơ có thật của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam ... Chưa kể đến những biến động khí hậu mang tính chất toàn cầu mà*

*chỉ xét về hậu quả của sự gia tăng dân số quá nhanh cũng sẽ dẫn đến tình trạng thiếu nước ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đặc biệt là khu vực hạ lưu Đồng Nai – Sài Gòn. Điều đó đòi hỏi chúng ta phải tìm những biện pháp, công trình phù hợp để giảm nhẹ sự thiếu hụt về nguồn nước. Phải có một kế hoạch quản lý và sử dụng hợp lý, khoa học nguồn tài nguyên nước trên lưu vực” [94, tr.221-223].*

*– Một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp là do nguồn điện không ổn định. Hiện nay, Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3 - trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam đã xây dựng đề án “Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2005-2010, có xem xét đến năm 2015”. Đề án này đã được Sở Công nghiệp Bình Dương thẩm tra (công văn số 605/SCN-QLĐ ngày 27/10/2004) và đã được các sở, ngành có liên quan cùng Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã họp vào ngày 09/11/2004 để đóng góp ý kiến (báo cáo số 629/BC-SCN của Sở Công nghiệp Bình Dương).*

*Những ý kiến bổ sung rất xác đáng mà tác giả hy vọng lãnh đạo tỉnh Bình Dương sẽ chỉ đạo Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3 và Sở Công nghiệp thực hiện một cách tốt nhất. Trong đó, đáng chú ý là nhận thức đúng đắn quan điểm: phát triển điện phải đi trước một bước để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng và điện sinh hoạt cho nhân dân địa phương; đảm bảo cung ứng điện ổn định và chất lượng ngày càng cao; sử dụng điện tiết kiệm, có hiệu quả. Đồng thời, một trong những vấn đề cần quan tâm nhất là quy hoạch phát triển điện của thị xã Thủ Dầu Một phải được xem xét, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch phát triển thị xã Thủ Dầu Một trở thành đô thị loại 2 vào năm 2010 và đô thị loại 1 vào năm 2020 [75, tr.1-2].*

- *Quy hoạch chuyển một số khu công nghiệp lên các huyện phía Bắc cho gần vùng nguyên liệu, tạo sự cân đối trong kinh tế vùng, từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, thu hẹp dần khoảng cách về phát triển kinh tế – xã hội giữa hai vùng Nam – Bắc của Tỉnh.*
- *Trong tập trung phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh, không có nghĩa chỉ quan tâm đầu tư phát triển công nghiệp mà xao nhãng đầu tư cho dịch vụ và nông nghiệp. Điều này, Tỉnh cũng có quan tâm và đưa vào mục tiêu chính phấn đấu đến năm 2010 là: tỷ trọng công nghiệp chiếm trong cơ cấu kinh tế của Tỉnh từ 59 – 60% (giảm 2 – 3% so năm 2003) và tăng tỷ trọng của dịch vụ và nông nghiệp. Tuy nhiên, cần có kế hoạch thực hiện tốt hơn quan điểm của Tỉnh “phát triển công nghiệp phải gắn liền với phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân”, vì phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân còn là điều kiện để phát triển công nghiệp, tăng cường và củng cố mối quan hệ liên minh công nông.*
- *Có biện pháp duy trì và phát huy ngành nghề gốm sứ, sơn mài, điêu khắc gỗ ... bằng xây dựng làng nghề với quy mô lớn để vực dậy một ngành nghề truyền thống có lúc tưởng chừng đã mai một, mà từng có một thời là mặt hàng xuất khẩu cao cấp, có giá trị và mang lại nguồn thu lớn, góp phần vào phát triển công nghiệp và kinh tế tỉnh nhà.*

#### **10. Đề ra chính sách đất đai hợp lý:**

*Đất Bình Dương thích hợp cho trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả; ngoài ra cho xây dựng công nghiệp, phát triển giao thông, đô thị.*

*Đất đai Tỉnh đã và đang trở thành lợi thế thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài phát triển công nghiệp do giá đất thấp hơn nhiều so với các địa phương khác. Để đất đai Tỉnh có thể phát huy một cách tốt nhất, Tỉnh cần có chính sách*

*đất dai hợp lý, chống dầu cơ đất dai, nâng giá đất đang trở thành vấn nạn hiện nay của cả nước nói chung và Bình Dương nói riêng.*

*Ngoài ra, trong vấn đề giải tỏa đền bù đất của nông dân để xây dựng phát triển khu công nghiệp và khu liên hợp, cần xem lại thỏa thuận giá cả đền bù sao cho có sự thống nhất cao độ giữa Nhà nước và nhân dân, đảm bảo theo đúng nguyên tắc “vì lợi ích của Nhà nước – nhân dân – chủ đầu tư”. Có như vậy, sự đồng thuận ủng hộ của nhân dân đối với công cuộc phát triển kinh tế – xã hội chung của Tỉnh sẽ càng đạt được hiệu quả cao nhất.*

\*

\* \* \*

*Tóm lại, chính nhờ công cuộc đổi mới của Đảng và Nhà nước là nguồn lực tác động đến công cuộc đổi mới của tỉnh Bình Dương. Thời gian qua, từ năm 1992, nhất là trong giai đoạn 1997 – 2003, Bình Dương đã làm cuộc bứt phá ngoạn mục, vươn vai “Phù Đổng” để trở thành một trong những tỉnh, thành phố trong cả nước có tốc độ phát triển kinh tế – xã hội cao nhất; đặc biệt trong lãnh vực thu hút đầu tư nước ngoài, xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp. Trong đó, ngành công nghiệp đã có những bước phát triển vượt bậc, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trở thành ngành kinh tế trọng yếu, là động lực phát triển kinh tế – xã hội của Tỉnh; đồng thời còn góp phần đáng kể vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho toàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cho cả nước.*

*Những thành quả trên là kết quả tất yếu từ sự kết hợp hài hòa các nhân tố “Thiên thời – Địa lợi – Nhân hòa”, đặc biệt là sự nhanh nhẹn của Tỉnh trong*

*tiếp thu tư tưởng chỉ đạo về đổi mới, những chủ trương, chính sách của Trung ương; kế thừa và phát huy thành quả của tỉnh Sông Bé trước kia; vận dụng năng động, sáng tạo vào thực tế tại địa phương. Bên cạnh đó, chúng ta không thể phủ nhận vai trò của toàn thể cán bộ, nhân dân và các lực lượng vũ trang trong tỉnh, ngoài truyền thống cách mạng, cần cù, đã đoàn kết một lòng, quyết tâm cùng Đảng và chính quyền đưa nền kinh tế – xã hội tỉnh nhà phát triển đi lên.*

*Song, thành công này chỉ là bước khởi đầu, vì sau quá trình phát triển kinh tế với tốc độ cao, Bình Dương còn phải đổi mới với các vấn đề xã hội mới nảy sinh như vấn đề lao động nhập cư, ô nhiễm môi trường từ sản xuất công nghiệp; còn phải khắc phục những vấn đề đang cản trở kinh tế phát triển như mở rộng thu hút các đối tác có công nghệ hiện đại, tiên tiến nhằm nâng cao sức cạnh tranh lâu dài của sản phẩm công nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là đối với nguồn nước. Hy vọng rằng, với những lợi thế sẵn có, vị trí của Bình Dương trên bản đồ kinh tế Việt Nam sẽ còn được nhắc đến nhiều hơn trong tương lai.*

\* \* \*

\* \* \*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo Anh (2003), “Khu công nghiệp Sóng Thần – Hiệu quả từ việc lập dây điện tích”, Bình Dương, số 22, tr.20.
2. Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Dương (2003), Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Dương 1930-1975, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Ban Chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa-Đồng Nai (1998), Biên Hòa-Đồng Nai 300 năm hình thành & phát triển, Nxb Đồng Nai.
4. Ban Kinh tế Tỉnh ủy Sông Bé (1992), Sông Bé – Tiềm năng kinh tế – Những triển vọng đầu tư và du lịch.
5. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ (2002), Tác động của cải cách hành chính đối với sự phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.
6. Ban quản lý các khu công nghiệp Sông Bé (1996), Báo cáo tình hình hoạt động của Ban quản lý khu công nghiệp Sông Bé, số 144/BC-BQL.
7. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (1997), Báo cáo tổng kết hoạt động năm 1997 – Phương hướng nhiệm vụ năm 1998, số 20/BC-BQL.
8. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (1998), Báo cáo tổng kết hoạt động các khu công nghiệp năm 1998 – Phương hướng nhiệm vụ năm 1999, số 29/BC-BQL.
9. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (1999), Báo cáo tổng kết hoạt động các khu công nghiệp năm 1999 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2000, số 26/BC-BQL.

10. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (2000), Báo cáo đánh giá kết quả hoạt động các khu công nghiệp Bình Dương 5 năm ( 15/11/1995-15/11/2000), số 28/BC-BQL.
11. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (2000), Báo cáo tổng kết tình hình hoạt động các khu công nghiệp năm 2000 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2001, số 29/BC-BQL.
12. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (2000), Kỷ yếu kỷ niệm 5 năm thành lập Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (15/11/1995-15/11/2000).
13. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (2001), Báo cáo kết quả 6 năm thành lập và hoạt động của Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (15/11/1995-15/11/2001), số 25/BC-BQL.
14. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (2001), Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2001 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2002, số 21/BC-BQL.
15. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (2002), Báo cáo tổng kết năm 2002 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2003, số 25/BC-BQL.
16. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (2003), Báo cáo tổng kết năm 2003 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2004.
17. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (2003), Báo cáo 6 tháng đầu năm – Phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2003, số 17/BC-BQL.
18. Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương (2003), Báo cáo công tác quý III/2003 và công việc chủ yếu của quý IV/2003, số 21/BC-BQL.

19. *Báo Bình Dương* (2003), “Đô thị Bình Dương đổi mới từng ngày”, *Bình Dương*, số 22, tr.6-7.
20. *Bộ Công nghiệp* (2000), *Góp ý Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương thời kỳ 1999-2000*, số 517/CV-KHĐT.
21. *Bộ Kế hoạch và Đầu tư* (2003), *Báo cáo tóm tắt đề án phuơng hướng phát triển kinh tế xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2010*, số 648/BKH/CLPT.
22. *Công ty Tư vấn Xây dựng điện 3* (2004), *Trình bày đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2005-2010 (có xem xét đến 2015)*.
23. *Cục Thống kê Sông Bé* (1995), *Sông Bé 20 năm (30/4/1975-30/4/1995) xây dựng phát triển*.
24. *Cục Thống kê Bình Dương* (1997), *Con số và sự kiện tỉnh Bình Dương năm 1997*.
25. *Cục Thống kê Bình Dương* (2000), *Công nghiệp Bình Dương 4 năm (1997-2000)*.
26. *Cục Thống kê Bình Dương* (2000), *Con số và sự kiện tỉnh Bình Dương 4 năm (1997-2000)*.
27. *Cục Thống kê Bình Dương* (2000), *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2000*.
28. *Cục Thống kê Bình Dương* (2003), *Niên giám thống kê 2002*.
29. *Cục Thống kê Bình Dương* (2003), *Số liệu thống kê chủ yếu 3 năm 2001-2003*.

30. *Cục Thống kê Bình Dương (2003), Số liệu thống kê chủ yếu năm 2003.*
31. *Cục Thống kê Bình Dương (2004), Niên giám thống kê 2003.*
32. *Cục Thống kê Bình Dương (2004), Bình Dương số liệu thống kê chủ yếu 5 năm 1999-2003.*
33. *Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1986), Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ IV.*
34. *Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1991), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ V.*
35. *Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1991), Báo cáo tại Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ lần V (vòng 2).*
36. *Đảng bộ tỉnh Sông Bé (1996), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sông Bé lần thứ VI.*
37. *Đảng bộ tỉnh Bình Dương (1997), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ VI.*
38. *Đảng bộ tỉnh Bình Dương (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương lần thứ VII.*
39. *Đảng Cộng sản Việt Nam (1977), Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, Nxb Sự Thật, Hà Nội.*
40. *Đảng Cộng sản Việt Nam (1982), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V Tập 1, Nxb Sự Thật, Hà Nội.*
41. *Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự Thật, Hà Nội.*

42. *Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự Thật, Hà Nội.*
43. *Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
44. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
45. *Nguyễn Minh Đức (2003), “Bình Dương tiếp nối truyền thống đi lên vì sự nghiệp đổi mới”, Bình Dương, (22), tr.8.*
46. *Phạm Văn Sơn Khanh (2000), Thực trạng và giải pháp chiến lược phát triển khu công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2010, Luận văn thạc sĩ kinh tế chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Trường Đại học kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh.*
47. *Chu Viết Luân – chủ biên (2003), Bình Dương – Thế và lực mới trong thế kỷ XXI, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*
48. *Tuấn Minh (2004), “Bình Dương khởi công Khu liên hợp công nghiệp dịch vụ và đô thị”, Lao động Bình Dương, số 18, tr.9.*
49. *Sở Công nghiệp Sông Bé (1987), Báo cáo tổng kết ngành năm 1986 – Phương hướng nhiệm vụ kế hoạch năm 1987, ngày 20/02/1987.*
50. *Sở Công nghiệp Sông Bé (1988), Báo cáo tổng kết năm 1987 và phương hướng nhiệm vụ năm 1988, số 33/BC-CN.*
51. *Sở Công nghiệp Sông Bé (1988), Báo cáo ước nộp ngân sách năm 1988, ngày 14/12/1988.*

52. Sở Công nghiệp Sông Bé (1989), Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 1988 và xây dựng kế hoạch 1989, ngày 12/01/1989.
53. Sở Công nghiệp Sông Bé (1989), Báo cáo sơ kết tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp 6 tháng đầu năm 1989, số 61/BC-CN.
54. Sở Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé (1990), Bản đóng góp đánh giá tình hình kinh tế xã hội 1986-1990 và định hướng mục tiêu kinh tế xã hội 1991-1995 Tỉnh Đảng bộ Sông Bé, số 65/CN.
55. Sở Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé (1991), Báo cáo nhanh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 1991 ngành Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp Sông Bé, số 102/BC-CN.
56. Sở Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé (1992), Báo cáo tình hình quản lý và sản xuất kinh doanh năm 1992 – Phương hướng mục tiêu và biện pháp kế hoạch năm 1993 của ngành Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé, số 383/BC-CN.
57. Sở Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé (1993), Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch 6 tháng đầu năm 1993 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm ngành Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé, số 284/BC-CN
58. Sở Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé (1994), Báo cáo tóm tắt tình hình hoạt động ngành Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp năm 1994 – Phương hướng nhiệm vụ năm 1995, số 228/BC-CN.

59. Sở Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé (1995), Báo cáo ngành Công nghiệp-Tiểu thủ công nghiệp tỉnh Sông Bé năm 1995, số 232/BC-CN.
60. Sở Công nghiệp tỉnh Sông Bé (1996), Báo cáo hoạt động công nghiệp Sông Bé năm 1996, số 320/BC-CN.
61. Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (1997), Báo cáo hoạt động công nghiệp Bình Dương năm 1997, số 368/BC-CN.
62. Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (1997), Báo cáo kế hoạch năm 1998 ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương, số 193/KH-CN.
63. Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (1999), Báo cáo tình hình năm 1998 và kế hoạch năm 1999 ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương, số 63/BC-CN.
64. Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (1999), Báo cáo ước thực hiện năm 1999 và kế hoạch năm 2000 ngành công nghiệp Bình Dương, số 480/BC-CN.
65. Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2000), Báo cáo tình hình thực hiện chức năng quản lý nhà nước năm 1999 và phương hướng nhiệm vụ năm 2000 của Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương, số 78/BC-CN.
66. Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2000), Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2010.
67. Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2000), Giải trình về Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Bình Dương đến năm 2010, số 94/CV-CN.
68. Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2000), Báo cáo tình hình thực hiện chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Tỉnh Đảng bộ lần thứ VI & Phương

*hướng đến năm 2005 của ngành công nghiệp Bình Dương, số 153/BC-CN.*

69. *Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2000), Báo cáo tình hình năm 2000 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2001 của ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương, số 410/BC-CN.*
70. *Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2001), Báo cáo tình hình năm 2001 và phương hướng nhiệm vụ năm 2002 của ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương, số 430/BC-CN.*
71. *Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2003), Báo cáo tình hình thực hiện năm 2002 và phương hướng nhiệm vụ năm 2003 của ngành công nghiệp tỉnh Bình Dương, số 11/BC-CN.*
72. *Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2003), Báo cáo tình hình năm 2002 và kế hoạch năm 2003, số 104/BC-CN.*
73. *Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2003), Báo cáo tình hình thực hiện năm 2003 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2004 của ngành công nghiệp Bình Dương.*
74. *Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2004), Ý kiến thẩm tra Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2005-2010, có xem xét đến năm 2015, số 605/SCN-QLD.*
75. *Sở Công nghiệp tỉnh Bình Dương (2004), Báo cáo Ý kiến đóng góp của các sở, ngành và huyện thị về Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương, số 629/BC-SCN.*
76. *Sở Khoa học công nghệ môi trường Sông Bé (1996), 5 năm Khoa học công nghệ môi trường Sông Bé 1991-1995.*

77. Sở Văn hóa thông tin tỉnh Bình Dương (1999), Thủ Dầu Một – Bình Dương đất lành chim đậu, Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
78. Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (2004), Báo cáo quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật-xã hội đô thị, số 767/BC-XD.
79. Sở Kế hoạch và Đầu tư (2003), Dự thảo: Báo cáo tổng hợp “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương thời kỳ 2001-2010”.
80. Hồ Văn-Lê Tám (2004), “Điểm sáng về môi trường đầu tư”, Bình Dương cuối tuần, số 37, tr.8-9.
81. Tạp chí xưa và nay (2002), Miền Đông Nam Bộ-Lịch sử & Phát triển, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
82. Huỳnh Đức Thiện (2005), Quá trình hình thành và phát triển các khu công nghiệp ở tỉnh Bình Dương (1993-2003), Luận văn thạc sĩ khoa học lịch sử chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh.
83. Dũng Thủy (2003), “Kiểu mẫu VSIP”, Bình Dương, số 22, tr.12-13.
84. Thư viện tỉnh Bình Dương (1998), Tài liệu về Bình Dương Đất nước-Con người.
85. Thư viện tỉnh Bình Dương (2002), Thư mục toàn văn “Bình Dương đất nước con người” Tập 1.
86. Thư viện tỉnh Bình Dương (2002), Thư mục toàn văn “Bình Dương đất nước con người” Tập 2.

87. Thời báo Kinh tế Sài Gòn-Hiệp hội đầu tư và phát triển các doanh nghiệp tỉnh Bình Dương-Ngân hàng Á Châu (1998), Bàn tròn doanh nghiệp về khu công nghiệp và khu chế xuất, kỷ yếu hội thảo về khu công nghiệp, khu chế xuất tại Bình Dương, ngày 12/02/1998.
88. Tỉnh ủy Bình Dương (2004), Báo cáo tình hình phát triển các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 1986-2003, số 129-BC/TU.
89. Thủ tướng Chính phủ (2004), Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu, số 47/2004/CT-TTg.
90. Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (2004), Thông báo Ý kiến kết luận của Phó Tổng Giám đốc Lâm Du Sơn tại cuộc họp góp ý đề án Quy hoạch phát triển điện lực Tỉnh Bình Dương giai đoạn 2005-2010 có xem xét đr6In giai đoạn 2010-2015, số 445/TB-EVN-VP.
91. Sông Trà (2004), “Ưu tiên cho các dự án công nghiệp sạch, có công nghệ cao”, Bình Dương cuối tuần, số 37, tr.7.
92. Bùi Minh Trí (2002), Xây dựng giải pháp phát triển các khu công nghiệp Bình Dương đến năm 2010, Luận văn thạc sĩ kinh tế chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Đại học Kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh.
93. VKT (2004), “Mở rộng tiếp thị từ các nước Á -Âu – Yếu tố để Khu công nghiệp Việt Hương phát triển”, Lao động Bình Dương, số 18, tr.8.
94. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh (2004), Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: Những vấn đề kinh tế-văn hóa-xã hội, Kỷ yếu hội thảo khoa học ngày 09/04/2004 tại Trường Đại

*học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.*

95. *Hồ Văn Út (2004), “Năng động VSIP”, Bình Dương cuối tuần, số 37, tr.6-7.*
96. *UBND huyện Bến Cát (2004), Đề án mở rộng khu Công nghiệp-Đô thị Mỹ Phước (Mỹ Phước 3) huyện Bến Cát.*
97. *UBND tỉnh Sông Bé (1987), Báo cáo phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 1987, số 03b/BC-UB.*
98. *UBND tỉnh Sông Bé (1987), Báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội 6 tháng đầu năm và điều chỉnh lại một số chỉ tiêu kế hoạch năm 1987, số 02/BC-UB.*
99. *UBND tỉnh Sông Bé (1988), Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 1988.*
100. *UBND tỉnh Sông Bé (1988), Đánh giá tình hình phát triển kinh tế-xã hội ba năm (1986-1988) thực hiện Nghị quyết Đại hội IV tỉnh Sông Bé.*
101. *UBND tỉnh Sông Bé (1989), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội năm 1988 – Mục tiêu, biện pháp kế hoạch năm 1989, số 12b/BC-UB.*
102. *UBND tỉnh Sông Bé (1989), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội năm 1989 và định hướng về phát triển kinh tế-xã hội năm 1990, số 12/BC-UB.*
103. *UBND tỉnh Sông Bé (1991), Đánh giá tình hình năm 1990 và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 1991, số 01/BC-UB.*
104. *UBND tỉnh Sông Bé (1992), Đánh giá tình hình kinh tế-xã hội năm 1991 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế-xã hội năm 1992.*

105. UBND tỉnh Sông Bé (1992), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội 9 tháng đầu năm 1992, số 29/BC-UB.
106. UBND tỉnh Sông Bé (1994), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội năm 1993 và định hướng phát triển kinh tế-xã hội năm 1994, số 6/BC-UB.
107. UBND tỉnh Sông Bé (1994), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội năm 1994 – Định hướng phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 1996-2000 và nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội năm 1995, số 31/BC-UB.
108. UBND tỉnh Sông Bé (1996), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội năm 1995 – Định hướng phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ từ năm 1996 đến năm 2000 và phương hướng nhiệm vụ kinh tế-xã hội năm 1996, số 04/BC-UB.
109. UBND tỉnh Bình Dương (1998), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội năm 1997 – Phương hướng nhiệm vụ năm 1998, số 04a/BC-UB.
110. UBND tỉnh Bình Dương (1998), Thủ Dầu Một – Bình Dương 300 năm hình thành và phát triển, Kỷ yếu hội thảo khoa học tại Bình Dương.
111. UBND tỉnh Bình Dương (1999), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 1998 – Phương hướng nhiệm vụ năm 1999, số 02/BC-UB.
112. UBND tỉnh Bình Dương (2000), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng năm 1999 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2000, số 04/BC-UB.
113. UBND tỉnh Bình Dương (2000), Thông báo Nội dung cuộc họp thông qua quy hoạch ngành công nghiệp, số 56/TB.UB.

114. UBND tỉnh Bình Dương (2001), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2000 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2001, số 02/BC-UB.
115. UBND tỉnh Bình Dương (2001), Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân về việc phê duyệt kế hoạch di dời cơ sở sản xuất gốm sứ, gạch ngói ra khỏi khu đông dân cư, số 115/2001/QĐ-CT.
116. UBND tỉnh Bình Dương (2002), Thông báo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Hồ Minh Phương tại cuộc họp về việc di dời các cơ sở sản xuất gốm sứ, gạch ngói ra khỏi khu đô thị và đông dân cư, số 249/TB,UB.
117. UBND tỉnh Bình Dương (2002), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2001 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2002, số 06/BC-UB.
118. UBND tỉnh Bình Dương (2002), Tóm tắt tình hình kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương 2002.
119. UBND tỉnh Bình Dương (2003), Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2002 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2003, số 01/BC-UB.
120. UBND tỉnh Bình Dương (2003), Đề án phát triển khu Liên hợp Công nghiệp-Dịch vụ và Đô thị Bình Dương.
121. UBND tỉnh Bình Dương (2003), Báo cáo thực trạng và một số vấn đề cần quan tâm nhằm tăng cường mối quan hệ giữa tỉnh Bình Dương với Vùng kinh tế trọng điểm trong quá trình phát triển, số 23/BC-UB.
122. UBND tỉnh Bình Dương (2003), Khái quát tỉnh Bình Dương.

123. UBND tỉnh Bình Dương (2003), Báo cáo tổng hợp “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Bình Dương thời kỳ 2001-2010”, Thành phố Hồ Chí Minh.
124. UBND tỉnh Bình Dương (2003), Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch khu công nghiệp đến năm 2002 – Dự kiến phương hướng phát triển đến năm 2010, số 19/BC-UB.
125. UBND tỉnh Bình Dương (2004), Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội, quốc phòng-an ninh năm 2003 – Phương hướng nhiệm vụ năm 2004, số 03/BC-UB.
126. Ủy ban Kế hoạch tỉnh Sông Bé (1995), Sông Bé – Tiềm năng và phát triển.
127. Văn phòng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Kết quả Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
128. Hồ Văn (2004), “Đào tạo nghề cũng là đào tạo, bồi dưỡng nhân tài”, Bình Dương cuối tuần, số 33, tr.5.
129. P.V (2004), “Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam”, Bình Dương cuối tuần, số 33, tr.4-5.
130. N.V (2004), “Giao kết hợp đồng lao động – Nguyễn vọng chính đáng của người lao động”, Lao động Bình Dương, số 17, tr.6.